

góc nhìn
sử Việt

NAM BỘ VỚI TRIỀU NGUYỄN VÀ HUẾ XƯA

*Vùng đất Nam Bộ trù phú là nơi trung hưng,
mở ra thời kỳ 13 đời vua Nguyễn
ở Thuận Hóa, Phú Xuân.*

NGUYỄN ĐẮC XUÂN

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU

Quy cách biên tập

Lời nói đầu

Phần I. Chuyên kể

Phụ nữ Nam kỳ làm vợ các vua Nguyễn

Các ông Phò mã người Nam bộ

Công chúa Ngọc Cơ - cháu ngoại tỉnh Bắc Ninh làm dâu Nam Bộ

Vì sao nhà Nguyễn kiêng tên “Hoa”?

Hoàng thái hậu Từ Dũ - một bậc mẫu nghi thiên hạ

Phan Thanh Giản lấy thân mình cản bánh xe vua

Diệp Văn Cương làm rể xứ Huế, làm thầy dạy Pháp văn đầu tiên cho người Huế

Con gái Gò Công làm Hoàng hậu cuối cùng của triều Nguyễn

Chuyện tình “Hương Giang dạ khúc” của Lưu hữu Phước

Nghệ sĩ sân khấu Kim Cương có phải là cháu nội vua Thành Thái không?

Nữ nghệ sĩ Kim Cương có phải là cháu nội vua Thành Thái không

Phần II. Bút ký

Giếng Ngự ở hòn Đảo Ngọc

Nguyễn (Phúc) Ánh - Nguyễn Vương Hoàng đế Gia Long trong đời sống tâm linh của người dân An Giang

Về thăm Nước Xoáy (Hồi Oa) - nơi khởi đầu thời kỳ Trung hưng của nhà Nguyễn tại Nam Bộ

Ngày xuân đi thăm phủ thờ Tả tướng quân Lê Văn Duyệt tại Huế

Đi viếng nhà thờ - lăng mộ Công chúa Qui Đức & Phò mã Phạm Thuật ở Huế

Bạch Dinh ở Cap Saint-Jacque (Vũng Tàu) “Dinh vua Thành Thái”

Phần III. Nghiên cứu

Năm 1783, Nguyễn Ánh có chạy ra Côn Đảo hay không?

Cuộc kháng chiến chống Pháp của Trương Định không nằm ngoài chủ trương của vua Tự Đức

‘Xuất’ và ‘Xử’ trong cuộc đời chính trị của Trương Vĩnh Ký

Souvenir de la vie d’un père Pour ses enfants

Phần IV. Hỏi đáp

Các chúa Nguyễn bắt đầu mở nước về phía Nam như thế nào và khi nào kết thúc?

Có phải niên hiệu Gia Long, lấy từ tên Gia Định và Thăng Long không?

Nơi nào trên Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay có lịch sử gắn bó với đời tư các vua Nguyễn một cách sâu sắc?

Ở Huế có một ngôi làng của người Nam Bộ?

Phụ lục.

Khóc cho tuổi già vô dụng

Tái bút: Nói riêng với Nguyễn Đắc Xuân

Sách và tài liệu tham khảo

TỦ SÁCH ALPHA DI SẢN - GÓC NHÌN SỬ VIỆT

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

LỜI GIỚI THIỆU

Bạn đọc thân mến!

Lịch sử văn hóa của một dân tộc không phải của riêng cá nhân nào, chính vì vậy, việc bảo tồn, gìn giữ và phát triển lịch sử văn hóa cũng không phải riêng một người nào có thể gánh vác được, nó thuộc về nhận thức chung của toàn xã hội và vai trò của từng nhân tố trong mỗi chặng đường lịch sử. Lịch sử là một khoa học. Lịch sử không phải là việc thống kê sự kiện một cách khô khan rời rạc. Bởi mỗi sự kiện trong tiến trình đó đều có mối liên kết chặt chẽ với nhau bằng sợi dây vô hình xuyên suốt không gian và thời gian tạo nên lịch sử của một dân tộc.

Dân tộc Việt Nam trải hơn một nghìn năm Bắc thuộc, gần trăm năm dưới ách cai trị của thực dân, đế quốc, nhưng con cháu bà Trưng, bà Triệu, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung... vẫn kiên trì bền chí, tin tưởng ở quá khứ hào hùng, không ngừng tranh đấu hướng tới tương lai rộng mở vì độc lập tự do của đất nước.

Một dân tộc, một quốc gia muốn trường tồn và phát triển, ngoài việc đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng, khoa học kỹ thuật, điều quan trọng hơn nữa là phải có một nền tảng giáo dục vững chắc. Trong đó, giáo dục về lịch sử và lòng tự hào dân tộc là cần thiết để ghi khắc trong tâm trí các thế hệ, đặc biệt là tầng lớp thanh niên ý thức về nguồn gốc dân tộc, truyền thống văn hóa và nội lực quốc gia, đồng thời giúp định hình góc nhìn thấu đáo về vai trò của từng giai đoạn, triều đại và nhân vật - dù gây tranh cãi - tạo nên lịch sử đó.

Chính vì những giá trị to lớn đó, vấn đề học tập, tìm hiểu lịch sử nước nhà hiện đang là mối quan tâm hàng đầu của Nhà nước và toàn xã hội. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Quỹ Phát triển Sử học Việt Nam, Tạp chí Xưa và Nay... và rất nhiều những tổ chức khác đã và đang kiên trì con đường thúc đẩy sự phát triển của nền khoa học lịch sử quốc gia, phổ biến tri thức lịch sử, góp phần giáo dục truyền thống văn hóa dân tộc tới toàn xã hội.

Đồng hành với mối quan tâm của toàn xã hội, Công ty Cổ phần Sách Alpha - một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất bản, với tôn chỉ “Tri thức là sức mạnh” - đặc biệt quan tâm tới việc góp phần nâng cao hiểu biết của người dân về truyền thống văn hóa lịch sử đất nước.

Theo nhiều kết quả khảo sát, đánh giá nhu cầu của bạn đọc cho thấy, “lỗ hổng lịch sử” ở không ít người trẻ hiện nay hoàn toàn có thể bù đắp một phần dựa trên nhiều nguồn tư liệu, công trình nghiên cứu, sách cổ sách quý hiện đang được các Viện nghiên cứu, các tổ chức, cá nhân lưu giữ. Để chung tay tái hiện một cách rõ nét những mảnh ghép lịch sử dân tộc, Công ty Cổ phần Sách Alpha đã triển khai dự án xuất bản mang tên **Góc nhìn sử Việt** với mục đích xuất bản lại và xuất bản mới một cách có hệ thống các công trình, tư liệu, sách nghiên cứu, sách văn học có giá trị... về lịch sử, bước đầu hình thành nên Tủ sách Alpha Di

sản.

Cuốn sách bạn đang cầm trên tay là một trong những sản phẩm đầu tiên của dự án này.

Xin trân trọng giới thiệu.

CÔNG TY CP SÁCH ALPHA

Quy cách biên tập

Tủ sách “Góc nhìn sử Việt” ra đời mục đích giới thiệu đến bạn đọc những tác phẩm hay, có giá trị, đồng thời góp phần bảo lưu gìn giữ những giá trị văn hóa của đất nước. Để thực hiện bộ sách này, chúng tôi tuân thủ một số quy cách sau:

1. Bảo toàn văn phong, nội dung nguyên gốc, từ ngữ mang đậm văn hóa vùng miền trong tác phẩm (trừ khẩu âm).
2. Biên tập đối chiếu trên bản gốc sưu tầm được và có ghi rõ tái bản trên bản năm nào.
3. Chú thích từ ngữ cổ, từ Hán Việt.
4. Tra cứu bổ sung thông tin: tiểu dẫn, tiểu sử, sự kiện, nhân vật, phụ lục (nếu cần thiết)...
5. Sửa lỗi chính tả trong bản gốc.
6. Giảm lược gạch nối từ ghép, khôi phục từ Việt hóa tiếng nước ngoài khi có đủ tài liệu tra cứu tin cậy (trừ trường hợp từ ngữ đó đã dịch thành thuần Việt).
7. Trường hợp thông tin lịch sử trong sách có sai lệch so với chính sử, chúng tôi sẽ chú thích hoặc đăng phụ lục ở cuối sách.
8. Một số hình ảnh trong sách gốc bị mờ, chất lượng kém... chúng tôi sẽ đăng bổ sung - thay thế các hình ảnh có nội dung tương tự, chất lượng tốt (nếu có).

Mong đón nhận những ý kiến đóng góp của độc giả, hỗ trợ chúng tôi hoàn thiện tủ sách này.

Alpha Books

Lời nói đầu

Nếu Thanh Hóa là nơi xuất phát của 9 đời chúa Nguyễn thì Nam Bộ là nơi trung hưng mở ra thời kỳ 13 đời vua Nguyễn ở Thuận Hóa - Phú Xuân. Do đó nghiên cứu triều Nguyễn và Huế xưa không thể không nghiên cứu lịch sử Nam Bộ và ngược lại không thể nghiên cứu lịch sử Nam Bộ nếu không nghiên cứu triều Nguyễn.

Tôi là một nhà nghiên cứu không chuyên, vì ham thích lịch sử mà nghiên cứu chứ chưa hề được biên chế trong bất cứ một cơ quan nghiên cứu lịch sử văn hóa nào.

Tôi biết lịch sử Nam Bộ qua các bộ sách của Quốc sử quan triều Nguyễn như Đại Nam Thực lục, Đại Nam Liệt truyện, Đại Nam Nhất Thống Chí, Gia Định Thành Thông Chí..., các sách của người Pháp viết về Nam Bộ thời thuộc Pháp... Đặc biệt qua các thầy và các bạn người Nam Bộ của tôi. Đó là các thầy Vương Hồng Sển, Trần Văn Khê, các bạn Nguyễn Văn Y, Sơn Nam, Lý Việt Dũng, Bảo Hội. Địa bàn nghiên cứu của tôi chỉ quanh quẩn ở miền Trung. Việc đi điền dã ở Nam Bộ của tôi có tính bất chợt hay do yêu cầu của một địa phương nào đó mời mà thôi. Do đó những gì tôi viết về Nam Bộ với triều Nguyễn và Huế xưa cũng có tính bất chợt nên thiếu hệ thống, thiếu toàn diện. Từ sau năm về hưu (1998), tôi dự định sẽ điền dã Nam Bộ một thời gian, viết bổ sung những gì cần viết về Nam Bộ. Anh Lý Việt Dũng cùng ở trong Hội đồng Khoa học của Trung tâm Nghiên cứu Quốc học với tôi hứa sẽ đưa tôi điền dã Nam Bộ với anh. Nhưng sau đó sức khỏe anh Lý không cho phép, lời hứa đó chỉ còn là một kỷ niệm. Tiếp đến anh Nguyễn Phúc Bảo Hội (cháu nội vua Thành Thái, quê mẹ ở Sa Đéc, Việt Kiều Mỹ) có ý giúp tôi theo anh đi thăm những nơi chúa Nguyễn Vương (Nguyễn Phúc Ánh, sau này là vua Gia Long) đã từng “nằm gai nếm mật” ở Nam Bộ. Chuyến đi thực tế đầu tiên chúng tôi về vùng Nước Xoáy (Hồi Oa), một địa điểm thuộc huyện Lấp Vò (Đồng Tháp) - nơi còn giữ được nhiều di tích liên quan đến Nguyễn Phúc Ánh. Tôi có bút ký “Về thăm Nước Xoáy (Hồi Oa)”. Không may sau đó ít lâu, anh Bảo Hội qua đời đột ngột. Chuyện điền dã những nơi chúa Nguyễn Vương từng qua của tôi phải tạm dừng.

Biết tôi tha thiết với Nam Bộ, kiến trúc sư Hồ Viết Vinh tổ chức cho tôi đi Phú Quốc, nhà văn lão thành Vũ Hạnh chở tôi đi Gò Công, điêu khắc gia Thụy Lam đón tôi đi An Giang... Sau mỗi lần đi thực tế tôi đều có một vài bài viết nhớ đời.

Tuy có nhiều cố gắng nhưng khi nhìn lại thì vẫn thấy “sự nghiệp cầm bút” của tôi với Nam Bộ vẫn còn sơ sài so với thực tế lịch sử. Rất tiếc là quỹ thời gian còn lại không cho phép tôi phấn đấu cho đầy đủ được. Để đời tôi có một kỷ niệm với bạn đọc Nam Bộ, tôi sưu tập lại tất cả những bài tôi đã viết mà nay có thể sưu tập được in thành cuốn sách nhỏ này. Qua đây, cũng là một giải đáp dành cho những bạn đọc muốn sưu tập bài viết của tôi về Nam Bộ.

Nội dung các bài viết thuộc nhiều thể loại: Chuyện kể, bút ký, nghiên cứu, hỏi và đáp,

thích hợp cho mọi tầng lớp từ người bình dân cho đến các nhà nghiên cứu.

Là người miền Trung viết chuyện lịch sử của Nam Bộ nên không tránh được sai sót trong ngôn ngữ, tên người, tên đất ở các địa phương Nam Bộ. Kính mong được các bậc trưởng thượng chỉ giáo những chỗ bất cập để có dịp tái bản được hoàn chỉnh hơn.

Xin đa tạ.

Nguyễn Đắc Xuân

Phần I. Chuyện kể

Phụ nữ Nam kỳ làm vợ các vua Nguyễn

Các chúa Nguyễn có công chinh phục và khai phá vùng đất Nam kỳ. Nhờ đó mà khi các chúa Nguyễn mất ngôi (1774), một người cháu của các chúa là Nguyễn Phúc Ánh đã sử dụng được nhân tài vật lực của Nam kỳ để khôi phục lại ngai vàng mở ra triều đại các vua Nguyễn sau này. Các quan lại giúp cho Nguyễn Phúc Ánh lập nên Đế chế Nguyễn là người Nam kỳ. Về sau một số con cái các quan người Nam kỳ làm dâu (phủ thiếp), làm rể (phò mã) các vua Nguyễn. Nhiều bà Phủ thiếp có chồng, có con, có cháu được nối ngôi vua, được phong Hoàng hậu, Hoàng Thái hậu, Thái hoàng Thái Hậu. Nhiều bà có đạo đức, có học vấn, có tuổi thọ cao nên ảnh hưởng lớn đến đời sống cung đình.

Vua Gia Long có 21 bà vợ còn biết tên, nhưng chỉ có 3 người được *Nguyễn Phước Tộc Thế Phả* ghi tiểu sử. Đó là các bà: Thừa Thiên Cao Hoàng hậu Tống Thị Lan, người Huế gốc Thanh Hóa; bà Thuận Thiên Cao Hoàng hậu Trần Thị Đang người Huế; bà Đức Phi Lê Thị Ngọc Bình con vua Lê Hiển Tông, em cùng cha khác mẹ với Ngọc Hân Công chúa. Mười tám bà còn lại nhờ có con nên còn nhớ tên. Nhiều người khác không có con không ai nhớ tên. Có lẽ trong số những người làm vợ vua Gia Long có tên (không có tiểu sử) hoặc quên tên có nhiều người gốc Nam kỳ. Một người tài hoa và đam mê như vua Gia Long mà suốt 25 năm hoạt động ở Nam kỳ lẽ nào không có được một mối tình!

Vua Minh Mạng có hàng trăm bà vợ, nhưng *Nguyễn Phước Tộc Thế Phả* cũng chỉ ghi tên 43 bà (có con), trong số 43 bà đó cũng chỉ có một số ít bà được ghi tiểu sử. Trong số ít bà được chép tên đó có 4 người phụ nữ Nam kỳ. Đó là:

1. Bà Tá Thiên Nhân Hoàng hậu Hồ Thị Hoa (1791 - 1807), người huyện Bình An, Biên Hòa (nay là Thủ Đức TP. HCM), con gái Phúc Quốc Công Hồ Văn Bôi. Năm 15 tuổi, bà được vua Gia Long và Hoàng hậu Thuận Thiên tuyển chọn làm phủ thiếp cho Hoàng tử Đảm (sau này là vua Minh Mạng). Bà Hoa có tính dịu dàng, thận trọng, một lòng hiếu kính. Bà sinh Miên Tông (sau này là vua Thiệu Trị) được 13 ngày thì mất giữa tuổi 17. Vì kỵ húy tên Hoa của bà mà các vua Nguyễn cấm thần dân không được dùng từ “hoa”. Những tên có từ hoa đều phải đổi như: *Cầu Hoa* thành *cầu Bông*, tuồng hát *Phàn Lê Hoa* thành *Phàn Lê Huê* hay *Phàn Lê Ba*, cửa *Đông Hoa* thành cửa *Đông Ba*, tỉnh *Thanh Hoa* thành tỉnh *Thanh Hóa*...

2. Bà Thục tần Nguyễn Thị Bảo (1801 - 1851), người Gia Định con quan Tư không Nguyễn Khắc Thiệu, bà vào hầu vua Minh Mạng từ lúc còn ở Tiềm Đê⁽¹⁾, sau bà được tấn phong Thục tần. Bà Nguyễn Thục tần sinh được 4 hoàng tử, nhưng chỉ nuôi được một người là Miên Thẩm (1818 - 1870) và 3 bà công chúa: Vĩnh Trinh (1824 - 1892), Trinh Thận

(1826 - 1904) và Tỉnh Hòa (1830 - 1882). Về sau cả bốn người con của bà trở thành những nhà thơ nổi tiếng nhất ở cố đô Huế. Đó là các ông bà Tùng Thiện Vương, Qui Đức, Mai Am, và Huệ Phố. Ngoài thơ, bốn người cháu ngoại Nam kỳ này còn giỏi nhạc (trong phủ Tùng Thiện có lập một đội nhạc riêng).

3. Bà Hòa tảo Nguyễn Thị Khuê, húy Bích Chi, người Phúc Lộc, Gia Định, con gái Chương cơ Nguyễn Văn Thanh, trấn thủ tỉnh Quảng Yên. Bà sinh 10 người con: 4 hoàng tử và 6 hoàng nữ.

4. Bà Cung nhân Nguyễn Thị Nhân, người thứ 38 trong danh sách 43 bà phi có tên của vua Minh Mạng, quê ở Gia Định, con gái của Chính đội Nguyễn Văn Châu. Bà là sinh mẫu của Hoàng tử Miên Ký (1838 - 1881). Miên Ký là một thân thần giỏi văn chương triều Tự Đức nên được phong là Cẩm Quốc công.

Vua Thiệu Trị có 3 bà vợ người Nam Bộ:



Hình 1. Hoàng Thái Hậu Từ Dũ (1810 - 1901) - Ảnh tư liệu của Bảo Hiến

1. Bà Thái Hoàng hậu Từ Dũ, tên thật là Phạm Thị Hằng, người Gò Công, con gái Thượng thư bộ Lễ Phạm Đăng Hưng. Thuở nhỏ bà thích đọc sách, thông kinh sử, tính rất hiếu hạnh. Thuận Thiên Cao Hoàng hậu nghe tiếng bà hiền đức cho tuyển vào cung hầu Miên Tông (sau này là vua Thiệu Trị). Vì đức hạnh và thuận thảo nên bà được vua rất sủng ái. Bà là người kính cẩn, nghiêm trang, cử chỉ hợp lễ. Những lúc có khánh hạ, triều bái trong cung lúc nào bà cũng giữ đúng lễ nghi, mọi người trông dung mạo bà đều phải kính nể. Thời Thiệu Trị, bà giữ chức Thượng nghi kiêm cai quản tất cả các bà trong Lục nghi. Bà là tấm gương cần kiệm, nhân hậu, có ảnh hưởng lớn đối với vua Tự Đức. Bà ra đời thời Gia Long (1810), được tuyển vào cung thời Minh Mạng, làm vợ vua Thiệu Trị, làm mẹ vua Tự Đức, và sống tuổi già trải qua các đời Dục Đức, Hiệp Hòa, Kiến Phúc, Hàm Nghi, Đồng Khánh và bà mất (năm 1901) thời Thành Thái (1889 - 1907) (gần 10 đời vua). Bà đã chứng kiến những sự kiện lịch sử lớn của đất nước và trong Hoàng cung xảy ra suốt chiều dài thế kỷ XIX.

Người Nam kỳ, đặc biệt là người Gò Công hết sức trọng vọng bà, dù đường sá xa xôi khi có những của ngon vật lạ như mắm tôm, gỏi cá, trái sầu riêng, giáng châu (măng cụt), các giống lúa gạo thơm... họ đều đem ra dâng tiến cho bà. Người Huế có giống gạo thơm, biết làm mắm tôm, biết ăn gỏi cá từ ấy.

2. Bà Lệnh phi Nguyễn Thị Nhậm, người An Giang, con của Kinh môn Quận công Nguyễn Văn Nhân, bà được tiến cung cùng một lần với bà Phạm Thị Hằng con gái Phạm Đăng Hưng, nhờ tước của cha nên Lệnh phi có vị thứ trước bà Phạm Thị Hằng. Tiếc cho Lệnh phi chỉ sinh được một hoàng nữ là Nhân Yên (An Thạch Công chúa) nên về sau bà có thứ bậc sau bà Hằng.

3. Bà Đức tần Nguyễn Thị Huyền, người gốc Thừa Thiên nhưng từ đời ông đã vào Gia Định, con gái Cai cơ Nguyễn Đức Xuyên. Bà là sinh mẫu của Hồng Diêu (1845 - 1875) hoàng tử thứ 25 của vua Thiệu Trị.

Vua Tự Đức có một bà vợ người Nam Bộ:

Đó là **bà Học phi Nguyễn Thị Hương**, người Vĩnh Long, con ai không rõ. Năm 1870 bà theo lệnh vua Tự Đức nhận công tử Ưng Thị mới 2 tuổi - con trai Hường Cai - làm dưỡng tử, sau này Ưng Thị được tôn lên làm vua tức vua Kiến Phúc.

Tám ông vua sau Tự Đức (từ Dục Đức đến Khải Định) không vị nào có phi tần người Nam kỳ cả.

Riêng ông vua cuối cùng Bảo Đại đi học Pháp về cưới bà Hoàng hậu Nam Phương Nguyễn Hữu Thị Lan (1914 - 1963) con gái nhà hào phú Nguyễn Hữu Hào ở Gò Công. Bà sinh được 2 hoàng tử và 3 hoàng nữ: Bảo Long (1936), Phương Mai (1937), Phương Liên (1938), Phương Dung (1942), Bảo Thắng (1943). Sau khi vua Bảo Đại thoái vị (8/1945), bà sang Pháp sống với các con cho đến khi qua đời (1963).

Do ảnh hưởng của các bà hoàng có thể lực gốc Nam kỳ trong cung Nguyễn nên giọng nói

sang trọng nhất của các bà là giọng Huế pha Nam Bộ. Ví dụ các bà nói: Ba ngày tết thềm ăn một tô canh cá *phác lác*. Chín từ đầu nói giọng cổ của Huế, nhưng hai từ *phác lác* cuối cùng nói giọng mũi của Nam kỳ. Nhờ ảnh hưởng của các bà mà nhiều món ngon vật lạ đất Nam Kỳ được nhập về Huế.

Các ông Phò mã người Nam bộ

Sau khi mất ngôi Chúa vào tay quân Trịnh và nhà Tây Sơn, vào cuối thế kỷ XVIII, dòng họ Nguyễn ở xứ Đàng Trong trung hưng được là nhờ nhân tài vật lực của Nam Bộ. Sau ngày kháng chiến thành công, các quan lại chủ chốt của vua Gia Long là người Nam. Vì thế nhiều hoàng nữ của các vua đầu triều Nguyễn đã *hạ giá*⁽²⁾ cho con trai các quan người Nam.

Người phò mã Nam Bộ đầu tiên của triều Nguyễn là Võ Tánh - người Biên Hòa, lấy Công chúa Ngọc Du, chị của vua Gia Long - con gái của Hưng Tổ Hiếu Khương hoàng đế. Ông Phò họ Võ đã trung thành tuyệt đối với sự nghiệp trung hưng của nhà Nguyễn. Võ đã cùng Ngô Tùng Chu tử thủ giữ thành Qui Nhơn, thu hút quân Tây Sơn để cho Nguyễn Phúc Ánh rảnh tay ra giải phóng Phú Xuân hồi mùa hè năm 1801. Trong văn tế ông, vua Gia Long đã hết lời ca ngợi tấm gương tuấn tiết của ông. [Về sau cháu nội của ông là Hoài hầu Võ Văn Mỹ (con trai Võ Khánh) lấy Công chúa Lộc Thành (Uyển Diễm) - con gái thứ ba của vua Minh Mạng].

Vua Gia Long có 18 hoàng nữ, nhưng chỉ có 14 người *hạ giá*, một nửa số đó *hạ giá* cho con các quan người Nam Bộ. Công chúa Bảo Thuận (Ngọc Xuyên, thứ 5) và Công chúa Định Hòa (Ngọc Cơ, thứ 13) hạ giá cho hai anh em ruột Nguyễn Huỳnh Toán - Nguyễn Huỳnh Thành, con Kiến Xương Quận công Nguyễn Huỳnh Đức, người Định Tường. Hạ giá được ba năm thì chồng mất, Công chúa Định Hòa lập am ở làng Dương Xuân để ở thờ chồng. Cái am của bà được phát triển thành chùa Đông Thuyền thành phố Huế ngày nay.

Hai công chúa An Thái (Ngọc Nga, thứ 7) và Nghĩa Hòa (Ngọc Nguyệt, thứ 9) hạ giá cho hai anh em ruột Nguyễn Đức Thiên và Nguyễn Đức Hồ, người Thừa Thiên đã dời vào Gia Định từ đời ông, con của Khoái Châu Quận công Nguyễn Đức Xuyên.

Công chúa An Nghĩa (Ngọc Ngôn, thứ 10), hạ giá cho Lê Văn Yển người gốc Quảng Ngãi vào Định Tường từ thời nội tổ, con trưởng của Lê Văn Phong, con thừa tự của Tổng trấn Gia Định Lê Văn Duyệt. Năm 1835, xử vụ án Lê Văn Duyệt, Yển bị tội chết, bà Chúa An Nghĩa thủ tiết thờ chồng cho đến cuối đời (1856).

Công chúa Mỹ Khê (Ngọc Khuê, thứ 12), hạ giá cho ông Nguyễn Văn Thiện, người An Giang, con Kinh môn Quận công Nguyễn Văn Nhân.

Công chúa Ngọc Thành (thứ 16) hạ giá cho ông Hồ Văn Thập, anh ruột bà Hồ Thị Hoa - mẹ vua Thiệu Trị, người Biên Hòa (nay thuộc Thủ Đức), con của Phúc Quốc công Hồ Văn Bôi. Về sau, con của Hồ Văn Thập là Hồ Văn Ngoạn (có lẽ không phải con của Công chúa Ngọc Thành) lấy Công chúa Xuân Vân (An Nhân) hoàng nữ thứ 51 của vua Minh Mạng. Như thế trong nhà họ Hồ, người anh làm Phò mã vua Gia Long, người em làm dâu vua Minh Mạng, người cháu làm Phò mã vua Minh Mạng. Nhờ có nhiều người làm Hậu, làm Phò mã như thế nên ở nguyên quán Thủ Đức triều Nguyễn cho lập nhà thờ gọi là *Hồ tộc từ*

đường.

Vua Minh Mạng có 64 hoàng nữ, 12 người mất sớm, 52 người có gia thất, trong đó có 11 người hạ giá cho người Nam Bộ. Chuyện Phò mã Mỹ lấy Công chúa Lộc Thành, Phò mã Ngoạn lấy Công chúa Xuân Vân đã nói trên, 9 người còn lại là: Công chúa Vĩnh An (Hòa Thục, thứ 6) hạ giá cho Nguyễn Trường người Bình Dương, Gia Định, con trai của Thị vệ Nguyễn Văn Lộc. Công chúa An Trang (Trinh Đức, thứ 7), hạ giá cho Trần Văn Thạnh, người Bình Dương, Gia Định, con trai Thị Lang bộ Công Trần Văn Tính. Công chúa Định Mỹ (Đoan Thuận, thứ 10) hạ giá cho Đỗ Tài, người Tân Long, Gia Định, con trai Thống Chế Đỗ Quý; Công chúa Phú Mỹ (Đoan Trinh, thứ 11) hạ giá cho Đoàn Văn Tuyển, người Đông Xuyên, An Giang, con trai Tiền phong Dinh đô thống Đoàn Văn Sách; Công chúa Phương Duy (Vĩnh Gia, thứ 12) hạ giá cho Lê Tăng Mậu, người Bảo Hựu, Vĩnh Tường, con Thiếu bảo Ân Quang tử Lê Văn Đức; Công chúa Tân Hòa (Đoan Thuận, thứ 13) hạ giá cho Trịnh Hoài Cẩn, người Tân Long, Gia Định, con trai Thiếu Bảo Cẩn Chánh Điện Đại Học sĩ Trịnh Hoài Đức; Công chúa Mậu Hòa (Gia Trinh, thứ 15) hạ giá cho Trần Văn Đức, người Bình Dương, Gia Định, con trai Thống chế Tiền phong Dinh Bình Khánh Tử Trần Văn Trí; Công chúa Qui Đức (Vĩnh Trinh, thứ 18), em Tùng Thiện Vương hạ giá cho Phạm Đăng Thuật, em út bà Từ Dũ, người Tân Hòa, Gia Định, con trai Đức Quốc Công Phạm Đăng Hưng. Năm 1861, Pháp đánh Nam kỳ, Phò mã Thuật được lệnh vua Tự Đức đi thám sát, không may ông đã chết ở trận tiền. Công chúa thương tiếc, xin vua cho đưa xác Phò mã về Kinh và chịu đựng 10 năm khổ tiết thờ chồng. Công chúa Phương Hương (An Nhân, thứ 41), hạ giá cho Hoàng Văn Ban, người Bình Long, Gia Định, con của Thự Tổng Đốc Hoàng Văn Ân.

Vua Thiệu Trị có 35 hoàng nữ, 21 người mất sớm, chỉ có 14 người thành gia thất, người đứng đầu trong 14 hoàng nữ ấy là Công chúa Diên Phước (Tĩnh Hảo, thứ nhất), chị ruột vua Tự Đức đã hạ giá cho Nguyễn Văn Ninh, người Bảo Hựu, Vĩnh Long, con trai Hoàng Trung hầu Nguyễn Văn Trọng. Nhà thờ của bà có tên là Vĩnh Âm Viên ở đầu thôn Kim Long, phía bên trên đền thờ Đức Quốc Công Từ dành cho ông ngoại của bà. Bà còn được thờ ở chùa Diệu Đế - nơi trước kia vua cha Thiệu Trị đã ra đời.



Có thể xem ông Nguyễn Văn Ninh là Phò mã chính thức cuối cùng của triều Nguyễn. Bởi vì hết đời Thiệu Trị qua đời Tự Đức, một phần Tự Đức không có con, một phần Nam Bộ bắt đầu kháng Pháp và lọt vào tay Pháp nên con trai Nam Bộ không còn cơ hội làm Phò mã nữa.

Đến triều Thành Thái (1889 - 1907), các Công chúa con vua Thành Thái còn nhỏ nên chưa có Phò mã. Nhưng sau khi nhà vua bị tước vị và đày sang đảo Réunion (1916), các Công chúa con vua bị đày lớn khôn có chồng, các chàng rể ông vua bị đày vẫn được thần dân xem là Phò Mã. Ông Phò mã người Nam Bộ nổi tiếng nhất của vua Thành Thái là luật sư Vương Quang Nhường.



Hình 3. Luật sư Vương Quang Nhường. Ảnh. Souverains et Notabilités d' Indochine.

Luật sư Vương Quang Nhường sinh năm 1902, tại Yên Luông Đông, Gò Công. Học trường Mỹ Tho, du học Pháp, đậu Tiến sĩ Luật khoa. Về nước làm luật sư tòa Thượng thẩm Sài Gòn. Là người có học vấn cao, kiến thức rộng, Vương Quang Nhường được các giới thượng lưu Việt Pháp kính nể.

Ông đính hôn với bác sĩ Henriette Bùi - con gái Bùi Quang Chiêu, người quê ở Mỏ Cày. Nhưng rồi chuyện đính hôn bất thành, không rõ trong trường hợp nào ông đi cưới bà

Lương Nhân (thường gọi là Mẹ Cười) – con gái thứ 16 của vua Thành Thái, em ruột vua Duy Tân... Ông Phò họ Vương đã có công vận động thực dân Pháp cho vua Thành Thái được hồi hương (1947), rồi cùng với Công chúa Lương Nhân nuôi dạy các con vua Duy Tân một thời gian và cuối cùng nhận chức Tổng trưởng Quốc gia giáo dục trong chính phủ Trần Văn Hữu và sau đó là chính phủ Nguyễn Văn Tâm.

Các ông Phò mã Nam Bộ theo các bà chúa lập nghiệp ở Huế, và lập các chi nhánh của họ hàng mình ở Kinh đô. Con cháu các Phò mã và các quan lại người Nam Bộ khác là một bộ phận quan trọng của cư dân Huế ngày nay. Cố họa sĩ Phạm Đăng Trí - một họa sĩ Huế nổi tiếng, xuất thân trong gia đình một ông Phò gốc Nam Bộ như thế.

Huế, Xuân 1996.

Công chúa Ngọc Cơ - cháu ngoại tỉnh Bắc Ninh làm dâu Nam Bộ

Kết thúc chiến tranh với Phong trào Tây Sơn trên đất Bắc (1802) vua Gia Long mở tiệc khao quân và hạ chiếu võ yên quân dân Bắc Hà. Nhà vua được nhiều dân sĩ ngưỡng mộ kéo nhau đến bái lạy chúc mừng. Nhiều gia đình đem con gái đẹp đến tiến cung. Họ Nguyễn Đình ở làng Nội Duệ, huyện Tiên Du, phủ Từ Sơn (tỉnh Bắc Ninh) đem tiến Nguyễn Đình Thị Vĩnh mới mười ba tuổi (sinh năm Canh Tuất, 1790) đoan trang đẹp đẽ khác thường. Vua Gia Long tuy đã có nhiều phi tần nhưng vẫn không từ chối được người đẹp xứ quan họ Bắc Ninh. Sau đó cô gái quan họ được ngồi xe vua về Phú Xuân, và được phong dân lên Hữu Cung Tân, đứng thứ 14 trên 21 hậu và phi (chưa kể một số bà không rõ tên và lai lịch).

Lúc bà Tân vào hầu, vua Gia Long đã lớn tuổi, đã sẵn có hàng chục hậu và phi đã theo vua từ hồi còn chinh chiến, vì thế ít khi bà được gần gũi ông vua đã thống nhất Việt Nam, phục hưng triều Nguyễn. May sao, cuối năm Đinh Mão (1807) bà được gần vua và đến giờ thân ngày 22 tháng 7 năm Mậu Thìn (1808) bà sinh hạ được Công chúa thứ 13 đặt tên là Ngọc Cơ. Bà Tân được phong lên Mỹ Nhân. Bà nuôi dạy Ngọc Cơ hết sức chu đáo. Công chúa thứ 13 càng lớn lên càng tỏ rạng phong cách dòng dõi lá ngọc cành vàng, đầy đủ các đức công dung ngôn hạnh. Nhờ thế mà về sau, vua Tự Đức trong một cáo mệnh đã khen Công chúa là một *“nhánh bạc tỏa sáng, cành vàng tươi nụ. Lúc trẻ thơ sớm quen dạy dỗ, khăn đai đều tỏ rõ nét na. Khi thiếu nữ thấm nhuần nữ huấn, ngọc đeo thấy phô bày phong độ”*.

Sau khi vua Gia Long mất (1819), Công chúa Ngọc Cơ mới 12 tuổi được theo bà Mỹ Nhân lên hầu ở lăng Thiên Thọ ở làng Đình Môn. Năm Minh Mạng thứ 11 (1830), Công chúa được hạ giá cho Nguyễn Huỳnh Thành (sinh năm 1803) - con trai một công thần người Nam Bộ là Kiến Xương Quận Công Nguyễn Huỳnh Đức.

Đám cưới diễn ra giữa thời kỳ huy hoàng nhất của triều Minh Mạng, giàu sang tột bậc. Bà rất hạnh phúc bên cạnh Phò mã Huỳnh Thành (tên thật Anh Mại) ở làng Vỹ Dạ. Ngày 12 tháng 3 năm Tân Mão (1831) Công chúa Ngọc Cơ sinh cho họ Nguyễn Huỳnh người con trai đầu lòng đặt tên là Nguyễn Huỳnh Võ. Lúc Võ chưa đầy năm thì Công Chúa lại có mang người con thứ hai. Gia đình họ Nguyễn Huỳnh mừng vui hết sức.

Nhưng trong cõi vô thường không ai biết trước được vận mạng của mình: vừa qua mùa trăng Trung Thu năm Nhâm Thìn (1832), ngày 16 tháng 8 Phò mã Anh Mại Nguyễn Huỳnh Thành mất khi vừa đến được tuổi ba mươi. Chồng chết chưa đầy hai mươi hôm, ngày mùng 5 tháng 9 năm Nhâm Thìn (1832) Công chúa sinh hạ thêm người con trai thứ hai và đặt tên Nguyễn Huỳnh Nghi.

Chuyện tử sinh, được mất sao mà cận kề đến thế!

Chồng mất sớm, Công chúa nương tựa tinh thần vào hai con. Nhưng nào có ngờ cả hai người con bà cũng lần lượt già từ bà: người em Nguyễn Huỳnh Nghi mất trước (18/12 Ất Mùi - 1835) và người anh Nguyễn Huỳnh Võ mất sau (21/2 Đinh Dậu - 1837).

Trong vòng 6 năm bà chịu đựng hai lần sinh nở và 3 cái tang những người thân nhất của đời bà. Công chúa trọng ơn nghĩa, giữ mãi tiết tháo trinh bạch, ở góa, giữ chí để vẹn tiết hạnh. Chuyện sắc sắc không không, đời là bể khổ hiển hiện rõ ràng. Người không tin rồi cũng phải tin. Ngoài bà mẹ già, Công chúa chỉ còn biết tựa vào chuông mõ và kinh kệ sớm hôm. Đúng như lời vua Tự Đức viết về bà sau đó:

“Niềm từ bi thường dựa vào cõi Phật”.

Vào khoảng năm Mậu Tuất (1838) Công chúa xuống tóc xuất gia thọ giới sa-di với hòa thượng Tánh Không và được đặt pháp danh Hải Châu. Bà thân mẫu Mỹ Nhân cũng qui y với pháp danh Hải Thanh. Hai mẹ con cùng tu tại thảo am Linh Sơn Đông Thuyền thuộc ấp Cư Sĩ, làng Dương Xuân Thượng, trên một đỉnh đồi thấp mà thoáng đãng.



Hình 4. Chùa Đông Thuyền ngày nay - nơi thờ phụng Công chúa Ngọc Cơ - con gái thứ 13 của vua Gia Long.

Thảo am do hòa thượng Tế Vỹ - một trong những cao túc của tổ Liễu Quán, khai sơn vào khoảng giữa thế kỷ XVIII. Năm 1767, khi hòa thượng khai sơn vẫn còn tại thế, thảo am được tín chủ Trương Văn Dạng và mẹ hiền cúng một khánh đồng. Sau khi Hòa thượng viên tịch, sư Đại Quang hiệu Tuệ Chiếu kế tục trú trì. Trải qua những biến động cuối thế kỷ XVIII, thảo am thiếu sự chăm sóc trở nên tiêu điều. Hơn 10 năm sau, sau khi vua Gia Long lên ngôi, tưởng nhớ đến dấu tích một cao túc của tổ Liễu Quán, Hòa thượng Đạo Tâm Trung Hậu chùa Thuyền Tôn đã dựng lại thảo am.

Lúc này người trong gia đình họ Nguyễn Huỳnh đều về quê trong Nam Bộ. Công chúa tuy đã xuất gia nhưng vẫn phải lo việc thờ tự người thân trước mắt và lâu dài về sau. Bà mua đất và xây dựng một từ đường ngay sau thảo am để làm nơi thờ tự chồng con, họ ngoại (Bắc Ninh) và chính bà sau này.

Cùng lúc ấy, Công chúa lại chọn một cái gò cao ráo về phía đông thảo am Đông Thuyền ở cánh đồng xứ Động Tường Yên, làng An Cựu, xây dựng một khu lăng có 5 huyệt mộ: Huyệt mộ chính giữa là nơi chuẩn bị an táng mẹ khi bà Mỹ Nhân Nguyễn Đình Thị Vĩnh trăm tuổi, bên trái xây hai uynh, một là mộ về sau của Công chúa, một là nơi cải táng ngôi mộ của Phò mã Nguyễn Huỳnh Thành và bên phải xây hai uynh sẽ dời mộ cũ của hai con trai Huỳnh Võ và Huỳnh Nghi về đây. Tất cả 5 huyệt mộ đều chọn tọa Ất, hướng Tân kiêm Mão Dậu. Tất cả chi phí công trình, kể đến ba ngàn (quan), giao cho dân hai làng Dương Xuân thượng, Dương Xuân hạ canh giữ. Bà thường xuất tiền cho người nghèo và giúp việc công ích trong xã. Bà cũng cấp ruộng cho dân hai xã Dương Xuân (thượng, hạ) luân phiên canh tác lấy hoa lợi lo việc thờ cúng trong làng, trong đó có phần thờ cúng bà và gia đình bà.

Việc Công chúa giao việc phụng thờ trong mai sau được vua Minh Mạng: *“sai Phủ doãn phủ Thừa Thiên thân sức cho hai làng ấy nối tiếp việc hậu thân của Trưởng công chúa, phàm tất cả ngày kỵ hàng năm của vợ chồng Trưởng công chúa và mẹ công chúa đều do hai làng ấy sắm sửa đầy đủ lễ phẩm cúng tế, để mãi mãi kéo dài việc phụng sự đời đời, nếu lâu ngày sinh trễ nải, tự tiện sơ sài thì bị kinh doãn trừng trị”*.

Dân hai làng Dương Xuân thượng và Dương Xuân hạ rất tự hào được làm người thực hiện việc phụng thờ Công chúa Ngọc Cơ. Trên tấm bia dựng ở Từ đường Công chúa Ngọc Cơ vào năm Minh Mạng thứ 19 (1838), dân hai làng ghi rõ qui định nêu trên của vua Minh Mạng và niềm tự hào của dân hai làng như sau:

“Nay dân hai làng kính vâng các khoản trên, lo liệu mọi việc đã thành nề nếp, bậc hương thân, người hiểu biết (trong hai làng) đã cùng nhau bàn bạc rằng:

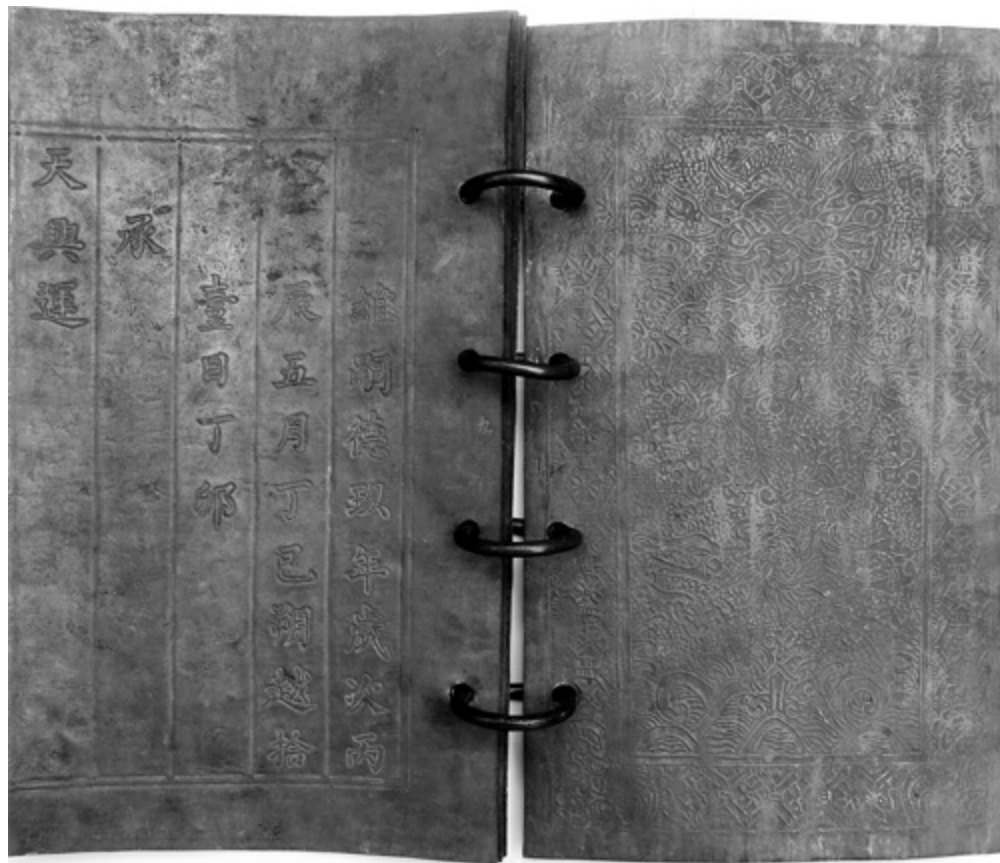
Phẩm hạnh trình tiết là điều ai cũng tôn trọng. Việc quốc gia đề cao phong hóa, các tiết phụ liệt nữ được ban khen phổ biến khắp làng xóm. Hai làng ta sống giữa chốn đế đô thanh danh văn vật, lễ nghĩa đã thấm nhuần sâu xa và lâu dài. Nhà trong làng may mắn có người ấy, đức ấy đối với phong hóa thật là bổ ích.

Nghĩ rằng Công chúa lấy dung mạo trong trắng sánh cùng bậc trung thân huân tước, hành vi ấy sáng trong lịch sử, tiết tháo dùi mài như thơ Bách Chu. Mà ân huệ của Công chúa lại đủ để lan tới mọi người, lại càng tốt đẹp thay, không thể để cho mai một”.

Đến như nỗi lo sâu, ơn huệ xa, tính việc hương hỏa trăm năm, lại thấy rõ việc hiếu nghĩa, thực đáng nét hay. Mà hai làng ta có lòng thành đội ơn báo đáp chẳng hèn mà nên, lại càng làm cho con cháu đời đời giữ gìn chẳng mất. Đó cũng là điều đáng viết vậy”.

Làm từ đường và khu lăng mộ xong, vào năm Thiệu Trị thứ hai (1842), Công chúa Ngọc

Cơ lại cùng với mẹ là bà Mỹ nhân Nguyễn Đình Thị Vĩnh, hai phi tần của vua cha Gia Long là Phan Văn Thị Hạc, Đặng Công Thị Duyên (cũng có nơi viết là Lục) và hai bà chúa em là Ngọc Thành (Công chúa thứ 16, con bà Hạc), Ngọc Trinh (Công chúa thứ 18, con bà Duyên) phát tâm trùng tu thảo am Linh Sơn Đông Thuyền thành một ngôi chùa lớn với quy mô gồm chánh điện (nhà vuông một gian hai chái), phương trượng, tăng xá, thiền đường, hậu liêu hơn mười sở. Đồng thời cũng chú tạo một tượng Phật Tam Thế, Phật Quan Âm bằng đồng và hầu hết các tượng khác cùng pháp khí trong chùa. Đại hồng chung nặng 398 cân cũng chú tạo trong lần trùng tu này, do hòa thượng Tế Chính Bản Giác - tăng cang chùa Giác Hoàng, chứng minh.



Hình 5. Bản Sách đồng của Công chúa Ngọc Cơ. Ảnh NĐX.

Từ đó, bà chuyên tâm tu tập, nương nấu dưới mái chùa này, sớm hôm lễ Phật, cầu kinh. Đến năm 1856 bà mất, được vua Tự Đức tặng tước là Định Hòa Thái Thái Trưởng công chúa, thụy Đoan Nhân. Thập mộ đã được Công chúa thiết lập trước tại cánh đồng xứ Động Tường Yên, làng An Cựu phía Đông Nam núi Ngự Bình, (nay thuộc Xóm Hành, Thôn Tứ Tây, xã Thủy An, thành phố Huế).

Lúc sinh thời Công chúa Ngọc Cơ đã sớm biết thoát ra khỏi sự ràng buộc của đời sống Hoàng tộc để về sống nơi của Thiền giữa chúng dân, và nhờ chúng dân lo liệu cho việc thờ phụng đời đời. Nhờ thế trải qua 150 năm lăng mộ của bà và gia đình vẫn được dân chúng và chùa Đông Thuyền bảo vệ phụng thờ như ước vọng của bà. Đặc biệt chùa Đông Thuyền mới đây đã được sư cô Diệu Đạt làm trú trì, đã ra sức trùng tu tôn tạo thêm nhiều hạng mục kiến trúc đẹp đẽ. Ngoài các văn bia tại Từ Đường và Lăng mộ bà, hiện nay chùa Đông Thuyền còn giữ được nhiều cổ vật hết sức quý giá như:

- Tờ cáo mệnh tặng bà Cung tần Nguyễn Đình Thị Vĩnh,
- Bản Sách đồng phong tặng Định Hòa Thái Thái Trưởng công chúa Ngọc Cơ;
- Khánh đồng do tín chủ Trương Văn Dạng và mẹ hiến cúng hồi cuối thế kỷ XVIII;
- Một Đại hồng chung nặng 398kg do Công chúa Ngọc Cơ chú tạo, và được hòa thượng Tế Chính Bản Giác - tăng cang chùa Giác Hoàng trong Nội, chứng minh.
- Một chiếc trống rất lớn, đường kính khoảng 2m, chiều dài gần 3m, bên trong lòng trống có nhiều móc thép kéo chéo với nhau. Dân gian có câu *“Trống Đông Thuyền, chuông Thiên Mụ”*



Hình 6. Bia lăng của Trưởng công chúa Ngọc Cơ – con gái thứ 13 của vua Gia Long. Ảnh NĐX.

Triều Nguyễn có hàng trăm Công chúa, nhiều người có chồng con giàu sang, hạnh phúc tràn đầy nhưng ít có người được dân chúng quý mến và tự hào như Công chúa Ngọc Cơ.

Khu lăng mộ của bà hiện nay được chùa Đông Thuyền và dân làng bảo vệ gìn giữ hầu như nguyên vẹn trên khu đất trên một mẫu rưỡi và được xem như một khu di tích văn hóa trước một khu đô thị mới đang được xây dựng ở Xóm Hành, xã Thủy An, thành phố Huế.

Cuộc đời và phẩm hạnh của Công chúa Ngọc Cơ không những là niềm tự hào của dân địa phương mà còn của phụ nữ Việt.

Vì sao nhà Nguyễn kiêng tên “Hoa”?

Từ đầu nhà Nguyễn tất cả danh từ (chung và riêng) có chữ “Hoa” đều phải đổi. Vì thế mà chợ Đông Hoa thành chợ Đông Ba, tỉnh Thanh Hoa thành tỉnh Thanh Hóa, cầu Hoa bắc qua rạch Thị Nghè ở Gia Định đổi lại thành cầu Bông; nhân vật hát bộ Phàn Lê Hoa đổi thành Phàn Lê Huê hoặc Phàn Lê Ba, điệu hát hoa tình thành huê tình, hoa lợi thành huê lợi, hoa viên thành huê viên hoặc ba viên, đội múa hát cung đình Hoa vũ (múa hoa) thành đội Ba vũ...

Sự tích của việc kiêng tên “hoa” như sau:

Năm 1806, hoàng tử Đảm đến tuổi lập phủ thiếp (hoàng tử lấy vợ) vua Gia Long và hoàng hậu Thuận Thiên đã chọn con gái của công thần Hồ Văn Bôi đưa vào Tiềm Để cho Đảm, người con gái ấy cùng tuổi với Đảm (đều sinh năm 1791), tên là Hồ Thị Hoa.

Bà Hồ Thị Hoa có đủ các đức tính: Thục, thận, hiền, trinh, sống hết đạo hiếu kính. Bà được hoàng đế và hoàng hậu dành cho nhiều tình cảm yêu thương.

Một hôm vua Gia Long bảo bà:

- Phi nguyên tên Hoa, hoa thì chỉ nghe thơm mà thôi, chỉ bằng chữ thật. Thật là gồm có quả phúc.

Đến tháng 5 năm 1807, bà sinh con trai đầu lòng, đặt tên là Miên Tông. Tưởng là quả phúc nhãn tiền, nào ngờ mới sinh được 13 ngày thì bà mất. Lúc ấy bà mới 17 tuổi.

Hoàng tử Miên Tông mất mẹ, khóc thương mãi không thôi. Vua Gia Long đến thăm, thấy thế bèn bảo:

- Trẻ con mới sinh ra mà biết khóc thương, là tính trời sinh, ngày sau thế nào cũng sống trọn đạo hiếu!

Mất mẹ, Miên Tông được gửi cho bà nội là hoàng thái hậu Thuận Thiên nuôi cho đến lớn.

Mộ bà Hoa được táng ở làng Cư Chánh, huyện Hương Thủy.

Thương xót cô dâu bất hạnh, vua Gia Long xuống dụ cấm triều đình và bá tánh (trăm họ) từ nay không được nhắc đến từ “hoa” nữa. Những từ có chữ hoa thì phải chuyển đổi thành ba, huê, bông hoặc hóa để khỏi phạm húy.

Ngày 13/7/1816, hoàng tử Đảm được phong làm thái tử, rồi bốn năm sau (1820) được lên ngôi cửu ngũ nổi nghiệp hoàng đế Gia Long với niên hiệu Minh Mạng.

Chăn gối với bà Hoa vừa tròn một năm thì bà mất cho nên tình cảm của vua Minh Mạng dành cho bà không mấy sâu đậm. Trong lúc đó bà Ngô Thị Chính - con gái Ngô Văn Sở nổi danh thời Tây Sơn, thì được vua sủng ái vô cùng. Chẳng bao lâu hình ảnh bà Hoa mờ dần trong tâm trí ông vua đã đặt nên nền móng cho nhà Nguyễn này. Suốt 21 năm trị vì, vua Minh Mạng chỉ phong cho người vợ quá cố của mình lên bậc Thần phi mà thôi. Ý của Minh Mạng muốn lập bà Ngô Thị Chính lên bậc Đế nhất giai phi nhưng ông sợ mẹ là bà Thuận Thiên phản đối nên vẫn để trống chức chính phi trong cung. Đó là một việc không bình thường.

Năm 1841, người con mất mẹ lúc 13 ngày tuổi là Miên Tông lên ngôi, lấy niên hiệu là Thiệu Trị.

Vua Thiệu Trị đã thực hiện nhiều việc để làm tròn đạo hiếu đối với người mẹ mệnh bạc. Ngay sau khi lên ngôi, ông cho nâng qui mô mộ mẹ lên thành lăng Hiếu Đông. Mặt trước và mặt sau đều có bình phong lớn. Phía trước xây bái đình ba cấp, đông tây đều có song hiên, trước nữa có thủy trì, ngoài thủy trì dựng hai trụ biểu lớn (ngày nay khách du lịch còn nhìn thấy từ trước lăng Thiệu Trị). Năm 1842, nhà vua lại cho xây chùa Diệu Đế để ghi nhớ mảnh đất nơi ông đã ra đời và người mẹ thân yêu của ông cũng từ đó mà từ biệt ông. Mảnh đất đó thuộc ấp Xuân Lộc, ngoài kinh thành ngay trên bờ bắc sông Đào Đông Ba. Ông phong cho mẹ ông lên chức Tá Thiên Nhon hoàng hậu, phong cho họ bên ngoài những chức tước tương xứng với Hoàng hậu, dựng nhà thờ họ Hồ ở Thủ Đức (về sau vua Tự Đức đặt tên là *Dự Trạch từ*). Đặc biệt nhất là triều đại của ông và con cháu của ông sau này đã triệt để kiêng kỵ tên *Hoa* - tên húy của mẹ ông. Việc kiêng kỵ ấy ảnh hưởng cho đến ngày nay.



Hình 7. Chùa Diệu Đế



Hình 8. Lăng Hiếu Đông

Hoàng thái hậu Từ Dũ - một bậc mẫu nghi thiên hạ

Bà Từ Dũ là một Hoàng Thái Hậu, mẹ vua Tự Đức, một bậc hiền phụ ở nước ta. Bà tên thật là Phạm Thị Hằng, trưởng nữ của công thần Phạm Đăng Hưng, người gốc Gò Công (Tiền Giang).

Từ thuở nhỏ bà đã nổi tiếng thông minh, hiền đức, tính tình hiếu thuận. Năm 14 tuổi, bà được Thuận Thiên Cao Hoàng Hậu (vợ thứ hai vua Gia Long, mẹ đẻ vua Minh Mạng) tuyển vào hầu hạ Miên Tông tại Tiềm Đê. Năm 1841, Miên Tông lên ngôi, lấy niên hiệu Thiệu Trị, bà được phong làm Cung Tân, hai năm sau phong thành Phi, sáu năm tiếp theo, bà thành Giai Phi, rồi Đệ nhất Giai Phi. Vào cuối đời, vua Thiệu Trị muốn phong bà làm Hoàng hậu nhưng chưa thực hiện được ý định thì vua băng.

Bà là mẹ vua Tự Đức và cũng là người vừa nuôi nấng vừa dạy học cho nhà vua. Bà rất nhân hậu nhưng cũng rất nghiêm khắc. Suốt 36 năm Tự Đức ở trên ngai vàng, các lễ nghi giao tiếp giữa bà Từ Dũ và nhà vua không hề thay đổi, nghĩa là tương quan mẹ hiền con hiếu vẫn duy trì một cách đẹp đẽ.

Bà ra đời (1810) khi vua Gia Long (1802 - 1820) mới ở ngôi 8 năm, nạp vào Tiềm Đê thời Minh Mạng (1821 - 1841), làm vợ vua Thiệu Trị (1841 - 1847), làm mẹ vua Tự Đức (1847 - 1883), trải qua thời “tứ nguyệt tam vương” (bốn tháng ba vua Dục Đức, Hiệp Hòa, Kiến Phúc từ nửa tháng 7/1883 đến đầu tháng 12/1883), làm Thái Hoàng Thái Hậu các vua Hàm Nghi (1884 - 1885), Đồng Khánh (1885 - 1888) và mất (1901) vào đời vua Thành Thái (1889 - 1907). Có thể nói bà đã sống qua trọn thế kỷ 19, sống gần cả 10 đời vua triều Nguyễn. Có vô số chuyện của 10 đời vua Nguyễn ấy có liên quan đến bà. Qua trang báo Xuân Ấp Bắc xin kể vài mẩu chuyện thể hiện tính cách thường thấy ở bà.

I. Coi trọng sự sống

Cuộc đời làm vua của Tự Đức có lắm chuyện buồn. Để giải buồn, vua thường xem hát bội hay đi săn bắn. Bà Từ Dũ khuyên con không nên săn bắn.

Có lần nhà vua dâng lên mẹ mấy con chim mới bắn được, bà lựa ra những con chim bị thương tích nhưng có thể sống được, đem xức (bôi) thuốc, nuôi cho lành rồi thả chúng bay đi. Bà lấy chuyện Cao Hoàng Hậu đã dạy để nhắc nhở Tự Đức:

- Vật cũng như người, bắn chết con trông thời con mái thương nhớ, bắn con con thời con mẹ thảm buồn, rứa thời bắn làm chi? Muốn tập bắn thời bắn súng điều thương cho quen, bắn bia hay hơn. Tự hậu phải bớt bớt đi, chẳng nên sát hại sanh vật.

Một hôm rảnh việc triều chính, vua Tự Đức ngự săn bắn tại rừng Thuận Trục, bên bờ sông Lợi Nông. Vì sợ mưa phải đi gấp, nhà vua không kịp bẩm xin phép mẹ, ông dặn nữ

quan ở nhà râu lên cho bà hay. Chẳng hay nữ quan bận rộn công việc nên quên lửng không râu. Đến khi trời mưa to, điềm báo sắp có lụt lớn bà mới hay vua Tự Đức đi săn. Bà lo lắng hết sức. Hơn nữa, trong Nội sắp có kỵ vua Thiệu Trị, mà vua Tự Đức chưa về không biết sắp đặt thế nào. Bà liền sai quan Đại thần Nguyễn Tri Phương đi rước.

Đi được nửa đường, cụ Nguyễn Tri Phương thấy thuyền ngự đang chèo lên. Vì nước chảy mạnh nên dù cố hết sức thuyền cũng không đi mau được. Gần tối, thuyền ngự mới về đến đình Nghinh Lương trước Phu Văn Lâu. Trời vẫn mưa như trút, vua Tự Đức vội vã lên kiệu trần ngự thẳng vào cung Gia Thọ, lạy xin chịu lỗi với mẹ. Giận con, bà Từ Dũ ngồi quay mặt vào màn, không nói một lời. Vua Tự Đức tự tay lấy một cây roi mây dâng lên đặt trên tràng kỷ rồi nằm dài xuống xin chịu đòn.

Sau một hồi lâu, bà Từ Dũ xoay mặt ra, đưa tay hất cây roi mà ban rằng:

- Có một mẹ một con, con đi đâu lâu, thời mẹ ở nhà trông đợi lắm. Sao con không báo cho mẹ hay trước? Thôi tha cho. Đi chơi để quan quân cực khổ thì phải ban thưởng cho người ta!

Vua Tự Đức khẩn đầu lạy tạ lỗi:

- Từ nay con không dám vậy nữa!

Khi vua Tự Đức lui ra, bà còn dặn:

- Lo ban thưởng cho xong để ngày mai đi hầu kỵ.

Vua rời cung Gia Thọ.

Đêm hôm ấy tại điện Càn Thành ông thức rất khuya để thực hiện những điều mẹ dạy.

2. Gương cần kiệm

Bà được Thiệu Trị sủng ái, được con là vua Tự Đức hết lòng phụng kính, cuộc sống vật chất nơi vương triều đạt đến tuyệt đỉnh. Nhưng bà vốn giữ được nếp sống rất giản dị.

Khi vào ở tại cung Gia Thọ (nay là Diên Thọ) người ta đã sắm sửa cho bà theo mức giàu sang tốt bực, bà chối từ:

- Đồ phụng dưỡng cho bốn thân này đều là của trong thiên hạ cung nạp, mình đã không làm dạng sự chỉ lợi ích cho nhà nước thì thôi, có sao dám vọng phí?

Và bà nhất quyết chỉ dùng đồ dùng cũ có từ trước.

Một hôm nhân đến cung Gia Thọ thỉnh an mẹ, vua Tự Đức thấy trong cung nhiều vật dụng quá cũ kỹ, nhà vua rất động lòng: cái quạt tre bông phát giấy hơi rách, cái thổ com rạn

nứt một đường dài, vua Tự Đức truyền quan hầu đổi những thứ mới. Bà khoát tay không cho. Vua lại cầm cái đũa đựng kính đeo mắt lên xem, thân đũa đã mềm nhũn, nhiều chỗ đã sứt chỉ, tuy đã may lại rất khéo nhưng không giấu được sự nghèo nàn tội nghiệp. Vua lại đề nghị xin cho đổi cái khác. Bà bảo:

- Kiếng thủy tinh ấy đeo vào chỉ mát con mắt trong chốc lát thôi chớ chẳng hiệu nghiệm chi hơn. Nếu đổi cái đũa mới thì lâu rồi nó cũng sẽ cũ như rứa. Chi bằng để nó mà dùng có tiện hơn không!

Nhân chuyện này, người xưa đã có bài từ rằng:

Bà Thái tử kiệm cần trị nội

Vãi nhỏ to dùng mãi không thôi

Giúp Cơ Xương Châu nghiệp vun bồi

Nhơn kiệt dưới thiếp hầu đèn đối

Lịch Từ Dũ đũa kia không đổi

Đức hạnh kia phương phát như đôi

Bền vững Nguyễn triều gốc cội

Ninh lương hội hiệp chúa tôi.

Hàng ngày cung nhân dâng đèn sáp thắp trong cung Gia Thọ, bà thường dạy cắt bớt đi. Mỗi ngày dành một ít, đến khi được số nhiều bà sai người đem vào dự trữ tại kho nhà nước. Phần sáp nhều ra bà góp quét lại để dành đủ đúc thành cây dùng cho mình giảm bớt đi một phần của kho.

Bà bảo quan hầu rằng:

- Ta thuở nhỏ, gia đình tuy không dư dả nhưng cũng đủ ăn. Vậy mà các thứ dầu nước không đủ thắp cho trọn đêm, huống nay ngựa nhờ ơn trời đất, tổ tông được giàu có trong bốn bể, một sợi tơ, một hạt lúa đều là dầu mỡ của dân, nếu xài phí tầm bậy thời đã không ích chi mà có cái nên tiếc lắm. Lâu nay tán nạp cho ta những đồ châu báu và gấm, nhiều sô, tơ... ta đều giao cho quan kho tất cả. Vì bản tính ta không thích sự hào nhoáng, huê hòe. Sách có chữ: Xa xỉ ấy triệu nghèo, kiệm cần là nguồn phước, con cháu phải nhớ lấy!

Vua Tự Đức đời sống rất kiệm cần. Cái đức ấy một phần nhờ sự dưỡng dục vun đắp của bà Từ Dũ.

3. Mang nặng hồn Việt

Bà Từ Dũ rất thích hát bội. Nhân lễ Khánh tiết bà cho vòir đoàn Thanh Bình vào hát trước cung Gia Thọ (đời Khải Định đổi thành cung Diên Thọ). Hôm ấy đoàn hát tuồng truyện, vở *Đường Chinh Tây*, lớp “*Phàn Lê Huê truy huỳnh, sát phụ*”. Hát cho bà Hoàng Thái hậu xem, các diễn viên tuồng hôm ấy đã cố gắng, hát rất đạt. Đặc biệt vai Phàn Lê Huê do một kép giả đào đóng tài tình vô cùng.



Hình 9. Cửa vào lăng mộ bà Từ Dũ. Ảnh NĐX

Xem xong, bà Từ Dũ âu sầu với vẻ mặt khó chịu. Bà liền gọi đội trưởng vào bảo:

- Người Tàu đặt truyện ấy thật nghịch lý nhẩn tâm. Đã đặt cho Phàn Lê Huê tài phép đến thế ấy, từng sử có chuyện chi gấp rút đến mấy đi nữa, thời với tài ấy cũng có thể tránh trút như chơi. Chớ chi đến nỗi phải giết cha, giết anh chẳng còn tình nghĩa chi hết. Người Tàu khác, người mình khác. Người đặt truyện đã đặt vậy, có sao người soạn tuồng cũng soạn vậy luôn? Phải sửa lại đừng cho như vậy, mới là hợp lý và thuận với người nước ta. Đội trưởng đội Thanh Bình cúi đầu nhận lỗi và hứa sẽ sửa lại.

Vua Tự Đức nghe mẹ phê phán đội Thanh Bình ông cũng cảm thấy mình có phần trách nhiệm. Sau đó, để cho những chuyện nghịch lý kiểu ấy khỏi xảy ra nữa, ông ra lệnh thu tất cả các bản tuồng đang lưu hành trong dân gian đưa về Kinh nhuận sắc. Vở nào không đúng với đạo lý Việt Nam - theo quan điểm của Tự Đức - đều phải sửa. Kể từ đó, tuồng Việt Nam có bản Kinh và bản Phường.

Phan Thanh Giản lấy thân mình cản bánh xe vua

Tháng Giêng, năm Bính Thân (1836), vua Minh Mạng thấy đất nước thái bình, triều đình yên ổn, bèn xuống chiếu phán rằng:

“Tháng Năm vua sẽ ngự vào tỉnh Quảng Nam, và sau đó sẽ tiếp tục vô Nam kỳ để tận mắt xem xét cung cách làm ăn sinh sống của dân chúng, thăm viếng phong cảnh núi sông các xứ miền Nam”.



Hình 10. Phan Thanh Giản (1796 - 1867)

Lúc ấy Phan Thanh Giản, vị Tiên sĩ đầu tiên của vùng đất Nam Bộ, đang giữ chức Tổng đốc Quảng Nam. Nhận được Chiếu nam du của vua Minh Mạng, Phan Thanh Giản cảm thấy không yên trong lòng. Nhưng làm sao ông có thể đệ đạt điều ông suy nghĩ đến được bệ

rồng? Hồi ấy có lệ cứ đến mùa xuân các quan lớn đứng đầu các tỉnh phải dâng sớ thỉnh an (tức là thư chúc sức khỏe nhà vua) và đằng sau sớ thỉnh an các quan được phép *đáp từ* tâu chuyện lợi hại của dân tình trong tỉnh mình hay là kêu ca xin xét việc gì với vua. Trong sớ thỉnh an năm ấy, Phan Thanh Giản đáp từ rằng:

“Thần đọc chiếu biết vua sắp đi tuần thú các tỉnh Quảng Nam, Quảng Nghĩa, Bình Định, Phú Yên và các tỉnh phía Nam. Thần xin kính tâu cho vua biết bốn tỉnh ấy trời đang nắng hạn, đồng khô lúa chết, gạo đắt, dân giàu thì túng, dân nghèo thì đói, lại thêm lâu ngày không mưa, khí đất thấp, nhiệt nổi lên hay sinh tật bệnh. Đã biết vua ngự thì ngàn xe muôn ngựa, quan quân hầu hạ, nhứt thiết tiêu dụng của vua, không tốn chút chi của dân cả, nhưng mà việc sửa đắp đường sá, dọn dẹp hành cung, sắm củ đuốc cho quan quân đun nấu, cắt cỏ lác cho ngựa voi ăn, lính đâu cho đủ, tất nhiên phải bắt dân làm. Nếu như vậy thì dân phải lo việc công mà bỏ việc tư, không còn sức chăm sóc ruộng nương, lấy gì đủ ăn mặc cho cả năm! Thần là người được vua giao nhiệm vụ giữ đất chăn dân, không làm cho dân cảm ơn nước, gọi đức vua, để cho dân tình khó khăn đến thế quả là tội của thần, không còn chỗ tránh. Nhưng mà thần thấy từ khi vua lên ngôi đến nay, mỗi việc đều lấy đức vỗ muôn dân, cho nên thần mới dám cạm lời bày tỏ, xin vua đình giá khoan đi, chờ lúc trời đất khí hòa, mùa được dân no, thì sẽ xa giá ngự đến, chừng ấy trong thành thị ngoài hương thôn thấy bóng cờ nghe tiếng nhạc, ắt quan dân lòng mừng hơn hờ, miệng chúc muôn năm, như vậy mới thật lê thứ⁽³⁾ vui lòng. Cúi đầu xin Thượng hoàng thẩm xét”.



Hình 11. Chánh sứ Phan Thanh Giản. Ảnh chụp tại Pháp năm 1863. Ảnh BAVH

Công việc chuẩn bị nam du đã xong, chỉ còn chờ ngày khởi hành, vì thế vua Minh Mạng không nghe sớ can ngăn của Thanh Giản. Đến khi xa giá vào đến Quảng Nam, Thanh Giản lại tiếp tục can ngăn, nhà vua vẫn phớt lờ không nghe. Nhà vua cho xe lăn bánh tiếp tục vào các tỉnh phía trong. Biết không thể dùng lời can ngăn vua được nữa, Phan Thanh Giản liền liều mình quỳ trước bánh xe, cản không cho xe vua đi. Các đại thần theo xa giá hết sức bất bình quả trách:

- “Phan Thanh Giản điên sao dám cản đường vua tuần thú, làm mất lòng dân trông tưởng. Như thế là phạm tât, đáng tội chết!”.

Không ngờ trong giờ phút đó vua Minh Mạng lại hiểu được lòng thương dân của Phan Thanh Giản. Nhà vua nói với các quan cơ mật rằng:

- “Thanh Giản thâm lấy lời ông Mạnh Kha can vua Tề Vương để can gián ta! Thôi, các khanh hãy đình chỉ việc tuần thú, cho xa giá quay về triều!”.

Các quan không dám trái lệnh phải cho xe quay về. Sau đó vua Minh Mạng cho người đi điều tra về tình hình đói kém của dân bốn tỉnh và thấy đúng như lời sớ. Nhờ thế mà Phan

Thanh Giản đã cản xe vua vẫn không bị tội.

*(Phan Thanh Giản truyện, Trần Hữu Võ,
Nhà in Xưa - Nay, Sài Gòn, 1927, tr.10-11)*

Diệp Văn Cương làm rể xứ Huế, làm thầy dạy Pháp văn đầu tiên cho người Huế

Diệp Văn Cương (1862 - 1929)⁽⁴⁾, tự Thọ Sơn, hiệu Yên Sa, bút hiệu Cuồng sĩ; là nhà báo, nhà giáo Việt Nam ở đầu thế kỷ 20. Ông làm rể xứ Huế, làm thầy dạy Pháp văn cho người Huế. Ông được học giả Vương Hồng Sển xem là *nhân vật đại diện nhóm trí thức* lúc bấy giờ⁽⁵⁾.

Ông sinh tại Cao Lãnh, tỉnh Sa Đéc (nay thuộc tỉnh Đồng Tháp)⁽⁶⁾.

Ông xuất thân trong một gia đình nghèo, nhưng hiếu học. Ông được người Pháp cho đi học tại trường Giám mục d'Adran⁽⁷⁾. Sau khi đậu Trung học, vào đầu thập niên 1880, ông lại được người Pháp cấp học bổng đi du học ở Alger⁽⁸⁾, cùng với Nguyễn Trọng Quản. Học xong về nước, ông được bổ đi dạy học tại Trường Chasseloup Laubat (tục danh là trường Bồn quốc). Lúc này ông thường trú tại nhà riêng ở làng An Nhơn, quận Gò Vấp, tỉnh Gia Định (nay thuộc thành phố Hồ Chí Minh).

Tháng 4 năm 1886, Paul Bert được cử sang Việt Nam làm Tổng công sứ Trung - Bắc Kỳ, Diệp Văn Cương được mời ra Huế làm thông ngôn cho tòa Khâm sứ Huế. Cuối năm đó (1886), ông được cử thay cho Trương Vĩnh Ký làm thầy dạy tiếng Pháp cho vua Đồng Khánh. Ông Trương Vĩnh Ký vào Nam, nhường lại khu nhà vườn ở gần đầu phía bắc cầu sắt Đông Ba (đầu đường Nguyễn Du, Phường Phú Cát ngày nay) cho Diệp Văn Cương. Ông Diệp ở đây, năm ông rời Huế vào Nam, ông lại nhường lại khu nhà vườn này cho gia đình họ Hoàng để xây dựng lại thành Phủ Nghi Quốc Công – Phủ của họ ngoại của vua Bảo Đại, thường gọi là “Ngoại từ”.

Khoảng tháng 5 năm 1887, triều đình Huế mở trường dạy tiếng Pháp, gọi là sở Hành Nhân, ông được cử làm Chương giáo (Hiệu trưởng), hàm Kiểm thảo⁽⁹⁾. Ông làm việc cho Pháp, kiêm luôn việc của Nam Triều nên từ đó người ta thường gọi ông là “Ông Kiêm”. Sở Hành Nhân dành cho “con em của quan lại, binh lính và dân chúng được nộp tiền vào trường nhập học (qua năm 1888, Diệp Văn Cương xin miễn phí để “khuyến khích”). Cứ đến cuối mỗi năm Viện Cơ Mật tổ chức hội đồng sát hạch một lần, những người có biết tiếng Pháp một chút cho sung vào Hành Nhân, chiếu cấp lương cho vào học tập theo lệ học việc⁽¹⁰⁾”. Đến năm 1896, vua Thành Thái cho mở trường Quốc Học, dạy cho người Nam học ngôn ngữ, văn minh, văn hóa phương Tây, sở Hành Nhân bãi bỏ.

Ông lập gia đình với Công nữ Thiện Niệm, con gái của Thoại Thái vương Hồng Y, em vua Dục Đức và là cô ruột của Hoàng tử Nguyễn Phúc Bửu Lân⁽¹¹⁾ sau này là vua Thành Thái.

Nhờ ông làm rể Hoàng tộc, nên do sự khôn khéo của ông mà người cháu vợ của ông là Bửu Lân đã được chọn lên ngôi Hoàng đế với niên hiệu là Thành Thái. Câu chuyện đó được

thuật lại như sau:

Cuối năm 1888, vua Đồng Khánh băng, viện Cơ Mật không dám chọn vua mới nên phải sang Tòa Khâm sứ để hỏi ý kiến. Diệp Văn Cương lúc ấy đang giữ chức Bí thư kiêm thông dịch viên cho Tòa Khâm, lãnh trách nhiệm thông dịch.

Cơ Mật viện hỏi:

- “Hiện nay vua Đồng Khánh đã băng hà, theo ý của quý Khâm sứ thì nên chọn ai kế vị?”.

Diệp Văn Cương dịch câu trên thành:

- “Nay vua Đồng Khánh đã băng hà, lưỡng tôn cung và viện Cơ Mật đồng ý chọn hoàng tử Bửu Lân lên nối ngôi, không biết ý kiến của quý Khâm sứ như thế nào?”

Nghe vậy Khâm sứ Séraphin Hector đáp:

- “Nếu lưỡng tôn cung và viện Cơ Mật đã đồng ý chọn hoàng tử Bửu Lân thì tôi xin tán thành”.

Câu này Diệp Văn Cương lại dịch là:

- “Theo ý tôi thì các quan Cơ Mật nên chọn hoàng tử Bửu Lân là hơn cả⁽¹²⁾”.

Thế là vào ngày 2 tháng 2 năm 1889, Bửu Lân (sinh ngày 14/3/1879, con vua Dục Đức và bà Từ Minh hoàng hậu) lên ngôi đặt niên hiệu là Thành Thái. Khi đó, hoàng tử mới 10 tuổi. Bửu Lân lên ngôi là nhờ sự khôn khéo của ông dượng Diệp Văn Cương⁽¹³⁾.

Năm 1890, Khâm sứ Hector mời Diệp Văn Cương sung vào “Hội đồng tu lý quan phòng” để tổ chức quy hoạch, quản lý, chia vạch nhà dân, sửa sang đường sá đô thị Huế. Lần đầu tiên Huế được quy hoạch để dần dần tiến lên thành phố sau này⁽¹⁴⁾.

Sau khi Thành Thái lên ngôi, ông trở lại Sài Gòn, phụ trách Phòng phiên dịch cho Soái phủ Nam Kỳ. Vợ ông là bà Thiện Niệm vẫn ở lại Huế. Năm 1895, bà sinh một người con trai, đặt tên là Diệp Văn Kỳ (1895-1945). Về sau ông Kỳ du học Pháp, đỗ Cử nhân luật, về nước hoạt động báo chí, văn hóa yêu nước, sáng lập báo Thần Chung rất nổi tiếng.



Hình 12. Bà Công nữ Thiện Niệm (1868 - 1946) - con gái thứ 17 của Thoại Thái Vương, cô ruột vua Thành Thái, vợ Diệp Văn Cương và mẹ của Diệp Văn Kỳ. Ảnh thờ tại Phủ Thoại Thái Vương. Ảnh NĐX.

Khoảng cuối thập niên 1890, Diệp Văn Cương bước vào nghề báo. Lúc đầu ông cộng tác với Gia Định báo, *Thông loại khóa trình*, *Nhật trình Nam Kỳ*, và sau đó ông ra làm Chủ nhiệm tờ Phan Yên báo⁽¹⁵⁾. Đây là tờ báo tư nhân thứ hai sau tờ Miscellanées (Thông loại khóa trình) của Trương Vĩnh Ký, và là tờ báo Việt ngữ đầu tiên ở Nam Bộ.

Phan Yên báo chào đời vào tháng 12 năm 1898, đến tháng 2 năm 1899, ra được 7 số thì bị cấm lưu hành. *Phan Yên báo* bị đóng cửa, ông không nản chí trong việc tham gia hoạt động chính trị. Ông ra tranh cử và trúng cử chức Ủy viên trong Hội đồng Quản hạt tỉnh Bến Tre, rồi sau đó là Hội đồng Quản hạt Nam kỳ (*Conseil Colonial de la Cochinchine*).

Theo Lê Nguyễn, ông cùng 5 nghị viên bản xứ trong Hội đồng Quản hạt Nam kỳ⁽¹⁶⁾ thường xuyên dùng quyền phủ quyết công khai để bảo vệ quyền lợi cho dân thuộc địa. Điển hình như kiến nghị phản đối một số Thừa sai Thiên chúa giáo chiếm đất và yêu cầu nhà cầm quyền đưa ra các biện pháp luật lệ bảo vệ đất đai của dân chúng năm 1907⁽¹⁷⁾.

Năm 1908, ông được bổ nhiệm làm biên tập tờ *Gia Định báo*, thay thế ông Nguyễn Văn Giàu, theo nghị định ngày 20 tháng 9 năm 1908 của Thống đốc Nam kỳ Louis Alphonse Bonhoure⁽¹⁸⁾.

Năm 1910, ông giúp đỡ một người bạn đồng liêu cũ ở Huế là Nguyễn Sinh Sắc (thân sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh sau này) vào sinh sống ở Nam kỳ.

Khi gần tuổi hưu, ông trở lại dạy Sử học và Việt văn trường Chasseloup Laubat như trước.

Ông mất năm Kỷ Ty (1929), hưởng thọ 67 tuổi, để lại các sách;

- *Syllabaire quốc ngữ* (Vần quốc ngữ), Phát Toán xuất bản tháng 6/1909.
- *Recueil de morale annamite (Việt Nam Luân Lý Tập Thành) Imprimerie de l'Union, Saigon, 1917.*
- *Tập Phong Hóa* (dịch từ chữ Hán ra chữ quốc ngữ).

SYLLABAIRE QUOC-NGU'

Sách vần Quốc-ngữ

門入法讀音國南越

PAR

DIỆP VĂN-CƯƠNG

Interprète du Gouvernement

司人行督兼府帥圻南

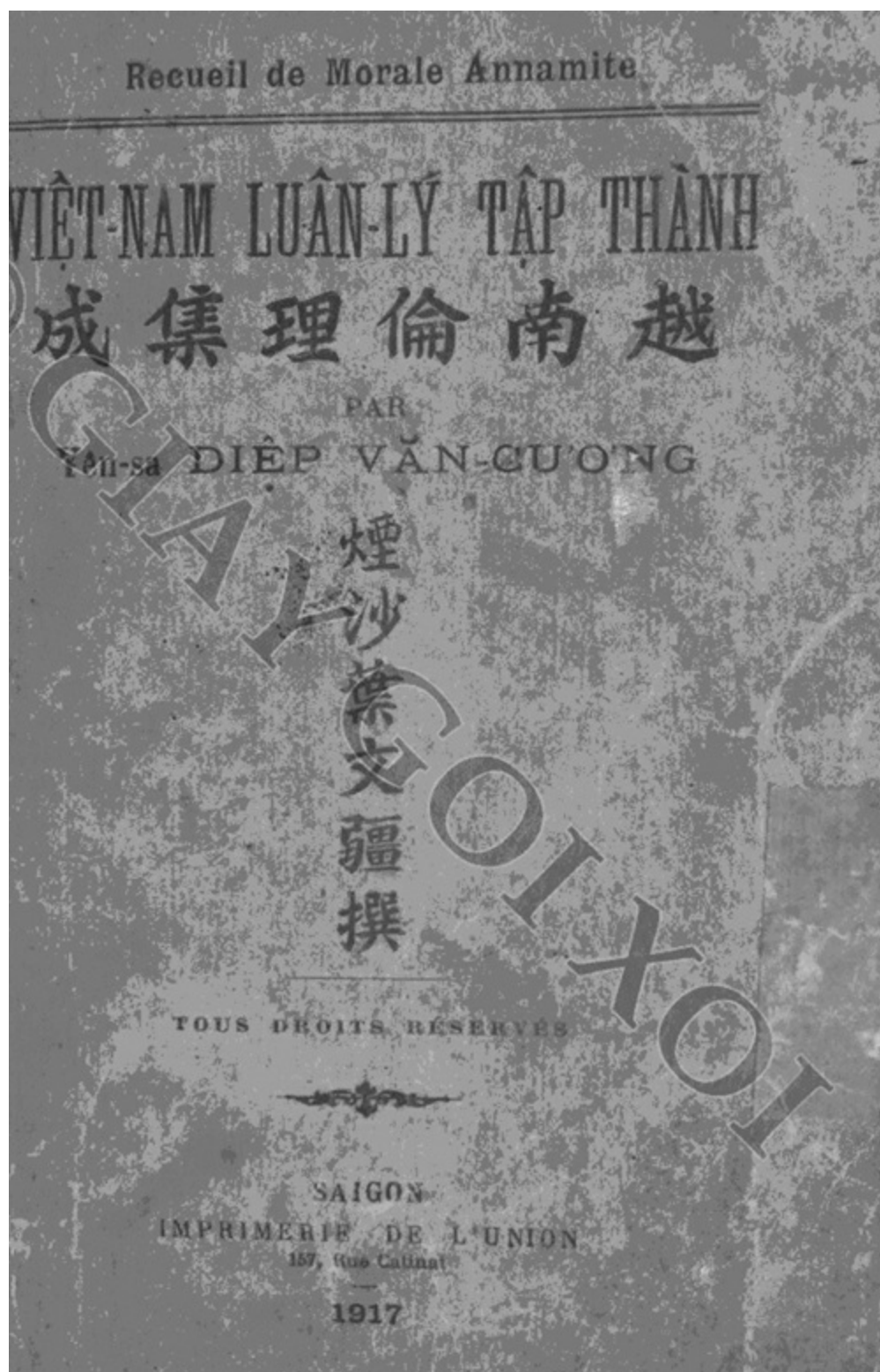
撰彊文葉

SAIGON, JÉIN 1909

SAIGON

PHAT-TOAN LIBRAIRE IMPRIMEUR

56-57, Rue d'Orléans



Hình 13a & Hình 13b. Hai cuốn sách Syllabaire quốc ngữ (Vần quốc ngữ) và Recueil de morale annamite (Việt Nam - Luân Lý Tập Thành) của Diệp Văn Cương.

Ngoài ra theo *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, ông còn có quyển *Việt Nam luân lý tập thành*. Cũng theo từ điển này, thì đây là quyển sách giáo khoa luân lý đầu tiên ở Việt Nam.

Trong sách *Sài Gòn năm xưa*, Vương Hồng Sển nhận xét về ông:

“Người ông năm thập hùng vĩ, lịch duyệt Bắc Nam, ông ngâm thi sang sảng, nói tiếng Tây rất ‘giòn’, bình sanh sở thích hát bội, roi châu bóng bảy rất mực phong lưu, tuồng hát nằm lòng, cô đào anh kếp phục sát đất! Vãn hát ông rước luôn đào đề cả y phục và áo mào

về nhà hát lại ông thương thức riêng.

Tánh tình cứng cỏi, thẳng thắn, quen việc xung hô chốn triều đô. Học trò răm rắp phải gọi ‘Quan Lớn’, nhưng thuở ấy không lấy đó làm chương tai. Nực cười những sĩ tử trường T. qua dự thi bằng thành chung gặp ông (làm) giám khảo, chúng gọi Diệp tiên sanh bằng ‘ông’, tiên sanh cười gằn: ‘Về hỏi Ch. mày dám gọi tao bằng Ông hay chẳng, hà hướng là mày?’ Tuy vậy ông không tiểu tâm và học trò trường lạ đáp trúng, ông (cũng) cho điểm tốt bụng. Được chỗ hay là thường thích kiếm chuyện gây gổ với người da trắng, lấy đó làm sung sướng, và luôn luôn cư xử địch thể với quan ‘mẫu quốc’, không nhin bước nào. Tây ta đều ngán và lánh ông vì sợ ông làm mất mặt”.

Khoảng năm 1919, dạy Sử học, ông lấy Sử Diễn Ca (Lê Ngọc Cát) ra bình chú, dạy Việt Văn ông đã biết đem những đoạn xuất sắc trong *Kiều*, *Lục Vân Tiên* và *Chinh Phụ Ngâm* ra giải thích cũng là mới lạ... Kẻ viết bài này khi còn học lớp dưới, đã từng đứng nghe lóm ngoài cửa và ân hận không được thọ giáo cùng ông⁽¹⁹⁾...

Con gái Gò Công làm Hoàng hậu cuối cùng của triều Nguyễn

Mười năm học tập ở Pháp, năm 1932 vua Bảo Đại “hồi loan”. Bảo Đại (sinh năm 1913) là một ông vua đẹp trai, có Tây học, ham thích thể thao, săn bắn và âm nhạc, là hình ảnh lý tưởng của con gái Việt Nam, đặc biệt là con gái Huế thời bấy giờ và mãi nhiều năm về sau. Nhiều nhà quyền quý, có con gái đều nhắm đến vị Hoàng đế trẻ tuổi này.

Sau ngày Bảo Đại về nước, bà Từ Cung - mẹ đẻ của vua Bảo Đại, đã chọn cô Bạch Yến⁽²⁰⁾ con ông Thượng Nguyễn Đình Tiến quê ở làng Chí Long (Phong Điền, Thừa Thiên) để chuẩn bị tiến cung. Cô Bạch Yến đã được dạy đàn ca, thơ phú, dạy ăn nói, đi lại cho đúng với lễ nghi trong cung cấm. Hằng ngày cô được tắm gội bằng sữa dê cho mát da mát thịt... Nhưng rồi thật bẽ bàng, cuối cùng cô Bạch Yến đã không được Bảo Đại lưu ý. Bởi vì ông đã được vợ chồng ông Charles - nguyên Khâm sứ Trung kỳ, người đỡ đầu cho Bảo Đại trong thời gian ông học tại Pháp, sắp xếp cho cưới cô Nguyễn Hữu Thị Lan (sinh năm 1914), con một nhà hào phú Nam Bộ là Phước Mỹ Quận công Nguyễn Hữu Hào. Ông Nguyễn Hữu Hào (gốc Gò Công), cháu ngoại ông Lê Phát Đạt, tức huyện Sỹ - người giàu nhất Nam Bộ đầu thế kỷ XX. Cô Lan rất đẹp và đã cùng học bên Tây với Bảo Đại. Cô Nguyễn Hữu Thị Lan nhận lời tỏ tình của Bảo Đại với điều kiện Bảo Đại và triều đình của ông phải thực hiện những việc sau đây:

1. Bà phải được tấn phong Hoàng hậu ngay trong ngày làm lễ cưới.
2. Được giữ nguyên đạo Thiên Chúa, các con sinh ra đều được rửa tội và được giữ đạo.
3. Bảo Đại được tự do giữ đạo cũ là Phật Giáo.
4. Phải được Tòa thánh La Mã cho phép đặc biệt hai người lấy nhau và giữ hai tôn giáo khác nhau, không ai bắt buộc ai về tôn giáo.

Việc phong hoàng hậu cho Bà Nguyễn Hữu Thị Lan gặp phải chủ trương “Tứ bất lập” của triều Nguyễn (từ thời Minh Mạng). Nhà Nguyễn không lập hoàng hậu, không lập thái tử, không đặt chức tể tướng, không lấy đồ Trạng Nguyên. Việc hoàng hậu nước Nam và các hoàng tử, công chúa của Bà được rửa tội và theo đạo Thiên Chúa là một thách thức đối với triều đình Nguyễn vốn sùng đạo Nho. Nếu xét kỹ hơn, trong lịch sử, đạo Thiên Chúa từng là thù địch của dòng họ Nguyễn. Xưa nay ông hoàng làm lễ nạp phi, bà chúa hạ giá cho con cháu các đại thần khi có quyết định của nhà vua không ai phải xin phép ai nữa cả. Thế mà bây giờ Bảo Đại muốn lấy Nguyễn Hữu Thị Lan thì phải xin phép Giáo hoàng ở tận bên La Mã. Thật là một chuyện rắc rối.

Người ta kể lại rằng, đáng lẽ Nguyễn Hữu Thị Lan còn đòi thêm điều này, Bà “là người

có đạo, chỉ một vợ một chồng, chứ không được như các vua Nguyễn có đến 9 bậc phi tần”. Nhưng Bà đã không đưa điều kiện đó ra vì trong một buổi bàn về chuyện nạp phi, Bảo Đại đã nói công khai với đình thần rằng ông “chống lại tục đa thê của vua chúa Việt Nam”.

Những điều kiện bà Nguyễn Hữu Thị Lan đưa ra rất khắt khe, những người trung thành với nhà Nguyễn đã nghĩ “Bảo Đại khó lòng thỏa mãn được”. Nhưng họ không hiểu rằng Bảo Đại là một sản phẩm đào tạo ở bên Tây, những ràng buộc của lễ giáo cũ làm sao ngăn cản được quyết tâm của ông. Họ càng không hiểu nổi việc hôn nhân giữa Bảo Đại và Nguyễn Hữu Thị Lan do thực dân Pháp định chứ không có trời đất nào định cả. Bảo Đại đã đồng ý, người Pháp tác hợp rồi, có triều đình bù nhìn nào, lễ giáo nào ngăn cản được họ nữa?

Nghe tin Bảo Đại sắp cưới Nguyễn Hữu Thị Lan, cô Bạch Yến hết sức thất vọng. Để khỏi lỡ duyên, cô được gia đình gả cho ông Phạm Đình Ái, người Quảng Nam, mới tốt nghiệp kỹ sư hóa học bên Tây về. Đám cưới của Bảo Đại và Nguyễn Hữu Thị Lan được tổ chức vào ngày 20/3/1934. Sau đó Bảo Đại tấn phong ngay cho cô Lan làm Hoàng hậu với cái tên Nam Phương⁽²¹⁾.



Hình 14. Hoàng hậu Nam Phương (1914 - 1963). Ảnh tư liệu của bà PTN do NĐX sưu tầm.

Để phù hợp với nếp sống theo phương Tây, trước khi làm lễ cưới, triều đình đã cho sửa nội thất điện Kiến Trung cổ kính thành một cung điện tân tiến với đầy đủ tiện nghi của người châu Âu. Nhà có nhiều phòng ngủ, phòng ăn, phòng làm việc. Người phục vụ cũng khác với các triều trước. Không có Thái giám, ngoài nam nữ người Việt, nhà vua còn tuyển dụng cả người Pháp, đặc biệt trong lĩnh vực chăm sóc các con vua. Với tư cách hoàng hậu, Nam Phương đã giúp cho vua Bảo Đại trong nhiều hoạt động ngoại giao, đón tiếp các quốc khách, giao thiệp với Pháp. Nam Phương là vị Đế nhất phu nhân đầu tiên được giao phụ trách các công việc xã hội, làm khuyến học, khen thưởng học sinh giỏi, giúp đỡ người nghèo, đề cao vai trò của người phụ nữ trong gia đình.



Hình 15. Hoàng hậu Nam Phương (1914-1963) mặc thường phục. Ảnh tư liệu của bà PTN do NDX sưu tập.

Hoàng hậu Nam Phương có với Bảo Đại 5 người con. Hai Hoàng tử và ba Công chúa.

Thái tử Bảo Long (sinh ngày 4/1/1936). Khi Hoàng hậu Nam Phương sinh Hoàng tử Bảo Long, súng thần công đặt trên Kỳ đài nổ 7 tiếng báo hiệu tin vui cho trăm họ, cho nước Pháp và thế giới biết. Ngay sau đó người đứng đầu chính quyền Pháp, đứng đầu các nước Đông Dương, các quan lại Nam triều tới tập gởi điện chúc mừng. Hoàng tử Bảo Long được triều đình, Lưỡng tôn cung và Phủ Tôn nhân tôn làm Đông Cung Hoàng Thái Tử vào ngày 27/7/1938. Sang Pháp, ông học trường Võ bị. Ra trường Thái tử sung vào đội quân Lê Dương (Légionnaires Étrangères) với cấp bậc Trung úy. Ông bị bà con và gia đình phản đối, vì lính Lê Dương là một đội quân cảm tử chuyên nghề đánh thuê của Pháp chẳng vinh dự gì. Nhưng Bảo Long thích mạo hiểm đã cương quyết làm theo ý mình. Về sau, ông giải ngũ và chuyển qua làm ngân hàng cho đến ngày nay. Bảo Long không cưới vợ nhưng lại ăn ở với Isabel Ébey - một cô gái nà dòng, đã có hai con, chuyên gia trang trí nội thất. Sống ở Paris, Bảo Long không giao thiệp với người Việt Nam. Mấy năm qua, ông “nổi tiếng” nhờ hành động tranh chấp tài sản với chính người đã sinh thành ra ông là cựu hoàng Bảo Đại.

Và mới đây, ông cho bán đấu giá nhiều đợt những cổ vật lưu niệm của triều Nguyễn và Hoàng hậu Nam Phương. Không lâu sau đợt bán đấu giá 306 cổ vật lưu niệm của mẹ ông do Binoche tổ chức, Việt Kiều Pháp đọc báo thấy tin bạn bè của Bảo Long chia buồn về cái chết của Isabel Ébey. Sau đó Bảo Long bán tiếp những đồ cổ, kể cả những bộ bàn ghế, đồ gỗ cuối cùng của Hoàng hậu Nam Phương. Có người cho biết, Bảo Long làm như thế để dồn tiền cưới vợ mới. Bảo Long đã qua đời năm 2007 tại Pháp, sau thân sinh ông là Cựu hoàng Bảo Đại đúng 10 năm (1997-2007).

Công chúa Phương Mai (sinh ngày 1/8/1937) là Hoàng trưởng nữ của Bảo Đại và Hoàng hậu Nam Phương. Tên bà đã được chọn đặt cho ngôi trường Trung học của Việt Nam đầu tiên tại Cao nguyên Đà Lạt⁽²²⁾ (1954). Tuổi mới lớn Công chúa Phương Mai học lái xe với người phi công lái máy bay của Bảo Đại và có với cậu này một đứa con. Vợ cậu phi công này nổi máu hoạn thư, Phương Mai đành phải dứt tình. Về sau bà được một người Hoàng tộc nước Ý cưới. Chẳng may, ông chồng Ý chết, để lại cho Công chúa mấy đứa con(?). Hiện nay Phương Mai đang sống một mình tại Pháp.



Hình 16. Hoàng hậu Nam Phương với 5 người con. Ảnh tư liệu của bà PTN do NĐX sưu tầm.

Phương Liên (sinh ngày 3/11/1938), may mắn hơn chị, bà lấy được một người Pháp làm ngân hàng. Nhiều năm Phương Liên cùng chồng làm việc tại Hong Kong. Thỉnh thoảng bà gởi tiền giúp đỡ cho Cựu hoàng Bảo Đại.

Phương Dung (sinh ngày 5/2/1942) Công chúa út nghèo nhất, đang ở với một người chồng Pháp tại Bordeaux. Công chúa rất có hiếu với mẹ.

Bảo Thăng (sinh năm 1943) bị bệnh phì, không lấy vợ. Thích chơi nhạc và vẽ tranh. Hiện nay ở Paris.

HƯƠNG THƠM CỦA PHƯƠNG NAM⁽²³⁾

Tân phong Nam Phương Hoàng hậu

Cựu hoàng Bảo Đại viết:

“Được trao nhiệm vụ bảo tồn lễ nghi, tôi đã hoàn tất một cách mẫu mực. Hằng ngày tôi mang lễ vật đến cúng trước bàn thờ Liệt thánh, và không quên tranh thủ ngồi trầm tư trong các ngôi làng ở vùng quê xinh đẹp và yên tĩnh chung quanh Kinh đô.

Cũng trong tinh thần bảo tồn lễ nghi truyền thống, sau khi hỏi ý kiến của Triều đình, tôi phong cho thân mẫu tôi lên chức Hoàng Thái hậu.

Một sự kiện quan trọng khác cũng đã diễn ra làm thay đổi một cách cơ bản cuộc đời tôi. Đó là việc nạp phi của tôi.

Ngay từ khi tôi mới từ Pháp về, trong Hoàng cung đã xì xầm chuyện nạp phi của tôi. Hoàng Thái hậu cũng như các đại thần đều chuẩn bị sẵn người để tiến cung. Chuyện này cũng gây sóng gió không ít nhưng tôi chẳng để ý. Tôi biết chuyện nạp phi của ông vua xưa nay đều phải dựa vào đề nghị của Triều đình cho nên tôi chờ những đề nghị đó một cách chính thức.

Mặt khác, như tôi đã có dịp nói, tôi đã phá cái chế độ đa thê đang thịnh hành ở Việt Nam. Khi phong tôi làm Đông Cung Thái tử, không có gì khó khăn, vì tôi là Hoàng tử độc nhất của Hoàng phụ tôi, nhưng tôi biết đã xảy ra nhiều tấn bi kịch đầm máu vì sự tranh chấp kế vị, nhiều khi rất hèn hạ xấu xa, giữa anh em ruột hay anh em khác mẹ. Tôi muốn không dẫm lên vết xe đổ ấy nữa.

Ông bà Charles⁽²⁴⁾ cũng rất quan tâm tìm cho tôi một vương phi. Ông bà mong rằng người vương phi ấy cũng phải có một nền học vấn như tôi.

Vì thế, nhân cuối năm, tôi đi nghỉ mát vài ngày ở Đà Lạt - quan Toàn quyền Pasquier cũng đang nghỉ mát ở đó. Trong một cuộc gặp mặt tại sảnh đường khách sạn Lang Biang, quan Toàn quyền giới thiệu với tôi một thiếu nữ Việt Nam đi cùng đoàn với bà Charles - cô Marie Thérèse Nguyễn Hữu Hào - con gái một nhà đại điền chủ ở Nam kỳ. Cô Marie Thérèse đã mười tám tuổi, theo đạo Thiên chúa và vừa học xong trường Couvent des Oiseaux ở Pháp.

Sau lần hội ngộ đầu tiên ấy, thường thường chúng tôi gặp lại nhau một cách bất ngờ. Marie Thérèse rất thích thú thời gian học ở Pháp. Cũng như tôi, cô là một người chơi thể thao, thích âm nhạc... Cô có vẻ đẹp yếu điệu của thiếu nữ phương Nam. Triều Nguyễn, khi tìm chọn phi tần cho các vị Hoàng đế thường hướng vào phụ nữ Nam kỳ. Bởi vì đối với người Trung kỳ hay xa hơn nữa là Bắc kỳ, Nam kỳ ít nhiều vẫn còn được xem như một vùng “đất hứa”. Sau một vài lần gặp gỡ, một mối tình cảm dịu nhẹ đã nảy nở giữa hai chúng tôi.

Chúng tôi cùng hứa hẹn sẽ gặp lại nhau.

Lúc trở về Huế, tôi đã kể lại cho thân mẫu tôi nghe chuyện gặp gỡ này và ý định của tôi. Thân mẫu tôi không mấy tán thành khi bà biết cô Marie Thérèse có đạo Thiên Chúa và lớn lên bên châu Âu. Mẹ tôi muốn tôi có một người vợ biết tôn trọng lễ nghi truyền thống hơn. Mặt khác, mẹ tôi cũng rất quan tâm đến vấn đề giáo dục con cái theo đạo Thiên Chúa. Thực vậy, đây không phải chỉ là vấn đề hoàn toàn tôn giáo, mà là vấn đề quốc gia. Bởi vì nếu trẻ con sinh ra do cuộc hôn nhân này lại theo đạo Thiên Chúa thì mai đây Hoàng Thái tử lên ngôi làm sao biết phụng thờ Liệt thánh và làm sao biết chủ trì lễ tế Nam Giao? Triều đình cũng rất lúng túng (réticente) trước ý định của tôi. Các ông tư trụ bàn cãi sôi nổi. Vào một dịp gặp lại Marie Thérèse sau đó, tôi ngỏ ý muốn cưới cô. Quyết định của tôi bất chấp mọi thứ thủ tục cổ lỗ xưa kia. Và tôi sẽ báo cho triều đình biết ý định đó.

Đám cưới được ấn định cử hành vào ngày 20/3/1934 trước sự hiện diện của triều đình và các quan chức đại diện Pháp. Đây là một sự kiện mới toanh, xưa nay chưa từng xảy ra ở chốn triều đình Việt Nam. Tôi cũng đã quyết định tấn phong cho vị vương phi của tôi chức vị Hoàng hậu ngay sau khi cưới - điều mà xưa kia các bà Thái hậu chỉ được phong sau khi vị Hoàng đế chồng bà đã băng hà.

Tôi tấn phong cho bà vương phi của tôi là Hoàng hậu Nam Phương, có nghĩa là *huong thom của phương Nam* (Parfum du Sud). Đồng thời, cũng theo một Sắc chỉ đặc biệt, tôi chuẩn cho Hoàng hậu của tôi được mặc phẩm phục màu vàng da cam - màu sắc cao quý chỉ dành riêng cho các Hoàng đế.

Lễ tấn phong được cử hành ở ngay đại sảnh trong điện Cần Chánh. Trước sân châu trái thảm đỏ và vàng để cho Hoàng đế ngự qua. Triều thần tập hợp đủ mặt. Giữa hai hàng quan chức Triều đình nghinh đón, Hoàng hậu vận triều phục, đầu đội mũ cửu phượng, chân đi hia mũi nhọn, hay tầm hót ngà, từ từ tiến vào phía tôi đang ngồi chờ trên ngai vàng. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam có một người phụ nữ tự mình tiến cung như vậy.

Khi đến trước mặt tôi, Hoàng hậu khấu đầu vái ba vái rồi ngồi vào một chiếc ngai thấp hơn đặt ở bên phải tôi. Lễ tấn phong ngắn gọn (brève) kết thúc. Từ khi ấy, Hoàng hậu luôn ở bên cạnh tôi. Tôi đưa bà vào điện Kiến Trung trong Tử Cấm Thành - nơi chúng tôi chung sống với nhau.

Buổi xế chiều, Hoàng hậu vào triều kiến Đức Hoàng Thái hậu. Đức bà rất hoan hỉ và tiếp đón Hoàng hậu một cách niềm nở. Một Kim sách được mở ra khắc tên Hoàng hậu và tờ Sắc chỉ phong Hoàng hậu cho bà được niêm yết ở lầu Phú Văn cho bá tánh biết.

Trước khi làm lễ cưới, tôi đã cho sửa chữa điện Kiến Trung cổ kính thành một cung điện tân tiến với đầy đủ tiện nghi của người châu Âu. Nhà có nhiều phòng ngủ, phòng ăn, phòng làm việc. Theo yêu cầu của tôi, Hoàng hậu sẽ phụ trách các công việc xã hội. Cùng đi xem xét các phòng, Hoàng hậu tỏ ra rất thích thú với những sắp đặt của tôi.

Ngay buổi chiều ngày cưới, chúng tôi mời ông bà Charles đến dùng cơm tối. Sau đó, biết

mình đã hoàn thành nhiệm vụ, hai ông bà trở về Pháp.

Thường thường chúng tôi lên Đà Lạt nghỉ. Ở đó ông bà nhạc của tôi có một ngôi biệt thự sang trọng⁽²⁵⁾. Lúc đầu, chúng tôi ở với ông bà nhạc. Vì triều đình chưa có cung điện riêng. Triều đình mới có tại đây một vị đại diện cao nguyên phía Nam và vị này cũng chưa có quan tước gì. Vì thế tôi liền cho xây một cung điện tại Đà Lạt”.

HOÀNG HẬU NAM PHƯƠNG VỚI TUẦN LỄ VÀNG Ở HUẾ

Sau khi trao ấn kiếm (30/8/1945), vua Bảo Đại trở về làm dân nước Việt Nam độc lập với tư cách công dân Vĩnh Thụy và được chủ tịch Hồ Chí Minh mời ra Hà Nội làm cố vấn cho chính phủ VNDCCH. Ông Trần Hữu Dực được Chính phủ cử vào Huế tổ chức bộ máy chính quyền Trung Bộ, và phát triển các đoàn thể quần chúng. Để lo liệu kinh phí cho vô số nhu cầu, nhất là cho cuộc kháng chiến ở Nam Bộ, Nhà nước đã công khai tổ chức những Tuần lễ vàng, Tuần lễ bạc, Tuần lễ đồng và kêu gọi toàn dân thực hiện hũ gạo đồng tâm. Báo *Quyết Chiến* hồi ấy viết rằng: “*Một phân vàng là một cây súng tối tân, một ly vàng là một viên đạn lớn*”.

Hoàng hậu Nam Phương - vợ của Cựu hoàng Bảo Đại là một người tiêu biểu trong các bà mệnh phụ nhiệt tình với Tuần lễ vàng của đất Thần kinh.

Hôm ấy là ngày 17/9/1945, bà Nam Phương đi dự khai mạc Tuần lễ vàng tổ chức tại bờ nam sông Hương (gần đài phát thanh Thừa Thiên Huế, 19 Lê Lợi ngày nay). Bà vừa đến thì buổi lễ bắt đầu. Bà là người đầu tiên được được sĩ Phạm Doãn Diễm - Trưởng ban tài chánh tỉnh Thừa Thiên, mời góp vàng để nuôi quân và mua súng đạn. Bà đến bên một cái bàn trải khăn đỏ từ từ cởi hết số vàng đang trang sức đặt trước mặt viên thư ký. Viên này thống kê số vàng và trao cho bà một tờ biên lai do chính được sĩ Phạm Doãn Diễm ký. Bà được gắn một huy hiệu in cờ đỏ sao vàng. Ông Trần Hữu Dực thay mặt chính quyền Trung Bộ mời bà chủ tọa Tuần lễ vàng ở Huế. Bà vui vẻ nhận lời. Nhân dân Huế nhiệt liệt hưởng ứng. Đồ trang sức bằng vàng, bạc, đồ cổ tự khí đều đem ủng hộ cho Nhà nước.

Tuần lễ vàng kéo dài đến ngày 24/9/1945. Các hào phú ở Huế noi gương bà Nam Phương đem vàng đi hiến rất đông. Theo báo *Quyết Chiến*, dân Huế góp được 925 lượng vàng (Tuần lễ vàng ở Hà Nội, cũng theo báo trên, thu được 2.150 lượng). Trong số 925 lượng thu ở Huế có vàng của hai người nộp nhiều nhất và nhì là các ông Nguyễn Duy Quang - Nguyên ngự tiền văn phòng của vua Bảo Đại (42 lượng), ông Ứng Quang (40 lượng).

HOA HẬU NAM PHƯƠNG THAY MẶT PHỤ NỮ

VIỆT NAM KÊU GỌI THẾ GIỚI BÊNH VỰC CHO NƯỚC VIỆT NAM ĐỘC LẬP

Ngày 30/8/1945, trong một buổi lễ long trọng ở Ngọ Môn, vua Bảo Đại thoái vị và trao ấn kiếm cho ông Trần Huy Liệu - đại diện của chính phủ lâm thời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Tháng 9 năm 1945, ông ra Hà Nội nhận chức “Cố vấn tối cao” trong chính phủ. Hoàng hậu Nam Phương và 5 người con về sống với bà Từ Cung ở Cung An Định bên bờ sông An Cựu. Hoàng hậu được mời và tích cực tham dự nhiều hoạt động ủng hộ Cách mạng.

Tuy Việt Nam đã được độc lập nhưng quân Pháp vẫn chưa từ bỏ ý đồ chiếm đóng Đông Dương. Chúng dựa vào thế lực của quân Anh gây hấn ở miền Nam Việt Nam thực hiện kế hoạch tái chiếm thuộc địa Việt Nam. Đau lòng trước thảm cảnh mà đồng bào miền Nam - quê hương của bà, đang trực tiếp gánh chịu, cựu Hoàng hậu Nam Phương đã gửi một thông điệp cho bạn bè trên thế giới yêu cầu họ lên tiếng tố cáo hành động xâm lăng của thực dân Pháp. Thông điệp này về sau được người Pháp đăng lại trong cuốn *Hồ Chí Minh, Abd El Krim* của Jean Renaud do Guy Boussac xuất bản năm 1949 tại Paris, từ trang 234 đến 235:

Xin chuyển qua Việt ngữ:

“Thông điệp của Cựu Hoàng hậu Nam Phương

Bà Vĩnh Thụy - Cựu Hoàng hậu Nam Phương, phu nhân của Cựu Hoàng đế Bảo Đại, ông hoàng Vĩnh Thụy, xin gửi thông điệp sau đây đến bạn bè châu Âu và thế giới.

Nước Việt Nam đã thoát khỏi ách thống trị đế quốc Pháp và Nhật Bản.

Khi thoái vị, phu quân tôi - cựu hoàng đế Bảo Đại, đã tuyên bố: “Thà làm dân một nước độc lập còn hơn làm vua một nước nô lệ”. Bản thân tôi, cũng đã từ bỏ không thương tiếc, những đặc quyền của một bà hoàng hậu, đoàn kết cùng chị em phụ nữ để giúp gìn giữ nền độc lập thiêng liêng của nước nhà.

Trong giờ phút này máu đang chảy trên đất Nam Bộ - cái nôi của thời thơ ấu của tôi. Biết bao sinh linh đã bị thiêu đốt bởi lòng tham đầy tội ác của một số thực dân Pháp được hậu thuẫn bởi một số quân Anh hành động đi ngược lại chủ trương của Đồng Minh mà Pháp là một thành viên.

Tôi kêu gọi tất cả những ai đã đau khổ vì những tội ác gây nên bởi cuộc Đại chiến vừa qua hãy hành động để chấm dứt sự hung bạo không có tên gọi đang hoành hành trên đất nước tôi.

Thay mặt cho 13 triệu phụ nữ Việt Nam, tôi thỉnh cầu tất cả những thân hữu của tôi, bạn bè của nước Việt Nam, hãy bênh vực cho Tự do.

Đòi hỏi các chính phủ của các bạn can thiệp nhằm thiết lập một nền hòa bình chân

chính, công minh, là các bạn đã tuân theo cái trách nhiệm khẩn cấp của con người, và đón nhận lòng biết ơn sâu xa của tất cả đồng bào chúng tôi.

Bà Vĩnh Thụy

Cựu hoàng hậu Nam Phương”.

HOÀNG HẬU NAM PHƯƠNG VỚI “TIỀN QUÂN CA”

Cụ Đình Chương Dương là một nhà yêu nước, quê Thanh Hóa, năm 1925 cụ từng vận động được nhiều thanh niên Việt Nam gửi sang dự lớp học 4 tháng do đồng chí Vương (Bác Hồ) mở tại Quảng Châu. Đầu năm 1946, sau ngày Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công được bốn năm tháng, cụ có dịp may mang một lá thư của Cố vấn Vĩnh Thụy ở Hà Nội vào Huế cho bà Cố vấn - tức Cựu Hoàng hậu Nam Phương. Lúc này gia đình bà Cố vấn đang sống tại cung An Định trên bờ sông An Cựu; bên ngoài tường đắp nổi chim phượng, nhành nho, cuốn thư. Chỉ nhìn qua cũng đủ biết đó là nơi ở của người quyền quý. Cụ Dương nghĩ: “Bên ngoài mà đã như thế, bên trong chắc hẳn phải bài trí sang trọng lắm”. Nhưng sự thật đã diễn ra trái ngược với ý nghĩ của cụ. Nội thất cung An Định trang trí quá sơ sài. Kê sát hai bên tường là hai dãy ghế gụ, mỗi bên chừng 30 cái. Chính giữa nhà đặt một cái bàn đánh vạc - ni bóng loáng, không có lấy một bông hoa. Trên tường có mấy bức tranh vẽ di tích lăng tẩm các vua Nguyễn. Giản dị đến không ngờ. Vì có hẹn trước nên bà Cố vấn ra tiếp cụ Dương. Bà mặc một cái áo tím nhạt, chân dận dép cỏi cũng giản dị như gian phòng rộng bà đang đứng. Trông bà có vẻ là một người đàn bà đầm đằm như trăm ngàn người đàn bà Việt Nam khác.

Sau vài câu chào hỏi, bà liếc mắt đọc vội lá thư của ông Cố vấn gửi vào rồi bắt đầu hỏi cụ Dương về tình hình Bắc Bộ. Bà đặc biệt quan tâm đến sức khỏe của Hồ Chủ tịch. Bà nói:

- Trông thấy các cụ, tuổi tác đã già như vậy mà còn lo lắng đến dân, đến nước, chúng tôi thật cảm động và tin tưởng vô cùng.

Đáp lại thịnh tình của bà, cụ Dương không quên nhắc đến “sự hy sinh cao cả của ông Cố vấn Vĩnh Thụy”. Không ngờ bà đã gạt đi:

- Chúng tôi làm như thế chỉ là theo đúng lẽ phải. Dân trí mình đã lên cao, phải có một chính thể dân chủ cộng hòa tại nước này mới theo kịp được dân chúng. Cố chấp e rằng sẽ bị lạc hậu mà lại mang tội với sử xanh.

Hỏi đến cuộc tổng tuyển cử ở Huế, bà trầm ngâm như cố hình dung lại cái ngày lịch sử 6/1/1946 rồi nói:

- Đẹp lắm, cảm động lắm, tôi thật không ngờ! Mắt tôi đã trông thấy những cụ già chống

gây đi bầu. Cả những đàn bà nhà quê nữa. Thôi thì đủ mọi tầng lớp trong dân chúng. Không còn nghi ngờ gì nữa, dân trí đã lên cao lắm rồi, ta chỉ còn ngồi chờ cái ngày vinh quang của đất nước, ngày mà chúng ta được hoàn toàn độc lập. Chúng ta phải nhớ đến công ơn của Hồ Chủ tịch.

Trước khi cáo từ, cụ Dương hỏi bà có định ra Bắc không, bà cười và đáp:

- Tôi cũng định ra thăm Hồ Chủ tịch và ông Cố vấn, nhưng đường sá khó đi quá nên đành phải để đến một lúc khác. Tôi chỉ mong nhà tôi có thể giúp đỡ Chính phủ được một phần nhỏ nào đó. Còn về phần tôi vì bận trông nom các “mệ” đành chỉ dõi theo công cuộc của Hồ Chủ tịch mà ủng hộ thôi.

Nói đến đây bà hướng mắt nhìn ra dãy hành lang. Cụ Dương cũng quay người nhìn theo bà thì thấy có hai thiếu nữ diện mạo khôi ngô đang bá vai nhau hát bài hát lịch sử *Tiến Quân Ca*. Cụ Dương lấy làm lạ lắm! Biết ý, bà Cố vấn - Cựu Hoàng hậu Nam Phương nói với giọng hết sức trù mên:

- Ấy, từ ngày khởi nghĩa đến giờ, các “mệ” ngoài giờ học chỉ ca những bài ca cách mạng và đeo súng gỗ tập trận giả suốt cả ngày thôi.

VỀ THĂM LÀNG CHABRIGNAC (PHÁP) - NƠI Ở NHỮNG NĂM CUỐI ĐỜI CỦA HOÀNG HẬU NAM PHƯƠNG

Hoàng hậu Nam Phương (1914 - 1963) là vợ chính thức của ông vua cuối cùng của triều Nguyễn - vua Bảo Đại (1913 - 1997). Bà nổi tiếng không những vì nhan sắc tuyệt đẹp mà còn vì đức hạnh thuộc loại “mẫu nghi thiên hạ”. Nhiều sách báo Việt Pháp đã viết về bà và gia đình bà. Tuy nhiên, vào những năm cuối đời bà sống lặng lẽ tại làng Chabrignac thuộc tỉnh Corrèze ở vùng trung tây nước Pháp và qua đời ở đó, vì thế những thông tin liên quan đến quãng đời cuối của bà nhiều độc giả Việt Nam chưa rõ. Bài viết này bổ sung phần chưa rõ ấy.

CHUYỆN NƯỚC, CHUYỆN NHÀ KHÔNG VUI

Cách mạng tháng 8-1945 thành công, vua Bảo Đại thoái vị và tạm xa gia đình để ra Hà Nội làm cố vấn cho Chính phủ cách mạng VNDCCH. Hoàng hậu Nam Phương tiếp tục sống ở Huế lo nuôi dạy 5 người con đại, tham gia Tuần lễ vàng đóng góp vàng bạc gây quỹ cho chính quyền mới. Bà cũng đã nhận danh Hoàng hậu của ông vua vừa thoái vị gửi thông điệp vận động phụ nữ thế giới tố cáo âm mưu trở lại Việt Nam của thực dân Pháp. Không lâu sau đó Cựu hoàng Bảo Đại được cử sang Trung Quốc trong một chuyến công tác ngoại giao, rồi không chịu đựng được sự thử thách của hoàn cảnh ông trở lại cộng tác với Pháp

(1949) và chống lại chính phủ mà ông đã trao ấn kiếm và nhận làm Cố vấn. Để tránh những rủi ro do chiến tranh gây nên, Hoàng hậu Nam Phương đưa năm người con sang Pháp, lúc thì ở Paris, lúc ở Cannes. Đến năm 1954, Pháp thua trận ở Điện Biên Phủ phải ký Hiệp Định Genève, tạm thời chia hai đất nước.

Bà vận động Cựu hoàng cử ông Ngô Đình Diệm lên nắm chính quyền ở miền Nam với hy vọng ông Diệm sẽ tạo điều kiện cho Hoàng Thái tử Bảo Long có một vị trí chính trị xứng đáng ở miền Nam. Không ngờ khi nắm được chính quyền rồi, ông Diệm lật lọng, tổ chức trưng cầu dân ý hạ nhục truất phế Cựu hoàng Bảo Đại (1955), tịch thu hết tài sản của gia đình bà ở Sài Gòn và cả ở Pháp. Cựu hoàng tức giận đổ bệnh thần kinh, thuốc thang không chữa được. Nhiều lần Cựu hoàng bỏ nhà đi săn dài ngày hoặc đi sống với gái bụi đời. Cha con, vợ chồng tan tác, bà đau khổ đến cùng cực.

LÀM DÂN LÀNG CHABRIGNAC

Vào năm 1958, bà cảm thấy không thể sống ở Paris nữa, kể cả vùng ngoại ô. Để tránh mặt gia đình, người quen và cả báo chí, bà về mua một khu nhà của dân quý tộc cũ ở làng Chabrignac thuộc tỉnh (département) Corrèze, vùng Limousin, cách Paris trên 500km về phía trung tây nước Pháp. Khu nhà rất lớn, toàn bằng gỗ và đá, bà cho tân trang lại toàn bộ và lắp đặt đầy đủ các tiện nghi mới. Khu nhà có 32 buồng, 7 phòng tắm, 4 phòng khách... tọa lạc trên một khu sườn đồi rộng 160 héc-ta mang tên Trang trại La Perche (Domain De La Perche).

Thoát khỏi những biến động của đất nước và gia đình ở Paris, bà cảm thấy sống ở chốn đồng quê này rất thanh thản. Các con bà làm việc và học hành ở các nơi thảnh thơi về thăm bà. Giữa bà và Cựu hoàng Bảo Đại lúc này chỉ còn nghĩa chứ đã hết tình. Hơn năm năm trời bà sống ở Chabrignac, dân làng chỉ thấy Cựu hoàng Bảo Đại về thăm bà vài ba lần và lần nào cũng ngắn ngủi. Mới nghe ông về thì đã thấy xe ông quay đi. Bà bị bệnh ngứa và nặng tai cũng là một lý do khiến cho ông Cựu hoàng ham chơi không thích ở gần bà. Hằng ngày bà sống với vài ba thị nữ thân thích của bà. Những khi mệt mỏi bà cho gọi anh chàng xoa bóp (kinésithérapeute) nổi tiếng của giới quý tộc Pháp về đấm bóp cho bà. Dân làng Chabrignac xì xầm là giữa bà và anh chàng xoa bóp diễn trai có tình ý với nhau. Các thị nữ của bà thì khẳng định chuyện đó là có thực với nhà báo kiêm sử gia Daniel Grandclément, tác giả sách *Bảo Đại hay Những ngày cuối cùng của vương quốc An Nam* (Bảo Đại, ou les derniers jours de l'empire d'Annam, LC Lattès, p.366). Dân làng giải thích rằng chính vì có tình với bà nên anh chàng xoa bóp có yêu cầu người nhà là sau khi anh chết phải táng mộ anh bên cạnh mộ bà Hoàng hậu. Người nhà anh đã thực hiện theo ý người chết. Mộ anh chàng xoa bóp táng bên cạnh lăng mộ bà Hoàng hậu cuối cùng và xinh đẹp của Việt Nam.



Hình 17. Trang trại Domain de La Perche cũ của Hoàng hậu Nam Phương được người chủ mới tôn tạo đưa vào phục vụ du lịch từ năm 2010. Ảnh TL Internet

ĐÁM CƯỚI CÔNG CHÚA PHƯƠNG LIÊN MỘT KỶ NIỆM SÂU SẮC CỦA DÂN LÀNG

Như nhiều sách báo đã viết, sau ngày thành hôn và được tấn phong hoàng hậu (1934), Nam Phương sống với vua Bảo Đại tại điện Kiến Trung (Huế), và trong vòng 7 năm bà đã lần lượt sinh hạ cho Hoàng gia Nguyễn năm người con. Đó là Hoàng Thái tử Bảo Long (4/1/1936), Công chúa Phương Mai (1/8/1937), Công chúa Phương Liên (3/11/1938), Công chúa Phương Dung, (5/2/1942) và Hoàng tử Bảo Thắng (ngày 9/12/1943). Khi 5 người con này đến tuổi dựng vợ gả chồng thì trong gia đình Bảo Đại/Nam Phương không được yên ổn. (Một phần vì tác động chính trị, một phần vì cái tính thiếu trách nhiệm với con cái của Cựu hoàng Bảo Đại). Chuyện hôn nhân của các ông hoàng, bà chúa cuối cùng này không được bình thường.

Từ sau ngày về sống ổn định ở Chabrignac (1958), Hoàng hậu Nam Phương đã tổ chức đám cưới cho Công chúa Phương Liên rất đúng phép tắc và thân tình. Hình ảnh đám cưới Công chúa Phương Liên đã để lại trong tâm trí dân làng Chabrignac những kỷ niệm khó quên. Người ta kể rằng:

Phương Liên và Bernard Soulain quen nhau từ hồi cùng du học bên Anh quốc. Sau đó Bernard tốt nghiệp về nước đi nghĩa vụ quân sự rồi giải ngũ, về làm Ngân hàng ở Bordeaux (Pháp) với Phương Liên. Chàng 28 tuổi, nàng 24 xuân xanh, đám cưới được tổ chức vào một sáng thứ bảy đầu năm 1962. Vào khoảng 11 giờ trưa, Bernard Soulain và Nguyễn Phương Liên dắt nhau đến văn phòng làng Chabrignac, ông trưởng làng Henri Bosselut tổ chức cho đôi bạn trẻ ký giấy kết hôn trước sự chứng kiến của chính quyền địa phương, của

người anh cả Hoàng thái tử Bảo Long và một vài người bạn khác. Đến 11g30, họ đưa nhau qua làm lễ ở nhà thờ Chabrignac do ông Blanchet đứng chủ lễ. Đến 13g30, một cuộc tiệc lớn được tổ chức tại Trang trại La Perche, người được mời dự tiệc thấy có sự hiện diện hiếm hoi của Cựu hoàng Bảo Đại. Riêng ở làng Chabringac, ông trưởng làng cũng tổ chức một cuộc tiệc mừng đôi uyên ương Phương Liên- Bernard Soulain dành riêng cho dân làng. Từ hôm đó Công chúa Phương Liên đã trở thành bà Bernard Soudain. Buổi chiều, đôi uyên ương rời Chabrignac đi hưởng tuần trăng mật ở vùng núi Alpes.

MỘT CÁI CHẾT BẤT NGỜ

Ngày 14 tháng 9 năm 1963, vào khoảng 5 giờ chiều, cựu hoàng hậu Nam Phương cảm thấy mệt bèn cho người nhà đi mời bác sĩ đến thăm mạch. Sau khi chẩn đoán, bác sĩ cho biết bà bị viêm họng nhẹ, chỉ uống thuốc vài hôm là khỏi ngay. Nhưng không ngờ, bác sĩ vừa rời khỏi nhà chừng vài tiếng đồng hồ thì bà cảm thấy khó thở. Các thị nữ bèn đến nhờ một người Pháp hàng xóm đi mời hộ một bác sĩ khác ở Juillac hoặc Pompadour, nhưng người bác sĩ thứ hai chưa kịp đến thì Hoàng hậu Nam Phương đã tắt thở ngay trong đêm đó. Bà vĩnh biệt cuộc đời khi mới 49 tuổi (1914-1963). Người làng Chabrignac thương tiếc bà và cho đây là một cái chết bất ngờ (une mort inattendue). Các con bà đều làm việc và học hành ở Paris, ngoài hai người giúp việc trong nhà, trong giờ phút lâm chung, không có một người thân nào có mặt bên cạnh bà cả. Không một ai có thể ngờ được một bà Hoàng hậu đẹp đẽ, giàu sang, quý phái như thế mà lúc ra đi cô đơn đến thế!

Đám tang của bà Hoàng hậu Việt Nam lưu vong được tổ chức ở nhà thờ Chabrignac có mặt đầy đủ dân làng mến mộ bà. Về phía quan chức Pháp có ông Đốc lý quận Brive La Gaillarde, ông Thôn trưởng Chabrignac. Hôm đưa đám, năm người con của bà là Hoàng thái tử Bảo Long, hoàng tử Bảo Thắng, Công chúa Phương Mai, Công chúa Phương Liên, Công chúa Phương Dung, đều có mặt đi bên cạnh quan tài của mẹ. Cựu hoàng Bảo Đại không rõ vì sao không về. Và sau đó cũng chẳng bao giờ thấy ông về thăm lăng mộ của bà.

Nơi an nghỉ cuối cùng của Hoàng hậu Nam Phương nằm ngay trong khu mộ thuộc Gia đình Bá tước De La Besse. Vì thế hôm đưa tang Hoàng hậu đến đây, người chủ đất là bà Bá tước De La Besse đến thăm. Bà Bá tước ấy chính là Công chúa Như Lý - con gái vua Hàm Nghi (dân Pháp thường gọi bà là Công chúa An Nam - Princesse d'Annam). Về thế thứ, Công chúa Như Lý là em con chú của vua Khải Định, ngang hàng cô (tante) của Bảo Đại/Nam Phương. Kể lại chuyện này, Công chúa Như Lý nói: *“Ở gần nhau hàng năm năm mà không biết nhau, đến khi người cháu Nam Phương qua đời rồi mới biết. Thật tiếc thương”*.

Trên ngôi mộ đơn sơ của Hoàng hậu Nam Phương dựng một tấm bia đá giản dị. Mặt trước tấm bia ghi dòng chữ Hán:

大南南芳皇后之陵



Hình 18. Bia lăng Cụ HH Nam Phương. Nguồn Internet

“Đại Nam Nam Phương Hoàng Hậu chi lăng”

(Dịch nghĩa: *Lăng của Hoàng hậu Nam Phương nước Đại Nam*).

Một tấm bia nhỏ bằng xi-măng đặt dưới chân bia khắc dòng chữ Pháp:

“Ici repose l’impératrice d’Annam née Marie Thérèse Nguyen Huu Thi Lan”

(Dịch nghĩa: *Đây là nơi an nghỉ của Hoàng hậu An Nam, nữ danh Marie Thérèse Nguyễn Hữu Thị Lan*).

Về sau, người ta khắc dòng chữ Pháp trên lên một tấm bia nhỏ dựng ngay trước tấm bia lớn như thể hiện trong tấm ảnh trên.

Vì thương mến bà nên người ta đã táng theo bà tất cả những đồ trang sức (bijoux) quý giá của bà. Việc ấy đã để lại một hậu quả rất xấu. Về sau bọn trộm đã nhiều lần đào bới lăng

mộ bà để tìm vàng.

Dân làng Chabrignac tự hào xem lăng mộ Hoàng hậu Bảo Đại (la tombe de l'Impératrice Bao-Dai, tức lăng mộ Hoàng hậu Nam Phương) là một trong ba di sản (patrimoines) quý giá của Chabrignac. Hai di sản kia là một lâu đài (château) xây dựng từ thế kỷ XV và ngôi Nhà thờ (église) có từ thế kỷ XVI.

Làng Chabrignac heo lánh, đường ô tô dẫn đến làng đồi dốc quanh co, ít người ngoại quốc đặt chân đến đây. Người Việt Nam càng hiếm. Nhiều Việt kiều ở Pháp, trong đó có người cùng họ với Hoàng hậu Nam Phương cũng chưa một lần đến viếng lăng mộ bà. Nhưng bà nằm đó không đến nỗi cô đơn lắm. Gần lăng mộ bà có lâu đài De La Nauche của Công chúa Như Lý (1908-2005) và xé về phía nam một chút ở biên giới tỉnh Dordogne có khu lăng mộ gia đình vua Hàm Nghi, gồm có vua Hàm Nghi, bà hoàng La Loe (vợ vua Hàm Nghi), Công chúa Như Mai và Hoàng tử Minh Đức. Tôi hy vọng một ngày gần đây, ngành du lịch Việt Nam sẽ có một “tour” tham quan Chabrignac/ Dordogne, nếu còn sức khỏe tôi sẽ xung phong làm hướng dẫn viên.

Chuyện tình “Hương Giang dạ khúc” của Lưu hữu Phước

**GSTS Trần Văn Khê kể,
Nguyễn Đức Xuân ghi**

GS - TS Trần Văn Khê và nhạc sĩ Lưu Hữu Phước thời trẻ là một đôi bạn thân. GS. Trần còn giữ nhiều kỷ niệm sâu sắc về nhạc sĩ Lưu. Câu chuyện sau đây giáo sư Trần đã kể trong những ngày GS. về Huế dạy nhã nhạc tháng 4/1996 như sau.



Hình 19a & Hình 19b. Lưu Hữu Phước & Bản thảo chép tay Hương Giang Dạ Khúc. Tư liệu của TVK.

Năm 1943, chúng tôi gồm Lưu Hữu Phước, Mai Văn Bộ, Huỳnh Văn Tiểng và Trần Văn Khê còn đang theo học tại Hà Nội. Lúc này anh Phước được giới trẻ hết sức hâm mộ với các bài hát dành cho thanh niên của anh. Một hôm anh Phước nhận được một lá thư của một nữ sinh Huế tên là Thu Hương. Thư ca ngợi tài năng và tinh thần yêu nước của anh Phước. Nhưng tiếc thay thư lại viết bằng tiếng Pháp. Đọc thư Lưu Hữu Phước không bằng lòng. Phước viết thư trả lời: “*Thưa cô, cô là người Việt mà tôi cũng là người Việt, không hiểu tại sao cô lại viết thư cho tôi bằng tiếng Pháp? Vì thế cô cho phép tôi trả lời cô bằng tiếng Việt*”. Ngay sau đó, Phước nhận được lá thư thứ hai, cô nữ sinh giải thích lý do vì sao cô phải viết bằng tiếng Pháp: “*Vì tôi quý trọng nhạc sĩ lắm, nhưng mà tôi là con gái không có quyền gọi nhạc sĩ bằng anh, mà gọi bằng ông thì xa xôi quá. Vì thế tôi đã phải mượn tiếng Pháp để tự xưng là Je (tôi) và gọi nhạc sĩ bằng Vous (anh) một cách bình thường mà lại giữ được sự thân mật. Nếu điều đó đã vô tình làm cho nhạc sĩ bức bối thì tôi xin nhận lỗi vậy*”. Lưu Hữu Phước vỡ lẽ, không những không trách nữa mà còn khen “*cô này là con gái Huế sâu sắc thiệt*”.

Từ đó thư qua thư lại đến mười mấy cái nữa. Đến khi trường Đại học Hà Nội đóng cửa, Phước cùng Huỳnh Văn Tiểng và Mai Văn Bộ về Nam. Khi tàu chạy đến ga Huế thì Phước

nhảy xuống đi tìm Thu Hương. Phước tìm đến đúng địa chỉ hay gọi thư thì mới biết địa chỉ đó không có thật. Lưu Hữu Phước thất vọng vô cùng. Không gặp được Thu Hương, Phước đi lang thang men theo con đường chạy dọc sông Hương. Anh định một lúc rồi lên ga mua vé tàu đi tiếp vào Sài Gòn thì may mắn gặp được một người bạn. Anh bạn mừng rỡ hỏi Phước đi tìm ai, Phước kể lại sự tình đi tìm Thu Hương ở địa chỉ anh hay gọi thư. Anh bạn cười và cho Phước hay địa chỉ đó chưa bao giờ có ở Huế. Đó chỉ là một cái cốt đặt ở bưu điện. Nghe vậy Phước lại càng thất vọng. Anh bạn mời Phước về nhà ở lại. Nhà anh bạn có hai cô em gái cũng đang học trường Đồng Khánh. Được gặp Lưu Hữu Phước hai cô mừng lắm, họ bèn chạy đi mời một số bạn gái nữa về nhà chơi nghe Phước nói chuyện. Các cô nữ sinh kính phục lắm. Nhưng Phước không để ý đến ai cả mà chỉ thần thức mơ tưởng đến Thu Hương mà thôi. Nhưng không ai biết Thu Hương là ai cả. Và cũng không ai biết trong những người đến nhà chơi có ai là Thu Hương hay không. Nói chuyện xong, các cô mời anh Phước xuống thuyền dạo chơi trên sông Hương. Nhìn thấy các cô nhón chân bước xuống thuyền đẹp quá, Phước hết sức xúc động. Hình ảnh đó càng làm cho Phước tưởng nhớ đến Thu Hương mạnh mẽ hơn. Nó đã gợi cho Lưu Hữu Phước sáng tác bài *Hương Giang Dạ Khúc*. Bởi thế trong bài hát có những câu:

“Nhón chân bước xuống thuyền, tình tôi thương nhớ.

Làn hương thu, mờ trong bóng chiều, vờn rung nắng ngà, nhẹ đưa đưa xa, làn hương thu”.

Bài nhạc được viết xong nhưng Phước không gặp được Thu Hương.

Sau năm 1945, trước khi đi kháng chiến Phước đưa cho tôi bài *Hương Giang Dạ Khúc* và nói:

- Tôi đặt bài này có tên mà không có mặt, nhưng hình ảnh người đó phải là một cô gái Huế. Bài này tặng cho các cô gái Huế nhưng đưa cho Khê coi chơi chứ không được hát ra công chúng. Nếu lỡ hát thì không được nói tên tác giả.

Vì lúc đó cuộc kháng chiến đã bắt đầu. Tình cảm trong *Hương Giang Dạ Khúc* không thích hợp với ý chí mạnh mẽ của tuổi trẻ thời bấy giờ. Vì thế tôi đã giữ trọn lời căn dặn đó. Anh Phước đi kháng chiến rồi đến lượt tôi đi. Trước khi rời thành phố tôi được các cô mời gặp mặt. Các cô yêu cầu tôi hát *Hương Giang Dạ Khúc*. Không thể từ chối được, tôi hát mà không nói ai là tác giả. Tôi hát chưa hết bài thì trường đoàn đến giục đi. Các cô không chịu:

- Không được, phải hát hết bài này rồi mới được đi.

Xe đến, các cô đóng cửa lại cái rầm và bắt hát hết. Các cô khen:

- Hay quá! Của ai vậy?

Giữ lời hứa với anh Phước tôi bảo:

- Của một nhạc sĩ không tên.

Vì không tên nên ai cũng nhớ.

Năm 1961 tôi qua New York dự Hội nghị âm nhạc Thế giới. Ăn cơm Mỹ ngán hết sức, thấy ở gần khu Đại học có một tiệm cơm Việt Nam tôi mừng quá vào ăn ngay. Ông chủ tiệm là người Việt Nam đến, biết tôi cũng là người Việt Nam mừng lắm. Người vợ đến nói:

- *Tôi biết anh là Trần Văn Khê bạn của Lưu Hữu Phước phải không?*

- *Sao cô biết?*

- *Việt Nam có mấy người như các anh đâu mà không biết.*

Sau mấy câu xã giao chủ khách trở nên thân mật như đã quen nhau từ bao giờ. Thế là tất cả những món ăn Huế như bánh khoái, bánh bèo, bún bò... có món Huế gì ngon đều bung (mang) ra mời hết mà không lấy tiền. Từ hôm đó ngày nào tôi cũng ra ăn cơm Huế. Đến bữa cuối cùng tôi báo không ăn cơm Huế nữa vì phải dự chiêu đãi bé mạc hội nghị. Bà chủ nhà hoảng hồn, nói toáng lên:

- *Trời đất ơi, biết anh sắp rời Mỹ, tối nay tôi mời trên ba chục người Việt đến nghe anh nói chuyện âm nhạc Việt Nam và chia tay. Anh đi dự chiêu đãi thì chết tại tôi rồi!*

Không thể bỏ qua cuộc gặp mặt hiếm có này tôi phải bỏ cuộc chiêu đãi bé mạc hội nghị để làm vui lòng chủ tiệm người Huế.

Lúc đó người Việt Nam chưa có nhiều ở Mỹ. Với số lượng hơn ba chục người là đông lắm rồi. Hơn ba chục mà có đủ ba miền Bắc Trung Nam. Trong lúc nói chuyện tôi hát một câu hò miền Nam, ca mấy điệu Nam bình Nam ai và ngâm mấy câu sa mạc. Hò miền Nam thì người miền Nam chảy nước mắt, ca Huế thì người miền Trung lấy khăn chặm (dặm) nước mắt, ngâm sa mạc thì người miền Bắc nhớ quê khóc. Đến khi ai cũng đã chảy nước mắt cả rồi thì cô chủ nhà hỏi:

- *Anh có biết bài Hương Giang Dạ Khúc không?*

- *Biết! Nhưng sao chị biết bài đó? - Tôi hỏi.*

Bà chủ nhà không trả lời mà lại hỏi:

- *Anh hát được không?*

- *Được!*

Tôi hát. Khi chị nghe tôi hát đến câu:

- *Làn hương ơi làn hương, mờ xóa bóng ai yêu kiều.*

Bà chủ nhà ôm mặt khóc. Khóc nức nở. Chồng chị là anh Bính - một họa sĩ, biết những giọt nước mắt đó không phải khóc vì mình, nhưng anh đã có một cử chỉ đẹp vô cùng là lấy

khăn lau nước mắt cho vợ. Anh ôm vợ vào lòng. Một cử chỉ thật đẹp và thật vị tha. Không một lời nói ghen tuông tầm thường nào.

Bà chủ lại hỏi:

- *Anh có biết Lưu Hữu Phước đặt bài đó cho ai không?*

- *Biết! Đặt cho Thu Hương* - Tôi đáp.

- *Anh có biết Thu Hương là ai không?*

- *Không!*

- *Thu Hương là tôi đó!* - Bà chủ tiệm ăn Huế nói một cách dứt khoát.

Tôi hơi ngờ:

- *Không, lâu nay tôi nghe tên chị là chị Lan kia mà?*

Bà chủ giải thích:

- *Lan là tôi mà Thu Hương cũng là tôi.*

Trời đất ơi, sao lại có sự trùng hợp lạ lùng như thế này. Trong bài hát có câu “Lan Hương Thu”. Mà “Lan Hương Thu” cũng đều là tên của chị.

Chị chủ quán là người “trong cuộc” thế mà chị cũng hết sức ngạc nhiên:

- *Hương Thu là bí danh của tôi, tên thật là Lan. Tại sao ông Phước đặt bài hát có cả ba chữ Lan Hương Thu?*

Tôi hỏi chị:

- *Có bao giờ chị có ý định gặp lại anh Phước không?*

Thu Hương đáp:

- *Không! Nhưng nếu gặp anh Phước anh nói hộ với anh ấy: Tôi đã hai lần lập gia đình nhưng không bao giờ tôi quên anh Phước - người đã sáng tác bài Hương Giang Dạ Khúc. Lâu lắm tôi mới nhận được bài hát này nhưng tôi biết anh Phước dành bài hát này cho tôi.*

Như thế là vô tình tôi đã tìm được con người mà Phước đã không được gặp mặt hơn mười lăm năm trước. Từ đó tôi trở thành bạn thân thiết với gia đình Thu Hương. Mười lăm năm sau (1976), nước nhà thống nhất, tôi gặp lại anh Phước ở Hà Nội. Sau lúc mừng rỡ, nói chuyện chung xong rồi, tôi kéo anh Phước ra nói nhỏ:

- *Có một chuyện tôi phải nói riêng với anh!*

- *Chuyện gì?* - Phước hỏi.

- *Tôi đã gặp Thu Hương rồi!*

- *Gặp ở đâu?*

- *Gặp ở New York!*

- *Bây giờ Thu Hương ở đâu?*

Tôi đành phải nói một sự thật:

- *Thu Hương đã trở nên người thiên cổ rồi. Do một tai nạn máy bay cách đây sáu bảy năm!*

Tôi nói đến đó nước mắt anh Phước lưng tròn. Và mắt tôi cũng ngân lệ.

Đó là một kỷ niệm không thể nào quên. Ngày truy điệu anh Phước tôi hát lại bài *Hương Giang Dạ Khúc* và nhắc lại chuyện nước mắt anh lưng tròn, năm 1976. Lúc đó Thu Hương đã ra người thiên cổ nhưng Phước vẫn còn là người dương trần. Bây giờ tôi khấn trước hương hồn anh:

- *Ngày hôm nay tôi hát lại bài này, trong giờ phút này biết đâu bạn ở bên kia thế giới đã gặp lại Thu Hương chẳng!*

Tôi hy vọng anh Phước đã gặp được con người mà trên trần thế anh chưa hề gặp mặt. Kể lại chuyện này với hy vọng các nhà sưu tập nhạc Lưu Hữu Phước bổ sung vào toàn tập nhạc của anh thêm một bài nhạc mà theo tôi là rất hay.

Paris, Huế, 1996.

Nghệ sĩ sân khấu Kim Cương có phải là cháu nội vua Thành Thái không?

Trong bài báo “Gặp Thầy Vương Hồng Sển lần cuối”, tôi có thuật lại một số chi tiết lịch sử mà Thầy Vương đã cung cấp cho tôi, trong đó có chi tiết nói rõ khi vô (vào) Nam vua Thành Thái đã “cấp bô” với một bà bầu gánh (bà nội của nữ kịch sĩ Kim Cương sau này) và bà bầu gánh đã có với vua Thành Thái một người con trai. Sau khi bài báo ra đời nhiều độc giả đã gửi thư và điện thoại hỏi tôi: “Như thế nghệ sĩ Kim Cương có phải là cháu nội Vua Thành Thái không?” phải hay không xin mời độc giả đọc tiếp bài này.

Tôi cùng một lứa tuổi với chị Kim Cương, và từ lúc nhỏ, tôi cũng như nhiều bạn bè thế hệ tôi đã mê tài diễn kịch của chị. Không ngờ, trong những năm tôi đi kháng chiến (1966-1975), anh Trần Trọng Thúc - một người bạn học và tranh đấu cũ của tôi ở Huế, đã làm người bạn đời của Kim Cương. Nhờ thế, sau năm 1975 tôi có nhiều dịp được gặp cô dâu Huế nổi tiếng này. Vào khoảng năm 1984, trong buổi họp thành lập Ban liên lạc Đồng hương Huế tại 214 Phan Đăng Lưu, Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, tôi gặp anh Trần và chị Kim Cương. Khi giới thiệu bà con đồng hương Huế, ban tổ chức gọi chị Kim Cương là cô dâu xứ Huế. Chị Kim Cương nghe thế tủm tỉm cười. Đến khi được mời phát biểu ý kiến, chị nói:

- Ban tổ chức vừa rồi nói tôi là cô dâu xứ Huế, đúng là như thế. Nhưng tôi không những là cô dâu xứ Huế mà tôi còn sinh đẻ ở Huế và cũng chính là một người Huế.

Hôm ấy, bà con đồng hương Huế nghe chị nói thế cứ tưởng chị nói cho vui chứ làm sao một cô gái Nam Bộ “chay” như chị mà lại có thể là người Huế được. Sau này có dịp làm việc với nhau, tôi hỏi anh Trần:

- Bà Kim (chúng tôi thường gọi thân mật như thế) nói bà là người Huế là sao anh?

Anh Trần - bạn tôi cười cười - bảo tôi:

- Có lẽ có sao đó bà mới nói thế chứ không phải tự nhiên bà nói thế đâu! Có dịp anh hỏi bà xem sao! Biết đâu bà là con vua cháu chúa cũng nên!

Anh Trần nói úp úp mở mở như thế khiến cho cái óc hay nghiên cứu tọc mạch của tôi bị kích thích quá chừng. Nhiều lần tôi định đến thăm chị và hỏi thẳng chuyện ấy nhưng lại không hiểu sao cứ thấy ngại ngại không dám đến. Sau đó vài năm, đoàn Kim Cương ra Huế diễn các vở *Lá Sầu Riêng*, *Dưới Hai Màu Áo...* Buổi diễn nào tôi cũng được làm khách mời. Một buổi chiều chị Kim ghé thăm gia đình tôi bên bờ sông Thọ Lộc (Đập Đá). Nhân câu chuyện đang vui tôi hỏi dò chị:

- Nghe nói gia đình chị ngày xưa có quan hệ với vua chúa ở Huế phải không?

Chị Kim cho biết:

- Có! Hồi vua Thành Thái bị quản thúc ở miền Nam, nhà vua hay gọi gánh hát của bà nội tôi đến biểu diễn cho vua xem. Nhà vua rất thích. Bà nội được ban khen nhiều lần. Tuy bị quản thúc nhưng nhà vua vẫn giữ cái uy của một ông vua. Những khi gặp việc khó khăn bà nội hay đến nhờ nhà vua giải quyết. Có lần bà nội xây nhà hát, cái lầu nhà hát dựng lên là y như có ma quỷ ganh ghét giật xuống. Cái lầu nhà hát xây đi xây lại nhiều lần vẫn không thành được. Bà nội đến kêu khóc với vua Thành Thái. Nhà vua đến tận nơi xem xét rồi bảo làm lễ cúng đất. Trong khói hương nghi ngút, nhà vua cầm một thanh gươm dài hươ hươ trong không khí, miệng bảo với người khuất mặt rằng:

- Ta là Hoàng đế nước Nam, đất này ta đã cấp để xây dựng nhà hát. Nếu các ngươi cứ quấy phá ta sẽ lấy đầu hết.

Và rồi thật kỳ lạ, sau đó bà nội tôi đã xây được nhà hát. Bởi thế gánh hát của bà nội tôi đã chịu nhiều ơn đức của vua.

Nghe thế tôi định hỏi:

- “Ngày xưa, các cô đào hát được vua thương như thế thường có con với vua. Nhiều cô đào lại lấy chuyện đó làm vinh dự. *“Một ngày dựa mạn thuyền rồng, Còn hơn muôn kiếp nằm trong thuyền chài”* (Ca dao). Không rõ bà nội chị Kim lúc đó ngoài chuyện hát, bà đã trả ơn vua Thành Thái bằng cách gì?” Ý nghĩ đã biến thành lời và ra đến môi. Rồi không biết sao tôi đã mím môi lại và nói qua chuyện khác:

- Thế về Huế biểu diễn nhiều lần có khi nào chị lên lăng thắp hương cho vua Thành Thái chưa?

- Chưa! - Chị Kim đáp - Nhiều lần tôi định đi mà chưa đi được.

- Thế bây giờ chị muốn đi không?

- Nếu anh cho tôi đi thì quý quá!

Tôi lấy chiếc Honda cà tàng của tôi chở chị Kim lên An Lăng viếng khu mộ ba vua Dục Đức, Thành Thái, Duy Tân. Rất tiếc hôm đó người giữ lăng là ông Bảo Hiền - cháu nội vua Thành Thái, đi vắng. Tôi đưa chị Kim đi thắp hương cho từng lăng. Đứng trước lăng mộ vua Thành Thái, chị Kim khấn vái rất lâu. Tôi không biết chị khấn gì, nhưng thoáng thấy một cái chớp mắt của chị, tôi phát hiện ra mí mắt trên bên phải có một vết mờ làm cho nó nhỏ hơn con mắt bên trái.

Phát hiện ấy khiến cho tôi liên tưởng đến một sự kiện lịch sử hồi cuối đời vua Tự Đức (1883). Con “mắt có hơi tật” của Dục Đức (thân sinh vua Thành Thái) là một trong những điều đã làm cho vua Tự Đức không yên tâm khi viết Di chiếu truyền ngôi lại cho con (nuôi) trưởng Dục Đức. Và sau này các quyền thần đã lợi dụng vào sự không yên tâm đó mà truất phế và tống ngục Dục Đức, bắt đầu thời kỳ suy thoái của nhà Nguyễn. Không ngờ con mắt

có hơi tật của vua Dục Đức đã di truyền cho phần lớn con cháu của ông sau này. Đó là một đặc điểm dễ nhận thấy ở con cháu ba vua Dục Đức, Thành Thái, Duy Tân khác với con cháu các vua, các phủ phòng khác của Nguyễn Phước tộc.

Mắt phải chị Kim Cương có hơi giống mắt phải của con cháu ba vua Dục Đức, Thành Thái, Duy Tân. Thật là một sự trùng hợp kỳ lạ. Sự trùng hợp đó có thể được giải thích: chính chị Kim Cương đã mang cùng dòng máu di truyền từ vua Dục Đức.

Chị Kim Cương là một người Huế như chị đã nói trong buổi họp đồng hương năm 1984. Bà nội chị được vua Thành Thái “cấp bồi” đúng như tư liệu sống của thầy Vương Hồng Sển cung cấp. Vấn đề chị có phải là cháu nội của vua Thành Thái hay không chỉ có bà nội và thân sinh của chị biết. Không rõ các bậc khả kính ấy trước khi vĩnh biệt cuộc đời có tâm sự gì với chị Kim Cương về điều bí mật ấy hay không tôi chưa có dịp hỏi kỹ chị Kim Cương.

Tôi tường thuật lại những gì tôi biết như trên để trả lời câu hỏi của độc giả. Còn câu trả lời chính xác xin nhường lại cho chị Kim Cương. Nếu viết hồi ký, xin chị Kim Cương lưu ý đến sự quan tâm này của độc giả và những người mến mộ cuộc đời hoạt động nghệ thuật sân khấu của chị. Cám ơn.

Nữ nghệ sĩ Kim Cương có phải là cháu nội vua Thành Thái không

(tiếp theo)?

Số tất niên Lao Động năm 1996, tôi có bài “Nữ nghệ sĩ Kim Cương có phải là cháu nội vua Thành Thái không?”. Suốt một năm qua (1997) nhiều độc giả trong và ngoài nước (trong đó có nhiều người trong gia đình Kim Cương và gia đình Nguyễn Phước tộc) gửi thư, điện thoại hỏi Tôi như thế có chắc không? Tôi đã phải nhắc lại câu kết của bài báo đã đăng là “Xin nhường câu trả lời cho nghệ sĩ Kim Cương” không ngờ cũng có người đã hỏi chị Kim Cương và chị ấy đáp: “Tôi sẽ trả lời cho nhà báo Nguyễn Đắc Xuân và quý vị sẽ...” vì thế cuối năm nay Tôi có bài hồi âm này.

NGƯỜI TÌNH CỦA VUA THÀNH THÁI TẠI SÀI GÒN



Hình 20. Di ảnh vua Thành Thái (1877-1954). Ảnh tư liệu của Bảo Hiến.

Vua Thành Thái rất thích hát bội và ông cũng là một người đánh trống châu nổi tiếng. Như lịch sử cho biết, năm 1907 ông bị thực dân Pháp buộc phải tôn vị (abdiqué) vì họ nghi ông có tư tưởng chống Pháp. Ông phải nhường ngôi cho con trai là Vĩnh San (tức vua Duy Tân). Sau đó nhà vua bị Pháp đày vào Cáp Saint- Jacques (Vũng Tàu) thuộc địa của Pháp. Cụ Vương Hồng Sển cho biết ở đây thỉnh thoảng nhà vua được đi Sài Gòn chơi. Trí thức, nghệ sĩ Nam Bộ (trong đó có bà Sương Nguyệt Anh, con cụ Đồ Chiểu) vốn nặng tình với nhà Nguyễn cho nên họ đã đón tiếp người tù giam lỏng Thành Thái rất cung kính. Nghệ sĩ Nhân dân Bảy Nam - thân mẫu nghệ sĩ Kim Cương, trong Hồi ký *Trôi Theo Dòng Đời* cho biết vào khoảng sau năm 1910, vua Thành Thái lên Sài Gòn, cụ bà Lưu Thị Ngoạn - bầu gánh hát bội Phước Xương, gặp vua và cụ bà thường rước vua về nhà chơi, coi hát, đái đặng,

món ngon vật lạ đều đem cho ngài ngự. Như có lần tôi đã tường thuật, cụ Vương Hồng Sển cho biết vua Thành Thái đã cặp bồ với bà bầu gánh Lưu Thị Ngoạn, bà Ngoạn sinh được một người con trai. Người ấy chúng tôi vừa được biết là ông Nguyễn Ngọc Cương (sinh năm 1913). Năm ông Cương mới lên 3 tuổi (1916) vua Thành Thái cùng con trai (vua Duy Tân) bị Pháp đày sang đảo Réunion. Sau đó, cụ bà Lưu Thị Ngoạn qua đời (trước khi Kim Cương ra đời). Ông Cương lớn lên cũng theo nghiệp sân khấu.

Vào năm 1936 ông lập gia đình với bà Lê Thị Nam (tức Bảy Nam) bầu gánh hát Đại Phước Cương. Vào sinh nhật đầu tiên của Hoàng tử Bảo Long (tháng 1/1936), bà Bảy Nam sinh Kim Cương (tháng 1/1937) tại nhà Bảo sanh bên ngoài cửa Thượng Tứ thuộc phường Phú Hòa, thành phố Huế. Năm 1946, trong lúc theo vợ con đi hát, ông Ngọc Cương mất tại một vùng ngoại ô Phan Thiết. Năm 1947, vua Thành Thái được thực dân Pháp cho về lại Cáp Saint-Jacque. Lúc này người tình nghệ sĩ Lưu Thị Ngoạn của ông đã mất từ lâu và người con rơi Ngọc Cương cũng vừa từ trần hơn một năm trước đó.

Bà Bảy Nam kể: “Năm 1947, gánh hát của tôi đang hát ở Vũng Tàu. Một buổi trưa đang ngủ, tôi nghe có tiếng trống đồ dòn, tôi hốt hoảng trỗi dậy kêu hỏi:

- Mới chừng này sao lăn trống hát, mà sao lại đánh loạn xạ như chữa cháy kỳ cục vậy?

Mấy đứa nhỏ trong đoàn hát chạy ra coi rồi chạy vô:

- Trời ơi! Cô ơi! Vua! Vua!

Tôi hỏi:

- Vua nào vậy?

Tụi nhỏ bảo:

- Vua đánh trống!

Tôi chạy đi hỏi ông còm-mi⁽²⁶⁾ Để là khán giả thường trực và cũng là bạn của tôi. Ông còm-mi cho biết:

- Đúng rồi! Vua Thành Thái đó.

Ông còm-mi còn cho biết vua Thành Thái là nhà vua yêu nước, bị Pháp bắt đi đày. Mấy chục năm bị đày, bây giờ ông yếu lắm nên mới được ân xá về cố quốc và đang ở tạm trong nhà ông còm-mi. Tôi nghĩ có lẽ Ngài muốn gặp chúng tôi nên chiêu lại, tôi bèn dắt ba đứa con là Kim Cương, Kim Quang và Ngọc Thố đến xin ra mắt để chào lạy vua.



Hình 21. Được nghe lão nghệ sĩ Bảy Nam kể chuyện xưa. Ảnh NĐX

Tôi thưa với Ngài rằng:

- Các con tôi đây là cháu nội của bà Lưu Thị Ngoạn... Nghe tôi thưa Ngài rất vui vẻ, vỗ đầu tụi nhỏ và nói rất nhiều, nhưng tôi nghe tiếng được tiếng mất vì Ngài nói giọng Huế rất khó nghe.

Sau này ông còm-mi Để có trao cho tôi một bức thư bút tích của vua Thành Thái. Vì hồ sơ lưu trữ của Toà hành chánh lâu ngày đem ra thiêu hủy, trong đó có cả thư của vua Thành Thái hồi ông còn chờ giải đi đày. Nhà vua xin cho một người chụp hình tới chụp ông để làm kỷ niệm. Chữ ông viết sai văn phạm rất nhiều, chữ ngã nghiêng ngã ngửa nhưng mà tôi coi được. Tôi giữ bức thư đó, sau về Sài Gòn tôi có đem cho ông luật sư Vương Quang Nhường là rể của vua Thành Thái, lúc đó vợ ông Nhường là bà công chúa Lương Nhân (Công chúa thứ 16) vừa qua đời. Ông Nhường nói với tôi:

- Trời ơi, nếu thư này đến sớm một chút, còn nhà tôi chắc nhà tôi mừng lắm, vì đây là bút tích của vua Thành Thái - cha vợ tôi (*hết phần trích dẫn*)!

NGHỆ SĨ KIM CƯƠNG - KẾT TỤ CỦA BA DÒNG MÁU ĐAM MÊ SÂN KHẤU

Cách đây (1997) không lâu, gặp tôi, nghệ sĩ Kim Cương đột nhiên hỏi:

- Nay sao anh biết lâu nay tôi không có bên nội?

Tôi không có dịp hỏi chuyện chị nên phải dùng con đường “bí mật” để điều tra. Vì thế tôi không tiện khai báo “nguồn” nào đã cho tôi thông tin đó. Tôi đáp bằng một câu hỏi:

- Xin chị miễn lỗi, có phải trên bàn thờ tổ tiên trong nhà chị chỉ có ảnh bà nội, cụ thân sinh chứ không có ảnh ông nội?

- Đúng như thế!

- Có phải vì ông nội không còn di ảnh, hay vì quốc sự mà không dám treo, hay vì gia đình mất liên lạc với bên nội?

- Trước kia tôi không quan tâm, còn bây giờ thì tôi nghĩ có lẽ vì lý do thứ hai và thứ ba.

- Năm ngoái trong một bài báo tôi có nói trên mí mắt bên phải của chị có một “vết mờ” giống con cháu của vua Dục Đức, Thành Thái chị thấy có đúng không?

- Vì bài báo của anh mà bà con ở nước ngoài và ở Huế vô tình thăm tôi. Anh chị em ngồi lại với nhau thấy mắt phải ai cũng có hơi tật một chút như thế! Lạ quá!

- Thế sao chị chưa khai tên họ Công Tôn nữ Kim Cương cho rồi!

- Thôi anh, tôi không muốn người ta cho mình là “thấy sang bắt quàng làm họ”. Nếu mấy anh không có tình “tìm trẻ lạc”, thì không có chuyện này.

Chuyện nghệ sĩ Kim Cương nói là chuyện ngày 20 tháng 11 vừa rồi (1997), chị đã về thăm quê nội, gặp gỡ bà con và bái tạ trước bàn thờ vua Thành Thái.



Ông Bảo Hiền - cháu nội vua Thành Thái, người đang coi sóc khu lăng mộ ba vua Dục Đức, Thành Thái, Duy Tân đón tiếp chị và tặng chị một tấm ảnh vua Thành Thái. Mới đây gặp chị ở TP. Hồ Chí Minh, chị vui mừng báo cho tôi biết trên bàn thờ tổ tiên của chị đã có đủ ảnh của ông nội, bà nội và cụ thân sinh. Trông ảnh, cụ thân sinh của chị rất giống bố. Nghe thế tôi buộc miệng nói:

- Tài năng kịch nghệ của chị là kết tụ của ba dòng máu say mê sân khấu (ông nội, bà nội và mẹ). Biết được chị mang dòng máu của Thành Thái, Duy Tân như thế tôi mới giải thích được cái tính cách bưng bưng của chị ở miền Nam trước đây. Chúc mừng chị, chúc mừng Nguyễn Phước tộc mùa xuân này (1997) có thêm một cô Công Tôn nữ.

Huế, 4/12/1997

Phần II. Bút ký

Giếng Ngự ở hòn Đảo Ngọc

Đảo Ngọc là mỹ danh của đảo Phú Quốc - hòn đảo lớn nhất Việt Nam, thuộc huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, nằm trên biển phía tây nam đồng bằng sông Cửu Long. Đảo Phú Quốc là nơi phát xuất đạo Cao Đài, có thương hiệu Nước mắm Phú Quốc được ưa chuộng, nổi danh với Nhà lao Cây Dừa trước 30/4/1975, có bảo tàng tư nhân *Cội Nguồn*, Phú Quốc có bờ biển trong xanh, đặc biệt là Bãi Dài đứng đầu trong danh sách các Bãi biển tiềm ẩn (hidden beaches) đã được hãng tin ABC News bình chọn đứng đầu trong số 5 bãi biển đẹp và sạch. Bãi biển này được xem là “tuyệt vời” nhất trong khoảng thời gian từ tháng 10 đến tháng 3 hằng năm. Đứng sau Bãi Dài của Phú Quốc trong danh sách trên là bãi Wildcat Beach ở California, Mỹ, Pink Beach ở Barbuda, một đảo có nhiều bãi cát rất đẹp thuộc Đại Tây Dương, Cayo Costa State Park phía Nam Florida và Majahuitas Cove của Mexico (Theo *Tuổi Trẻ*, Thứ Bảy, 01/03/2008). Đối với các nhà nghiên cứu triều Nguyễn, đảo Phú Quốc còn ẩn chứa nhiều dấu tích lịch sử chưa được làm rõ trong 24 năm “tàu quốc” của Nguyễn Ánh (sau này là vua Gia Long) ở miền Nam.

Đến du lịch đảo Phú Quốc ngày nay, khách tham quan khởi hành từ trung tâm xã An Thới ở cực nam đảo Phú Quốc, đi khoảng 2 km đường rừng ven biển thấy xuất hiện một vùng nước xanh trong vắt, bãi cát trắng phau, bên ghềnh đá cheo leo có một viên đá giống như cái ghế tựa màu hồng quay lưng với biển. Dân chài ở địa phương truyền tụng rằng ngày xưa Nguyễn Ánh bị quân Tây Sơn truy kích phải bỏ đất Hà Tiên chạy ra đảo Phú Quốc và ông từng dừng chân ở vùng biển này. Chuyện kể, sau nhiều ngày lênh đênh trên biển cả, quân tướng khát nước muốn chết. Nguyễn Ánh cảm grom ngược vãi Trời khấn nguyện xin nước rồi dậm chân cắm mũi kiếm xuống đất. Lạ thay, một dòng nước dưới lòng đất vọt lên. Quân tướng thè lưỡi nếm thử thì lạ thay đó là một dòng nước ngọt. Quân tướng hết sức mừng rỡ nối tiếp nhau vốc nước uống, vượt qua được cơn đe dọa chết khát. Nguyễn Ánh nghĩ mình có mạng đế vương nên được Trời giúp cho dòng nước ngọt. Niềm tin “phục quốc trong ông càng vững mạnh hơn”. Ông ngồi nghỉ chân trên viên đá mà dân chài tin đó là cái ngai màu hồng.

Trải qua mấy trăm năm, dòng nước ngọt dưới chân Nguyễn Ánh trở thành một cái giếng nước ngọt hiếm hoi giữa vùng rừng biển mênh mông. Cái giếng do mũi kiếm của Nguyễn Ánh (sau này là vua Gia Long) khai mở nên được dân chài đặt tên là *Giếng Ngự*. Nhớ ơn Nguyễn Ánh, bên cạnh Giếng Ngự dân chài dựng một ngôi đền nhỏ thờ “Minh Vương”.



Hình 23. “Giếng Ngự” ở hòn đảo ngọc. Ảnh NĐX.

Dân địa phương và khách du lịch nghĩ đó là nguồn nước thiêng nên mỗi lần đi qua đây họ không quên vốc nước uống và tranh thủ lấy một vài chai về nhà uống tiếp. Nhà nghiên cứu và sưu tầm cổ vật lịch sử văn hóa Phú Quốc, chủ nhân bảo tàng tư nhân *Cội Nguồn* ở Phú Quốc rất trân trọng truyền thuyết của dân chài về Giếng Ngự. Ông đã dựng lại một mô hình Giếng Ngự ngay trong Bảo tàng *Cội nguồn* của ông. Tuy nhiên, Trương Thanh Hùng - tác giả sách *Văn hóa dân gian đảo Phú Quốc* (NXB Phương Đông, TP. HCM - 2008) lại cho rằng “truyền thuyết này có phần không hợp lý lắm, nhưng đó là tình cảm của người dân ở đây đối với Gia Long”, nên ông vẫn đưa vào sách của ông (tr.49).



Hình 24. Dân địa phương tin chúa Nguyễn Vương đã từng ngồi trên viên đá này. Ảnh NĐX.

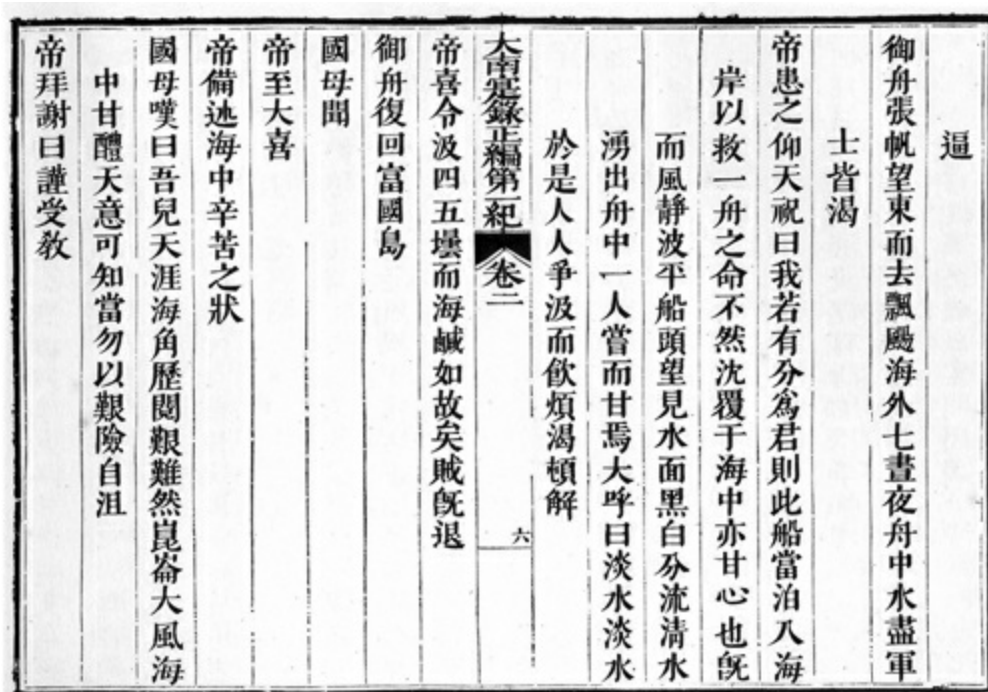
Theo tôi, đã gọi là truyền thuyết thì ít khi hợp lý. Nhưng truyền thuyết Giếng Ngự ở đây đã gợi cho tôi liên tưởng đến một sự kiện lịch sử đã được chép chính thức trong sách *Đại Nam Thực lục Chính biên, Đế nhất kỷ*, Quyển II - *Thực lục* về Thế tổ Cao hoàng đế (Gia

Long), tại các tr. 6a và 6b:

Quý Mão năm thứ 4 (1783), tháng 7, “*Vua đến cửa biển Ma Li, dò thăm tình hình hư thực của giặc, gặp hơn 20 thuyền giặc bồng đến vây chặt. Thuyền vua kéo buồm, nhắm hướng đông mà chạy, chơi vơi ngoài biển suốt bảy ngày đêm, trong thuyền quân sĩ đều khát. Vua lo lắng, ngửa mặt lên trời khấn rằng: “Ta nếu có phận làm vua thì xin cho thuyền này dạt vào bờ biển để cứu lấy mạng cho cả thuyền, nếu không thì chìm đắm giữa biển cũng cam lòng”. Dứt lời thì gió yên sóng lặng, trước mũi thuyền nhìn thấy mặt nước đen trắng hai dòng, nước trong sủi lên. Mọi người trong thuyền ném thử thấy ngọt, kêu lớn lên rằng “Nước ngọt! Nước ngọt!”*”.

Do đó mọi người tranh nhau múc uống, ai nấy đỡ khát. Vua mừng rỡ, sai múc bốn năm chum, rồi nước biển lại mặn như cũ. Giặc đã lui, thuyền vua lại trở về đảo Phú Quốc”. (Bản dịch, Viện Sử học, ĐNTL, tập I, NXB Giáo Dục, 2002, tr.21).

Đây là đoạn sử chính thức của triều Nguyễn. So với đoạn sử này, truyền thuyết dân chài Phú Quốc về Giếng Ngự có lý hơn. Một hốc đá trên hòn đảo nhỏ có mạch nước ngầm dễ hiểu hơn chuyện giữa biển khơi có hai dòng nước đen trắng, mặn ngọt xuất hiện rồi biến mất.



Hình 25. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục Chính Biên q.II, Thực lục về Thế tổ Cao Hoàng đế, tại các trang 6a và 6b viết về sự kiện dòng nước ngọt trên biển gần Phú Quốc. Tư liệu của NXĐX.

Diễn du lịch Giếng Ngự ở Phú Quốc mở ra cho tôi một không gian lịch sử bi hùng của thời “Gia Long tâu quốc”. Ngoài đảo Phú Quốc còn có đảo Thổ Chu và một số đảo nhỏ gần đó đã từng là nơi che chở nuôi dưỡng cho Nguyễn Ánh, cho gia đình ông và gia đình thân mẫu ông. Và, cũng từ trên những hòn đảo thân thiết này thể hiện quyết tâm “phục quốc” của Nguyễn Ánh, quyết tâm tiêu diệt dòng họ Nguyễn của Phong trào Tây Sơn, và cả những sai lầm mang tính lịch sử của Nguyễn Ánh trong quan hệ với Xiêm và Pháp lang sa để lại hậu quả vô cùng khốc liệt cho lịch sử triều Nguyễn sau này.



Hình 26. Dân địa phương dựng am thờ vua Gia Long tại điểm lưu niệm Giếng Ngự. Ảnh NĐX.

Nghiên cứu và đến thăm Phú Quốc để hiểu triều Nguyễn và Huế xưa hơn.

Nguyễn (Phúc) Ánh - Nguyễn Vương Hoàng đế Gia Long trong đời sống tâm linh của người dân An Giang

Như lịch sử đã viết, năm 1558 chúa Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa nước ta mới xuống đến tỉnh Phú Yên. Sau 8 đời chúa nước Việt Nam hoàn thành cuộc Nam tiến xuống đến Mũi Cà Mau (1757) vào đời chúa thứ 8 (chúa Nguyễn Phúc Khoát/Hoạt). Như vậy có thể nói có được xứ Đàng Trong là công nghiệp của các đời chúa Nguyễn. Vì thế mà ông chúa thứ 9 (Nguyễn Phúc Thuần) bị quân của chúa Trịnh ở xứ Đàng Ngoài xua vào Thuận Hóa và Phong trào Tây Sơn nổi dậy ở Quy Nhơn đe dọa ở phía Nam, Nguyễn Phúc Thuần yếu thế phải rước người thân bí mật vào miền Nam, dựa vào dân Nam hùng thực hiện việc “phục quốc”. Nhưng rồi cũng chỉ sau vài năm, Nguyễn Phúc Thuần cùng nhiều người thân và quân tướng thân cận cũng bị giết, sự nghiệp 9 đời chúa Nguyễn cáo chung. May sao trong lúc nguy nan ấy có được một người cháu là Nguyễn (Phúc) Ánh chạy thoát, được người dân miền Nam che chở, bao bọc, sau gần một phần tư thế kỷ nằm gai nếm mật Nguyễn (Phúc) Ánh (đến năm 1780 được tôn lên là Nguyễn Vương) đã gây dựng lại cơ đồ, lên ngôi Hoàng đế với niên hiệu Gia Long - mở đầu cho triều đại 13 đời vua Nguyễn (1802 - 1945)⁽²⁷⁾.

Thời vua Minh Mạng - người kế vị vua Gia Long, tên nước Việt Nam đổi thành nước Đại Nam và được hòa bình thịnh trị. Toàn vùng Nam Bộ được chia làm 6 tỉnh là Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Theo sử sách của nhà Nguyễn và của các giáo sĩ Thiên Chúa giáo - các nhà buôn phương Tây đến Việt Nam thời bấy giờ cho biết hầu như bước chân của Nguyễn Vương đã đi gần khắp 6 tỉnh ấy, không những trong đất liền mà còn ra cả các hải đảo như Phú Quốc, Thổ Chu, Cổ Cốt... Những nơi Nguyễn Vương đã từng qua đều để lại trong lòng dân ở đó nhiều tình cảm quý trọng thấm thiết. Cho đến ngày nay nhiều địa danh ở Nam Bộ vẫn còn giữ chữ Long trong niên hiệu Gia Long để tỏ lòng tôn kính⁽²⁸⁾, nhiều nơi vẫn còn giữ lại những dấu tích liên hệ đến thời Nguyễn Vương “tàu quốc”⁽²⁹⁾, như ở Đồng Tháp có Cây đa Bến Ngự, Địa danh Bãi Xào, địa danh Phủ Yết tại cửa sông Mỹ Thanh, Ao Ngự ở Bạc Liêu, Giá (xe vua) Ngự, Long Ân, Giếng Ngự ở Phú Quốc⁽³⁰⁾... Riêng đối với tỉnh An Giang, không những Nguyễn Ánh đến An Giang tránh quân đội Tây Sơn mà ông còn được dân An Giang phò trợ quật khởi “phục quốc” và nhân đó ông là vị chúa đầu tiên ra lệnh tổ chức kiểm tra đất đai ở Nam Bộ và ta thấy qua cuộc kiểm tra năm 1779 lần đầu tiên xuất hiện tên *An Giang*⁽³¹⁾. Do đó người dân An Giang xem Nguyễn Ánh sau được tôn vương là Nguyễn Vương Gia Long - như vị “khai sáng” ra quê hương An Giang. Họ có được ruộng vườn đất đai trù phú này là nhờ công ơn của Nguyễn Vương/Gia Long nên Nguyễn Vương/ Gia Long hiện hữu trong đời sống tâm linh của người An Giang rất đặc biệt. Bài viết này dành riêng cho chủ đề “*Nguyễn (Phúc) Ánh, Nguyễn Vương - Hoàng đế Gia Long trong đời sống tâm linh của người dân An Giang*”.



H.27. Nguyễn (Phúc) Ánh thời kỳ “tẩu quốc” ở miền Nam và Thái Lan. Ảnh tư liệu từ nguồn tài liệu ở Thái Lan do ông Tôn Thất Hoàng cung cấp.

NGUYỄN ÁNH ĐẾN AN GIANG QUA SỬ SÁCH

Cuốn sử chính thức quan trọng hàng đầu của triều Nguyễn là bộ *Đại Nam Thực lục* do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn - đã viết rằng:

“*Năm Quý Tỵ (1773) giặc Tây Sơn nổi, mùa đông năm Giáp Ngọ (1774) quân Trịnh đến lán*”, Nguyễn Ánh lúc ấy mới 13 tuổi “*theo Duệ Tông (tức Nguyễn Phúc Thuần) vào Quảng Nam. Mùa xuân năm Ất Mùi (1775) vào Gia Định, được trao chức Chương sứ coi quân Tả dực*”. Nguyễn Ánh theo phò Duệ tông Nguyễn Phúc Thuần “*không lúc nào rời*”. Mùa xuân năm Đinh Dậu (1777), quân Tây Sơn vào đánh Gia Định, Duệ tông đi Đàng Giang (sông Chanh), Nguyễn Ánh “*đem quân Đông Sơn đến ứng viện*”, đón Duệ tông về Cần Thơ (tức đạo Trần Giang thuộc An Giang) rồi Long Xuyên. Đến mùa thu tháng 9 (năm 1777), đoàn tùy tùng của Duệ tông bị quân Tây Sơn vây bắt, giết chết. Duy chỉ có một mình Nguyễn Ánh thoát được chạy đến ẩn trên một chiếc thuyền đang đậu ở sông Khoa (thuộc Long Xuyên). Nguyễn Ánh định nhân đêm tối cho thuyền chèo đi lánh nạn, “*bỗng có con cá sấu cản ngang mũi thuyền ba lần, bèn thôi. Sáng mai dò biết đêm ấy có thuyền giặc ở phía trước. Vua (Nguyễn Ánh) bèn dời sang đóng ở đảo Thổ Chu*”⁽³²⁾”.

Hoàn cảnh của Nguyễn Ánh lúc ấy ngàn cân treo sợi tóc. Nhiều tài liệu của Việt Nam và của các Thừa sai Thiên Chúa giáo còn ghi lại những bi đát của Nguyễn Ánh trong thời gian ấy. Thế mà, thật bất ngờ, Thực Lục ghi tiếp:

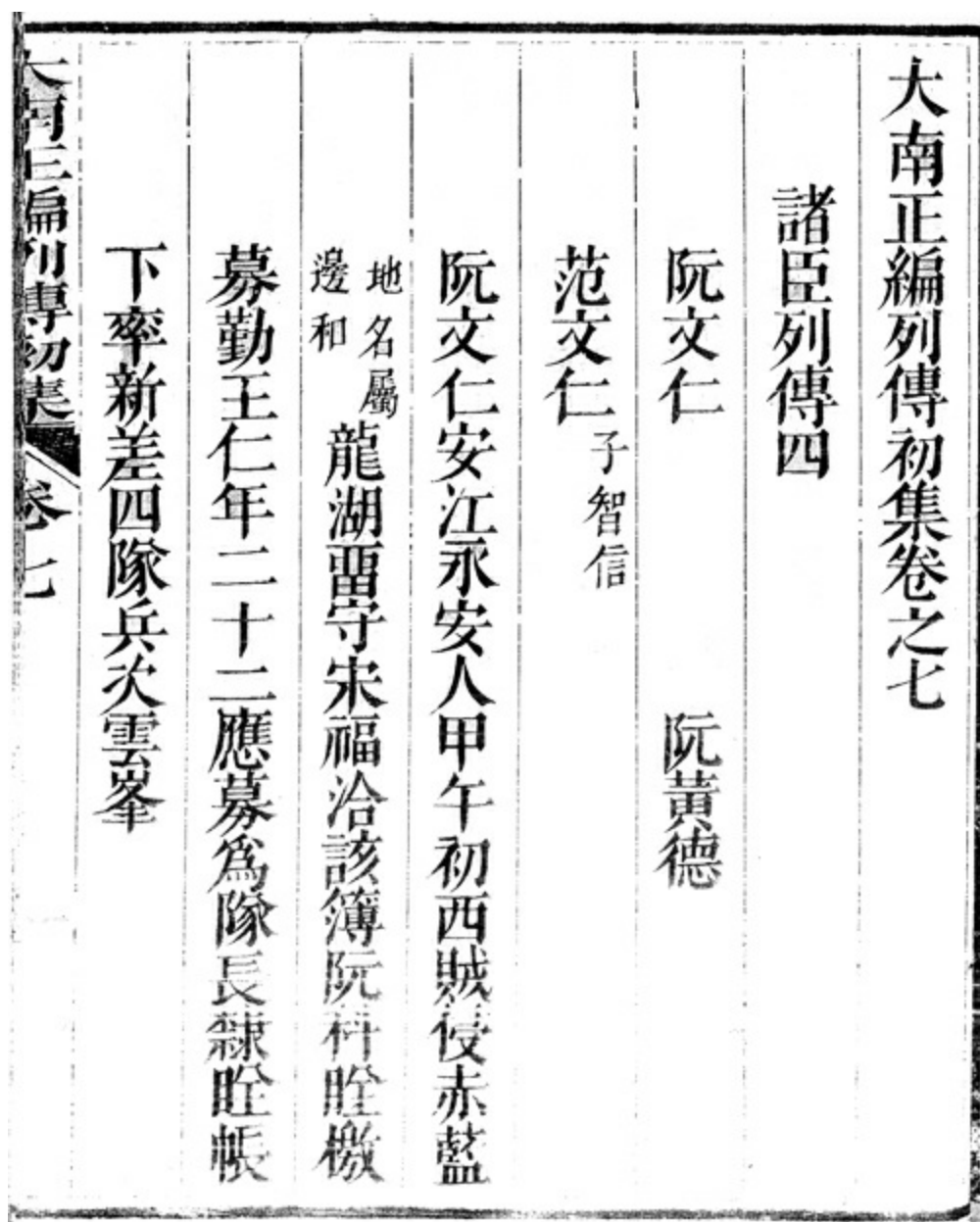
“... Đến khi Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ về Qui Nhơn, Nguyễn (Phúc) Ánh lại tụ tập những tôi tớ cũ khởi binh từ đất Long Xuyên, tiến lên đến Sa Đéc và cùng với quan Chưởng dinh là Đỗ Thành Nhân, quan cai đội Lê Văn Cầu và các tướng là Nguyễn Văn Hoàng, Tổng Phước Khuông, Tổng Phước Lương về đánh đuổi tổng đốc Chu, lấy lại thành Sài Gòn. Bảy giờ Nguyễn (Phúc) Ánh mới 17 tuổi, các tướng đều tôn làm Đại Nguyên Súy, Nhiếp Quốc Chính⁽³³⁾”.

Khi Nguyễn Ánh khởi binh ở Long Xuyên, được nhiều người địa phương ở An Giang hưởng ứng. Một trong những người ấy là Nguyễn Văn Nhân/Nhon ở Vĩnh Yên tỉnh An Giang, ứng mộ làm nghĩa binh ở Sa Đéc⁽³⁴⁾.

[Nguyễn Văn Nhân phò Nguyễn Ánh từ đó cho đến cuối đời, trải qua các chức Lưu thủ ở Trấn Dinh (Biên Hòa), chuyển về Gia Định giữ Bộ Hộ lo việc vận chuyển lương thực. Đầu triều Nguyễn, ông được vua Gia Long tin dùng. Năm Mậu Thìn (1808), ông được cử giữ chức Tổng trấn Gia Định đầu tiên, kiêm giữ luôn hai trấn Bình Thuận và Hà Tiên. Ông giữ các chức ấy cho đến năm 1821, vua Minh Mạng gọi ông về Kinh sung chức Tổng tài Quốc sử quán. Ở Kinh được một năm thì ông qua đời, thọ 69 tuổi. Ông được truy tặng Tráng Võ Tướng Quân, Đô thống phủ Chưởng phủ sự, tước Kinh Môn Quận Công và được tứ thủy là Mục Hiến⁽³⁵⁾].

Được dân địa phương ủng hộ, Nguyễn Vương ghi tiếp nhiều chiến công ở An Giang:

“Tháng 7 năm Đinh Vị (1787) quân Nguyễn đánh vào Long Xuyên có kết quả... Nguyễn Vương chiếm Sa Đéc, Vĩnh Long rồi đóng quân ở Mỹ Tho dùng nơi này làm căn cứ”. Hơn một năm sau, vào “Ngày 7/9/1788 Nguyễn Vương đánh được Gia Định, đuổi được tướng Phạm Văn Tham đang quyết giữ thành này. Từ giờ này về sau thành Gia Định nằm mãi mãi trong tay họ Nguyễn⁽³⁶⁾”.



Hình 28. Trang đầu/20 trang Quyển 7 sách Đại Nam Liệt truyện Sơ tập Nhà Nguyễn dành viết về Nguyễn Văn Nhân. Tư liệu của NĐX.

Chúa Tiên Nguyễn Hoàng khởi nghiệp 9 đời chúa ở Thuận Hóa, Phú Xuân (1558) và kết thúc sau khi Duệ tông Nguyễn Phúc Thuận bị quân Tây Sơn giết trên đất Long Xuyên (1777). Và may sao chính trong giờ phút nguy nan đó, người chạy thoát là Nguyễn Ánh được dân Long Xuyên (Thủ phủ của tỉnh An Giang ngày nay) qua hình ảnh người chèo thuyền ở sông Khoa (Long Xuyên), qua sự hưởng ứng của dân chúng như Nguyễn Văn Nhân và qua cả bảy cá sấu phò trợ để sau thời kỳ “tàu quốc” Nguyễn Ánh còn có cơ hội “phục quốc” lập nên triều đại *Mười ba đời vua Nguyễn*. Trên khắp “lục tỉnh Nam Bộ” không nơi nào có được một dấu mốc lịch sử quan trọng đối với Nguyễn Vương và nhà Nguyễn như An Giang. Vì thế, sau khi lên ngôi, bắt đầu ổn định được việc nội trị và ngoại giao, vào tháng 5, năm Ất Sửu (1805) vua Gia Long:

Sai hỏi thăm nghĩa dân Long Xuyên, vua dụ bảy tôi rằng: “Trước đây nhà nước gặp bước khó khăn, ta phải lánh ra Long Xuyên, nhân dân nhiều người bỏ của nhà để giúp quân, hăm hở việc công, thích làm điều nghĩa, ta rất khen. Vậy hạ lệnh cho lưu trấn Gia Định hỏi khắp những người ấy để tâu lên, lượng gia ban thưởng⁽³⁷⁾”.

VUA GIA LONG VỚI AN GIANG

Vua Gia Long nhớ đến nghĩa nhân An Giang khi ông giáng dụ chia đất Nam Bộ thành ngũ trấn. Địa danh An Giang chính thức được ghi nhận để cùng với Vĩnh Long nằm trong Vĩnh Trấn. Học giả Thái Văn Kiểm, tác giả bài *An Giang Xưa và Nay* in trong sách *Đất Việt Trời Nam*, cho biết:

“Năm Ất Sửu 1805, ngày 17 tháng 5 ta, vua Gia Long giáng dụ tổ chức Nam Bộ thành 5 trấn là: Trấn Biên (tức Biên Hòa), Phan Trấn (tức Gia Định), Vĩnh Trấn (gồm Vĩnh Long và An Giang), Định Trấn (tức Định Tường) và Hà Tiên. Vua ra lệnh đo đất, vẽ họa đồ các trấn với ranh giới rõ ràng, ghi cả sơn xuyên, thổ sản, dân số phong tục... làm thành địa chí rồi dâng tất cả về kinh⁽³⁸⁾”.

Đến thời Gia Long, vùng này vẫn còn hoang vu, nên vua lệnh quan địa phương mộ dân đến khai khẩn, đặt quan quản đạo cai trị, vẫn thuộc quyền cai quản của trấn Vĩnh Thanh, nơi địa đầu quan ải của trấn Vĩnh Thanh với Chân Lạp.

Từ vàm sông Châu Đốc (sông Hậu) ngược lên phía bắc tiếp giáp vùng Thất Sơn rồi sông Giang Thành, kéo dài đến vịnh Thái Lan là đường biên giới giữa ta và Chân Lạp rất mơ hồ. Để bảo vệ vùng giới tuyến địa đầu quan trọng không kém biên cương phía bắc, năm Gia Long thứ 14 (1815), triều đình ra lệnh cho trấn thủ Vĩnh Thanh, Lưu Phước Tường tập hợp 3000 dân binh đào hào, đắp lũy xây dựng đồn Châu Đốc ở phía tây sông Hậu, có giao thông hào ăn thông với sông này, để tiện chuyển quân khi có biến.

Để khai thác vùng tân cương, đồng thời để xác định biên giới rõ rệt giữa hai nước, [...], năm 1817, vua Gia Long lệnh cho Thoại Ngọc Hầu Nguyễn Văn Thoại đào kinh núi Sập (sau gọi là Thoại Hà). Hai năm sau (1819) lại cho đào kinh Vĩnh Tế, kéo dài 5 năm mới xong. Hai con kinh này quả có tác dụng vô cùng quan trọng trong công cuộc mở mang kinh tế và giữ yên bờ cõi⁽³⁹⁾”.

NGUYỄN (PHÚC) ÁNH - NGUYỄN VƯƠNG - VUA GIA LONG TRONG ĐỜI SỐNG TÂM LINH CỦA NGƯỜI DÂN AN GIANG

Nguyễn Ánh đến An Giang và vua Gia Long với An Giang được sử sách viết rõ ràng như thế, nhưng ngày xưa không có mấy người An Giang được đọc và biết được cụ thể như thế cả. Tuy nhiên, với lòng tôn kính, trọng nghĩa nhân, người An Giang đã có cách truyền khẩu từ những sự tích mà tổ tiên họ đã sống qua thành những câu chuyện dân gian để răn dạy con cháu phải biết ơn những người đã khai sáng ra quê hương họ, để họ có một vị chân chủ mà tôn thờ và có một tấm gương để noi theo trong việc giữ nước. Hạnh phúc nhất của người dân An Giang là vị chân chủ đó đã có một cuộc đời gắn bó với An Giang, gắn bó trong sự

nghiệp “phục quốc” của Nguyễn (Phúc) Ánh và gắn bó trong cả đời sống nhân văn, chan chứa tình người. Sách vở đã viết nhiều về chuyện này, tôi xin đề cập đến một vài chuyện điển hình.

Chuyện thứ nhất kể rằng:

Trong những ngày đi lánh nạn, có lần Nguyễn Ánh đến nấu mình trong một bụi rậm trên cù lao Ông Chưởng thuộc huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. Bên bờ sông, gần chỗ ông đang ẩn mình, có một cô gái xinh xắn, quần áo lấm lem, hờ hang da thịt nõn nà đang bị bõm lội bắt cá. Nguyễn Ánh lén nhìn và cảm xúc nên quên đi trong phút chốc cái hoàn cảnh đau thương, thất cơ lỡ vận của ông. Bỗng nhiên, cô gái phát hiện có người trong bụi rậm đang nhìn trộm mình bèn hét lên rồi chơi vơi thụt chân sụp xuống một vực sâu. Nguyễn Ánh bất chấp hiểm nguy vọt băng ra khỏi bụi rậm, lao xuống sông nắm tay cô gái kéo vào bờ. Được một chàng trai thanh tú cứu sống cô gái hết sức cảm kích. Nhưng vì theo tục lệ ở đây, khi người con gái nào đã bị người con trai nhìn thấy thân thể của mình rồi thì buộc phải lấy người đó làm chồng. Cô gái nắm lấy tay Nguyễn Ánh đưa về nhà bắt sống chung. Không ngờ cuộc tình duyên bất đắc dĩ ấy lại trở thành một may mắn, giúp cho Nguyễn Ánh con đường sống. Ông được nhà vợ bao bọc giấu kín. Hằng ngày cô vợ và những người thân, kẻ đi bắt tôm cá, mua thóc gạo về nuôi vị chúa lỡ vận; người thì đi thăm dò, tìm kiếm giúp các cận thần đang lưu tán để tụ họp lại, bày mưu tính kế tiếp tục sự nghiệp “phục quốc”. Sống ở cù lao Ông Chưởng một thời gian, Nguyễn Ánh từ biệt người vợ trẻ ra đi, bôn ba cho nghiệp lớn. Nhưng sau này, khi đã lên ngôi hoàng đế, đặt niên hiệu là Gia Long, nhà vua đã quên hẳn người con gái đã che chở, giúp đỡ mình năm xưa. Dân gian trong vùng nghĩ tới chuyện đó mà âm ức trong lòng, đặt thành câu ca dao cho trẻ nhỏ hát chơi rằng:

*Quạ bay và nói với điều
Cù lao Ông Chưởng thiếu gì cá tôm.*

Bình luận: Câu chuyện này nói lên hoàn cảnh bi đát nhất của Nguyễn Ánh buổi đầu ở An Giang như lịch sử đã ghi. Nguyễn Ánh là một ông chúa nhưng vẫn giữ được tình cảm của một con người bình thường để cho cô gái kéo về nhà bắt làm chồng. Ông khởi nghiệp lại được là nhờ dân chúng che chở, nuôi sống. Chuyện này gần với lịch sử, nhưng chuyện tình thì chưa chắc có. Có lẽ không có nên sau khi lên làm vua ông không nhắc đến. Câu chuyện được truyền tụng không có mục đích gì khác ngoài việc muốn nói lên sự gắn bó của Nguyễn Ánh với An Giang. Chuyện kể người dân âm ức chỉ để cho câu chuyện hợp lý mà thôi.

Chuyện thứ hai:

Trên bước đường “tẩu quốc” đến An Giang, nhằm tránh khỏi sự vây hãm của quân Tây Sơn, Nguyễn Ánh đã đưa đoàn tùy tùng lên ẩn núp trên Núi Cấm (còn gọi là Thiên Cấm Sơn), một ngọn núi cao nhất, lớn nhất nằm trong dãy Thất Sơn hùng vĩ thuộc xã An Hảo, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang. Chung quanh chỉ có cây rừng và núi đá, thiếu nước, quân tướng bị đe dọa chết khát. Gặp bước đường cùng, Nguyễn Ánh khấn vái trời đất rồi cầm

thanh grom xuống một bờ đá. Bất ngờ bờ đá nứt ra và phun lên một dòng nước. Chủ tướng mừng rỡ bái lạy rồi hứng nước uống. Dòng nước ngọt mát lạ thường, đoàn tùy tùng của Nguyễn Ánh thoát được cơn chết khát.



Hình 29. Điều khắc gia Thụy Lam bên giếng xưa tương truyền do trời ban cho Nguyễn Ánh trên Núi Cẩm.
Ảnh NĐX.

Nguyễn Ánh cho rằng ông đã được trời đất cứu giúp bảo ông dừng chân lại đây. Ông quyết định thực hiện ý trời. Theo truyền tụng của dân gian, nơi Nguyễn Ánh hạ trại nói trên cách vò Thiên Tuế trên Núi Cẩm không xa. Ngày nay ở đó còn lưu lại một tảng đá tương truyền là chiếc ngai của chúa Nguyễn (Phúc) Ánh ngồi trong những ngày lánh nạn ở núi Cẩm.



Hình 30. Chiếc ghế đá tự nhiên tại vò Thiên Tuế, tương truyền là ngai của chúa Nguyễn Phúc Ánh ngồi trong những ngày lánh nạn ở núi Cẩm. Ảnh trích lại của Hân Vinh “Đi tìm lời nguyên 30 năm trước tại núi Cẩm”.

Dân chúng tin như thế cho nên từ nhiều đời trước họ đã dựng lên ở đây một ngôi miếu và xem như một ngôi điện thờ Hoàng đế Gia Long. Vì nhiều lý do, nhiều lần “điện Gia Long” bị triệt phá. Sau mỗi lần bị triệt phá dân chúng lại dựng lên như cũ. Một sớm mai đầu năm 2014, tôi được Điều khắc gia Thụy Lam đưa đến thăm “điện Gia Long” giữa lúc dân chúng các nơi cũng đang hành hương đến “điện”. Họ hành hương với niềm tin sẽ được quới nơn phù hộ, làm ăn phát đạt, gia đình hạnh phúc.

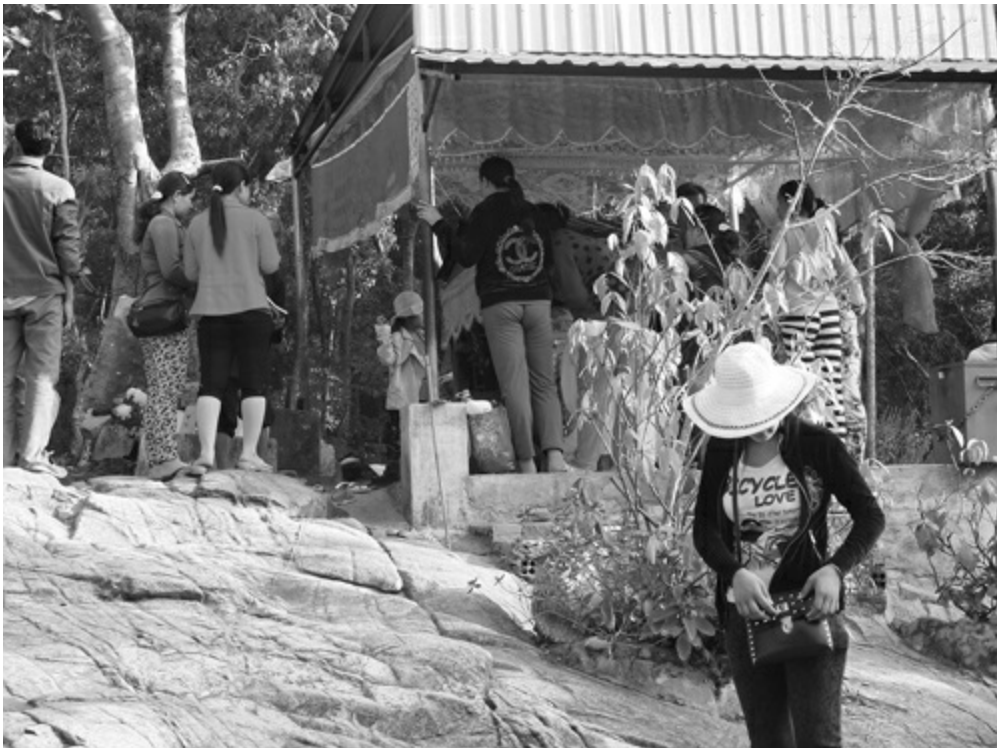


Hình 30 & Hình 32. Dân chúng các nơi chờ đợi rồi cùng hành hương đến “điện Gia Long”. Ảnh NĐX.

Là một người nghiên cứu Nguyễn, tôi thấy dân chúng quý trọng vua Gia Long như thế tôi rất xúc động. Người giữ điện cho phép tôi đến bái lạy vị Hoàng đế mở đầu triều đại Nguyễn. Ngôi miếu nhỏ dựng trên một mảng đá lớn, sơn màu đỏ, bên trong đặt chân dung Hoàng đế Gia Long.



Hình 33. Tác giả trước “điện Gia Long”.



Hình 34. Dân chúng chen nhau vào lễ. Ảnh tư liệu.

Lễ xong, tôi bước qua một bên, dân chúng chen nhau vào lễ. Vật phẩm cúng lễ chỉ là miếng bánh, nhúm (nắm) trà, vài ly rượu nhỏ, một nén hương thơm nhưng tất cả đã nói lên sự thành kính của người dân đối với hoàng đế Gia Long.

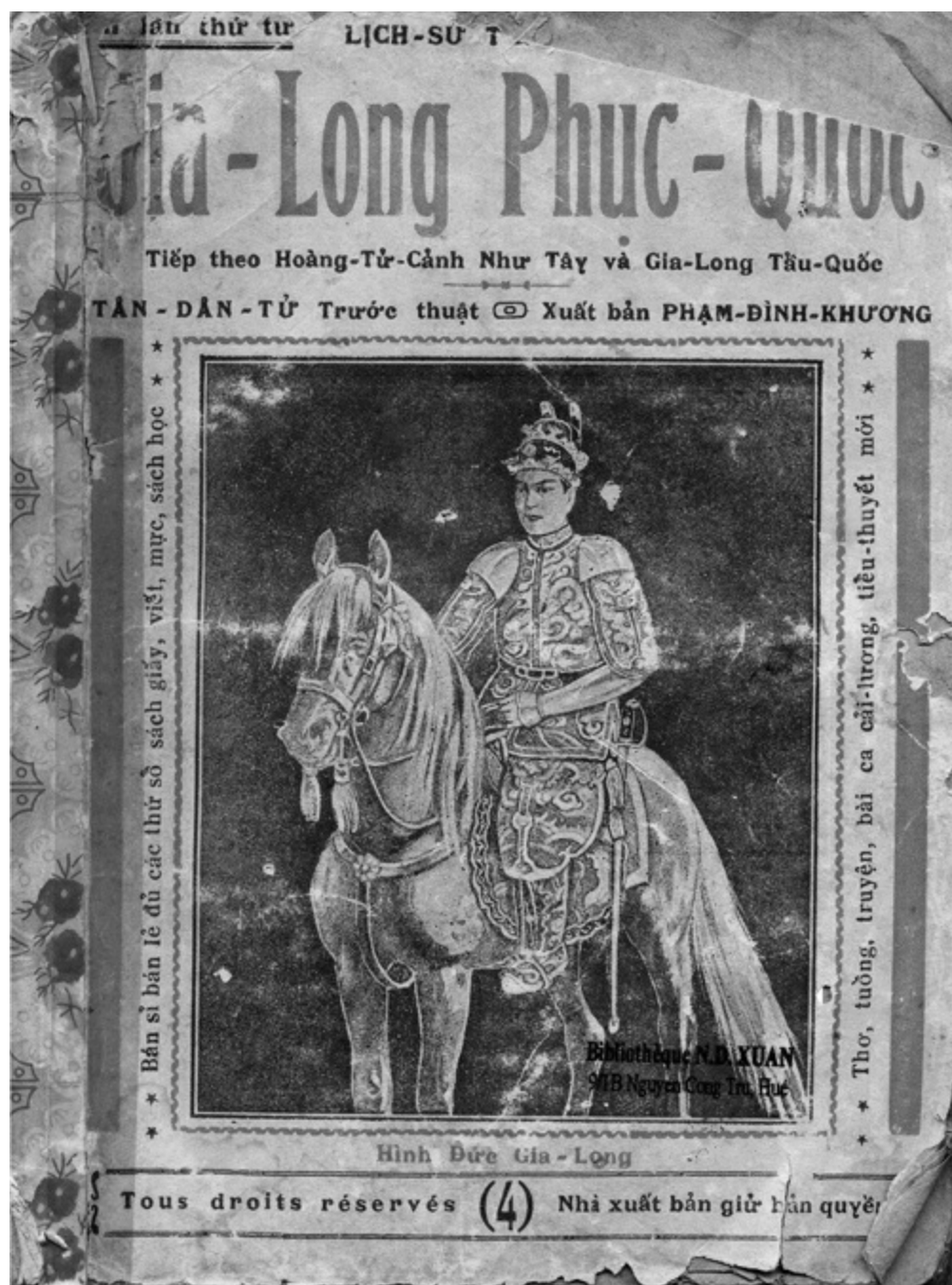
Ngạn ngữ Việt Nam có câu “*Có tích mới dịch ra tuồng*”. Khi nghiên cứu về lòng người dân Nam Bộ nói chung và dân An Giang nói riêng đối với vua Gia Long tôi thấy câu ngạn ngữ này rất đúng. Hầu như những chuyện dân gian kể về chúa Nguyễn Ánh - Nguyễn Vương hay Hoàng đế Gia Long, không nhiều thì ít đều có “sự tích”, đều liên quan đến lịch sử. Đề thỏa mãn lòng ngưỡng mộ vua Gia Long của người dân Nam Bộ, nhà văn Tân Dân Tử⁽⁴⁰⁾ đã tham khảo các sách sử của Quốc sử quán triều Nguyễn kết hợp với kho tàng chuyện cổ dân gian về vua Gia Long viết nên bộ tiểu thuyết lịch sử kể chuyện từ khi Nguyễn (Phúc) Ánh vào Nam Bộ cho đến ngày Nguyễn Vương trở lại Phú Xuân lên ngôi Hoàng đế, gồm 11 tập, với 3 tựa đề:

- *Gia Long tẩu quốc*, 5 tập, Nhà in Bảo Tồn, Sài Gòn, 1930; Nhà in Xưa Nay tái bản, Sài Gòn, 1932. (Tác phẩm này được chuyển thể thành tuồng Cải lương do Phạm Văn Thành xuất bản);

- *Hoàng tử Cảnh như Tây*, 2 tập, Nhà in Bảo Tồn, Sài Gòn, 1931

- *Gia Long Phục Quốc*, 4 tập, Nhà in Xưa Nay, Sài Gòn, 1932 và Nhà in Bảo Tồn, Sài Gòn, cùng in trong 1932. Trên bìa 1 của các tập đều vẽ hình vua Gia Long cưỡi ngựa.

Cuối tập 4 có lời kết luận của tác giả đánh giá về sự nghiệp “phục quốc” của Gia Long. Tân Dân Tử kết thúc bộ sách bằng câu: “*Vậy thì Đức Gia Long cũng chẳng kém chi vua Quang Võ nhà Hán bên Tàu, mà cũng một vua khai quốc anh hùng trên đất Việt Nam ngày trước*⁽⁴¹⁾”.

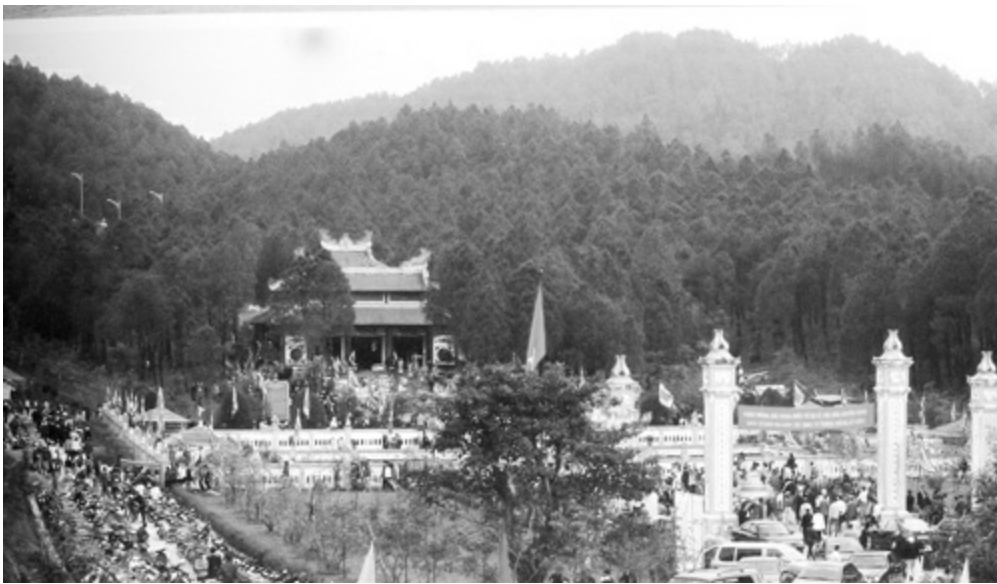


Hình 35. Tập 4 Gia Long Phục Quốc của Tân Dân Tử, Phạm Đình Khương xuất bản, SG 1932, khổ 13 x18cm.
Tư liệu của NXĐX.

Đất Nam Bộ là công nghiệp của tám đời chúa Nguyễn ở Thuận Hóa Phú Xuân. Rồi, vào ngày 18 tháng 9 năm Đinh Dậu (18/10/1777), cũng chính tại Long Xuyên/An Giang của Nam Bộ là địa điểm triều đình ông chúa thứ chín - Duệ tông Nguyễn Phúc Thuần - cáo chung bởi Phong trào Tây Sơn. Đây là sự kiện tang thương, đau đớn nhất trong lịch sử triều Nguyễn. Tất cả sự đau đớn đó dồn vào tâm trí một người cháu họ Nguyễn 16 tuổi là Nguyễn (Phúc) Ánh – người trốn thoát được cuộc vây bắt của Phong trào Tây Sơn ở Long Xuyên. Với sự bao bọc, tận tụy, dũng cảm của người Long Xuyên/An Giang người trai trẻ họ Nguyễn Phúc 16 tuổi ấy “tàu quốc” rồi sau một phần tư thế kỷ “phục quốc” dựng lên triều đại 13 đời vua Nguyễn - triều đại quân chủ cuối cùng ở Việt Nam. Người dân An Giang đóng một vai trò hết sức quan trọng trong sự nghiệp “phục quốc” của Nguyễn (Phúc) Ánh mà người tiêu biểu là tướng Nguyễn Văn Nhân. Ông tướng xuất thân nghiệp võ (1 trong 5 vị tướng người Nam Bộ của Nguyễn Vương) và cuối đời lại được lưu danh thêm với nghiệp văn (Tổng tài Quốc sử quán thời Minh Mạng).

Người dân An Giang hết mình phò vua Gia Long như thế, bởi vì buổi đầu vùng đất An Giang ngày nay còn hoang vu, chính vua Gia Long đã lệnh cho các quan địa phương mộ dân đến khai hoang, lập ấp, đặt quan quản đạo cai trị, dần dần biến thành một vùng trù phú, an lành với tên gọi An Giang. Vì những ơn nghĩa ấy mà vua Gia Long sống mãi trong lòng người dân An Giang bằng hàng trăm câu chuyện kể hấp dẫn, bằng những am, miếu, điện thờ “Hoàng đế Gia Long” ở nhiều nơi.

Nghiên cứu về vua Gia Long trong đời sống tâm linh của người dân An Giang, tôi lại nhớ đến chuyện Công chúa Huyền Trân đời Trần. Nhờ Công chúa Huyền Trân về Chiêm Quốc với vua Chế Mân mà nước Đại Việt có thêm được hai châu Ô (Thuận) và châu Lý (Hóa). Không ai rõ trên đường về Chiêm Quốc bà có ghé lại một nơi cụ thể nào trên đất Thuận Hóa hay không, tuy vậy tỉnh Thừa Thiên Huế biết lòng dân Thuận Hóa, Phú Xuân mến mộ Bà, tỉnh đã cho xây dựng một khu đền thờ Bà rất hoành tráng trong vùng núi Tam Thai. Nơi đây do chính quyền chọn, chưa hề có một thông tin, một biểu hiện nào liên hệ đến Công chúa Huyền Trân, thế nhưng sau khi đền được dựng lên, dân chúng không những ở Thừa Thiên Huế mà còn ở khắp cả trong nước và nước ngoài rất quan tâm. Không những đông đảo người về dự lễ hội tổ chức vào đầu năm Âm lịch mà hằng ngày đền Công chúa Huyền Trân được xem như một điểm du lịch tâm linh thu hút đông đảo khách tham quan chọn rộ giống như các điểm du lịch nổi tiếng khác ở Huế.



Hình 36. Ngày hội ở đền Huyền Trân trên núi Tam Thai (Huế). Ảnh tư liệu của NXB.

Từ trải nghiệm thực tế ở Thừa Thiên Huế, tôi không thể không nghĩ đến tỉnh An Giang đối với vua Gia Long. So với đền Công chúa Huyền Trân ở Huế, đền hay điện phụng thờ vua Gia Long ở An Giang có nhiều cơ sở khoa học và thực tế vượt trội:

Thứ nhất, lịch sử qua lại giữa người dân An Giang đối với vua Gia Long và sự quan tâm ơn nghĩa của vua Gia Long dành cho dân An Giang quá rõ ràng (Công chúa Huyền Trân với dân Thuận Hóa chỉ biết một cách chung nhất chứ không có bất cứ một thông tin cụ thể nào khác). Việc người dân An Giang quý trọng vua Gia Long thể hiện cụ thể trong đời sống qua việc thờ cúng, qua các câu chuyện dân gian hấp dẫn (trong lúc đó người dân Thuận Hóa Phú Xuân chỉ biết một việc như sử đã ghi là Bà về Chiêm quốc, được vua Chiêm dâng

hai châu Ô, Lý cho nước Đại Việt, thế thôi). Thứ hai, trong lúc chính quyền chưa quan tâm đến việc lòng dân An Giang đối với vua Gia Long, thì đã bao đời nay người dân An Giang đã tự tìm được nơi mà họ tin vua Gia Long đã đến quê hương của họ và nơi ấy đã đóng một vai trò quan trọng trong bước đường “tẩu quốc” rồi “phục quốc” của vua Gia Long.

Đền hay điện vua Gia Long ở An Giang không những là nơi thờ vua Gia Long mà còn là nơi thờ tướng Nguyễn Văn Nhân - người An Giang một đời tận tụy với vua Gia Long, một người có nhiều công tích với nhà Nguyễn, và hơn thế nữa đây là nơi thờ Nghi biểu hầu Nguyễn Cư Trinh - người đã thực hiện lệnh của chúa Nguyễn Phúc Khoát đến tổ chức cải đổi đất Tầm Phong Long của vua Chân Lạp dâng qua hệ thống quản lý của Việt Nam. Việc làm của Nguyễn Cư Trinh định dạng đầu tiên cho An Giang ngày nay. Và theo tôi ngôi đền hay ngôi điện Gia Long của An Giang, không chỉ của An Giang mà có thể xem đó là ngôi đền hay ngôi điện chung cho người dân Nam Bộ, cho con cháu Nguyễn Phước tộc ở trong và ngoài nước. Tài liệu khoa học không thiếu, cơ sở khoa học đầy đủ, lòng dân và thực tế vô cùng dồi dào phong phú, chỉ chờ một chủ trương của lãnh đạo địa phương nữa thì ước mơ bao đời nay của người An Giang sẽ trở thành hiện thực. Tại sao chưa?

Về thăm Nước Xoáy (Hồi Oa) - nơi khởi đầu thời kỳ Trung hưng của nhà Nguyễn tại Nam Bộ

Bao năm đọc sử sách triều Nguyễn, tôi ước mong được thực hiện một chuyến đi dài ngày vào Nam Bộ để lần theo bước thăng trầm “tàu quốc” của Nguyễn Ánh - người phục hưng triều Nguyễn. Nhiều lần tôi bàn với nhà văn Sơn Nam, với Giáo sư Lý Việt Dũng, với các đồng nghiệp làm báo *Lao Động* ở Đồng bằng sông Cửu Long... nhưng mãi chưa thực hiện được. Vừa rồi anh Bảo Hội - cháu nội vua Thành Thái, cháu ngoại vùng sông nước Sa Đéc - Vĩnh Long, Việt kiều Mỹ, biết ước mong của tôi bèn đề nghị tôi nên “đột phá” về Nước Xoáy (Hồi Oa), một địa điểm thuộc huyện Lấp Vò (Đồng Tháp) - nơi còn giữ được nhiều di tích liên quan đến Nguyễn Ánh. Địa điểm Nước Xoáy (Hồi Oa) tôi đã đọc trong *Đại Nam Nhất Thống chí*, (Lục Tỉnh Nam Việt) của triều Nguyễn từ lâu nên đã biết “[...] Lúc đầu Trung hưng vào năm Đinh Vị (1787) Thế tổ Cao hoàng đế có đồn trú nơi đây để hiệu lệnh các đạo quân, và nhờ địa thế hiểm yếu thu được nhiều chiến công. Đây là một nơi hình thắng, đến nay dân còn ca tụng” (Sđd., tr.53 - 54). Đối với một người nghiên cứu sử, không có gì vui bằng được nhân dân giúp đỡ mang kiến thức sử sách của mình vào cuộc đời, cho nên khi nghe anh Bảo Hội nói vậy, tôi cảm ơn riu rít và đề nghị anh tổ chức cho đi ngay. Và ước mơ của tôi đã trở thành hiện thực.



Hình 37. Các đầu trụ lăng ông Bồ Hậu được thợ Bộ Công triều Nguyễn đắp hình bút sen. Ảnh NĐX.

Trên đường về Nước Xoáy, chúng tôi ghé thăm lăng mộ cụ Nguyễn Sinh Sắc ở Đồng Tháp. Sau đó qua phà đến huyện Lấp Vò. Xe chạy thêm chừng bốn năm km rồi rẽ tay trái. Con đường lộ mới đắp cũng chừng năm sáu km nữa là đến chợ Nước Xoáy thuộc địa phận xã Long Hưng A (huyện Lấp Vò).

Anh Bảo Hội giải thích cái tên Nước Xoáy: “Vì tại đây có hai nguồn nước Tiền Giang và Hậu Giang giáp nối, cùng các sông rạch khác chảy dồn vào khiến cho con nước chảy xoáy

vòng lại, nên mới đặt tên là Nước Xoáy, tên chữ là Hồi Oa”. Sách *Đại Nam nhất thống chí* đã dẫn trên (tr.53 - 54) cũng giải thích đại khái như thế.

Theo hướng dẫn của một người dân địa phương chúng tôi đi ghe về phía trái chợ Nước Xoáy, theo con rạch nhỏ mang tên Nước Xoáy Bờ Rào. Cách chợ chừng sáu bảy chục mét đến một cây đa cổ thụ, cành lá sum sê có tên là cây đa Bến Ngự. Tương truyền lúc Nguyễn Ánh về ẩn trú nơi đây (mùa đông năm 1787), những lúc rỗi việc quân ông hay ra ngồi câu cá. Nơi ấy về sau dân chúng lập miếu thờ đặt tên là “Cao Hoàng thế miếu”. Nửa thế kỷ trước ở đây vẫn còn giữ được một cái lư cổ bằng đá ong, có từ thời Gia Long. Sau đó, có một ông đứng đầu tỉnh Sa Đéc (cũ) đã làm thơ vịnh cây đa Bến Ngự, với 4 câu mở đầu rằng:

Anh hùng nguồn Nguyễn ỨNG Long Hưng.

Đế nghiệp trời Nam đã định chừng.

Đất trở cây đa làm Bến Ngự.

Người hô tung nhạc hạ trời xuân.

Rời cây đa Bến Ngự, chúng tôi xuống ghe đi tiếp. Tôi thắc mắc về cái tên Bờ Rào. Anh Bảo Hội giải thích: “Bờ Rào tức là cái hàng rào bao quanh doanh trại của ông Nguyễn Ánh lúc ấy mà chúng ta sắp bơi ghe qua”. Anh Bảo Hội giải thích theo kiểu dân gian, thực ra sách *Đại Nam nhất thống chí* đã viết là: “*Đồn cũ Hồi Oa: Năm Đinh Vị (1787) khi đầu Trung hưng, vua Thế tổ Cao hoàng đế (miếu hiệu của vua Gia Long) từ nước Xiêm về đóng binh ở đây, nay di chỉ vẫn còn. Năm Tự Đức thứ 2 (1849), Đốc thần là Doãn Uẩn phỏng tra việc cũ, có dựng bia chỗ nền đồn cũ ấy, để ghi thắng tích*” (Sđd, tr.64).

Cái bia ấy mất từ thuở nào, nhưng theo ông Nguyễn Văn Dân tác giả *Sa Đéc nhân vật chí* thì “Nền đồn của Đức Cao Hoàng giá ngự, vuông vức độ 6 công đất. Thuở ấy đắp đất rất cao, đến nay vì lâu đời quá nên cái nền ấy đã lị xuống, nhưng cũng còn cao hơn mặt đất đôi chút, nước không ngập được.[...]. Thành đắp bằng đất [...] hướng tây cận cái xẻo nhỏ, xuống ghe chống vô ra được. Hướng đông và hướng bắc đều cận ruộng tư điền. Hướng nam có cây đa Bến Ngự và rạch Nước Xoáy”.

Sách *Đại Nam thực lục chính biên*⁽⁴²⁾ cho biết: “*Hai bên tả hữu thành đều có lập đồn phòng thủ. Phía tả giao cho hai vị tướng lãnh Huỳnh Văn Khánh và Tống Phúc Ngạn coi giữ. Phía hữu do Nguyễn Văn Trương và Tô Văn Đoài canh chừng*” [...] *Quân đối phương “vẫn thường đánh phá [...] nhiều trận giao phong dữ dội, đôi bên đều tổn thất nặng nề*”. Những người có thành tích chiến đấu đánh lui quân địch bảo vệ Nguyễn Ánh lúc ấy là các tướng Tôn Thất Huy, Lê Văn Thược, Tôn Thất Hội và Nguyễn Duy Nhuận. Nhiều tướng lãnh, trong đó có Võ Tánh, ở Nam Bộ nghe Nguyễn Ánh đã bỏ Vọng Các (Thái Lan) về đóng ở Nước Xoáy bèn kéo đến phò tá rất đông.

Đầu triều Tự Đức, ông Cao Hữu Bằng (cũng có tên khác là Dực), một người Huế vào làm Tổng đốc An - Hà (An Giang và Hà Tiên) khi đi qua làng Long Hưng, thấy di tích nền đồn,

thành cũ của Nguyễn Ánh, động lòng ông cảm khái một bài thơ bằng chữ Hán. Xin trích một đoạn theo bản dịch của ông Nguyễn Văn Dàn:

*“Đời vua Thế tổ Cao Hoàng,
Giá vào Sa Đéc tại làng Long Hưng.
Đến nơi trú tắt nghỉ chun (chân),
Xây thành lập trận canh tuần nghiêm trang.
Tuy là một cuộc đạn hoàng,
Một thành, một lũy trù an giặc tà.
Đem về một mối sơn hà,
Cho nên chốn ấy hiệu là Long Hưng”.*

Chuyến đi vừa rồi tôi không ngắm được “đền cũ Hồi Oa” vì hai lý do. Một là chỗ ấy đã “bằng địa”, nhà cửa cây cối mọc đầy không còn dấu tích gì để ngắm; hai là tôi phải dành thì giờ nghe kể chuyện và tham quan lăng ông Bõ Hậu - cha nuôi của Nguyễn Ánh, ở cách “đền cũ Hồi Oa” chừng nửa cây số.

Chuyện kể rằng, năm ấy (1787), Nguyễn Ánh sa cơ thất thế từ Thái Lan lần mò về “lập chiến khu” ở vùng hẻo lánh Nước Xoáy. Người đứng đầu ở địa phương là Trùm cả Nguyễn Văn Mậu, cũng gọi là Hậu, làm Tri châu (châu các sắc thuế) trong vùng. Thoạt tiên trông thấy vị thiếu vương mặc y phục hoàng phái, dáng vẻ nho nhã, nét mặt cương nghị trầm hùng, ông Hậu hết sức cảm phục và cho đây là vị “chơn chúa đang lúc phong trần, mai sau thanh vân đắc lộ, quyết chẳng có ai hơn nổi!”. Từ hôm ấy, ông Mậu xuất tài sản chu cấp cho binh sĩ của Nguyễn Ánh và vận động người làng theo về ủng hộ cho vị chơn chủ. Ròng rã ba tháng, mỗi ngày, tự nhà ông nấu sẵn cơm cháo, cho ghe chở nườm nượp ra đến vàm Nước Xoáy, cách nhà ông độ vài cây số, tiếp tế cho quan binh của Nguyễn Ánh. Nhờ đó, quan binh của Nguyễn Ánh yên tâm xây thành đắp lũy đánh giặc và lập được nhiều chiến công. Nguyễn Ánh xem ông Trùm cả Hậu như một người cha nuôi của mình nên gọi ông là ông Bõ Hậu. Dân chúng trong vùng noi gương ông Bõ Hậu theo phò chúa Nguyễn Ánh rất đông. Chúa thu dụng cả và chia ra làm hai nửa: một nửa giữ lại làm hương binh, một nửa mạnh khỏe bổ sung cho các đội quân đi đánh dẹp. Gần 1 năm sau tháng 8 năm Mậu Thân (1788), Nguyễn Ánh thấy đám hương binh quá khó nhọc bèn hạ lệnh cho họ về quê quán nghỉ ngơi. Cảm động trước tấm lòng nhân hậu ấy, dân chúng vùng Nước Xoáy càng dốc lòng phò tá Nguyễn Ánh, giúp chúa giữ vững được một vùng “chiến khu” trọng yếu làm căn bản cho việc tạo dựng nghiệp đế sau này.

Ông Bõ Hậu không những giúp tài lực cho Nguyễn Ánh mà còn có ý định xin dâng người con gái út của ông để hầu hạ chúa. Nguyễn Ánh rất cảm kích và xin nhận lời. Nhưng tiếc thay, người con gái út của ông lại có một quan niệm khác. Cô thưa với ông Bõ: “Bấy lâu

con vẫn có lòng thương mến Ngài như tình anh em mà thôi. Hơn nữa, ai cũng biết cha con ta đã hết lòng giúp đỡ Ngài trong lúc bôn tẩu, đó là một nghĩa cử cao đẹp, cha con ta nên giữ cho trọn tình cao cả. Con xin không thực hiện theo ý định của cha.” Người con gái út của Bồ Hậu về sau giả điên để xa lánh nơi trú ẩn của Nguyễn Ánh, rồi cô đã qua đời như một người điên.

Nguyễn Ánh thấy Nước Xoáy (Hồi Oa) là một nơi nhân hòa, địa lợi, nơi giúp cho ông trung hưng dựng lại nghiệp lớn, nên ông cho đổi tên Nước Xoáy thành Long Hưng, và đặt tên cho các làng xã quanh đó đều có một chữ “Long” ở trước, như: Long Ân, Long Thắng, Long Hậu...

Năm 1802, Nguyễn Ánh thống nhất sơn hà, lên ngôi hoàng đế, lấy niên hiệu Gia Long. Nhà vua vẫn nhớ ơn ông Bồ Hậu, sắc phong cho ông tước Đức hầu. Năm Gia Long thứ 8 (1809), ông Bồ Hậu qua đời, được tin vua Gia Long hết sức thương tiếc. Nhà vua truyền sai bộ Công lập một phái đoàn vào Long Hưng (nay thuộc ấp Hưng Mỹ Tây, xã Long Hưng A) xây lăng cho ông Bồ Hậu, cách “cây đa Bến Ngự” độ gần 2 km. Nhân tiện nhà vua xây một ngôi lăng nhỏ cho cô con gái út của ông Bồ chết “vì điên” bên cạnh lăng thân sinh của bà.

Theo ông Huỳnh Minh tác giả *Vĩnh Long xưa và nay* hồi những năm 50, ở Chợ Lớn có bà Đốc phủ Phái chính là chất gái của ông Bồ Hậu. Hôm chúng tôi về ấp Hưng Mỹ Tây được gặp vợ chồng anh Nguyễn Hữu Út - hậu duệ của ông và được biết dòng dõi của ông còn nhiều. Anh Út chèo ghe đưa chúng tôi tham quan lăng ông Bồ ở cánh đồng phía sau nhà anh Út tại số 36 Hưng Mỹ Tây. Ngôi lăng rất đồ sộ nhưng do vào mùa nước nổi nên thành quách chung quanh đều ngập nước. Các trụ lăng thấp nhưng vạm vỡ, đầu trụ đắp hình búp sen nói lên tính cách cao khiết của người được chôn trong lăng. Năm mộ lớn, đắp bằng. Ở đầu và cuối mộ xây hai bức bình phong, bức trước nhỏ bức sau lớn. Bên phía trái lăng ông Bồ Hậu là lăng con gái út của ông mà họ hàng và dân chúng gọi là “lăng bà Hoàng cô”, nay đang bị ngập trong nước.



Hình 38. Lăng “Bà Hoàng Cô” giữa mùa nước nổi. Ảnh NĐX.

Kiến trúc lăng ông Bõ Hậu không có gì hoa mỹ, nhưng có thể xem đây là kiến trúc lăng mộ cổ nhất của các vua Nguyễn còn giữ tương đối nguyên vẹn ở Nam Bộ. Ngôi lăng ghi dấu vùng đất hưng nghiệp của nhà Nguyễn, nó ra đời đã gần 200 năm (1809-2004), thường năm lại bị ngập trong nước, chữ trên mộ bia, trên các câu đối khảm trên bình phong, trên các trụ lăng đều đã mất dạng từ lâu khiến cho khách tham quan đến đây đều không khỏi ngậm ngùi.

Ông Huỳnh Minh (theo Sđd), có ghi được cảm tưởng của ông Đốc phủ sứ Nguyễn Đăng Khoa - chủ quận Lai Vung, một bài thơ vịnh lăng sau đây:

Vào lăng ông Bõ cảm tình ông.

Thấy cảnh ai không động tấm lòng.

Đất nghĩa tuyết dầm meo mọc đượm,

Nền trơn sương đắp cánh hoa vun.

Vùng mây làm giúp cây tàng lọng.

Ngọn gió đưa giùm tiếng đức phong.

Thức nguyệt đánh đèn soi tỏ rạng.

Cho lòng trời biết chút mỗ trung.

Cuối thế kỷ XX, Kinh thành Huế khởi xây từ đầu thế kỷ XIX, với những kiến trúc còn lại sau hai cuộc chiến tranh ác liệt đã được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa của nhân loại. Để có được cái Di sản văn hóa của nhân loại ấy vua Gia Long khi còn là chúa Nguyễn Ánh đã trải qua 26 năm (1774-1800) nằm gai nếm mật để “phục quốc” ở Nam Bộ (kể cả một thời gian ngắn tá túc ở Thái Lan).

Trong 26 năm ấy, Nguyễn Ánh đã được thần dân Nam Bộ hết lòng phò tá mới có được ngày trung hưng như lịch sử đã ghi. Địa điểm Nước Xoáy (Hồi Oa- Long Hưng) giới thiệu ở trên chỉ giữ chân Nguyễn Ánh trong vòng 1 năm (cuối 1787 đến cuối 1788). Nếu dõi theo bước chân của Nguyễn Ánh suốt 26 năm chúng ta sẽ biết thêm hàng chục địa danh khác ở Nam Bộ gắn liền với Nguyễn Ánh.

Qua những sự kiện xảy ra tại các địa điểm Nguyễn Ánh đã sống, ta sẽ thấy được lòng dân Nam Bộ đối với hậu duệ của các chúa Nguyễn đã khai phá xây dựng nên vùng đất phương Nam như thế nào. Ngược lại, bà con Nguyễn Phước tộc, những người đang được thừa hưởng di sản văn hóa triều Nguyễn ở Huế ngày nay cũng phải có trách nhiệm tìm hiểu, giúp đỡ cho các địa phương gìn giữ phát huy những gì mà người Nam Bộ đã trân trọng có liên quan đến thời Trung hưng của nhà Nguyễn.

Nên chẳng tổ chức một tour du lịch theo bước chân “tàu quốc” của Nguyễn Ánh - Gia Long để giúp cho tour du lịch Huế thêm phần phong phú bền vững dài lâu? Tại sao không?

Tháng cuối⁽⁴³⁾, năm 2004.

Ngày xuân đi thăm phủ thờ Tả tướng quân Lê Văn Duyệt tại Huế

Mỗi lần đi viếng chùa Từ Hiếu tôi không quên đi vòng ra phía sau thăm nhà Hội Thống- nơi thờ hương linh các Thái giám và cung giám quá cố. Ngay phía tay phải nhà Hội Thống có đặt án thờ Tả quân Lê Văn Duyệt bên cạnh tượng một con ngựa gỗ rất uy nghi⁽⁴⁴⁾. Lê Văn Duyệt là một Thái giám và cũng là một danh tướng, một nhà chính trị nổi tiếng vào bậc nhất thời các vua đầu triều Nguyễn. Vì thế chiếc bài vị của Lê Văn Duyệt được sơn son thếp vàng giữ kín trong khám gương vẫn còn mới nguyên.

Vào ngày 12 tháng 6 năm 2001 này, kỷ niệm 200 năm Nguyễn Ánh trở lại Phú Xuân, cũng là hai trăm năm Lê Văn Duyệt đánh bại quân tướng của Phò mã Nguyễn Văn Trị nhà Tây Sơn ở hòn Rùa (Qui Sơn) tiến quân ra Huế và đã để lại ở Huế biết bao chuyện đời dẫm lệ. Không thể bỏ qua cơ hội này nên tôi đã đi thăm Phủ thờ Tả tướng quân Lê Văn Duyệt - một di tích bị lãng quên ở Huế trong nhiều thập niên qua.

Con đường dọc sông Hương dẫn từ cầu Bạch Hổ lên chùa Thiên Mụ phải qua một chiếc cầu nhỏ ở phía đông chợ Kim Long. Chiếc cầu này bắc qua một con hói (lạch), mùa nắng hạn lòng hói khô cạn, nhưng mùa mưa lũ nước chảy rất hỗn. Đó là di tích còn lại sau khi con sông Kim Long bị vua Gia Long cho bồi lấp để đào sông Kê Vạn chạy dọc phía tây kinh thành Huế. Nếu ta không băng qua cầu mà đi theo con đường tráng xi-măng bên tay phải men bờ phía đông con hói sẽ vào xóm Phú Mộng thuộc làng Phú Xuân cũ. Phủ thờ Tả quân Lê Văn Duyệt nằm lẫn vào một khu vườn rợp bóng ở đó.

Phủ thờ ngày xưa rộng lắm, sau bao lần cháu chắt họ Lê cắt xén bán bớt, hiện nay cũng còn đến 2.880m². Phủ thờ là một ngôi nhà rường ba gian hai chái như các Phủ thờ khác ở Huế. Trải qua hàng trăm năm mưa dầm nắng nóng, chiến tranh liên miên, hai chái đã sập, chỉ còn lại cái nhà 3 gian với diện tích 7m x 7m. Người hậu duệ đời thứ 10 là Lê Chánh Tuấn giữ Phủ thờ cho biết năm 1960, ông Lê Văn Dương (đời thứ 8) được mời vào thăm Lăng Ông Bà Chiểu ở Sài Gòn và được tặng 20.000đ để về tu sửa Phủ thờ Tả tướng quân tại Huế. Đó là lần tu sửa cuối cùng. Đến nay bộ mái ngói của Phủ thờ được thay bằng mái tôn trông rất thiếu náo. Tuy nhiên, mới bước chân vào sân Phủ thờ người ta đã thấy bốn con rồng ngăn mây tam cấp trước Phủ thành ba khoản như những con vật chạy từ phủ ra để chào khách với dáng vẻ uy nghi. Bước qua dãy cửa bàng khoa ọp ẹp vào bên trong thấy ngay ảnh Lê Văn Duyệt mặc áo giáp, đầu đội mũ chóp tròn đặt trên án thờ đặt ở gian chính giữa. Tám ảnh này được bọc nhựa hần hoi và được biết cũng do Lăng Ông Bà Chiểu gửi tặng cách đây 5 năm. Ngoài tám ảnh, hiện vật còn được quan tâm là 6 câu đối treo hai bên án thờ, một chiếc tráp đựng mây tờ sắc phong của các vua Duy Tân và Khải Định. Người giữ Phủ thờ cho biết thêm trước đây còn giữ được một cái chén ăn cơm, một đôi đĩa ngà và một chiếc chiếu ngà do người Chiêm Thành tặng cho Lê Văn Duyệt, nhưng không may, sau tiệc cưới của một người họ Lê được tổ chức ở đây, các cổ vật vô giá đó đã vào túi ai không

biết! Bọn trẻ con xóm Phú Mộng kể rằng có lần các cháu thấy bên mé vườn Phủ thờ nổi lên một cái đầu tượng hồ to tướng, chúng thi nhau đập mãi mới nát hết được. Thông tin đó đã rất hấp dẫn đối với các tay buôn đồ cổ ở Huế. Có người cam kết với tôi rằng: “Từ sau khi họ Lê của Tả quân bị tru di (1835), có lẽ người ta đã chôn trong khu vườn ấy khối thứ nữa!”. Cái ý kiến đó làm cho tôi rợn người và nhớ lại những sự kiện lịch sử đầy nước mắt đã diễn ra trong khu vườn Phủ thờ này.

Như lịch sử còn ghi rõ Lê Văn Duyệt xuất phát từ một Thái giám trẻ tuổi, sớm đứng dưới cờ của Nguyễn Vương phục quốc cho dòng họ Nguyễn. Ông là một trong những người trung thành và có công nhất đối với triều Nguyễn. Nhưng sau khi ông mất (1832), con nuôi của ông là Lê Văn Khôi nổi dậy chiếm thành Phan An chống lại triều đình làm cho quan quân nhà Nguyễn phải hao binh tổn tướng trong mấy năm trời mới dẹp được. Bè đảng Lê Văn Khôi bị giết sạch, con cháu họ Lê thân thuộc của Tả tướng quân đều bị tru di, chính lăng mộ của ông bị xích, và ông phải lãnh một bản án trăm với 7 tội mà trước đó chưa bao giờ có ai được nghe nói đến. Người con trai thừa kế của ông là Lê Văn Yên cũng không thoát khỏi lưỡi hái của Nguyễn triều. Nhưng tại sao giờ này vẫn còn hậu duệ họ Lê lo việc hương khói cho ông ở Phủ thờ tại Huế?



Hình 39. Phủ thờ Tả tướng quân Lê Văn Duyệt, số 20 Phú Mộng, Kim Long, Huế. Ảnh của Phủ thờ.

Vì nhiều lý do vua Minh Mạng đã hết sức khắc nghiệt đối với Lê Văn Duyệt, nhưng đối với vua Tự Đức - cháu nội của vua Minh Mạng mà lại là cháu ngoại của dòng Phạm Đăng, Nam Kỳ, do đó vua Tự Đức đã cho phục hồi lại tất cả những gì mà Lê Văn Duyệt - người được dân Nam kỳ quý trọng nhất, đã bị truất. Cuối năm 1879, vua Tự Đức còn cấp thêm ruộng để thờ tự Tả tướng quân (ĐNTL, tr. 34, 271). May mắn nhất cho họ Lê của Tả tướng quân là người em ruột của ông là Lê Văn Phong - người từng giữ Hoàng tử Nguyễn Phúc Đảm hồi ở Nam kỳ được vua Minh Mạng sau này rất nhớ ơn. Lê Văn Duyệt là thái giám nên không có con. Ông lấy Lê Văn Yên làm con thừa tự. Vua Minh Mạng cho em gái mình là Công chúa Ngọc Ngôn (sinh 11/8/1804) hạ giá cho Lê Văn Yên (vào năm 1823). Bà Công chúa Ngọc Ngôn và Phò mã Đô úy Lê Văn Yên sinh được 3 người con trai. Sau khi Phò mã

Yên chết (1835) theo cái án của Lê Văn Duyệt, ba người con trai của Trương Công chúa Ngọc Ngôn thoát chết và truyền đến nay vừa đúng mười đời.

Cuộc đời của bà Công chúa nàng dâu (thừa tự) của Tả tướng quân Lê Văn Duyệt cũng là những chuyện đầy nước mắt. Bà là con vua Gia Long với bà Lê Thị Ngọc Bình tức bà là cháu ngoại của vua Lê. Mẹ bà (bà Ngọc Bình) trước khi lấy vua Gia Long từng làm vợ vua Quang Toản nhà Tây Sơn mà người đời đã tặng cho câu ca dao: *“Số đâu có số lạ lòng / Con vua mà lấy hai chồng làm vua”*. (Con gái vua Lê lấy vua Quang Toản rồi lại lấy vua Gia Long).

Bà lấy chồng được 13 năm (1823-1835) thì vô cớ chồng bị giết vì một chuyện không có liên quan gì đến vợ chồng bà. Chồng chết bà ở vậy thờ chồng nuôi con. Đối với vua Tự Đức, bà Ngọc Ngôn là bà cô ruột (em ông nội). Nhà vua thấy bà cô an phận giữ nghĩa với chồng nên đến năm Tự Đức thứ 7 (1854), nhà vua phong cho bà là An Nghĩa Thái thái trưởng công chúa⁽⁴⁵⁾. Hai năm sau (1856) bà mất, thọ 53 tuổi, được triều đình chọn tên thụy là Trinh Lệ. Cái tên thụy Trinh Lệ có một ý nghĩa đặc biệt đối với người phụ nữ chịu nhiều đắng cay này.

Bà Công chúa An Nghĩa Ngọc Ngôn có công lớn đối với họ hàng của Tả quân Lê Văn Duyệt. Quên ơn bà là phụ lòng Tả tướng quân. Bài viết này là một nén hương cho Tả tướng quân và cả cho bà Công chúa với chữ trinh đầy nước mắt. Tôi hy vọng nhà thờ Tả tướng quân nay sẽ được quan tâm trùng tu và những mùa xuân sau không chỉ có một mình tôi đến thắp hương cho Tả tướng quân và vợ chồng bà Công chúa mang hai dòng máu Lê Nguyễn mà sẽ có hàng ngàn khách yêu Huế, đặc biệt là những người đã hơn một lần viếng thăm Lăng Ông Bà Chiểu tại thành phố Hồ Chí Minh.

Đi viếng nhà thờ - lăng mộ Công chúa Qui Đức & Phò mã Phạm Thuật ở Huế

Nhân đến viếng các ngôi mộ họ Phạm Đăng trong “Lăng Hoàng Gia” có nhà thờ Đức Quốc Công Phạm Đăng Hưng ở Gò Công (Tiền Giang), người hướng dẫn bảo tôi: “Ngoài các vị táng ở đây, còn có lăng Phò mã Phạm Thuật - con út của Đức Quốc Công - táng ngoài Kinh theo yêu cầu của Công chúa Qui Đức. Cuối năm 2011, ông Phò mất vì nước đứng 150 năm (1861-2011)”.

Lời người hướng dẫn làm cho tôi cảm thấy thẹn. Tôi đã viết chuyện vợ chồng Công chúa Qui Đức và Phò mã Phạm Thuật in trong cuốn *Chuyện nội cung các vua triều Nguyễn* mấy chục năm trước rồi nhưng ở Huế nhiều chuyện vua chúa quá nên tôi không tài nào nhớ hết được các mốc lịch sử liên quan đến họ. Để tự chữa thẹn cho mình, tôi tự hứa khi về lại Huế thế nào tôi cũng đi thăm Nhà thờ - lăng mộ Công chúa Qui Đức và Phò mã Phạm Thuật.

Công chúa Qui Đức tên thật là Nguyễn Phúc Vĩnh Trinh (1824 - 1892) tự *Trọng Khanh*, hiệu Nguyệt Đình, hoàng nữ thứ mười tám của vua Minh Mạng. Bà là em cùng mẹ với Miên Thẩm Tùng Thiện Vương và là chị của hai Công chúa nổi tiếng hay thơ Mai Am và Huệ Phố.

歸德公主永禎別號月亭

聖祖仁皇帝第十八女從善郡王綿審之同母妹也明命
五年生幼而聰慧至性純一初從女史受教於宮
中稍長好吟咏其兄綿審授之律唐頗能涉獵嗣
德三年下嫁駙馬都尉范述爲配述字繼之號蕉
林嘉定新和人顧命良臣勤政殿大學士太傅德
國公興之子

Hình 40. Đoạn mở đầu tiểu truyện của Công chúa Qui Đức Vĩnh Trinh trong Đại Nam liệt truyện, nhị tập, Q.3, tr.13.

Thuở nhỏ bà ở trong cung. Lớn lên, bà cùng hai em Mai Am và Huệ Phổ theo mẹ là bà Thục tần Nguyễn Thị Bửu (1801 - 1851) ra ở Tiêu Viên trong phủ của anh trai là Miên Thẩm bên bờ sông Lợi Nông. Vốn thông minh, ham đọc sách, lại được anh Miên Thẩm chỉ bảo nên Qui Đức sớm lầu thông kinh truyện.

Năm 1850, bà “hạ giá” cho ông Phạm Thuật - người Gò Công, con trai út của Đức Quốc Công Phạm Đăng Hưng, em bà Phạm Thị Hằng (tức bà Từ Dũ, vợ vua Thiệu Trị, mẹ vua Tự Đức).

Hai vợ chồng sống hạnh phúc, xướng họa tương đắc, sinh được một người con gái đặt tên là Uyên La (sinh năm 1857).

Đến mùa thu năm 1858, thực dân Pháp với sự tiếp tay của bọn giáo gian, đánh chiếm cảng Đà Nẵng mở đầu thời kỳ thực dân Pháp chinh phục Việt Nam. Chúng bị quân ta phản công, cầm chân chúng lại tại chỗ. Chiến đấu suốt một năm chúng không thể nào thực hiện được âm mưu tiến ra kinh đô Huế. Không thể ra Huế, chúng quay vào đánh chiếm Gia Định ở miền Nam. Đất Nam Kỳ nổi dậy chống thực dân Pháp. Năm 1861, vua Tự Đức bí mật cử ông cậu ruột của mình là Phò mã Phạm Thuật - chồng bà Qui Đức, vào Nam “thăm sát” tình hình. Không may khi mới đi đến Biên Hòa, Phò mã lâm bệnh và qua đời.

Hay tin vua Tự Đức vô cùng thương tiếc, truy tặng cho Phò mã hàm Quang Lộc tự khanh.

Nhà vua hỏi Công chúa Qui Đức:

- Bà Cô muốn đưa quan cửu Phò mã về ngay hay đợi cho đến khi xong việc, dùng thuyền chở về Kinh hoặc cứ đưa về Gia Định an táng, cho tau rõ sự tình!

Công chúa liền dâng *biểu* xin cho trạm đưa về Kinh. Vua xem biểu thấy tình tứ ai thiết, chuẩn cho. Vua ban chiếu cấp cho phu trạm đưa quan tể Phạm Thuật về Kinh. Công chúa làm sanh phần cạnh mộ ông Phò mã để ở. Từ ấy, bà thê trong tâm, khóc đến ra máu mắt. Một mình ở chốn cô phòng, có đến mười năm không ra khỏi cửa, người ta khen Công chúa là khổ tiết. Tất cả nỗi khổ đau bà chỉ có thể chia sẻ với cô con gái Uyển La, nhưng rồi “họa vô đơn chí”, sau khi ông Phò mã qua đời ít lâu, Uyển La cũng mất.

Kể từ đó, Công chúa Qui Đức thủ tiết, nuôi cháu là Phạm Đăng Tấn (con của người anh ông Thuật là Phạm Đăng Thiệu) làm thừa tự, nhưng rồi thấy Tấn vô hạnh, bà từ bỏ, tự dựng từ đường riêng ở trước mộ chồng sống qua ngày. Đến năm Ất Hợi (1875), noi gương Công chúa Ngọc Co⁽⁴⁶⁾ - con gái thứ 13 của vua Gia Long, bà tâu xin vua Tự Đức chọn người chân chất ở địa phương để làm Giám tự. Phạm Ngọc Hy là người trong xã Dương Xuân được giao lo liệu hậu sự cho bà. Về sau Ngọc Hy chết mà con còn nhỏ nên bà nhờ cháu gọi bà bằng cô là Nguyễn Phúc Hồng Cao (con của Tùng Thiện Vương Miên Thẩm) trông coi việc cúng cấp. Ba năm sau, con của Hy là Phạm Ngọc Túy trưởng thành mới đảm nhận lại việc tế tự.

Năm Tự Đức thứ 20 (1876), bà được phong Qui Đức công chúa.

Công chúa Qui Đức mất ngày 22 tháng 3 năm Nhâm Thìn (18 tháng 4 năm 1892) triều Thành Thái, hưởng thọ 68 tuổi, táng chung một chỗ với chồng, có tên thụy là Cung Thục.

Sau khi “hạ giá” cho Phò mã Phạm Thuật, Công chúa sống với chồng ở khu vườn phía sau Đức Quốc Công Từ gần đầu phía tây cầu Bạch Hổ hay ở nơi nào thì chưa ai rõ. Chỉ biết sau khi ông Phò mã mất (1861), bà “*dựng từ đường riêng ở trước mộ chồng*” tại phía nam núi Dân Khiêm (tiền án của lăng vua Tự Đức) để ở. Chung quanh từ đường của bà (cũng gọi là “Phủ Qui Đức Công chúa”), trước và sau năm 1885 có các vườn nhàn của các em khác mẹ với bà như “Học bạn tinh xá” của Hoảng Hóa Quận Vương Miên Triện (1833-1905), vườn của Cẩm Giang Quận Công Miên Văn (1832-1895), vườn Lạc Tịnh của cháu bà là Nguyễn Phúc Hồng Khăng (1861-1931)... Phủ của bà cũng là nơi “bọn cung nữ ở trong Nội ra học”.

Hai người con gái của Hoàng Hóa Quận Vương là Ủy Đào và Đồng Canh từ lúc năm sáu tuổi cho đến năm mười hai mười ba tuổi ở với cha tại “Học bạn tinh xá” cũng được qua đây học với “Đức cô”. Nhờ thế mà sau này (1924), bà Đồng Canh khi đã trở thành nhà báo Đạm Phương nữ sử nổi tiếng đã trở lại tìm thăm cảnh cũ viết nên bài “*Cung hậu Qui Đức Công chúa từ kỷ niệm*⁽⁴⁷⁾” hết sức cảm động. Những ai đi trên đường Lê Ngô Cát dẫn từ phía tay phải Đền Nam Giao hướng lên lăng Tự Đức, khi đi qua cổng rẽ vào chùa Từ Hiếu vài chục mét nếu để ý thì thấy ngay số nhà 87 ở phía bên kia đường ẩn hiện sau vài góc cây bóng mát có một ngôi nhà cổ một gian hai chái cũ nát rêu phong... Đó là Phủ Qui Đức Công chúa ngày xưa. Vì nó cũ nát và quá nhỏ nên chẳng mấy ai biết để ghé thăm. Đối với tôi, bước chân vào đây, tôi không sống với những gì đồ nát hiện ra trước mắt mà lại đắm chìm trong không gian ảo có sẵn trong tâm trí tôi. Tôi dõi theo bước chân hướng dẫn trong sách của Đạm Phương nữ sử.



Hình 41. Phế tích Phủ Qui Đức Công chúa ở Thôn Thượng 2, xã Thủy Xuân, nhằm số 87 đường Lê Ngô Cát, TP. Huế. Ảnh NĐX.

Ngày ấy, trước phế tích này có một bức bình phong khảm ba chữ “Túc Ung viên” (vườn kính trọng sự hòa thuận). Dọc theo hành lang trước nhà có đủ “kỳ hoa dị thảo” như bích đào, dạ hợp, lục ngọc, tỳ bà. Bước vào trong nhà tôi tưởng tượng thấy Công chúa đang ngồi nhìn ra cửa kính, khuôn mặt thanh tú thùy mị, hai tai lủng lẳng đôi trâm vàng, lông lánh dưới mái tóc mượt mà đen. Chỗ ngồi của Công chúa, “một bên là giá sách, một bên là án thư, sau lưng chắn ngang một bức trần phong, sáu cánh tranh cũ”. “Kẻ hầu người hạ chỉ đứng trực sau tranh mà thôi”. Trước mặt Công chúa là một đám “học trò con gái” ngồi học trên chiếc chiếu trải giữa nhà. Bức tranh lớp học nữ sinh xưa thật đẹp. Cũng chính nơi đây, một đứa con tinh thần của bà chúa đã ra đời. Đó là *Thi tập Nguyệt Đình* với bài Tựa của Tuy Lý Vương rất nổi tiếng.

Nhưng trong thực tế... tất cả những hình ảnh ấy cách đây đã hơn 120 năm, nay còn gì

nữa đầu! Ngôi nhà rường một gian hai chái cửa ngõ xập xệ, mái trước lợp ngói với hàng chục lỗ thủng, mái sau che tôn không chống nổi nắng mưa đổ xuống ba cái bàn thờ kê sát tường mặt hậu trong nhà.

Tôi thắp hương cho ông bà và người con gái trong không gian sặc mùi ẩm mốc rồi đi vòng ra phía vườn sau. Khu vườn đồi trồng sắn chen giữa những vòng khoai, cây cỏ um tùm. Trước kia, hai bên khu vườn có hai dãy vải (Lệ chi), mỗi dãy mười tám gốc, cành lá vươn ra, vương vít vào nhau tạo thành một cái vòm xanh mát mà lúc sinh thời Công chúa gọi là “Động Lệ Chi”. Cái động đó nối ngôi nhà thờ với khu lăng mộ hai ông bà và người con gái ở cuối vườn. “Trong bản thảo Hán tự”, Lệ chi (vải) có tên là “Thập bát nương” (mười tám bà hoàng). Công chúa Qui Đức là con gái thứ mười tám của vua Minh Mạng, ông Phò mã cũng là người con thứ mười tám của Đức Quốc Công Phạm Đăng Hưng. Công chúa chọn trồng mỗi bên mười tám cây vải là do cái tích ấy. Trồng như thế để “có đôi có lứa để đỡ nổi tịch mịch”, Công chúa từng nói với học trò Đồng Canh như thế.



Hình 42. Khu lăng mộ Công chúa Qui Đức, Phò mã Phạm Thuật và Công nương Uyên La. Ảnh NĐX.

Khu vườn rộng trông giống như một mảnh rừng hoang. Cây cỏ um tùm. Phần xây lăng mộ của Công chúa và Phò mã chỉ chiếm một phần vừa phải, nên nhiều ngôi mộ mới chen lẫn bên ngoài. Vòng thành bao quanh khu lăng mộ cao chừng 1m, nhưng sụp đổ gần hết. Cửa chính vào lăng quay cùng hướng với nhà thờ nhìn ra đường Lê Ngô Cát. Bước vào khu lăng gặp ngay cái nhà bia, cao, uy nghi, chứa tấm bia Thần đạo do Tùng Thiện Vương Miên Thẩm viết về cuộc đời và chuyện tình của Phò mã Phạm Thuật với Thái trưởng Công chúa Qui Đức. Bên tay phải là ngôi tiểu mộ của Công nương Uyên La.



Hình 43. Bia “Thần đạo” trước lăng mộ Phò mã Phạm Thuật và Công chúa Qui Đức do Tùng Thiện Vương Miên Thẩm soạn. Ảnh NĐX.

Sau nhà bia gặp một bức bình phong thấp chắn ngang cửa chính và khu mộ. Đi vòng qua bình phong gặp ba cái thất gần bằng nhau, cao quá đầu người và có kiến trúc giống nhau. Cái thất phía trước dựng hai tấm bia nhỏ ghi rõ bia của Công chúa và bia của Phò mã Phạm Thuật, hai cái phía sau là mộ của Công chúa và mộ của Phò mã họ Phạm.



Hình 44. Hai trong ba cái thất che chở hai tấm bia và mộ Phò mã Phạm Thuật. Ảnh NĐX.

Đứng ngắm khu lăng chìm nổi giữa khu vườn hoang, tôi có cảm giác như được xem một bức tranh phong cảnh, cây, cỏ, kiến trúc rất hài hòa, rất thơ. Nỗi buồn “phê tích” trong tôi tự nhiên lóe lên đôi nét êm ái, dịu dàng.

Trở lại nhà thờ, tôi hỏi chuyện ông Phạm Ngọc Châu có nhà ở chéch bên trái phía sau “Nhà thờ”. Ông Châu là hậu duệ của ông Phạm Ngọc Hy – người từng được Công chúa Qui Đức chọn làm Giám tự. Ngọc Châu làm thợ nề, anh ông là Ngọc Công làm công nhân Công ty Cấp thoát nước, có nhà ở phía tay phải nhà thờ, sát đường Lê Ngô Cát. Ngày xưa (trước 1975) Ngọc Châu hay theo ông nội Ngọc Thảo về làng Dã Lê thu tiền ruộng của triều Nguyễn cấp cho Công chúa để lo ba cái giỗ (ông, bà và cô con gái), còn chút đỉnh dành để tu sửa nhà thờ. Nhưng sau năm 1975 tiền ruộng dành cho bà không còn nữa. Hiện nay hai anh em ông làm việc chỉ đủ nuôi gia đình, hằng năm dù đơn sơ đến đâu cũng lo cho ba cái giỗ, ngoài ra không còn một khoản tiền nào để có thể giúp chống đỡ sự xuống cấp của ngôi nhà thờ. Nhà thờ tồn tại được đến đâu hay đến đó vậy!

Đứng trước nhà thờ Qui Đức công chúa, chuyện cũ, chuyện mới rộn ràng trong tâm trí tôi. Nơi đây có lẽ bà Từ Dũ và nhiều quan chức triều Tự Đức đã đến tiền đưa Phò mã Phạm Thuật về nơi an nghỉ cuối cùng; các nhà thơ “thất thịnh Đường” Tùng Thiện, Tuy Lý đã đến thăm em, thăm chị Qui Đức với những thơ văn tuyệt tác; các bà Trúc Khanh (Mai Am, tác giả *Diệu Liên Thi Tập*), Quý Khanh (Huệ Phổ, tác giả *Huệ Phổ Thi Tập*) đến thăm chị, nhà thơ góa phụ Trọng Khanh (Qui Đức, tác giả *Nguyệt Đình Thi Tập*) để cho Tam Khanh có dịp hội tụ đàn hát xướng họa thơ văn. Trên đường ngựa xe lên về Khiêm lăng, ngang qua Phủ Công chúa Qui Đức, tôi chắc các đại thần Trương Đăng Quế, Phan Thanh Giản, Trương Quốc Dụng, Nguyễn Trọng Hợp...triều Tự Đức đều đã ghé qua vãn an bà Trưởng Công chúa - cô ruột của vua Tự Đức; các ông hoàng Miên Triện (Hoàng Hóa), Miên Văn (Cẩm Giang), Tuần vũ Hồng Khăng hàng xóm của Công chúa chắc đã qua lại nơi đây lắm lần...

Không hẳn là chuyện tưởng tượng, mà ngay trong thực tế, trên sườn đồi bên kia đường, phía trái là chùa Từ Hiếu - công đức của bà Từ Dũ; xa xa trước mặt là lăng mộ Tùng Thiện Vương và thân mẫu ông; phía bên tay phải, sát đường Lê Ngô Cát là khu mộ của Hồng Kháng và gia đình, chênh chếch phía sau có lăng mộ Trần Thúc Nhẫn - người cùng thời với Công chúa... Ôi, có nơi nào trên xứ Huế hội tụ được những di tích văn hóa lịch sử mang chất thơ như khu vực Nhà thờ Công chúa Qui Đức đâu! Bảo tàng Thơ Hoàng tộc Huế, Thơ của Tam Khanh (Trọng Khanh, Trúc Khanh, Quý Khanh) là đây. Người rể Hoàng tộc (Phò mã Phạm Thuật) đầu tiên chết vì nhiệm vụ chống thực dân Pháp còn nằm ở đó. Cũng có thể xem đây là sợi dây vàng nối tình cảm của dòng họ Nguyễn với đất Nam Bộ.

Sao hằng năm không tổ chức ngày thơ Huế ở đây? Đến bao giờ thì Nhà thờ nhà thơ Công chúa Qui Đức mới được trùng tu để làm trung tâm một tua du lịch sinh thái lịch sử văn hóa trên đất Dương Xuân xưa? Trong lúc chờ đợi ngày mai, tôi tin những gì có giá trị lịch sử văn hóa thế nào rồi cũng sẽ được quan tâm phục hồi. Bởi vì điều này đã được Tuy Lý Vương viết trong lời tựa *Nguyệt Đình thi thảo*, xin trích sau đây:

“Xưa, phần nước Vệ ở Biển phong trong kinh Thi, bài Tái Trì là thơ của phu nhân Hứa Mục công, bài Hà Quảng là thơ của phu nhân Tống Hoàn công, thấy thấy phát ra từ tình cảm mà dùng lại ở lễ nghĩa, cho nên quốc sử khen ngợi và học giả tôn sùng. Nay việc làm của chị, nhất nhất đều ngay chính. Như thế dù không có thơ cũng đã đủ để lưu truyền rồi, huống chi còn có thơ nữa, thì những người thu thập về sau mà ta biết thế nào cũng có, ắt chẳng đáng chép đi in lại vài lần sao”⁽⁴⁸⁾!

Bài viết này thay cho một nén hương tưởng niệm Phò mã Phạm Thuật - chồng của Công chúa Qui Đức nhân 150 năm ngày ông qua đời khi đi làm việc nước.

Bạch Dinh ở Cap Saint-Jacque (Vũng Tàu) “Dinh vua Thành Thái”(49)

Vua Thành Thái tên thật là Bửu Lân, sinh năm 1879, con thứ 7 của vua Dục Đức và bà Từ Minh Phan Thị Điều. Lên ngôi ở tuổi vị thành niên (10 tuổi, 1889), vua Thành Thái cũng như nhiều ấu vương khác chỉ biết ăn chơi. Nhưng đến tuổi trưởng thành nhà vua nhận thức được đất nước bị thực dân Pháp đô hộ, ông ngồi trên ngai vàng chỉ để làm bù nhìn cho Pháp bóc lột dân ta mà thôi. Nhiều lần nhà vua muốn liên lạc với phái Đông Du cầu viện Nhật Bản để canh tân đất nước đánh đuổi thực dân Pháp, cứu nguy dân tộc. Nhưng mọi liên lạc đều bị thực dân Pháp phát giác và ngăn chặn. Nhà vua trở thành một cái gai trước mắt thực dân, họ chờ cơ hội để truất phế Ngài. Che giấu hành vi chống Pháp của mình, vua Thành Thái thường có một số biểu hiện “điên” như hành hạ những người thân trong gia đình, vô cớ quở trách các quan lại chung quanh. Tương kế tựu kế, thực dân Pháp vin vào những hành vi bất thường ấy của nhà vua mà tung dư luận rằng, nhà vua bị tâm thần có lẽ không thể ngồi trên ngai vàng được nữa. Đến năm 1907, thực dân Pháp nghĩ rằng dư luận đã chín muồi, với một số bằng cớ trong tay, Toàn quyền Đông Dương Broni và Khâm sứ Trung Kỳ Lévêque buộc vua Thành Thái phải “tôn vị” (abdiqué) và đưa Hoàng tử thứ 5 Vĩnh San mới 8 tuổi, lên ngôi. Sau đó, thực dân Pháp đày vua Thành Thái vào Cap Saint-Jacque (Vũng Tàu) với danh nghĩa “đi nghỉ chữa bệnh”.



Hình 45. Bạch Dinh ở Vũng Tàu “Dinh vua Thành Thái”. Nguồn bưu ảnh cũ.

Vua Thành Thái có nhiều vợ và rất đông con. Nhưng thực dân Pháp chỉ cho phép nhà vua đem theo 1 bà thứ phi, 2 hoàng tử, 1 công chúa, và 3 cung nữ giúp việc. Để làm nhẹ bớt hành vi phế vua nước Nam, thực dân Pháp giam vua Thành Thái tại Bạch Dinh (Villa Blanche) - một lâu đài cao 19m, có 3 tầng, vốn là nơi nghỉ mát của Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer, xây dựng từ năm 1898.



Hình 46. Các hoàng tử, hoàng tôn con cháu vua Thành Thái dạo chơi bằng xe ngựa trên đường phố Vũng Tàu (1951). Ảnh của hoàng tử Vĩnh Giêu

Bạch Dinh nằm phía nam núi lớn, trên pháo đài Phước Thắng cổ xưa của triều Nguyễn, cách bờ biển không tới 50m, cao gần 28m so với mặt nước biển. Vì thế, đứng trên tiền sảnh nhìn xuống, ta có cảm giác như đang ở trên lầu của một tòa nhà cao tầng xây trên mặt biển. Từ Bạch Dinh ta có thể dõi tầm mắt ra xa bao quát cả trung tâm Vũng Tàu. Đối với biển, vào những ngày nắng đẹp, nhìn đến mút mắt, ranh giới trời và nước vẫn hòa trong một màu xanh ngắt.

Bạch Dinh rất sang trọng nhưng xa lạ đối với vua Thành Thái vốn đã quen sống trong cung điện nhà rường ẩm cúng từ bao đời nay. Sống trong một cái dinh to lớn rộng rãi mà chỉ có 7 con người lui tới với nhau thật là buồn tẻ. Thực dân Pháp cố ý đẩy vua Thành Thái vào hoàn cảnh như thế để Ngài không thể chịu đựng được sự “cô đơn”, cuối cùng cũng phải chịu khuất phục trước người Pháp. Quả đúng như thế, với thủ đoạn thâm độc đó của thực dân Pháp vua Thành Thái đã phải hạ mình viết nhiều thư từ xin thực dân cho các bà thứ phi và các con nhỏ còn ở Huế vào Vũng Tàu ở với Ngài. Đồng thời Ngài cũng xin tăng lương vì “*một tháng một ngàn đồng thì tôi tiêu không đủ (sic)*”. Để có cơ sở làm nhục vua Thành Thái, tất cả những thư từ, bút tích của vua Thành Thái gửi cho thực dân Pháp đều được họ lưu trữ trong Văn khố bên chính quốc. Nhưng không ngờ những thư từ của “người tù bị đày biệt xứ” Thành Thái đã chứng minh rằng, tác giả của chúng là một người rất tình cảm, minh mẫn, không có bất cứ một biểu hiện nào bất thường để có thể xem là “điên” được cả. Sự thực đó phơi bày dã tâm của thực dân Pháp đã truất phế vua Thành Thái vì nhà vua không chịu làm bù nhìn cho họ mà thôi.



Hình 48. Cựu hoàng Thành Thái và con cháu ở Vũng Tàu. Ảnh hoàng tử Vĩnh Giêu.

Vua Thành Thái là một người có cá tính nhưng giản dị. Bởi thế trong thời gian bị đày ở Cap Saint-Jacque (Vùng Tàu) nhà vua đã để lại nhiều tình cảm sâu đậm trong lòng thần dân địa phương. Đến năm 1916, Ngài và gia đình lại bị đưa qua giam lỏng ở đảo Réunion trên Ấn Độ dương nhưng tên tuổi của Ngài vẫn gắn liền với ngôi Bạch Dinh tồn tại gần trăm năm qua. Ngày nay không mấy người còn biết Bạch Dinh vốn là nhà nghỉ mát của Toàn quyền Paul Doumer, mà đối với đa số người địa phương: Bạch Dinh là Dinh vua Thành Thái hồi đầu thế kỷ XX.

Phần III. Nghiên cứu

Năm 1783, Nguyễn Ánh có chạy ra Côn Đảo hay không?

Xin được bắt đầu tham luận bằng cách trích đăng câu hỏi của một nhóm hướng dẫn viên du lịch ở Bà Rịa - Vũng Tàu: “Nhiều tài liệu viết về lịch sử huyện Côn Đảo, đặc biệt tại trang web www.baria-vungtau.gov.vn viết về “*Những sự kiện lịch sử Côn Đảo*” có đoạn: “Cách Vũng Tàu 97 hải lý, Côn Đảo [...] tọa độ 8°47’57” vĩ độ Bắc, 106°36’ kinh độ Đông, tổng diện tích là 76,71 km², quần đảo mang tên hòn đảo lớn nhất: đảo Côn Lôn với tên thường gọi là Côn Đảo. [...] Tháng 6/1783, Nguyễn Ánh chạy ra đảo Côn Lôn, dự định kế hoạch lâu dài lập ra 3 làng: An Hải, An Hội, Cỏ Ống”. Ông có tài liệu gì chứng minh tháng 6/1783 Nguyễn Ánh (tức Nguyễn Vương, sau này là vua Gia Long) chạy ra Côn Đảo ngày ấy không?

Đây là một sự kiện hết sức quan trọng đối với lịch sử Côn Đảo, nếu không có tài liệu chứng minh thì khó lòng thuyết minh với giới trẻ, đặc biệt đối với người nước ngoài đang định đến du lịch và đầu tư ở Côn Đảo. Là một nhà nghiên cứu triều Nguyễn, đã có khi nào ông quan tâm đến vấn đề này chưa? Xin ông bình luận thông tin “Tháng 6/1783, Nguyễn Ánh chạy ra đảo Côn Lôn, dự định kế hoạch lâu dài lập ra 3 làng: An Hải, An Hội, Cỏ Ống” và cho biết đâu là sự thực!”.

Đây là một vấn đề có liên quan đến lịch sử huyện Côn Đảo nên ông Nguyễn Phước Hoàng ở tại 44 Nguyễn Trường Tộ, thành phố Vũng Tàu cũng đã nhiều lần trao đổi với tôi về vấn đề này. Nhân Hội thảo này tôi trình bày lại những gì chúng tôi đã trao đổi với nhau trước đây để những người viết lịch sử Côn Đảo tham khảo.

VÀI NGHI ÁN

Có lẽ các tác giả biên soạn thông tin lịch sử nêu trên đã căn cứ sách *Đại Nam thực lục* chính biên của Quốc Sử Quán triều Nguyễn ở đoạn trích sau đây:

“Tháng 6, Quý Mão (1783) vua đóng ở hòn Diệp Thạch [hòn Đá Chông] thuộc Phú Quốc. Thống suất giặc (tức quân Tây Sơn) là Phan Tiến Thận thỉnh lĩnh đem quân đến. Cai cơ Lê Phúc Diển xin mặc áo ngự mà đứng ở đầu thuyền. Giặc tranh nhau đến bắt. Vua bèn đi thuyền khác ra đảo Côn Lôn”[...]



Hình 49. Nguyễn Ánh sau này là vua Gia Long.

Mùa thu tháng 7, Nguyễn Văn Huệ nghe tin vua ở đảo Côn Lôn sai người đảng là Phò mã Trương Văn Đa đem hết thủy binh đến vây ba vòng, tình thế rất nguy cấp. Bỗng mưa gió nổi lớn, bốn bề mây mù kín mít, người và thuyền cách nhau gang tấc cũng không thấy nhau. Sóng biển nổi lên dữ dội. Thuyền giặc tan vỡ chìm đắm không xiết kể. Thuyền vua bèn vượt các vòng vây, đến đậu ở hòn Cổ Cốt, rồi lại trở về đảo Phú Quốc. Quân tướng thiếu thốn, binh sĩ đến nơi phải hái cỏ tìm củ mà ăn⁽⁵⁰⁾” (Sau đây tạm gọi là tài liệu 1).

Sử gia Trần Trọng Kim tham khảo *Đại Nam Thực lục* cũng viết trong *Việt Nam sử lược* như sau:

“... Qua năm Quý Mão (1783) vua Tây Sơn lại sai Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ đem binh vào đánh, Nguyễn Vương (tức Nguyễn Phúc Ánh) phải rước vương mẫu và cung quyền ra Phú Quốc. Đến tháng 6 năm ấy, Nguyễn Huệ ra đánh Phú Quốc, Nguyễn Vương chạy về Côn Nôn; quân Tây Sơn lại đem thuyền đến vây *Côn Nôn*, nhưng may nhờ có cơn bão đánh đắm cả thuyền của Tây Sơn, cho nên Nguyễn Vương mới ra khỏi trùng vi, chạy về đảo Cổ Cốt, rồi lại trở về Phú Quốc⁽⁵¹⁾” (tạm gọi là tài liệu 2).

Trần Trọng Kim sửa Côn Lôn thành Côn Nôn.

Nếu các nhà soạn lịch sử cho huyện Côn Đảo sử dụng hai tài liệu trong *Đại Nam thực lục* và *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim nêu trên thì có hai vấn đề cần phải bình luận:

1. Theo cả hai tài liệu 1 và 2, tháng 6 năm Quý Mão (1783) Nguyễn Ánh chạy thoát thân đến Côn Lôn trong trường hợp cấp bách như vậy chưa chắc đã mang theo kịp vợ con, làm sao ông có thể đem dân theo? Nguyễn Ánh cũng chỉ lánh nạn ở Côn Lôn chừng một tháng, vì đến tháng 7 năm Quý Mão, lại bị bao vây “ba vòng” may nhờ trận bão bất ngờ đánh đắm binh thuyền của Tây Sơn, Nguyễn Ánh mới chạy thoát một lần nữa đến đảo Cỏ Cốt trước khi về lại Phú Quốc. Trong lúc loạn lạc ngoài biển Đông như vậy, lấy dân ở đâu để lập ba làng An Hải, An Hội, Cỏ Ống?

2. Có đúng Côn Lôn (tài liệu 1) hay Côn Nôn (tài liệu 2) là Côn Đảo ngày nay không?

2.1. Theo *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, hòn đảo chính và lớn nhất Côn Đảo: “có diện tích 58km² (chiếm 74,29% tổng diện tích quần đảo)”. Như vậy, chu vi Côn Đảo (hòn đảo lớn) trên 30km. Tài liệu 1 viết, quân của “Trương Văn Đa vây ba vòng” tức gần hơn 90km (gần bằng đoạn đường quốc lộ Huế - Đà Nẵng). Muốn vây bắt Nguyễn Ánh ít nhất mỗi km có khoảng 10 thuyền chiến, tức đội thủy quân của Trương Văn Đa đã đưa ra đảo Côn Lôn tháng 7/1783 có đến 900 thuyền (90km x 10 thuyền chiến). Và 900 thuyền đó đã bị gió bão đánh đắm như thế sự thiệt hại của quân Tây Sơn quá kinh khủng. Trong lịch sử nhà Tây Sơn chưa thấy có bất cứ sách sử nào đề cập đến sự thiệt hại của quân đội Tây Sơn kinh khủng đến thế cả. Chuyện Nguyễn Ánh chạy đến lánh nạn ở đảo Côn Lôn là có thật, chuyện thủy quân Tây Sơn do Trương Văn Đa chỉ huy bao vây “ba vòng” hòn đảo được *Thực lục* viết là Côn Lôn có thực. Phải chăng hòn đảo được tài liệu 1 và 2 đề cập trên có tên là Côn Lôn hay Côn Nôn nhưng không phải là Côn Lôn được gọi là Côn Đảo mà là một hòn đảo nhỏ hơn nhiều lần so với Côn Đảo ngày nay?

2.2. Xem bản đồ Lục tỉnh (cũ), ta thấy đảo Phú Quốc ở phía tây, còn đảo Côn Đảo (Côn Lôn trước đây) ở phía đông, hai đảo nằm ở hai kinh tuyến xa nhau (kinh độ 104 và kinh độ 107), cách nhau khoảng 300km đường chim bay. Đi theo đường thủy vòng xuống mũi Cà Mau rồi lên lại cũng phải từ 400 đến 500km. Nếu đi bằng thuyền chèo hay thuyền buồm, thuận chiều gió, ít nhất cũng phải đi mười ngày mới đến. Hành trình xa và lâu như vậy đòi hỏi phải chuẩn bị lương thực và nước uống đầy đủ mới thực hiện được.



Hình 50. Bản đồ các đảo ở vùng biển tây, nam và đông nam Nam Bộ. Đảo Phú Quốc ở phía tây, Côn Đảo (Côn Sơn) ở phía đông các tỉnh cực nam Việt Nam. Đường biển từ Phú Quốc qua Côn Đảo xa gấp ba lần Phú Quốc xuống đảo Thổ Chu ở giáp giới vùng biển Thái Lan. Bản đồ của NXB Bản đồ (5-2008), tỷ lệ 1: 3.500.000

Trong trường hợp Nguyễn Ánh bất ngờ chạy lánh nạn chắc không thể chuẩn bị đầy đủ, lại nữa vào khoảng tháng 6 là tháng có gió mùa đông nam thổi mạnh, quan quân Nguyễn Ánh không thể chạy ngược gió và xa xôi vậy được. Sau khi thủy quân Tây Sơn bị gió bão nhận chìm, Nguyễn Ánh lại còn phải trở về lại Phú Quốc. Với thực tế ấy, ta có thể đặt giả thuyết hồi tháng 6 năm Quý Mão (1783), Nguyễn Ánh chạy lánh nạn ở một hòn đảo nào đó (tạm gọi là đảo X) gần đảo Phú Quốc chứ không phải Côn Đảo ngày nay.

2.3. Từ sau khi xưng vương (1780), Nguyễn Ánh đã có mối quan hệ với các nước Thái Lan và Campuchia. Do đó khi thoát ra khỏi Phú Quốc, theo lôgic Nguyễn Ánh phải chạy về vùng biển gần Thái Lan và Campuchia hơn để mong có sự giúp đỡ. Hơn nữa, ở vùng biển giữa Phú Quốc và các nước Thái Lan, Campuchia, rải rác còn có một số đảo nhỏ khả dĩ Nguyễn Ánh có thể dung thân được. Theo cách nghĩ thông thường ấy ta thấy có lý hơn là cho Nguyễn Ánh chạy lên Côn Lôn (Côn Đảo) xa xôi ở phía đông bắc.

2.4. Cũng tài liệu 1 trên cho biết: “Thuyền giặc tan vỡ chìm đắm không xiết kể. Thuyền vua bèn vượt các vòng vây, đến đậu ở hòn Cỏ Cốt, rồi lại trở về đảo Phú Quốc”. Theo nghĩa của câu sử thì “hòn Cỏ Cốt” ở giữa đảo X và đảo Phú Quốc. Mà đảo Cỏ Cốt thì ta có thể biết được đó là đảo Koh Kood, hay Kok Kut là một hải đảo rộng 129km², nằm sát hải phận Campuchia, trong vùng biển tranh chấp giữa chính quyền Pháp ở Đông Dương và Thái Lan trước đây. Đảo Cỏ Cốt còn ghi trong sử nhà Nguyễn một sự kiện quan trọng khác nữa là năm 1787, Nguyễn Ánh trên đường từ Thái Lan trở về nước khi đi ngang qua đảo Cỏ Cốt (Vịnh Thái Lan), một người Hoa tên Hà Hỷ Văn cùng nhiều người trong Thiên Địa Hội theo giúp chiếm lại Hà Tiên và Long Xuyên⁽⁵²⁾. Như vậy đảo X nằm phía tây Phú Quốc chứ không phải X là Côn Đảo nằm ở phía đông.

Đảo Côn Lôn trong *Đại Nam thực lục* không phải là đảo Côn Lôn ngày nay có tên là Côn

Đảo (ở đông nam so với đảo Phú Quốc) mà nằm ở phía tây nam gần đảo Cổ Cốt sát hải phận Campuchia.

Vậy, tháng 6 năm Quý Mão (1783) Nguyễn Ánh thoát thân ra khỏi Phú Quốc không ra Côn Lôn (Côn Đảo) ở hướng đông mà chạy đến đảo “Côn Lôn” nào đó ở phía nam?

CÁC HỌC GIẢ TRẢ LỜI

1. Nhà sử học Pháp Charles H. Maybon, hồi đầu thế kỷ XX, tra cứu các nguồn tài liệu của Pháp, của các Thừa sai Thiên Chúa giáo và sử sách của triều Nguyễn đã viết nhiều tập sử Việt được giới sử học rất quan tâm như các cuốn *Notion d'histoire d'Annam*⁽⁵³⁾, *Lectures sur l'Histoire Moderne et Contemporaine de Pays D'Annam de 1428 à 1926*⁽⁵⁴⁾. Trong cuốn sách thứ hai này, Maybon đề cập đến sự kiện Nguyễn Ánh chạy thoát ra khỏi Phú Quốc tháng 6 năm Quý Mão (1783) như sau:

“En effet, Huệ et Lữ, avec des forces importantes, se présentèrent au mois de Mars 1783 et brisèrent toute résistance. Alors commença pour le prince une vie de fugitif; impitoyablement chassé par ses ennemis, il erre, pour leur échapper, dans le Golfe de Siam, il passe de Phú Quốc à Koh-Rong, à Kok-kut, revient à Phú Quốc⁽⁵⁵⁾ ⁽⁵⁶⁾.

(*Tạm dịch*: Thực vậy, vào tháng 3/1783, Huệ và Lữ, đã sử dụng một lực lượng rất hùng hậu, đánh tan hết mọi lực lượng kháng cự. Lúc bấy giờ ông hoàng (tức Nguyễn Ánh) buộc lòng phải thoát thân. Để tránh bị kẻ địch săn đuổi một cách khốc liệt, ông phiêu bạt trong vịnh Thái Lan. Từ Phú Quốc ông đến đảo KohRong, Kok- Kut, rồi trở lại Phú Quốc).

Theo Maybon thì đảo X là đảo KohRong.

2. Hai cha con nhà thơ Quách Tấn và Quách Giao - những người cùng quê với những người đứng đầu phong trào Tây Sơn - có nhiều công trình nghiên cứu về Tây Sơn và Bình Định cũng viết:

“Được tin Nguyễn Phúc Ánh chạy ra Phú Quốc, Nguyễn Huệ sai Phan Tiến Thận đi đánh bắt. Một số tướng lĩnh bị bắt sống. Nguyễn Ánh thoát chết chạy ra đảo Cổ Long (KohRong). Trương Văn Đa đưa một lực lượng thủy quân lớn đến vây đánh. Nhưng rủi gặp ngày mưa gió lớn thuyền không thể dàn ra để bao vây mà phải dồn lại ghì chặt vào nhau để chống lại sóng gió. Nhờ vậy Nguyễn Phúc Ánh có cơ hội đem tàn quân chạy thoát, trốn sang đảo Cổ Cốt (Ko Kut) rồi chạy về Phú Quốc⁽⁵⁷⁾”.

Theo Quách Tấn và Quách Giao, đảo X là đảo Cổ Long (KohRong). Có lẽ hai nhà nghiên cứu họ Quách đã tham khảo sách của Maybon và chấp nhận thông tin lịch sử của Maybon.

3. Nhà văn, nhà nghiên cứu Marcel Gaultier đã tham khảo những thư từ trao đổi giữa các vị Thừa sai Thiên Chúa giáo, những người Pháp hoạt động ở Đông Nam Á, với Pháp quốc và Giáo hội Thiên Chúa giáo ở chính quốc và tài liệu của Quốc Sử Quán triều Nguyễn

viết nên bộ ba bút ký lịch sử Gia Long, Minh Mạng và Hàm Nghi (Le Roi Proscrit - ông vua bị đày) rất giá trị. Trong cuốn Gia Long do Toàn quyền Đông Dương P. Pasquier đề tựa, Marcel Gaultier đã đề cập đến sự kiện Nguyễn Ánh bị đánh bất ngờ phải tẩu thoát ra khỏi đảo Phú Quốc hồi tháng 6 năm Quý Mão (1783) như sau:

“Ses poursuivants n’ayant pu l’atteindre, Nguyen-van-Lu et Nguyen-van-Hue retournent à Quinhon, laissant pour garder la Basse Cochinchine, le Pho-Ma, Truong-van-Da et le commandant de L’Avant, Bao. La parque qui transporte les fugitifs touche l’île Chung, mais ne s’arrête qu’à celle de Poulo-Panjab après un dramatique voyage de six jours sur l’Océan déchainé⁽⁵⁸⁾”.

(Tạm dịch: Quân truy kích không thể đuổi theo kịp Nguyễn Ánh, Nguyễn Văn Lữ và Nguyễn Văn Huệ trở về Quy Nhơn chỉ để lại ông Phò mã Trương Văn Đa và ông Tiền quân Bảo trấn giữ vùng Hậu Giang. Chiếc thuyền phò Nguyễn Ánh đi lánh nạn có ghé lại đảo Chung (?) nhưng chỉ tá túc ở đảo Poulo-Panjab sau một hành trình bi thảm 6 ngày giữa biển khơi sóng động).

Marcel Gaultier viết Nguyễn Ánh đã lánh nạn ở Poulo-Panjab. Đối với các nhà nghiên cứu Nam Bộ và nghiên cứu hải đảo Việt Nam, đảo Poulo-Panjab không lạ. Poulo-Panjab ngày nay có tên là đảo Thổ Chu hay còn gọi là Thổ Châu, là đảo lớn nhất của quần đảo Thổ Châu, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. Đảo Thổ Chu có diện tích hơn 1.300 ha, hiện có hơn 400 hộ gia đình, gần 1.600 nhân khẩu.

M. Gaultier còn cho biết, khi đến Poulo-Panjab Nguyễn Ánh đã gặp một sự bất ngờ là Giám mục Bá Đa Lộc và đồ đệ của ông cũng vừa đến Poulo-Panjab trước đó mấy ngày:

“Une surprise y attend Nguyen-Anh. L’évêque d’Adran et son collègue ont abardé quelques jours plus tôt à Poulo-Panjab où une heureuse inspiration conduit le prétendant⁽⁵⁹⁾”.

Và rồi, chính tại Poulo-Panjab, Nguyễn Ánh đã chấp nhận dự thảo Hiệp ước (sau này có tên là Versailles 1887) do L’évêque d’Adran đã chuẩn bị từ trước, trước khi ông ủy quyền cho ông Cố đạo này đem hoàng tử Cảnh (sinh năm 1779 tại Biên Hòa) sang cầu viện vua Pháp Louis XVI. Trong dự thảo Hiệp ước có khoản 10 Nguyễn Ánh nhường cho Pháp “quyền sở hữu và chủ quyền về đảo Côn Đảo” (que ledit prélat proposera auusi à la Cour de France la propriété de l’île de Poulo-Condor⁽⁶⁰⁾”.

Ngôi tại Poulo-Panjab duyệt dự thảo Hòa ước Versailles có đề cập đến Poulo-Condore (Côn Đảo). Chứng tỏ tác giả không thể nhầm Poulo-Panjab với Poulo-Condore được.

Tóm lại: Tháng 6 năm Quý Mão (1783) Nguyễn Ánh từ Phú Quốc không chạy vòng ra Côn Đảo (Poulo-Condore) mà chạy xuống một hòn đảo phía nam gần với Thái Lan và Campuchia. Maybon và Quách Tấn, Quách Giao viết đó là đảo Cổ Long (KohRong), Marcel Gaultier viết là đảo Poulo-Panjab tức đảo Thổ Chu ngày nay. Đường biển đi từ những hòn đảo này về đảo Phú Quốc đều chạy gần đảo Cổ Cốt. Kết luận này được chứng minh bằng tài

liệu lịch sử, đúng với tình hình thực tế các đảo nhỏ trên vùng biển phía nam đảo Phú Quốc và vịnh Thái Lan và cũng đúng với hoàn cảnh lịch sử của Nguyễn Ánh năm 1783. Ta có thể khẳng định tháng 6 năm Quý Mão (1783) Nguyễn Ánh không chạy ra Côn Lôn có tên là Côn Đảo ngày nay.

Đề tài này đã quá cũ, có lẽ nhiều nhà nghiên cứu đã có kết luận nhưng tôi ở xa chưa biết nên có thể “đắm vào một cái cửa đã mở”. Nếu đúng như vậy kính mong Ban tổ chức và các thức giả tham dự hội thảo này thông cảm và chỉ giáo cho tôi những điểm bất cập để tôi có thể sửa chữa nâng cao chất lượng khoa học cho tham luận này. Được như thế tôi vô cùng cảm ơn.

Nếu kết luận của tôi đã được nghiên cứu và đã công bố thì tôi đề nghị tất cả những mẩu chuyện có liên quan đến chúa Nguyễn Ánh ra Côn Đảo năm 1783 đều là chuyện do dân địa phương tưởng tượng dựng lên, cần phải đưa vào dạng giai thoại chứ không phải chuyện lịch sử.

Cuộc kháng chiến chống Pháp của Trương Định không nằm ngoài chủ trương của vua Tự Đức

Nhân đến tham quan đền thờ và lăng mộ Trương Định ở đường Lý Thường Kiệt, phường 1, thị xã Gò Công, một anh bạn nhà văn cùng đi chỉ một trong những tấm biển treo trên vách đền thờ và hỏi tôi:

- Anh nghĩ gì về nội dung tấm biển viết: “*Triều đình Huế không nhìn nhận chúng ta, nhưng chúng ta cứ bảo vệ Tổ quốc chúng ta*” (Tuyên bố của Trương Định trả lời thư dụ hàng của Bô-na một tháng cuối năm 1862)?

Bị hỏi hơi đột ngột nên tôi phải định thần một chút rồi mới đáp được:

- Tôi không rõ câu này được trích từ tài liệu gốc nào. Nói về hình thức thì tôi thấy có 2 việc không chuẩn:



Hình 51. Tấm biển treo trên vách tại đền thờ Trương Định, ở thị xã Gò Công. Ảnh NXĐ.

1. Trích thư Trương Định trả lời cho Bô-na (ngôi thứ hai) thì phải viết là *chúng tôi* (ngôi thứ nhất, số nhiều có nghĩa là Trương Định và nghĩa quân của ông) chứ? Sao lại *chúng ta*? Bô-na đứng cùng phe với Trương Định à?

2. Năm 1862, dân tộc ta chưa dùng chữ “Tổ quốc”, mà thường dùng từ *son hà*, *xã tắc* mà thôi. Cho Trương Định dùng chữ *tổ quốc* thì mới quá, dễ gây ra cho khách tham quan cảm giác người thời nay phịa ra cái thư của Trương Định, chứ không phải của Trương Định. Nói về nội dung (nếu đây là tài liệu lịch sử có thật, chỉ sai cách dùng chữ của người dịch mà thôi), thì có hai cách hiểu: Cách 1, Trương Định chống lệnh triều đình Huế bắt Trương Định phải ngưng chiến đấu và rút đi nơi khác, Trương Định bất chấp lệnh ấy, vẫn tiếp tục

chiêu mộ nghĩa quân bám trụ địa bàn thề kháng Pháp đến cùng. Cách thứ 2, Trương Định đỡ đòn cho triều đình Huế, chứng tỏ triều đình Huế đã thực hiện nghiêm túc Hòa ước Nhâm Tuất (1862) loại bỏ lực lượng nghĩa quân của Trương Định rồi, Trương Định từ nay nằm ngoài vòng cương tỏa của triều đình Huế. Triều đình Huế không còn trách nhiệm gì về sự tồn tại của Trương Định ở Nam Kỳ nữa. Tôi thiên về cách nghĩ thứ hai này.



Hình 52. Lăng mộ Trương Công Định (thường gọi là Trương Định) ở đường Lý Thường Kiệt, thị xã Gò Công.
Ảnh NĐX.

Anh bạn nhà văn bảo tôi:

- Là một người nghiên cứu triều Nguyễn, anh nên viết rõ về cách nghĩ của anh để người xem bảo tàng, người học lịch sử hiểu đúng lịch sử.
- Vâng! Tôi sẽ cố gắng.

Hàng trăm năm nay đã có nhiều bài, nhiều công trình, nhiều hội thảo nghiên cứu về người anh hùng dân tộc Trương Định, đã đưa vào sách Giáo khoa, trong bài viết này tôi không lặp lại mà chỉ xin căn cứ trên các bộ sử chính thức của Quốc sử quán triều Nguyễn (*Đại Nam liệt truyện*, *Đại Nam thực lục chánh biên*, *Quốc triều chánh biên toát yếu*) và tài liệu của Thực dân Pháp... để tìm hiểu chính sách của triều Nguyễn, cụ thể là của vua Tự Đức đối với cuộc kháng chiến chống Pháp của Trương Định như thế nào mà thôi.

Nhiều sử sách đã viết, Trương Định (1820-1864) người gốc Quảng Ngãi, con quan lãnh binh Trương Cầm. Năm 1844, ông theo cha vào Gò Công. Năm 1854, ông nhờ gia đình vợ là bà Lê Thị Thương giúp mộ dân khản hoang lập đồn điền vùng đất thấp ven biển. Ông có lòng thương dân, lại có tài tổ chức, nên quy tụ được nhiều người theo ông khai khẩn đất đai lập nên đồn điền Gia Thuận hoàn chỉnh, sản xuất tốt. Đặc biệt dân đồn điền được ông tổ chức thành những đơn vị dân quân, khi nông nhàn thì lo luyện tập quân sự, sẵn sàng trấn

áp bọn trộm cướp. Hằng năm, nhà nước tổ chức cho dân đồn điền thao dượt ở Sài Gòn, dân quân Gia Thuận của Trương Định luôn luôn được biểu dương. Khi quân viễn chinh Pháp đánh chiếm Nam Kỳ (1859), đội quân đồn điền của Trương Định chuyển qua chống ngoại xâm. Tháng 2 năm 1859, quân Pháp đánh chiếm thành Gia Định, Nguyễn Tri Phương xây lũy Chí Hòa để chống giữ, Trương Định đem quân đồn điền lên đóng ở Thuận Kiều hỗ trợ, giúp quân Nguyễn đánh thắng nhiều trận ở Cây Mai, Thị Nghè... Chiến công được nhắc đến nhiều là vào ngày 17/12/1960, nghĩa quân của Trương Định phục kích ở một nơi gần chùa Khải Tường (vị trí xây dựng Nhà thờ Đức Bà sau này), giết được tên Đại úy Thủy quân lục chiến Barbé. Quân công của Trương Định được tâu về Huế cho vua Tự Đức. Nhà vua rất mừng, cho Trương Định làm *Quản Cơ* (Trật Chánh Tứ phẩm), rồi giao cho chức *Phó Lãnh Binh* (chức võ quan nắm quân đội một tỉnh). Việc này được *Đại Nam Thực lục chánh biên* (viết tắt *Thực lục*) - bộ sử biên niên chính thức của triều Nguyễn, ghi lại như sau:

Tháng 8 âm lịch (1861): “*Phó quản cơ Gia Định là Trương Định (người huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, con quan Lãnh binh Trương Cầm), chiêu mộ những thủ đông, có nhiều người đi theo, thường cùng quân Tây dương chống đánh nhau đắc lực, thự Tuần phủ là Đỗ Quang đem việc tâu lên. Vua cật nhắc cho làm Quản cơ, rồi lĩnh chức Phó lãnh binh. Khi ấy Đỗ Quang chiêu võ Trương Định mộ thành 6 cơ, gần hơn 6.000 người. Tri phủ phủ Phúc Tuy là Nguyễn Thành Ý, tùy phái là Phan Trung, mỗi người đều mộ được 2 cơ, hợp cộng 4.000 người, lại đang tiếp tục mộ, kể ước tới hàng vạn*⁽⁶¹⁾”.

Đến đầu thế kỷ XX, thời Pháp thuộc, Cao Xuân Dục chủ biên tóm tắt toàn bộ bộ *Thực lục* 38 tập gọn lại thành một tập với tên gọi *Quốc triều chánh biên toát yếu* (viết tắt *Quốc triều*), sự kiện trên vẫn được ghi:

Tháng 7 âm lịch (1861): “*Phó Quản cơ Gia Định là Trương Định (người huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Nghĩa, con quan Lãnh binh Trương Cầm, mộ binh đông lắm, thường cự đánh quân Đại Pháp. Việc ấy tâu lên, Ngai cho thăng Quản cơ, rồi lại cho lãnh Phó Lãnh Binh*⁽⁶²⁾”.

Nhưng sau đó, trước sức tấn công của tàu đồng, đại bác của đội quân tinh nhuệ Tây phương, đồn Chí Hòa thất thủ, Trương Định rút quân về Gò Công. Đoán biết sau khi chiếm Sài Gòn, giặc sẽ về đánh chiếm Mỹ Tho, Gò Công, Trương Định cho củng cố lại hàng ngũ dân quân, sử dụng súng đại bác chiến lợi phẩm đặt vào những nơi hiểm yếu, đắp nhiều vật cản trên sông rạch để làm vật chướng ngại ngăn không cho các tàu chiến lớn nhỏ của giặc len lỏi vào. Đặt bản doanh tại Gò Công, công cuộc kháng chiến của Trương Định lúc đầu đạt được kết quả tốt. Cuộc kháng chiến đó không những được nông dân “ứng nghĩa” đi theo đông đảo mà bắt đầu được thân hào, thân sĩ mộ nghĩa ủng hộ rất nhiều. Việc này cũng đã được *Quốc triều* ghi lại:

Tháng 2 (1862) cho biết đầu năm 1862 Pháp chiếm Biên Hòa, “*khiến Phó lãnh binh Gia Định là Trương Định kiêm làm đầu mục mộ nghĩa. Trương Định đóng đồn tại Gò Công, thường lừa đánh quân Đại-Pháp, thân sĩ theo nhiều*⁽⁶³⁾”.

Công cuộc kháng chiến đang làm cho thực dân Pháp đau đầu, trong nội bộ địch đã xuất hiện ý tưởng bỏ cuộc rút quân về Pháp. Nhưng không ngờ, các đại thần nhà Nguyễn đứng đầu là hai cụ Phan Thanh Giản và Lâm Duy Tiếp, không nắm được thông tin đó nên đã hạ bút ký Hiệp ước Nhâm Tuất (1862) với Pháp để có hòa bình ở miền Nam, tập trung lực lượng đối phó với thực dân trên đất Bắc. Thực hiện điều 11 của Hiệp ước Nhâm Tuất (1862), triều đình giao cho Phan Thanh Giản thông dụ cho các lực lượng vũ trang ở Nam Kỳ ngừng chiến, rút Trương Định ra Phú Yên. Dân chúng phản đối Hiệp ước, lên án hai ông Phan Thanh Giản và Lâm Duy Tiếp (Dân gian có câu: *Phan Lâm bán nước, Triều đình khi quân*). Dân chúng Biên Hòa, Gia Định, Định Tường đoàn kết tôn Trương Định lên làm “đại đầu mục” tiếp tục kháng chiến. Vì thế Trương Định không ra Phú Yên theo lệnh của triều Nguyễn do Phan Thanh Giản “thông dụ”. Trương Định không ra Phú Yên nên bị Phan Thanh Giản thay mặt triều đình cách hết chức hàm (tức chức Quản cơ, Phó Lãnh Binh). Sự kiện quan trọng này được *Thực lục* viết rõ:

Tháng 7 âm lịch (1862), “*Từ khi hòa ước đã thành, thông dụ cho Nam Kỳ nghỉ quân, đổi Trương Định về Phú Yên. Khi ấy những nhân dân ứng nghĩa ở Gia Định, Định Tường, Biên Hòa, không chịu theo, tụ họp đoàn kết, sau tôn Trương Định làm người đại đầu mục, tâu bày xin ra đánh giặc. Đình thần cho rằng việc miền Bắc, đang khẩn mà việc miền Nam chưa có cơ hội. Lại sai Phan Thanh Giản đi huấn dụ. Trương Định lâu không đến nhận chức, bèn cách chức hàm*”.

Ký Hiệp ước thì phải thi hành. Triều Nguyễn ký Hiệp ước trong thế yếu, mang tính chiến thuật, nhưng việc “mưu chuyện lấy lại nước” là chuyện không thể không tính tới. Phan Thanh Giản thay mặt triều đình ký Hiệp ước thì phải thi hành Hiệp ước, buộc Trương Định phải ngưng chiến thì phía Pháp mới thi hành Hiệp ước trả lại thành Vĩnh Long cho nước Đại Nam (Theo điều 11). Phan Thanh Giản “thông dụ” Trương Định, Trương Định không thi hành. Tướng Pháp chiêu dụ Trương, Trương cũng từ chối. Không còn cách nào hơn, Phan Thanh Giản phải yêu cầu triều đình “xuống sắc” buộc Trương Định phải ngưng chiến. *Thực Lục* phản ánh lại tình hình đó:

Tháng 10 âm lịch (1862) “*Phan Thanh Giản hăng dụ Trương Định, Định thề không cùng giặc cùng sống. Bình dân ứng nghĩa ở 6 tỉnh thuộc vào trong bộ ngũ của Trương Định cùng cầm cự chống lại giặc Tây dương. Tướng nước Phú (tức tướng Pháp) chiêu dụ Định, Định không chịu khuất, Thanh Giản lại xin (vua Tự Đức) xuống sắc để dụ Định*”.

Trước yêu cầu của Phan Thanh Giản như thế, vua Tự Đức không giấu được chính sách “hai mặt” của ông. Nước yếu nên phải ký Hòa ước hòa bình để đợi thời cơ mưu lấy lại nước, trong lúc “hòa bình” vẫn phải chuẩn bị lực lượng để chiến đấu khi thời cơ đến. Phan Thanh Giản không hiểu chính sách đó nên đã bị vua Tự Đức phê phán một cách nặng nề rằng:

“*Vua bảo các thị thần rằng: Lòng người như thế, cũng là một sự giúp cho cuộc mưu tính lấy lại, há lẽ nào cứ răn dụ lật vật mãi*⁽⁶⁴⁾”.

Không những không buộc Trương Định ngưng chiến ở Nam Kỳ và rút ra Phú Yên,

ngược lại vua Tự Đức đã bí mật ngầm giao cho Trương Định trọng trách kháng chiến quan trọng hơn. Chúng ta có thể biết được qua những hoạt động ngầm của triều Nguyễn dành cho Trương Định trước và sau khi Trương Định hy sinh (20/8/1864) và đặc biệt qua vai trò của bà Trần Thị Sanh (em con cô ruột của bà Từ Dũ – mẹ vua Tự Đức) làm “vợ nhỏ” của Trương Định.

Từ sau khi Trương Định bị cách hết chức tước (7/1862) cho đến ngày Trương Định hy sinh (20/8/1864), về công khai không thấy *Thực Lục* ghi chép một điều gì liên quan đến Trương Định nữa cả. Tuy nhiên, cũng chính khi công bố cách hết chức tước ấy, vua Tự Đức đã bí mật sai quan mang “thánh chỉ” vào Gò Công, phong cho Trương Định chức Bình Tây Đại tướng quân. Có lẽ để tránh cho vua Tự Đức lỗi “vi phạm Hiệp ước” với Pháp nên Trương Định cho rằng cái chức “Bình Tây Đại tướng quân” là do nhân dân và nghĩa sĩ suy tôn ông mà có. Thông tin về sự kiện bí mật ấy đã được Gustave Janneau đề cập đến trong “*Hai bản báo cáo quân sự về tướng Võ Duy Dương*” (Deux rapports militaires du Général Vo Duy Duong), đăng trên tạp chí Đông Dương (Revue Indochinoise) số 2 năm 1914.

“... Tháng 7 (1862), (Võ Duy) Dương phát lời kêu gọi nhân dân ở Định Tường nổi lên từng toán và chiến đấu lại.

Trong lúc ấy, ông Phó Lãnh Binh Trương Định đang ở tại Gia Định viết thư cho ông Dương để trình bày là ông (Dương) sẽ gặp nguy hiểm khi hoạt động riêng lẻ và mời ông (Dương) về đây thống nhất lực lượng hai bên. Ông còn nêu địa điểm hội kiến tại huyện Tân Hòa.

Để thỏa thuận giao ước này, ông Dương đã phái Giáo thọ Nguyễn Hữu Huân đến Tân Hòa gặp quan thị vệ Nguyễn Thi. Ông này mang về cho Quản Định một thánh chỉ phong cho ông (Trương Định) chức Bình Tây Đại tướng quân, thống lĩnh chỉ huy các toán quân trong ba tỉnh (NĐX nhấn mạnh). Giáo thọ Huân sau đó quay trở lại tỉnh Định Tường ngay. Ông Dương và ông Huân đều nhận chức Chánh Đề đốc và Phó Đề đốc. Cả hai ông cũng nhận luôn cả ấn triện⁽⁶⁵⁾!”.

Tài liệu cho biết Trương Định được “thánh chỉ” của vua Tự Đức phong chức *Bình Tây Đại tướng quân* và cả ấn triện (giống như hai ông Chánh, Phó Đề đốc). Dù không công bố, nhưng Trương Định rất tự hào với chức vụ quan trọng được vua ban ấy. Ông đã viết Hịch kêu gọi bá tánh ứng nghĩa với hào khí của một vị tướng quân trước có vua sau có xã tắc:

“...Chón biên thùi lãnh ấn Tổng binh,

Cờ đề chữ Bình Tây Đại tướng”

[....]

“Trước trí quân ư Nghiêu, Thuấn thượng

Sau vì xã tắc thần

Phải cạn lời rao khắp muôn dân

Sửa tác dạ dất dừ về một mối,

Bớ trẻ, già, bé, lớn, ai ai

Đều bội ám đầu mình cho kíp...”

(Hịch Quán Định)

Từ năm 1862 trở đi ở một vài nơi (tr. 1007 và 1030) *Thực Lục* viết về Trương Tuệ con trai của Trương Định chứ không viết gì về Trương Định cả. Đột nhiên đến năm 1874 (mười năm sau ngày Trương Định hy sinh), qua việc xã Tư Cung, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi tâu xin giúp đỡ cho vợ góa của Trương Định là bà Lê Thị Thuởng, ta thấy tình cảm chân thật của vua Tự Đức dành cho Trương Định bộc lộ qua việc giúp đỡ cho vợ góa của Trương Định. Sách viết:

Tháng 11 âm lịch (1874), “*Sai cấp tiền, gạo cho vợ nguyên An Giang Lãnh binh đã chết (Thị Thuởng). (Trước người nước Pháp đánh chiếm các tỉnh ở Nam Kỳ, Trương Định mộ quân chống đánh, sau thua bị chết, con là Tuệ sau cũng chết về việc quân, vợ Định là Lê Thị Thuởng không chỗ nương nhờ, trở về nguyên quán ở xã Tư Cung, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, quan tỉnh ấy thấy Định là người nghĩa khái đáng khen (NĐX nhân mạnh), mà vợ viên ấy có một thân một mình, nghèo khổ ốm đau, tình thật đáng thương, tâu xin giúp, được Chỉ chuẩn cho cấp mỗi tháng 20 quan tiền, 2 phượng gạo, hết đời thì thôi*⁽⁶⁶⁾”.

Đoạn trích trên ghi chức của Trương Định nguyên là *An Giang Lãnh binh*. Chức này vua Tự Đức phong cho Trương Định khi nào? Trong *Thực Lục* chưa hề ghi Trương Định về kháng chiến ở An Giang (phía Tây của tỉnh Định Tường). Phải chăng vua Tự Đức đã phong bí mật? Tuy không công bố nhưng trong thực tế là có thật. Mà trong thực tế thì Trương Định chỉ chiến đấu và hy sinh ở Gò Công thuộc tỉnh Định Tường sao lại được phong Lãnh Binh ở An Giang? Phải chăng phải ghi sai địa phương như thế để đối phó với thực dân Pháp? Qua chi tiết nho nhỏ này ta thấy triều Nguyễn phải đối phó với thực dân Pháp không những trên mặt quân sự mà còn cả trên mặt ngoại giao khó khăn đến như thế nào.

Cấp tiền, cấp lương thực cho vợ Trương Định xong, bốn năm sau triều Nguyễn lại cấp ruộng để đời đời thờ cúng Trương Định:

Tháng 4 âm lịch (1878): “*Cho ruộng thờ cúng Lãnh binh đã chết là Trương Định. Khi bấy giờ Bô chánh tỉnh Quảng Ngãi là Trà Quý Bình tâu lên nói, một nhà Trương Định cha con trung nghĩa, trên soi xét đến biết đã lâu xin cấp cho ruộng thờ cúng, để sung vào đèn hương*⁽⁶⁷⁾...”.

Rồi ba năm sau nữa triều Nguyễn cho làm đền để thờ Trương Định, cấp thêm cho vợ Trương Định mỗi tháng 10 quan tiền, như vậy triều Nguyễn đã làm đền thờ Trương Định,

cấp cho 5 mẫu ruộng để thờ cúng, cấp cho bà vợ góa mỗi tháng 30 quan tiền, 1 phượng gao và lệnh cho địa phương cho người thường xuyên đến thăm hỏi chăm sóc vợ góa Trương Định.

Tháng 2 âm lịch (1881): *“Làm đền thờ viên Lãnh binh đã chết tỉnh An Giang là Trương Định. Vua thương Định là người trung, năm trước đã cấp cho 5 mẫu ruộng thờ cúng, đến nay lại sai làm đền ở xã Tư Cung, tỉnh Quảng Ngãi để thờ. (Vợ viên ấy là Lê Thị Thuởng, trước đã được hằng tháng cấp cho 20 quan tiền, 1 phượng gao, nay lại cho mỗi tháng thêm 10 quan, sai xã ấy thời thường thăm hỏi”*.

Qua chính sử của nhà Nguyễn, Trương Định được triều Nguyễn xem như một anh hùng liệt sĩ của dân tộc. Do hoàn cảnh, khi thuận lợi thì công bố, khi thử thách khó khăn thì lãnh đạo bí mật chứ chưa bao giờ triều Nguyễn, cụ thể là vua Tự Đức không công nhận Trương Định cả.

Ngoài việc lãnh đạo trực tiếp (qua con đường công khai hay bí mật) vua Tự Đức còn phó thác cho dòng họ ngoại Phạm Đăng của ông ở Gò Công hỗ trợ cho Trương Định chống Pháp. Sau khi lính viễn chinh Pháp đánh chiếm các tỉnh miền đông Nam Kỳ, vua Tự Đức đã bí mật cử ngay ông Phạm Thuật (em út Hoàng Thái hậu Từ Dũ, chồng Công chúa Vĩnh Trinh, Phò mã của vua Minh Mạng) vào Gò Công bàn việc chiến đấu giữ đất (trong đó có mồ mả dòng họ ngoại Phạm Đăng của nhà vua). Nhưng không may, ông Phò mã cậu ruột của vua đã mất trên đường khi chưa hoàn thành được nhiệm vụ. Sự kiện này không ghi trong *Thực lục* nhưng được đề cập đến khi Quốc sử quán triều Nguyễn viết về Công chúa Vĩnh Trinh trong *Liệt Truyện* như sau:

Qui Đức Công chúa Vĩnh Trinh (1823-1892): *“Năm thứ 14 (1861), Nam Châu có động, Thuật (tức Phạm Đăng Thuật) vâng mật chiếu đi Gia Định phóng sát, chết trong khi làm công việc⁽⁶⁸⁾”*.

Ông Phạm Đăng Thuật chết, trong họ Phạm Đăng ở Gò Công còn có một người cháu ngoại nổi tiếng giàu, đẹp là bà Trần Thị Sanh – con gái ông Bá hộ Trần Văn Đồ (1780-1860) và bà Phạm Thị Phụng (1782-1875). Bà Phạm Thị Phụng là em gái Đại thần Phạm Đăng Hưng (1765-1825), cô ruột của bà Phạm Thị Hằng (Hoàng Thái hậu Từ Dũ) và Phò mã Phạm Đăng Thuật. Nói cách khác bà Thái hậu Từ Dũ Phạm Thị Hằng (1810-1901) - thân mẫu của vua Tự Đức và bà Trần Thị Sanh (1820-1882) là chị em cậu cô ruột. Trước khi được tiến cung, Phạm Thị Hằng sống trong gia đình cô Phụng, được học chữ Hán với dượng Trần Văn Đồ, được học nữ hạnh với cô Phụng và đã từng bông bé em gái nhỏ hơn mình mười tuổi là Trần Thị Sanh. Chị em rất thương yêu nhau. Do mối thân tình đó mà bà Trần Thị Sanh ở Gò Công cũng được dân chúng xem như người của “Hoàng gia Nguyễn”.

Năm 19 tuổi, Trần Thị Sanh thành hôn với Bá hộ Dương Tấn Bốn. Hai vợ chồng được hưởng của hồi môn của hai gia đình, lại thuộc gia đình “ngoại thích” của Hoàng gia, có thể lực, buôn bán lúa gạo, khai khẩn nhiều ruộng đất, giao thương với cả các nước trong vùng, nổi tiếng giàu nhất Gò Công. Hai ông bà sống hạnh phúc gần 20 năm. Năm 1860, ông

Dương Tấn Bốn qua đời để lại cho bà Trần Thị Sanh toàn bộ gia sản và người con gái tên là Dương Thị Hương (sinh năm 1844). Trần Thị Sanh trở thành góa phụ. Tuy nhiên, dù đã thành góa phụ, bà Sanh cũng chỉ mới bốn mươi tuổi, sắc đẹp đang độ chín, người hoàng gia, lại giàu có nhất ở Gò Công... vị thế ấy ở Nam Kỳ khó có người với tới. Nhưng rồi, không lâu sau năm chồng chết, con người có vị thế cao sang giàu có ấy, vào khoảng năm 1862, bà “hạ giá” làm “vợ nhỏ” của lãnh tụ nghĩa quân chống Pháp Trương Định. Cuộc hôn nhân này xảy ra đột ngột, nếu không phải do một “mật chỉ” của Hoàng Thái hậu Từ Dũ và vua Tự Đức thì không thể nào giải thích được. Trần Thị Sanh nhận làm vợ nhỏ của Trương Định sau khi triều đình ký Hòa ước Nhâm Tuất (1862) với Pháp.

Về mặt công khai triều đình không còn liên hệ đến các lực lượng chống Pháp ở Gò Công nữa. Dù chúng ta chưa khẳng định được sự kiện bà Trần Thị Sanh có nhận được “mật chỉ” của vua Tự Đức hay không, nhưng việc bà Sanh nhận làm “vợ nhỏ” của Trương Định lúc đó có giá trị như người đại diện cho triều Nguyễn ở bên cạnh người anh hùng chống Pháp Trương Định. Bà Sanh cung cấp tiền bạc, lúa gạo, chiêu mộ dân chúng theo Trương Định kháng chiến. Về phía Trương Định, có bà vợ “Hoàng gia” uy thế của nghĩa quân cũng được nâng cao, thuận với lòng dân Nam Bộ khi nào cũng tưởng nhớ đến công ơn mở cõi của các chúa Nguyễn.

Trong sử của triều Nguyễn không nói gì về mối liên hệ của triều Nguyễn với Trương Định sau ngày ký Hòa ước Nhâm Tuất (1862), nhưng trong tài liệu lưu trữ của Pháp thì được xác nhận rõ ràng. Xin trình bày sau đây:

Đêm 19 rạng ngày 20/8/1862, triệt hạ được mật khu Đám Lá Tối Trời của Trương Định, bọn Pháp lấy được nhiều tài liệu có liên quan đến công cuộc kháng chiến của Trương Định. Trong cuốn *Địa chí tỉnh Gò Công* (Mono - graphie de la Province de Gò Công, 1936), người đứng đầu tỉnh Grimald viết: “*Các giấy tờ có ghi chép nhiều điều lý thú, tên tuổi của những kẻ tòng phạm và nhất là sự giao thiệp mua bán lương thực của một nhà buôn ở Phan Rí tỉnh Bình Thuận. Rõ ràng hơn cả là có sự tòng phạm của triều đình Huế*” (NĐX nhấn mạnh). Triều đình Huế lúc đó là ai? Không ai khác hơn là tay chân của bà Trần Thị Sanh.

Trương Định bị giết, giặc kéo xác ông về phơi giữa trung tâm huyện lỵ Tân Hòa (nay thuộc phường 1, thị xã Gò Công) để làm nản lòng những người còn tin tưởng vào nghĩa quân. Nhưng bà Sanh không nản, đêm đêm bà cho cháu lén ra thắp hương cho Trương Định rồi bà cùng với người em kế là Trần Văn Toàn tự Tú Hội (1824 -1888) làm đơn vận động đưa xác Trương Định về táng ngay trên đất họ Trần nhà bà. Mộ của Trương công được làm bằng hồ ô dước và trên bia đá có khắc mấy chữ:

“Đại Nam - An Hà lãnh binh kiêm Bình Tây, Trương Công Định chi mộ”

Theo Hoàng Ngọc Hùng- thầy giáo, chuyên gia về lịch sử Gò Công, cho biết: Tấm bia tồn tại được vài năm, bọn Tây vì phải dẹp mãi quân nghĩa đồng khởi ở Gò Công, chúng cho là dư đảng của Trương Định vẫn còn nên đến mộ Trương Định tra xét dòng chữ trên bia nêu trên. Bọn Pháp tức giận gọi bà Trần Thị Sanh đến trách rằng đất này thuộc Pháp, triều đình có gì phong tước cho Trương công. Tây phạt bà Sanh 10.000 quan tiền vì tội khắc bia

trái phép. Chúng cho đục bỏ hàng chữ “Bình Tây Đại tướng quân”.

Tưởng như thế đã xong, mười năm sau (1874), bà lại viết đơn gửi Chánh tham biện Hạt Gò Công xin tu sửa mộ cho chồng. Lá đơn lịch sử này còn lưu giữ ở Trung tâm lưu trữ quốc gia II (TP. Hồ Chí Minh) được sao lại dưới đây:

“Tân hòa huyện.
Hòa lạc Tổng, Thuận Ngãi thôn.

TRẦN THỊ SANH

Cúi đầu lạy quan lớn cho phép tôi làm cái mả lại cho ông Quản Định, năm Kỷ Dậu (tức 1859)⁽⁶⁹⁾ tôi có làm vợ nhỏ ông hai năm, bây giờ vợ lớn ông trốn biệt, con chết hết, mấy năm nay tôi cũng sợ phép nhà nước không biết làm sao bây giờ tôi liệu mình, tới nói với ông xin ông giúp cho tôi.

Trần Thị Sanh. Điểm chỉ.
Le 2 mars 1874”

Lá đơn được chấp thuận với những lý lẽ được nêu trong tờ trình của địa phương gửi lên cấp trên có nhiều chi tiết đáng lưu ý như sau (bản dịch của Bửu Ý):

“Gò Công, ngày 2 tháng 8 năm 1874,
Kính gửi Giám đốc,

Quả phụ của Quản Định viết đơn và cầu xin được phép làm ngôi mộ cho chồng vốn đã chết, như mọi người đều biết, vào năm 1864, giữa khi cầm khí giới chống trả chúng ta.

Trước đây không thể cho phép như thế này vì sẽ gây ra rắc rối giữa các phe của quận huyện (NĐX nhấn mạnh) nhưng nay ai nấy đã quên hẳn Quản Định, chính thất của y không trở về lại đây, con cái chết hết.

Tôi trân trọng chuyển đến Giám đốc đơn xin của bà Trần Thị Sanh kèm theo ý kiến chấp thuận vì tôi không thấy trở ngại gì trong việc xây mộ cho Quản Định vốn xưa nay dũng cảm chống trả chúng ta và tôi thiết tưởng sẽ có hại hơn là có lợi nếu để cho dân chúng tưởng rằng chúng ta vẫn còn sợ hình ảnh và ảnh hưởng của người chỉ huy nổi tiếng ấy.

Kính chào Giám đốc.
Thuộc hạ tận tụy của Ngài.
Ký tên Esmile Pirech (Tham biện Gò Công).
Kính gửi Giám đốc Sở Nội vụ.

Bình luận: Tờ trình viết: “rắc rối giữa các phe của quận huyện” chứng tỏ lúc ấy những người yêu nước phải đương đầu với bọn Việt gian làm tay sai cho quân cướp nước khá gay

gắt (như Huỳnh Công Tấn); giữ bí mật với kẻ thù ở xa tới dễ hơn đối với bọn phản bội ở ngay bên mình.

Tờ trình viết: “*chính thất của y không trở về lại đây, con cái chết hết*” chứng tỏ 1874 bọn thực dân ở Nam Kỳ không biết bà chính thất của Trương Định là Lê Thị Thường đang được chính quyền Nam triều che chở, nuôi dưỡng ở quê chồng bà là xã Tư Cung, Bình Sơn, Quảng Ngãi.

Tờ trình viết: “*Quân Định vốn xưa nay dũng cảm chống trả chúng ta và tôi thiết tưởng sẽ có hại hơn là có lợi nếu để cho dân chúng tưởng rằng chúng ta vẫn còn sợ hình ảnh và ảnh hưởng của người chỉ huy nổi tiếng ấy*”.

Qua đoạn trích này cho thấy hình ảnh anh hùng của Trương Định như thế nào và bọn thực dân sợ Trương Định đến như thế nào.

Ngôi mộ Trương Định được xây mới bằng đá hoa cương, có 3 bức hoành phi và 6 trụ đá ghi lại thân thế và sự nghiệp của ông. Một lần nữa, các hoành phi và trụ đá lại bị Pháp ra lệnh đục bỏ... Sau năm bà Sanh qua đời (1882), ngôi mộ không có người chăm sóc trở nên hoang phế. Tưởng nhớ công ơn bà ngoại, bà Huỳnh Thị Diệu (tức bà Phủ Hải, cháu ngoại bà Trần Thị Sanh) cho sửa chữa lại. Trước Cách mạng Tháng 8/1945, ngôi mộ lại được trùng tu, tấm bia được khắc lại có nội dung:

“*Đại Nam Thần Đông, Đại Tướng Quân, Truy Tặng Ngũ Quân, Ngũ Quận Công, Trương Công Định Chi Mộ*” và kế bên phải là dòng chữ nhỏ “*Tốt U Giáp Tý, Thất Nguyệt Thập Bát Nhật*” (tức chết ngày 20/8/1864) và kế bên trái đề “*Trần Thị Sanh lập thạch*”.

Bia cuối mộ cũng có mái che trên bia khắc hai chữ “*Trung Nghĩa*”.

Trước mộ có đôi câu liên:

“*Sơn Hà Thu Chính Khí
Nhật Nguyệt Chiếu Đan Tâm*”

Có nghĩa:

“*Núi Sông Thu Chính Khí
Nhật Nguyệt Chói Lòng Son*”

Từ năm 1972 đến năm 1973 xây thêm đền thờ. Lăng mộ và đền thờ Trương Công Định tại đường Lý Thường Kiệt đã được Bộ Văn hóa - Thông tin nước CHXHCN Việt Nam công nhận là Di tích lịch sử Văn hóa quốc gia từ ngày 6 tháng 12 năm 1989.

Việc xây cất, trùng tu, khắc bia biên mộ phần, vinh danh người anh hùng Trương Định lẽ ra là trách nhiệm của triều đình Huế. Nhưng triều đình không thể làm việc đó trên đất Nam Kỳ thuộc địa của Pháp mà chỉ thực hiện được ở quê xã Tư Cung, Bình Sơn Quảng Ngãi của ông mà thôi. Vì thế bà Trần Thị Sanh và cháu của bà làm công việc đó có giá trị như

thay mặt triều đình Huế mà làm vậy.

Bà Trần Thị Sanh làm “vợ nhỏ” của Trương Định không phải vì tình mà chính vì nhiệm vụ của triều Nguyễn. Bà là chiếc cầu nối giữa nhà yêu nước Trương Định với triều Nguyễn, thể hiện những hoạt động ngầm chống Pháp của vua Tự Đức. Có thể nói cuộc kháng chiến chống Pháp của Trương Định ở Nam Kỳ không nằm ngoài chủ trương của vua Tự Đức.



Hình 53. Lăng mộ bà Trần Thị Sanh toàn bằng đá hoa cương. Ảnh NĐX

Cần hóa huyện
Hỏa lục hạ tổng - Khuân ngài thôn

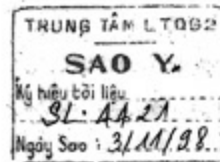
Trần Thị Sanh

Quý đầu tay quan, lời cho phép tôi làm cái
mả tại cho ông quá đĩnh năm Kỷ Dậu
tôi có làm vợ nhỏ ông 2 năm, bây giờ vợ
lớn ông tròn biệt con chết hết, mấy năm này
tôi cũng sợ phép nhà nước không biết làm sao
bây giờ tôi liền mình tôi nói với ông xin ông giúp
cho tôi.



Je me présente devant l'Excellence pour
obtenir la permission de
construire un tombeau à
l'usage de mon mari (1869)
L'année de son décès. En ce
moment sa femme est
à l'école et ses enfants sont
morts. Depuis plusieurs années
j'ai l'intention de faire cette demande, mais
la crainte du gouvernement m'en a
empêché. maintenant j'ai vu
au palais et sans plus de retard
en cette circonstance -
Trần Thị Sanh - (Enfantment P. 100 +

2 mars 1874.



Hình 54. Bản sao tờ đơn viết tay của bà Trần Thị Sanh đề ngày 2/3/1874 gởi cho thực dân Pháp xin trùng tu ngôi mộ của Trương Định. Tư liệu do Lê Nguyễn sưu tầm.

Go Cong, 2 mars 1974.

INDOCHINE FRANÇAISE
SERVICE LOCAL
INSPECTION
de So. Cong

N^o 37

Seigneur
L'Empereur & Mars 11 1898

TRUNG TÂM LT062
SAO Y
Ng. h. u. t. d. i. e. u.
Sh. 44. 21.
Ngày Sao 1 21. 01. 98.

ARCHIVES

Monsieur le Directeur,

La venue de l'ex-quien Dinh remonte
à l'origine l'autorisation de faire édifier un
tombeau à son mari, lequel a été fait,
comme chacun sait, en 1864, en se
défendant contre nous les armes à la
main.

Anciennement cette autorisation, après
pu amener des complications entre
les divers partis s'arrondissent,
mais aujourd'hui qu'on Dinh est très
oublié, la femme n'a pas reparu
dans le pays, les enfants sont morts.

J'ai l'honneur de vous faire mettre
la demande de la Bà Trần Thị Sanh en
l'appuyant d'un avis favorable, parce
que je ne vois aucune inconvénient à
ce qu'il soit élevé un tombeau à
quien Dinh, qui nous a toujours
vaillamment résisté & qui p'exis
plus visible qu'il n'est de la & les suppos
aux habitants qui nous redoutent

Je suis avec respect,
Monsieur le Directeur,
Votre dévoué serviteur,
L'administrateur de Go Cong

H. P. 1. 1. 1.

Monsieur le Directeur de l'Intérieur (Cabinet)

Hình 55. Tờ trình của Esmile Pirech - Tham biện Gò Công gửi Giám đốc Sở Nội vụ của Pháp ở Sài Gòn trình bày lý do Tham biện Gò Công đã chấp thuận cho bà Trần Thị Sanh sửa mộ Trương Định. Tư liệu do Lê Nguyễn sưu tầm.

‘Xuất’ và ‘Xử’ trong cuộc đời chính trị của Trương Vĩnh Ký

Hơn một thế kỷ qua, nhiều sách báo đã viết khá kỹ về sự nghiệp văn học, sử học, khoa học, ngôn ngữ học... của Trương Vĩnh Ký. Ai ai cũng phải công nhận Trương Vĩnh Ký là một người thông minh, một người rất tài. Chỉ còn các vấn đề Trương Vĩnh Ký dùng cái tài đó phục vụ cho ai, hậu quả của sự phục vụ đó đã tác động tốt xấu như thế nào đối với dân tộc, các giai đoạn trong cuộc đời chính trị của ông như thế nào... thì chưa khám phá hết cho nên vẫn còn có những vùng tối với nhiều ý kiến khác nhau.

Để góp phần làm rõ những vùng tối đó, với tư cách một người nghiên cứu nhà Nguyễn và Huế xưa, tôi mạo muội đề cập đến hai thời điểm trong cuộc đời chính trị của Trương Vĩnh Ký: thời điểm ông ra làm quan với Pháp năm 1860 và thời điểm ông bị cho nghỉ việc tại triều đình Huế hồi cuối năm 1886.

TRƯƠNG VĨNH KÝ NHẬN NHIỆM VỤ “PHÚC TẠP VÀ QUAN TRỌNG” GIÚP NHỮNG NGƯỜI ĐÃ GIẢI PHÓNG CHO ÔNG

Theo sử biên niên, sau chiến dịch bắn phá Đà Nẵng (01/9/1858), Regault de Genouilly xuôi tàu vào chiếm Gia Định ở Nam Bộ (17/01/1859), Genouilly giao cho Trung tá hải quân Jean Bernard Jauréguiberry và 800 quân ở lại giữ Gia Định còn y trở lại đánh phá Đà Nẵng lần thứ hai. Lúc đó chàng trai 23 tuổi Trương Vĩnh Ký đang ở Cái Mơn (Bến Tre) bèn bí mật “*vượt qua những rừng rậm, núi đồi*” lên Gia Định tìm gặp Jauréguiberry để cầu mong hải quân Pháp về ‘giải phóng’ cho ông và những người đồng đạo của ông. Nhưng có lẽ chung quanh khu đóng quân của ông Jauréguiberry lúc đó đang bị quân Nguyễn bao vây chặt nên Trương Vĩnh Ký không thể tiếp cận được kẻ thù số một của dân Nam Bộ lúc đó. Trương Vĩnh Ký dùng cái khả năng tiếng Pháp tuyệt vời của mình viết cho Jauréguiberry một cái thư rất thông thiết, ký tên là Pétrus Key.

Thư viết vào cuối tháng 3/1859, sau khi Pháp chiếm thành Gia Định hơn một tháng. Đây là lá thư đầu tiên của Trương Vĩnh Ký gửi cho thực dân Pháp và chưa hề được trích dẫn trên sách báo xuất bản tại Việt Nam trong hơn một thế kỷ qua⁽⁷⁰⁾.

Trương Vĩnh Ký cho biết ông đã viết lá “*Thư gửi Đại nhân và tất cả các sĩ quan tôn kính của Đội Hải thuyền Pháp quốc trong hoàn cảnh:... giữa đường tôi không được chuẩn bị gì, không có giấy, không có sổ ghi chép, không có mực vừa ý, không có bút thích hợp. Nhưng tôi nhân danh là người đại diện cho tín hữu Ki tô kính dâng lên Ngài lời cầu xin của*

chúng tôi, tôi đến để tế lễ cùng Ngài nổi thống khổ mà chúng tôi hằng gánh chịu dưới bạo quyền của các quan lại triều đình gây ra, vì Ngài sẽ là người phục thù và mang lại tự do cho chúng tôi” (au milieu de la route, je n’ai rien à ma disposition, ni papier, ni bonne notes, ni encre convenable, ni plumes appropriées. Mais je vien come champion de tous les Chrétiens vous offrir nos supplications, je viens vous raconter tous les maux que la cruelle tyrannie des mandarins nous fair subir, car vous êtes les vengeurs de notre liberté...).

Trương Vĩnh Ký trình bày với tên lính viễn chinh Pháp tình cảnh ông và gia đình ông “*đang sống giữa đàn chó sói đói ăn*⁽⁷¹⁾” (au milieu des loupes rapaces)” và “*giữa những sợ hãi triền miên đó, giữa những nguy hiểm không ngừng đó*” - (au milieu de ces craintes continuelles de ces dangers incessants), ông “*chỉ còn hy vọng sự giúp đỡ*” (seule notre esperance en vous nous soutientt) của Hải quân Pháp “*mới nâng đỡ được tinh thần*” cho ông. Ông báo động với kẻ thù dân tộc lúc đó là: “*Tất cả chúng tôi chắc sẽ chịu chết nếu Ngài không kịp đánh đuổi kẻ thù của chúng ta*”⁽⁷²⁾ (Nous sommes tous menacés de la mort si vous ne chassez bientôt nos ennemis).



Hình 56. Trương Vĩnh Ký - một người Việt uyên bác - công bộc nổi tiếng của thực dân Pháp thời mở đầu cuộc đô hộ Việt Nam. Ảnh tư liệu trích lại của Nguyễn Sinh Duy.



Hình 57. Trương Vĩnh Ký Cơ Mật viện Tham tá sung Hàn Lâm viện Thị giảng học sĩ (triều Đồng Khánh).
Ảnh tư liệu trích lại của Nguyễn Sinh Duy.

Trương Vĩnh Ký báo cho Jauréguiberry biết ông đã hết sức nỗ lực mà không gặp được vị cứu tinh của ông: *“Thực uống công của chúng tôi đã vượt qua những rừng rậm, núi đồi để tìm đến Ngài mà không được. Bây giờ thì khó mà tiếp tục, nên đành phải chờ đợi các vũ khí vô địch của Ngài... (En vain, J’ai essayé de franchir les forêts, les champs, les montagnes, les valler pour aller à vous; déjà même il m’est difficile de... mes pas. J’attends donc ici que vos armes invincibles...)”*⁽⁷³⁾.

Kết thúc lá thư, Trương Vĩnh Ký hạ một lời kêu cứu khẩn thiết và khẳng định

Jauréguiberry là người giải phóng cho Trương Vĩnh Ký: *“Hãy thương xót chúng tôi! Hãy thương xót chúng tôi! Ngài sẽ là người giải phóng chúng tôi...”* (Ayez pitié de nous! Ayez pitié de nous! Vous êtes nos libérateurs).

Nhưng không đợi cho đến khi quân viễn chinh đến giải phóng cho ông ở Bến Tre, ngay cuối năm 1859, Trương Vĩnh Ký đã có mặt dưới trướng của Giám mục Lefèbre tại Sài Gòn. Theo Nguyễn Văn Trấn: *“Tháng 12/1859, Jauréguiberry trở vào nội thành (Sài Gòn) mở rộng diện chiếm đóng ra Chợ Lớn. Nó thiếu một thông ngôn và cậy Giám mục Lefèbre tìm. Ông này chỉ Trương Vĩnh Ký. Trương Vĩnh Ký đưa tay”*⁽⁷⁴⁾ (Trương Vĩnh Ký không chỉ là một người thông ngôn mà theo Jean Bouchot (Pétrus J.B. Trương Vĩnh Ký) ông còn làm nhiệm vụ *“phức tạp và quan trọng hơn nữa”*. Ông Mẫn Quốc hiểu cái nhiệm vụ quan trọng và phức tạp đó là làm *“tình báo, chỉ điểm, bày mưu lập kế để giặc chóng đạt được mưu đồ chinh phục của chúng”*⁽⁷⁵⁾.

Từ 1860, Trương Vĩnh Ký vừa cung cấp những thông tin chính trị cần thiết⁽⁷⁶⁾ vừa đi cùng với thực dân Pháp suốt chặng đường ngọt một phần tư thế kỉ (1860 - 1885) để đánh chiếm Nam bộ, Bắc Bộ và đặt xong nền bảo hộ tại Trung Bộ. Trương Vĩnh Ký đã trở thành người đứng đầu danh sách khai quốc công thần của chế độ thực dân Pháp ở Việt Nam⁽⁷⁷⁾.

ÔNG HÀN LÂM VIỆN THỊ GIẢNG HỌC SĨ SUNG THAM TÁ VIỆN CƠ MẬT TRIỀU ĐÌNH HUẾ

Đến tháng 4 năm 1886, toàn quyền lưỡng kỳ Trung Bắc Paul Bert đem Trương Vĩnh Ký vừa làm cố vấn vừa làm thầy dạy vua Đồng Khánh. Vua Đồng Khánh là một sản phẩm của thực dân Pháp, nên ông đã chuẩn thưởng ngay: *“...cho Toàn quyền Bôn Be làm Hàn lâm viện trực học sĩ, và ẩn sĩ trong Nam là Trương Vĩnh Ký (người Gia Định đi theo Toàn quyền đến) làm Hàn lâm viện thị giảng học sĩ”*⁽⁷⁸⁾.

Đặt được Trương Vĩnh Ký vào ngôi bên cạnh vua Đồng Khánh xong, Toàn quyền Paul Bert rời Huế. Trương Vĩnh Ký thực hiện ngay *“nhiệm vụ lịch sử”* do Paul Bert giao. Cho đến nay chưa có công trình biên khảo nào trình bày đầy đủ những việc Trương Vĩnh Ký đã làm bên cạnh vua Đồng Khánh. Trong bài viết ngắn này tôi xin điểm lại một số công việc mà Trương Vĩnh Ký đã thể hiện qua thư từ ông đã gửi cho Toàn quyền Paul Bert cũng như những nhân vật thực dân thời bấy giờ.

1. Dạy vua Đồng Khánh chữ Tây để theo Tây.

Trương Vĩnh Ký tự nhận mình đã xây dựng *“vị vua trẻ (Đồng Khánh) sẽ hoàn toàn chinh phục bởi nước Pháp mà tôi đã dạy cho nhà vua biết và yêu thích tiếng Pháp. Cần phải lợi dụng những bản chất tuyệt hảo và trung thành của nhà vua”*⁽⁷⁹⁾.

2. Trương Vĩnh Ký đã trấn áp những quan lại yêu nước và thuyết phục vua quan nhà

Nguyễn đầu hàng và làm tay sai cho Pháp.

“Tôi sẽ trấn áp những hãnh thần (tức quan lại sát son một lòng với nước) và sẽ bao vây lấy nhà vua, tôi cũng sẽ gom góp những người thật sự có khả năng cho viện Cơ mật (...). Tôi vừa thuyết phục xong cho các nhà Nho hiểu rằng nước Nam không thể không cần đến nước Pháp, lại càng không thể chống lại nó được, mà phải cùng nhau tay trong tay bước đi, không một hậu y”⁽⁸⁰⁾. Đúng như lời nhận định của Mãn Quốc “Trương Vĩnh Ký vào viện Cơ Mật, cốt để nắm chắc được Đồng Khánh và để bao vây vua này bằng toàn những người thân Pháp nhất để thực hiện đường lối chính trị của mình”⁽⁸¹⁾. Viên đại thân thân Pháp dưới trướng vua Đồng Khánh và Trương Vĩnh Ký thời bấy giờ là Nguyễn Hữu Độ.

3. Trương Vĩnh Ký là tai mắt của thực dân Pháp ở chớp bu triều đình Huế.

Hơn ai hết Trương Vĩnh Ký hiểu rõ tâm trạng rất đau khổ của vua quan nhà Nguyễn khi phải ký Hòa ước Patenôtre (1884): *“Ngài (tức Toàn quyền Paul Bert) cũng thừa biết như tôi rằng, sự tách ra 13 tỉnh Bắc Kỳ làm rướm máu con tim của nhà vua và của người An Nam, nhưng họ cũng đành nén lòng, dầu cho có chết trong lòng cũng còn bảo toàn được An Nam - Trung Kỳ cái tiềm thế được độc lập giải quyết việc nội trị”⁽⁸²⁾.*

Và Trương cũng hiểu ắt rõ sự yếu ớt của lực lượng kháng chiến chống Pháp lúc ấy. Ông viết thư báo cho quan thầy Pháp hay rằng: *“Dám kháng cự thì không có gì đáng sợ. Họ chỉ có những khí giới cổ lỗ của nhà nước An nam và vài món mua của bọn buôn lậu Trung hoa. Cái có chứng minh là việc ở Quảng Trị, đã hai lần mà không cắt nổi đường dây thép nói”⁽⁸³⁾.*

4. Tham mưu cho thực dân Pháp bình định và thành lập lực lượng cai trị nước ta.

Trương Vĩnh Ký đã có kinh nghiệm khi thấy Charner sử dụng hai trung đội lính đạo người Việt do Rigault de Genouilly thành lập ở Đà Nẵng năm 1859, vào phục vụ chiến dịch hạ đồn Chí Hòa vào ngày 24/2/1861 rất có hiệu quả⁽⁸⁴⁾. Cho nên Trương đã khuyên Paul Bert: *“Hãy mau thành lập những khinh binh và võ trang cho chúng; Ngài không có gì phải lo sợ cả, mặc dầu những nhà quân sự nói như vậy, bởi vì những súng ống và quân nhu được Ngài cung cấp, cho vay hoặc bán, sẽ ở dưới trách nhiệm trực tiếp của nhà vua và của triều đình An Nam, mà, sau cái vụ mừng 5 tháng 7 kinh khiếp, chỉ còn tìm thấy con đường thoát ở nước Pháp”⁽⁸⁵⁾. Đây là một âm mưu dùng người Việt để giết người Việt, rất thâm độc. Người Việt sẽ chết thay cho người Pháp và biết đâu lực lượng này sẽ quay súng triệt hạ triều đình nhà Nguyễn để cho lực lượng của Trương Vĩnh Ký lên thay. May sao, Paul Bert chưa thực hiện được việc này thì đã chết vì bệnh vào ngày 11/11/1886.*

Trong thư đề ngày 27/9/1886, Trương Vĩnh Ký khuyên vua Đồng Khánh: *“Hễ đổ ra mà đào cái kinh nhỏ biệt sở Mang cá ra, thì xin cho dân đào cho đông mà làm cho mau..”⁽⁸⁶⁾. Mang Cá là khu vực bảo vệ Kinh thành Huế về phía đông, là một bộ phận không thể cắt rời của Kinh thành Huế. Sau hiệp ước Harmand (1883) rồi Patenôtre (1884) Pháp ép triều*

đình Huế phải giao Mang Cá cho Pháp. Giờ đây (1886), Trương Vĩnh Ký tham mưu cho vua Đồng Khánh cắt thêm đất phía tây Mang Cá giao cho Pháp mở rộng đồn binh, và đào một con sông tách phần đất mới giao khỏi đất của Kinh thành. Việc đào sông này quá hệ trọng cho nên triều đình Huế đã can vua Đồng Khánh không thực hiện và thay con sông bằng một bức tường ngăn như ta còn thấy ngày nay. Sử triều Nguyễn viết sự kiện này: *“...mở rộng đất nhượng (thành mang cá), theo đường thủy từ Mộc Kiều (tục gọi cầu Sơn) thẳng đến Thạch Kiều (tục gọi cầu Khố); lại từ Thạch Kiều xây đắp tường ngăn thẳng đến cửa chính bắc, cửa này thuộc về trong giới hạn đất nhượng...Về xây đắp tường ngăn, toàn quyền trước định khỏi đào sông ngòi. Vua bảo việc ấy rất không hợp ý, sai viện Cơ mật lấy có đút long mạch”*⁽⁸⁷⁾. Vua không đồng ý nên mới phải xây tường. Thua trận và phải chịu sự bảo hộ của Pháp nhưng ít ra triều đình Huế cũng còn một chút sáng suốt để phản đối việc đào sông từ cầu Khố (cầu Kho) ra cửa Chính bắc theo sự tham mưu độc địa của Trương Vĩnh Ký.

5. Hoàn thành một hiệp ước

Điểm lại những việc trên chúng ta thấy việc làm của Trương Vĩnh Ký tại triều đình Huế đã hết sức tai hại cho Việt Nam. Thế nhưng đó chỉ là những việc vặt. Mục tiêu lớn nhất mà Trương Vĩnh Ký phấn đấu là đạt cho được một hiệp ước đặt cơ sở cho việc chiếm đóng lâu dài của thực dân Pháp đối với phần đất còn lại ở Trung, Bắc kỳ.

*“Song tất cả những cái đó thúc đẩy tôi tận tâm lo liệu cho **cái hiệp ước mà Đại nhân muốn Nhà nước An nam sớm chánh thức đưa ra, để giải quyết tình hình và định ra chính sách cho sau này. Vì vậy tôi xin nhắc Đại nhân cái dự án bình định với những phương cách hành động mà chúng ta đã hiệp ý để đạt tới sự mong ước**”*⁽⁸⁸⁾. Nhưng may mắn cho triều đình Huế, cái hiệp ước mà Trương Vĩnh Ký hết sức phấn đấu đó chưa ra đời thì người chủ mưu là Paul Bert đã chết và vai trò chính trị của Trương Vĩnh Ký tại Huế cũng chấm dứt. Và người ta đã thay Trương Vĩnh Ký bằng Diệp Văn Cương - một người Nam bộ học ở Algérie về, nhưng không làm tay sai cho Pháp như Trương Vĩnh Ký.

6. Thủ đoạn làm việc

Trương Vĩnh Ký người mặc quốc phục Việt Nam, nhưng thực chất ông là tay sai cao cấp của thực dân Pháp. Chính Trương đã khẳng định với quan thầy Paul Bert *“Xin ngài tin tôi là người giúp việc tận tụy”*⁽⁸⁹⁾. Lời khẳng định đó vừa mới phát ra chừng một tuần lễ thì Paul Bert chết (11/11/1886). Để lấy lòng tin của P. Vial - người thay P. Bert, Trương Vĩnh Ký trình bày quá trình làm việc cho Pháp của ông: *“Chính trị mà tôi theo đuổi trên cương vị khó khăn của tôi ở Huế, cũng chẳng qua là chính trị của ông Paul Bert. Thiếu điều là ông đọc cho tôi làm”*⁽⁹⁰⁾.

Để có thể làm công việc chỉ điểm, điều tra tình hình báo cáo cho Pháp, tham mưu cho Pháp, tham mưu cho ông vua tay sai Đồng Khánh, Trương Vĩnh Ký không bao giờ nhận mình là mật báo viên cao cấp, là quân sư cho hai bên Việt Pháp. Trương Vĩnh Ký luôn luôn che đậy dưới cái mác “ăn sĩ”. Ngay khi lần đầu được Toàn quyền cầm tay đến với vua Đồng

Khánh, Trương Vĩnh Ký vẫn tự giới thiệu mình là “ân sĩ”. Suốt thời gian ở Huế, nhà của Trương Vĩnh Ký ở gần cầu Gia Hội, hằng ngày ông đi xe tay vào làm việc trong viện Cơ mật hoặc đi đò qua Tòa khâm ở bờ nam sông Hương giữ thanh thiên bạch nhật, thế nhưng ông vẫn phân bua mình là “ân sĩ”, “*vì thời thế mà ra làm việc chứ không tha thiết gì*”. Trí thức Huế lúc ấy biết rõ bộ mặt giả nhân giả nghĩa của Trương bèn có hai câu chữ Hán rằng:

Gia Hội kiều đầu song ân sĩ⁽⁹¹⁾

Đông Ba quách ngoại kỷ thanh lâu

và người đương thời đã diễn Nôm:

Đầu cầu Gia Hội “đôi trò núp”

Ngoài cửa Đông Ba mấy mụ trùm.

Đôi trò núp là “song ân sĩ” mà còn nghĩa bóng những người núp phóng uế bậy bạ dưới hai đầu cầu Gia Hội⁽⁹²⁾. Trương Vĩnh Ký rất tài giỏi nhưng làm tay sai cho giặc nên người Huế đương thời đã xem Trương giống như kẻ vô lại núp lén dưới đầu cầu để phóng uế bậy bạ vậy.

Đang làm việc với vua Đồng Khánh, đến đầu tháng 7/1886, đột nhiên Trương Vĩnh Ký “*năn nỉ tâu xin với vua cho mình về Sài Gòn làm ân sĩ*”⁽⁹³⁾. Tưởng như thế đã chia tay họ Trương, không ngờ sau Trương trở lại và cho vua Đồng Khánh biết:

“*Nay vì đến lúc phải ẩn mặt một hồi cho được việc nước nhà, cho Hoàng thượng. Bây giờ có khi Hoàng thượng chưa thấy rõ là cần phải như vậy, rồi sau mới biết là mưu*”⁽⁹⁴⁾. Đối với vua mà Trương Vĩnh Ký còn dùng thủ đoạn lừa bịp như thế thì thật quá táo bạo⁽⁹⁵⁾.

Sau khi Paul Bert qua đời, Trương Vĩnh Ký bị bãi chức ở triều đình Huế. Ông trở lại Sài Gòn và nhờ thân hữu bên Tây can thiệp cho giữ ông lại dạy học với tiền lương 1.880 quan Pháp /năm. Trương tức giận gửi thư cho P. Vial - người tạm thời thay chức vụ của P. Bert và nói huych toẹt ra rằng: (Tôi là) “*tôi tớ cũ của nhà nước (Pháp), tôi làm việc và trông đợi tăng lương...*”⁽⁹⁶⁾. Trương Vĩnh Ký xác định mình là tôi tớ của Pháp và làm việc để lãnh lương. Khi bị bãi chức trở lại với nghề cũ dạy học lương thấp, Trương Vĩnh Ký mới nổi đóa kiêu cao lung tung. Thế thì trước đó Trương đã từng lãnh lương bao nhiêu? Ông Mẫn Quốc cho biết: “*Từ năm 1872, Trương Vĩnh Ký đã lãnh chức tri huyện hạng nhất lương mỗi năm được 2.400 quan Tây, lại còn dạy tiếng Đông Phương được mỗi năm là 9.000 quan. Một đồng bạc khi ấy ăn năm quan. Như vậy là Trương được mỗi năm 11.400, tính ra tiền là 2.200 đồng bạc. Trong khi ấy lương của tên giám đốc nội vụ là người đứng đầu các hàng viên chức Pháp (ngoài Thống đốc Nam kỳ) được có mỗi năm 18.000 thêm một số phí tổn 1.200 quan để mua văn phòng phẩm cho công nhân viên của giám đốc, cộng là 19.200 quan. Kể đến viên chức thứ hai là tổng thư ký, được mỗi năm là 15.000 quan, rồi đến viên cục trưởng (là viên chức thứ ba) được mỗi năm 10.000 quan. Thế là lương của*

Trương Vĩnh Ký khi ấy hơn cả lương của viên cục trưởng⁽⁹⁷⁾. Sau khi đi Huế về, lương của Trương Vĩnh Ký chỉ còn 1.880 quan/năm, lương của Trương đã sụt mất: $11.4000 - 1.880 = 9.520$ quan. Qua việc Trương Vĩnh Ký khiếu nại về lương của ông bị sụt chúng ta mới biết Trương Vĩnh Ký làm tội tở cho Pháp để lãnh lương bao bố. Và muốn được Pháp trả cho cái lương bao bố ấy Trương Vĩnh Ký phải tiếp tục nỗ lực tiếp tay cho Pháp chinh phục nước ta như thế nào, có lẽ cho đến nay chưa ai có thể hiểu hết được.

Vua Đồng Khánh là ông vua do Pháp đặt lên và làm tay sai cho Pháp. Qua bài viết ngắn này ta thấy người dạy học cho Đồng Khánh biết làm tay sai cho Pháp như thế nào lại chính là nhà “bác học” Trương Vĩnh Ký. Để có thể hiểu Trương Vĩnh Ký một cách đầy đủ thiết nghĩ bên cạnh những trước tác của Trương Vĩnh Ký cung cấp cho Pháp qua thư từ còn lại giá trị hơn xa những thông tin mà các tên trùm mật thám Pháp nổi tiếng đã thực hiện ở Việt Nam. Bởi lẽ không có một tên trùm mật thám Pháp nào giỏi bằng Trương Vĩnh Ký, hiểu Việt Nam, tận tụy với công việc và có cơ hội xâm nhập đến chỗ màn trướng của vua chúa Việt Nam như Trương Vĩnh Ký.

Nếu lấy tiêu chí Việt gian dành để xếp những tên phản quốc như Nguyễn Thân, Hoàng Cao Khải, Lê Hoan... vận dụng vào Trương Vĩnh Ký thì ta thấy Trương Vĩnh Ký vượt xa những nhà nho Việt gian nêu trên. Thật không tưởng nếu còn có một người Việt Nam nào đó sợ dân tộc Việt Nam sẽ quên Trương Vĩnh Ký. Lịch sử Việt Nam cận đại luôn luôn phải nhắc đến Trương Vĩnh Ký như một nhân vật phản diện điển hình. Đây là một trường hợp có một không hai trong lịch sử Việt Nam. Chúng ta cần phải nghiên cứu một cách nghiêm túc, đầy đủ để có một sự đánh giá đúng đắn về tội làm tay sai cho giặc của nhà “bác học”, “siêu nhân”, siêu Việt gian Trương Vĩnh Ký.

Cuộc đời làm tay sai cho giặc của Trương Vĩnh Ký đã để lại cho các thế hệ sau ông một bài học lịch sử: Một người tài như Trương Vĩnh Ký mà thiếu đức, mà phản quốc vẫn bị đời đời nguyên rủa.

Souvenir de la vie d'un père Pour ses enfants

Hồi ức của ông Nguyễn Văn Xuân do bà Henriette Nguyễn giữ

Ông Nguyễn Văn Sửu, sinh năm 1899 (thân sinh bà Henriette Nguyễn).

Nhân chị Song Xuân trở lại Pháp, tôi viết vài dòng kính thăm sức khỏe chị và gia đình. Luôn tiện tôi gởi chị tập Souvenirs của cụ Tôn Thất Xuân - nội tổ của chị mà tôi vừa chú thích.

Souvenirs là một tập niên ký rất thực. Đọc tập sách nhỏ tôi cũng biết được chút đỉnh về tình hình văn hóa xã hội hồi đầu Pháp mới qua đô hộ Việt Nam. Tôi rất tiếc chưa tìm được ông thân của cụ Tôn Thất Xuân tên gì, thuộc hệ mấy và phòng mấy nên chưa thể giúp tìm tông tích họ hàng của chị được. Vì tập sách viết theo lối văn cổ, có nhiều từ Nam Bộ rất khó hiểu, nhiều từ phiên âm từ chữ Pháp qua nên ngay những người Việt Nam giỏi tiếng Việt vẫn khó hiểu. Do đó tôi đã giúp chị làm mấy việc sau:

Tìm tông tích của ông quan Thượng làm Tổng đốc An Hà mà cụ thân sinh của cụ Xuân theo vào Nam Bộ. Đó là ông Cao Hữu Bằng, người Thừa Thiên, sinh năm 1799, đậu Cử nhân năm Ất Dậu (1825), đầu năm 1850 được cử vào làm Tuần phủ An Giang, rồi thăng lên làm hộ lý Tổng đốc An Hà (An Giang và Hà Tiên) cuối cùng làm Tổng đốc An Hà, mất vào tháng 7 năm Kỷ Vị (1859). Cháu 5 đời của ông hiện ở Huế, đó là anh Cao Hữu Điền - một hướng dẫn viên du lịch nổi tiếng, có lần đã sang Pháp.

Chú thích những từ Hán Việt khó hiểu như *Chiêu an* là đồ dành quân đội phương hàng phục cho được yên; *tỷ muội*, *kiết hung*, *thung huyên* ...

Giải thích những từ địa phương cổ khó hiểu như *tư bê*, *lươn dươn*, *ngươn phối*, *bậu*, *giấy loàn* (gây loạn)...

Giải nghĩa những chữ Pháp đã Việt hóa như Lang sa là Français; bàn bu-rô là bàn *bureau*, Sơn - đá tức Soldat, lính mạch-lô tức là Matelot (thủy thủ)...

Theo bản photocopy chị cho tôi thì hình như còn thiếu đoạn sau. Nếu còn đoạn sau chị gởi cho tôi để tôi chú thích tiếp. Tôi định tết này vào TP HCM tôi sẽ đi An Giang và Hà Tiên để nghiên cứu xem thử làng Khánh An nơi thân sinh của cụ Xuân vào lập nghiệp ở đâu và có họ hàng gì còn sống không. Chuyện này rất khó nhưng tôi sẽ cố gắng xem sao. Nếu tìm được thì thú vị vô cùng.

Mấy dòng thăm chị, kính chúc chị thật sức khỏe để có nhiều chương trình giúp đỡ người nghèo.

SOUVENIR DE LA VIE D'UN PÈRE POUR SES ENFANTS

Hồi ức của ông Nguyễn Văn Xuân

Do bà Henriette Nguyễn giữ

Chú giải của Nguyễn Đắc Xuân

“Truyện này gốc tích của tôi

Lập làm một bản để rày cho con.

Prekphnau, le 20 janvier 1913”

Nguyễn Văn Xuân

Truyện này gốc tích của tôi⁽⁹⁸⁾,

Lập làm một bản để rày cho con.

Thuở vua Tự Đức⁽⁹⁹⁾ trị vì,

Giặc giã, đói khát chúng dân mắc nạn (nạn).

Cha tôi vốn thuộc người Kinh⁽¹⁰⁰⁾

Là dòng Tôn thất⁽¹⁰¹⁾ lưu truyền đến con

Bỏ sai vô xứ Nam Kỳ.

Theo hầu quan Thượng⁽¹⁰²⁾ là người trung thân

Sắc phong, Tổng đốc An Hà (An Hà)

Trần nhậm tỉnh ấy không đầy ba năm,

Ngài bèn thọ bệnh quy thiên.

Chiếu lại dạy điệu quan tài về Kinh⁽¹⁰³⁾.

Cha tôi không chịu trở về,

Qui điền lập nghiệp nơi làng Khánh An⁽¹⁰⁴⁾.

Kết duyên cùng mẹ tôi rày,

Sanh ra trai gái vậy mà bảy con,
Năm trai hai gái vuông tròn,
Mẹ tôi vô phước tách miền Âm Cung
Bỏ con côi cút mồ côi,
Còn cha mất mẹ thảm thoi vô hồi.
Cha tôi mới kiếm vợ sau,
Để làm dưỡng mẫu, anh em tôi rày
Bỏ bà dưỡng mẫu chẳng lành
Cho nên huynh đệ chịu bẽ đắng cay
Anh em phân rẽ nhau đi
Còn có bốn người ở lại cùng cha
Anh Năm đã có vợ xa
Còn tôi chị gái em rày thơ ngây.

Bước qua tỉnh mãi ngày rày (1867)

Giặc Pháp lấy tỉnh An Hà thảm thương
Quan quân lớn nhỏ bỏ thành
Trên phải rộng lượng phước rày cho dân
Lịnh truyền mở cửa khai kho
Lúa tiền cho lấy nội trong một giờ
Ba ngày các việc xong rồi
Chiêu an⁽¹⁰⁵⁾ dân thứ nơi nơi lo làm.

Qua năm Kỷ Ty đương thời (1869)

Quan trên⁽¹⁰⁶⁾ xuất trác đòi nay học trò
Các làng phải nhóm cùng nhau
Mấy ông hương chức phải ra làm đầu

Cho con học chữ *Lang sa*⁽¹⁰⁷⁾

Ngày sau làm việc cho cha mẹ nhờ

Mấy ông hương chức so đo

Cần nhằn nhau mãi chẳng cho con người

Cha tôi thấy vậy sợ thay

Mới cho tôi rày đi học chữ Tây

Góp tiền mà chiều bạc com

Một năm tám chục giá mà tiền com

Tám ngày công việc xong rồi

Xã trưởng đem xuống nhập trường một khi

Cám thương tôi hỏi thơ ngây

Tuổi mới mười bốn *tư bề*⁽¹⁰⁸⁾ lạ thay

Bước vào trường học nguôi nguôi

Thầy giáo mới hỏi thằng này tên chi

Xã trưởng thôi mới thưa rằng

Tên **Xuân** họ **Nguyễn** tuổi thời *mười tư*⁽¹⁰⁹⁾

Thầy giáo bèn lấy sổ ra

Mới biên tên họ tôi nay nhập trường

Biểu học theo chúng bạn rày

Giao cho *trò biện*⁽¹¹⁰⁾ dạy theo học trò

Thầy giáo chẳng biết tiếng Tây

Học chữ Quốc ngữ vậy thì mà thôi

Ba năm học đã gây mòn

Tiếng Tây chẳng biết nói gì đặng *sai* (sau?)

Nghĩ thôi chẳng ích chi đâu

Tôi mới kháu đầu trình với phụ thân

Xin cho con học chữ Tây

Họa may có phước đền ơn sanh thành

Cha tôi mới nói lời này

Cha gả con Sáu vậy mà cho Tây

Cho con theo nó ngày rày

Học với chồng nó là người Lang sa

Tôi mới từ giã phụ thân

Tách mình lên xứ Kinh thành Nam Vang.

Tới nơi vừa thuở Nhâm Thân (1872)

Trêu vua chọn chúa hiệu là Hoàn Lân

Gặp đương *dưng lô*⁽¹¹¹⁾ vui thay

Bốn phương thiên hạ *nhộn nhàn*⁽¹¹²⁾ xem chơi

Bước vào nhà chị một khi

Chị em mừng rỡ hỏi thăm việc nhà

Phụ thân có đăng bình an

Cùng là *tỷ muội*⁽¹¹³⁾ *kiết hung*⁽¹¹⁴⁾ đường nào

Nội nhà đều đăng bình an

Tôi lên thăm chị cùng anh học hành

Thốt đoạn anh rỏ ra chào

Chẳng hay em tới hồi nào không hay

Chị tôi mới nói tiếng Tây

Em tôi nó mới tới hồi khi trưa

Nó muốn ở học cùng mình

Khúng mà dạy nó lẽ nào nói hay
Anh rẻ mới trả lời rằng
Dạy thì tôi dạy nó mà ở đây
Ăn uống cùng vợ chồng ta
Giúp trợ trong ngoài có nó hay hơn
Một tháng tôi cho ba đồng
Quần áo cho nó vậy mà thiếu chi
Chị tôi mới nói lời này
Xin mình thương nó là người mồ côi
Dạy nó ăn học cho *tuyên*⁽¹¹⁵⁾
Ngày sau có phước nó còn mang ơn
Chị em *hủ hủ*⁽¹¹⁶⁾ cùng nhau
Số tôi vô phước vậy mà khá thương
Học hành chẳng đặng bao lâu
Anh tôi số ít chơi miền Âm cung
Chị tôi vô phước trăm bề
Chồng chết trở về nương nấu cùng cha
Còn tôi ở lại một mình
Xin qua đi giấy học thêm ít nhiều.

Bước qua Bính Tý thượng niên (1876)

Trời khiến gặp thời kết nghĩa lươn dươn⁽¹¹⁷⁾
Cùng nàng Thị Kéc ân cần
Nàng còn Cha mẹ *thung huyên*⁽¹¹⁸⁾ tại đường
Biểu tôi: “Cây người *mai dong*⁽¹¹⁹⁾

Tới nói thì được cha tôi thương chàng!”

Y theo nàng nói không sai

Chọn ngày *ngươn phốt*⁽¹²⁰⁾ hai mươi tháng mười

Vợ chồng hiệp cần giao ca

Phòng loan an giấc yển anh giao hòa

Vợ chồng lo việc làm ăn.

Bước qua năm Sửu nàng thì sanh thai (1877)

Đầu lòng con gái thứ hai

Mặt mày đẹp để tên là Thị Thu

Vợ chồng thuận thác cùng nhau

Lập ra gia thế hơn ba năm trời

Biết đã gặp phước trời cho.

Canh Thìn vừa tới quan trên cho đòi (1880)

Đòi về Gia Định một khi

Cho học *giây thép tiên chinh*⁽¹²¹⁾ ban đầu

Người Nam học tụ rất mau

Ráng công học tập ba trắng rõ ràng

Vào trường thi đỗ thứ năm

Quan cho bằng cấp An Hà lãnh đi

Bổng đầu *giây thép báo tinh* (báo tin)

Vợ nhà sanh được một nàng nữ nhi

Đặc (đặt) tên là Nguyễn Thị Hè

Sấm sanh rời gót lên rày An Giang

Tàu tới Châu Đốc một khi

Có người quyền thuộc đến mà rước lên

Đến nơi sửa soạn an bề
Bà con mừng rỡ chuyện trò hỏi han
Tôi liền sai kẻ đem *tin* (đem tin)
Trình cùng thân phụ tỏ tường người hay
Cha con sum *hiệp* (hợp) vui thay
Nhờ trời nhỏ phước cho con đăng vầy
Lòng tôi hoài vọng vợ con
Bèn gõ giầy thép ngày rày cho hay
Nay quan đổi lại xứ này
Xin *bậu*⁽¹²²⁾ toan liệu việc nhà cho xong.
Rồi *bậu* xuống tới Tân Châu
Tôi qua đó rước, vợ con đem về
Tới nơi gặp mặt mừng thay
Vợ chồng con cái đề huề ra đi
Xế chiều ghe đã tới nơi
Dắt (dắt) con với vợ bước ngay lên nhà
Vợ chồng thuận thảo cùng nhau.

Bước qua Nhâm Ngọ trời cho điềm lành (1882)

Mùng bảy tháng chạp giờ Hợi
Nàng bèn sanh đặng con trai thay là
Sanh ra có bọc lạ thay
Mặt mày tươi tốt dung nghi vẹn toàn
Vợ chồng đều rất yêu thương
Mới đặt tên là **Nguyễn Văn Đông**,
Làm việc đã mấy năm chầy

Ở xứ Châu Đốc nhiều người mến thương

Ngày tháng thấm thoát như thoi.

Bước qua tháng tám Giáp Thân mới tường (1884)

Bồng đầu có giấy quan trên

Đổi lên trên xứ Xà Năng kịp thời

Anh em huynh đệ ưu tư

Sấm sanh lễ mọn đưa tôi lên đàng

Vợ chồng con cái đề huề

Cùng nhau qua đến Tân châu chờ tàu

Lại gặp một thầy Ký cho

Tháp tùng theo dõi với tôi một tàu

Tàu lên đã tới Nam Vang

Thầy Ký ở lại tôi thì trẩy sang

Ba ngày đã tới Xà Năng

Nhà cửa chưa có hãy còn ở ghe

Truyền cho quan phủ tức thì

Bắt dân lập tức cất nhà cho mau

Tám ngày nhà cửa xong rồi

Cát ngang chùa thiết rất nên hiềm nghèo

Dọn dẹp các việc an bài

Có quan máy lại đặt *bàn bu rô*⁽¹²³⁾

Sáng ngày giây thép báo quan

Nhà máy xong rồi chờ lệnh quan trên

Bồng có giây thép trả lời

Tới ngày mười chín mỗ rày *ghi sê*⁽¹²⁴⁾

Làm việc không đặng bao lâu.

Bước qua Át Dụ Cao Mên giấy loàn⁽¹²⁵⁾ (1885)

Làm cho thiên hạ *thác hoan*⁽¹²⁶⁾

Giặc dậy trong xứ Vung Xoài khởi ra

Làm đầu có ông Hoàn Ba

Xưng tên ngày rày ma chá Si tha (Sivatha)

Lần lần tới xứ Ba Bô (Babavi)

Nó chặt giây thép ngày rày không hay

Tưởng là giây thép đứt rày

Nên mới sai rày một chú *Bảy Giăn* (Surveillant)

Gò sắt chẳng rõ sự tình

Cũng sai người nôi phía bên phận người

Ai dè hai gã *mắc nân*⁽¹²⁷⁾

Không hay sự giặc nổi lên bao giờ

Hai gã vừa tới Ka Cô (Krako)

Giặc bắt giết hết bỏ thầy ngoài đồng

Bỗng đâu thấy phủ Ba Bô

Mới tới báo rày có giặc *chính ghê*

Nó đã giết người của thầy

Cùng người Gò Sắt hai người thác hoan

Thi hài bỏ giữa lộ quan

Nó trở lại rày rượt bắt tới tôi

Cũng nhờ có phước trời che

Nên tôi mới vượt chạy ngay qua thầy

Xin thầy lập tức báo quan

Viện binh tiếp cứu kéo hao dân trời

Mới hay giặc dậy thành linh

Báo quan bảo hộ cho người định phân

Sáng ngày tàu đã tới nơi

Sơn đá⁽¹²⁸⁾ lính tập sắp hàng kéo lên

Đi trước pháo thủ súng đồng

Tới đâu bắn đó hai bên cửa đường

Chẳng dè giặc núp trong rừng

Nó chặt giây thép giăng ngang qua đường

Đương khi trong lúc phá giăng

Nó bèn bắn đại trong vòng bình gia

Bắn nhằm bốn lính thương thay

Quan Hai bị đạn gãy tay nhào liền

Pháo thủ tiếp bắn âm âm

Giặc Mên trốn hết sạch trơn vô rừng

Quan tư truyền lệnh tức thì

Đòi ông quan tàu với lính *mạch lô*⁽¹²⁹⁾

Lãnh mấy chú lính bị thương

Đem xuống dưới tàu điệu lại Nam Vang

Quan tư với lính thẳng xông

Đi theo tiếm (tìm) giặc giết rày chẳng dung

Khi ấy tôi ở một mình

Xóm giềng trốn hết bỏ nhà không ai

Tôi tính cho vợ con đi

Xuống ghe mà ở dưới sông gần tàu

Tôi thì ở với vài người
Những người tâm phúc kết làm đệ huynh
Dầu mà có giặc tới rày
Tôi cự không lại kiếm đường trốn đi
Tối thì tôi bắt dân canh
Đặng mà coi chừng có thấy giặc không
Nửa đêm giờ tý canh ba⁽¹³⁰⁾
Trời tối như mực ngó (nhìn) mà thấy ai
Giặc nó bèn tới vây nhà
Tôi mà có trí đại gì ngủ trong
Giả đồ đi rón chận đường
Tôi trốn đi ngủ nơi chùa Cao Mên
Đến khi giặc chẳng thấy ai
Kéo nhau đi mất mới hay sự tình
Sáng ngày tôi mới báo quan
Giặc tới vây nhà khi tôi hồi hôm
Tôi hay trốn trước bỏ nhà
Xin quan cho phép dời nhà mé sông
Quan trên y theo lời xin
Bắt dân khiêng đồ dời ở mé sông
Ở gần bên nhà Công si
Chủ sự Nha phiến có lòng thương tôi
Làm đồn mà giữ giặc Mên
Nếu nó có tới dưới tàu có binh
Đương khi giặc giã nhận nhàn

Lại thêm cò bạc bộn bâng khốn thay
Điểm đàng nó lại sanh tâm
Muốn giựt của người kiếm chước la lên
Nói rằng giặc tới kia kìa
Kẻ thì kiếm vợ người thì kêu con
Âm ầm chẳng biết là chi
Nó bè giựt hết bạc tiền đi xuôi
Việc rồi tỉnh lại mới hay
Chúng nó đi mất biết ai mà tìm
Cách lâu nó khuấy một lần
Làm cho thiên hạ nhiều bè khốn thay
Bước qua mông tám tháng tư
Giặc Mên kéo xuống dây dầy như ong
Quân tuần báo giặc rõ ràng
Ngó lên trông thấy giặc Mên đầy đường
Đi trước những tướng dị kỳ
Đầu thì nịch Phật mình bao áo răn
Có cò vải trắng nhiều thay
Chúng nó ước chừng cũng có năm trăm
Kéo tới đầu cầu có đóng cột cây
Nó bèn ngừng đó cầm chừng
Quan Ba xem thấy giặc Mên rõ ràng
Lệnh truyền pháo thủ thần công
Tả biên hữu được súng đồng chuồng cu
Hiệp bắn một lượt âm ầm

Bắn ngay chòm giặc thấy mà chĩnh ghê.

Tiếng sùng nổ tợ sấm vang

Thiên hạ *nhộn nhàng* (rộn ràng) chẳng biết đi đâu

Trái phá nổ rớt (rơi) đầy đường

Tuông nhằm đại kỳ trước cửa nhà tôi

Còn tôi với *lính mạch tồ*⁽¹³¹⁾

Ở chặn đầu đường chỗ giặc nó ra

Tôi thấy quân giặc hỗn hào

Vén chắn đưa gái mặt mày múa men

Tôi bèn hò bắn một khi

Mới bắn ba hiệp nó thì chạy lui

Nó thấy đóng cột chát cao

Nó liền chạy vào chỗ ấy núp che

Quan Ba kêu tôi trở về

Biểu để pháo thủ súng đồng bắn xa

Pháo thủ bắn riết một hồi

Trái phá rớt nhằm nơi chỗ giặc đông

Chúng nó bị thương rất nhiều

Dắt nhau mà chạy vào nơi thềm chùa

Súng lớn bắn tiếp ầm ầm

Vách tường bể nát đứt luôn *lâm vô*⁽¹³²⁾

Giặc bèn chạy ráo chẳng còn

Làm cho thiên hạ lao xao hoảng hốt

Lũn bản tới nước ngập tràn

Có quan tham biện đến mà chặn dân

Tên ông La-môt Ca-ri-ê (Lamothe Carrier)

Ông bèn lập đồn *Sơn đá*⁽¹³³⁾ ở trên

Là nơi *đồn cự*⁽¹³⁴⁾ thuở xưa

Đón ngăn quân giặc kéo tàng lê dân

Trường án thì dưới nhà bè

Công si dây thép⁽¹³⁵⁾ đậu mà hai bên

Phía hậu⁽¹³⁶⁾ trại lính An Nam

Phía tiền⁽¹³⁷⁾ thì có chiếc tàu Chuồng cu

Khi ấy dân sự bình an

Nhờ có lính thú trên bờ dưới sông.

Bước qua mười tám tháng mười (Át Dậu 1885)

Vợ tôi sanh thì một đứa con trai

Thằng ấy là con thứ năm

Mới đặt tên này là **Nguyễn Văn Nam**.

Bước qua Bính Tuất thượng niên (1886)

Có giặc *Cù La*⁽¹³⁸⁾ nhập với Cao Mên

Lại có Chông Tóc làm đầu

Chúng nó đóng đồn ba chỗ không hay

Thứ nhất làm chỗ Phum Sam

Quân giặc ước chừng bảy tám trăm

Thứ nhì làm nơi Phum Trột

Là chợ Chông Tóc *Cù La* cũng đông

Thứ ba sơ sài đóng trại giữ ngăn

Quân giặc hết thảy vài ngàn

Chúng nó bèn bắt An nam
Cùng là *Các chú*⁽¹³⁹⁾ xung quanh rất nhiều
Người nào có bạc nó tha
Ai mà không có nó liền phân thân
An Nam có kẻ trốn về
Báo quan tham biện tỏ tường *căn do*⁽¹⁴⁰⁾
Quan lớn cho bạc mà lo
Giả đồ chuộc tội lấy nay họa đồ
Đem dâng quan lớn xem tường
Cho rõ tự sự từ đầu tới đuôi
Quan lớn ban thưởng xong rồi
Biểu làm *hướng đạo*⁽¹⁴¹⁾ cho người xuất binh
Lệnh truyền *quản đội*⁽¹⁴²⁾ chư quân
Chọn ngày tể cờ phát pháo tấn binh
Quan lớn hiệu phép An Nam
Cho nên quân lính đồng tâm liều mình
Bước qua mười tám tháng giêng
Điểm binh bốn hàng ông Quản cùng tôi
Đàng trước xích thố thờ Ông
Lại có đại kỳ cùng súng thần công
Phát ba tiếng súng rõ ràng
Quân kéo ba vòng rồi tể một heo
Lại có trống nhạc ình ình
Tể rồi quân lính ăn chơi trọn ngày
Đến tối ra hiệu cho quân

Sai một ông Quản lính thì sáu mươi

Canh ba⁽¹⁴³⁾ kéo thẳng tới đồn

Phải theo đường rừng hướng đạo đem theo

Tới nơi vắng lặng chờ Ngài

Quan lớn truyền lệnh dưới tàu một khi

Canh tư phát pháo thần công

Nhắm ngay *đồn trột*⁽¹⁴⁴⁾ vòng cầu bắn vô

Rửa đường⁽¹⁴⁵⁾ cho Ngài tấn binh

Sơn đá lính tập bốn mươi hai hàng

Phủ huệ(?) làm đầu dân Nam

Hồ bích(?) lại với dân làng đi sau

Khiên vông (khiên vông) cho người bị thương

Quan lớn đi trước cùng tôi

Có hai người Kèn đội bốn *Lang sa*

Sơn đá lính tập hai hàng

Hồ bích dân làng kéo tiếp đằng sau

Lại có *Phủ khét* dân Mên

Theo làm hướng đạo tân binh đi liền

Ra binh tề chỉnh rất nghiêm

Kéo tới trước đồn trời rạng hừng đông

Đạo binh đi trước còn chờ

Hai đạo nhập lại vây đồn một khi

Quan lớn thật rất đoan trang

Hô lên một tiếng quân rào như ong

Súng bắn ba phía ðùng ðùng

Lính tràn hãm ðòn nên rất chinh ghê

Bị giặc *Cù La* nó ðâm

Phản thì nó bắn lính mình bị thương

Hãm ðòn chẳng ðặng làm xong

Quan lớn dạy rằng áp phá *tiền môn*⁽¹⁴⁶⁾

Cửa ðòn khó phá lắm thay

Nó kiên giây thép tứ tung *ngũ hoành* (ngũ hành?)

Sơn ðá thiệt rất có gan

Lấy búa *búa*⁽¹⁴⁷⁾ cửa tan hoang một giờ

Quân giặc ngó thấy *hoãn* (hoảng) kinh

Nó bèn bắc (bắt) ngựa và bò tấn ngăn

Quan lớn dạy bắn ðại vào

Bắn ðến ngựa chết bò thì gãy xương

Con nào còn sống nhảy nai

Chạy bậy trong ðòn giặc thấy thất kinh

Nó bèn phát súng thần công

Bắn gộc Thốt nốt *kiên bao giấy chì*(?)

Lính mình bị thác một anh

Tôi ðứng kê ðó *dực* (giật) mình té ra

Sơn ðá bắn vãi ðùng ðùng

Quân giặc chạy hết bỏ ðòn trốn ði

Còn có bốn ðứa *Cù La*

Trốn trong kẹt cửa rình mà chém Tây

Một chú Sơn ðá ði về

Bất ý không thấy nó liền chém tay

Chú nọ nhảy tiếp tức thì

Lưỡi lê đâm nó ngang hông té nhào

Tay nó còn cầm cây đao

Rục chém chú lính té nhào chẳng hay

Tôi vừa bước tới một khi

Bắn tiếp một *muỗi* (phát) nhằm ngay bẻ đầu

Lệnh truyền *hổ bạch(?)* dân làng

Lấy đồ vác gạo đem ra ngoài đồn

Kéo thầy quân giặc chết bốn mươi lăm

Lệnh truyền *nổi hỏa*⁽¹⁴⁸⁾ đốt đồn

Cháy trong một lát còn mà đất không

Sơn đá bị thương hai người

Còn phía lính tập bốn người bị thương

Thương cho một chú mạng vong

Trở về trường án toan bẻ thuốc thang

Quan lớn phát thưởng quân gia

Cho nghỉ ba ngày rồi sẽ hưng binh

Ai dè đồn Trột *thất*⁽¹⁴⁹⁾ rồi

Còn hai đồn khác giặc bèn trốn đi

Quan sai một đội mười quân

Lên thứ tại đồn nó lập nơi Sam

Bước qua mừng chín tháng tư

Giặc nó xuống rày đốt Sóc phủ Sam

Phủ báo có giặc *Cù La*

Nó đã kéo xuống đốt rày nhà tôi
Lịnh truyền các đội chinh tề
Lập linh kéo riết vậy mà lên Sam
Giặc nó đốt rồi bỏ đi
Quan lớn cùng lính tấn binh theo liền
Gặp giặc nơi chùa Cả đây
Bắn giặc một hồi nó chạy như đông
Bắt được một thằng Cù La
Bị đạn gãy vế (bắp đùi) điệu (giải) về cầm giam
Quan tra hỏi nó vừa rồi
Dạy điệu ra ngoài nơi xứ Nam Vang
Lấn bản⁽¹⁵⁰⁾ nước đã ngập tràn
Nhà nước *ngại bãi*⁽¹⁵¹⁾ quan quân rút về
Quan lớn đãi yến ba ngày
Đãi các viên chức Tổng Làng vui thay
Nội cơ lính tập đãi riêng
Còn lính *Sơn đá* quan thì đãi chung
Thốt đoạn yến tiệc vừa rồi
Quan bèn từ giã tổng làng rất thương.

Bước qua Đình Hội tháng ba (1887)

Tôi được tin nhà về việc phụ thân

.....

(le Souvenir de la vie d'un père pour ses enfants - còn dài nhưng chưa có dịp được sưu tầm để bổ sung)

Phần IV. Hỏi đáp

Các chúa Nguyễn bắt đầu mở nước về phía Nam như thế nào và khi nào kết thúc?

Năm Canh Ngọ (1570) ông Nguyễn Hoàng được vua Lê cử kiêm lãnh hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam.

Thuận Hóa có 2 phủ gồm 9 huyện và 3 châu; Quảng Nam có 3 phủ gồm 9 huyện:

1. Phủ Thăng Hoa có 3 huyện: Lê Giang, Hà Đông và Hy Giang.
2. Phủ Tư Nghĩa có 3 huyện: Bình Sơn, Mộ Hoa và Nghĩa Giang.
3. Phủ Hoài Nhân có huyện Bồng Sơn, Phù Ly và Tuy Viễn (Phủ Hoài Nhân thuộc tỉnh Qui Nhơn sau đó và tỉnh Bình Định ngày nay).

Năm 1602, Nguyễn Hoàng lập phủ trấn dinh Quảng Nam tại làng Càn Húc (thuộc huyện Duy Xuyên) và sai người con thứ 6 là Nguyễn Phúc Nguyên làm trấn thủ dinh Quảng Nam. Năm 1611, nhân quân Chiêm Thành lấn biên giới Quảng Nam, chúa Nguyễn ra quân đánh lui quân Chiêm và mở rộng biên giới đến chân Đèo Cả. Để cai trị vùng đất mới, chúa Nguyễn Hoàng cho đặt phủ Phú Yên gồm 2 huyện Đồng Xuân và Tuy Hòa. Văn Phong được cử làm lưu thủ phủ Phú Yên. Như vậy, có thể xem năm 1611 là năm mở đầu cho sự nghiệp *mở nước về phía Nam* của các chúa Nguyễn.

Năm 1653, Hiền Vương Nguyễn Phúc Tần, lập dinh Thái Khang (nay là Khánh Hòa) cho Hùng Lộc trấn giữ, cai trị từ Đèo Cả đến Phan Rang.

Cháu nội của Hiền Vương là Minh Vương Nguyễn Phúc Chu đặt phủ Bình Thuận (1697), đặt phủ Gia Định (1698), đặt trấn Hà Tiên (1708); đo bãi cát Trường Sa (1711).

(...) Vua Outey II của Chân Lạp thần phục chúa Nguyễn, để tạ ơn, cắt nhường hai tỉnh Srok-Trang (Sóc Trăng) và Préah Trapeang (Trà Vinh). Toàn cõi Nam Bộ ngày nay thuộc về chúa Nguyễn thời Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát (1757).

Chúa Nguyễn Hoàng và con trai là Nguyễn Phúc Nguyên đã mở đầu sự nghiệp Nam tiến từ biên giới phía nam tỉnh Quảng Nam vào năm 1611 và Võ Vương Nguyễn Phúc Hoát (Khoát) hoàn thành sự nghiệp Nam tiến vào năm 1757, trong vòng 146 năm.

Có phải niên hiệu Gia Long, lấy từ tên Gia Định và Thăng Long không?

Câu hỏi này tồn tại đã lâu và chưa có câu trả lời dứt điểm.

Nghiên cứu Chiếu lên ngôi của Nguyễn Phúc Ánh đề ngày 1 tháng 5 Nhâm Tuất (1802) không thấy có lời giải thích nào về ý nghĩa của hai từ niên hiệu Gia Long⁽¹⁵²⁾.

Xét trên mặt chữ thì thấy rằng: Từ Gia 嘉 (tốt đẹp) của niên hiệu Gia Long 嘉隆 trùng với từ Gia 嘉 của địa danh Gia Định 嘉定, trong lúc đó từ Long 隆 (đầy đặn, lớn lao, phồn thịnh) của niên hiệu Gia Long khác với từ Long 龍 (con rồng) của tên Kinh đô cũ Thăng Long 昇龍. Hơn nữa, khi Nguyễn Phúc Ánh lên ngôi lấy niên hiệu Gia Long (1/5/Nhâm Tuất) thì thành Thăng Long vẫn còn trong tay quan quân nhà Tây Sơn. Hai mươi ngày sau khi có niên hiệu Gia Long, vào ngày 21 tháng 5 Nhâm Tuất, xa giá của Gia Long mới ra thu phục Thăng Long. Điều đó có nghĩa là chữ *Long* trong niên hiệu Gia Long có trước khi nhà Nguyễn thu phục được đất Thăng Long thống nhất hai miền Nam Bắc.

Tuy nhiên, có lẽ dư luận cho rằng niên hiệu Gia Long là lấy chữ đầu của Gia Định 嘉定 và chữ sau của Thăng Long 昇龍 ghép thành đã bắt nguồn từ sự kiện sau đây:

Đầu năm Quý Hợi (1803), vua Gia Long thấy “*qui chế của thành (Thăng Long) chật hẹp, muốn mở rộng thêm. Sai thành thần vẽ đồ dâng lên, sai các dinh quân đắp, những vật liệu cần dùng thì do quan trả tiền theo giá. Kẽ nào sách nhiễu tiền của dân thì bị tội, truy tang trả lại cho dân*”.

Sau khi thành Thăng Long xây mở rộng xong, sách *Bắc Thành Dư Địa Chí* do Nguyễn Đông Khê sao lục dưới thời Thiệu Trị, mục viết về thành Thăng Long cho biết thêm: “*Đến năm Gia Long thứ 4 Ất Sửu (1805) mới sửa sang rộng rãi hơn, lại đổi chữ Long 龍 là rồng làm chữ Long 隆 là thịnh, là lấy nghĩa mong nước được thăng bình và thịnh trị*⁽¹⁵³⁾”. Vua Gia Long đổi Long 龍 là rồng thành Long 隆 là thịnh để khớp với niên hiệu Gia Long của mình. Như thế không có chuyện vua Gia Long lấy nửa địa danh Gia Định và nửa địa danh Thăng Long làm niên hiệu, mà ngược lại ông đã sửa địa danh cho khớp với niên hiệu của ông. Người đời căn cứ vào sự sửa chữa đó mà giải thích rằng niên hiệu Gia Long ra đời từ hai địa danh Gia Định và Thăng Long. Nhưng tiếc thay, chữ *Long* là rồng gắn liền với lịch sử dời đô của Lý Thái Tổ (1010) đã đi vào lòng người gần 800 năm (1010 - 1805) trước đó, nên chữ *Long* là thịnh hầu như chưa bao giờ đi vào đời sống xã hội gần hai thế kỷ qua. Hầu như người dân đất Việt ai cũng hiểu rằng: Thăng Long là rồng bay chứ không phải Thăng Long là sự mạnh giàu khởi sắc.

Như vậy, trong thực tế lịch sử không có chuyện Gia Long là Gia Định và Thăng Long, nhưng có lẽ từ sau khi thu phục được Thăng Long trong ý chí của vua Gia Long đã có

大南寔錄正編第一紀卷之十七
世祖高皇帝寔錄
壬戌嘉隆元年夏五月庚午朔設壇于安寧之
野合祀
天地以建元告辛未祇告
列聖之靈禮成
帝御殿受朝賀建元嘉隆大赦國內
詔曰我聞春秋大一統所以明正始之義粵我
太廟寔錄正編第一紀卷十七
先太王肇基南服
神傳
聖繼重二百載頃者西山倡亂黎祚告終數十餘年
國內無統我播越偏方深以
廟社生民爲念臥薪嘗苦思大輯寧庚子初在嘉定
城爲將士推戴旣卽王位以繫人心惟舊京未復
猶因舊號今仰荷
皇天眷佑

Hình 58. Sách 'Đại Nam Thực lục Chính biên Đế nhất kỷ', quyển 17, tr.1a và 1b chép nguyên văn Chiếu lên ngôi của Nguyễn Phúc Ánh vào ngày 1 tháng 5 Nhâm Tuất (1802) và lấy niên hiệu Gia Long.

Nơi nào trên Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay có lịch sử gắn bó với đời tư các vua Nguyễn một cách sâu sắc?

Địa điểm có “lịch sử gắn bó với đời tư các vua Nguyễn một cách sâu sắc” nhất có lẽ là chùa Khải Tường - nơi vua Minh Mạng ra đời. Sự tích vua Minh Mạng với chùa Khải Tường như sau:

“Như lịch sử triều Nguyễn đã ghi, sau nhiều năm nằm gai nếm mật, bôn tẩu khắp nơi để đương đầu với phong trào Tây Sơn, đến năm 1788, Nguyễn Vương làm chủ được đất Gia Định. Ba năm sau - Tân Hợi (1791) - ông cùng người vợ thứ là bà Trần Thị Đang (sau này là Thuận Thiên Cao Hoàng hậu) sinh người con trai thứ năm là Nguyễn Phúc Đảm tại làng Tân Lộc, nằm về phía phải thành Gia Định (có sách viết là làng Hoạt Lộc, thuộc huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định)”.

Sau này Hoàng tử Đảm được nối ngôi, lấy niên hiệu là Minh Mạng. Nhắc đến làng Tân Lộc, vua Minh Mạng bảo rằng:

“Năm Tân Hợi (1791), Trẫm đã sinh nơi đây. Ấy là chỗ quý tướng, nên dựng chùa để kỷ niệm phước lớn”.

Thực hiện ý chỉ của vua Minh Mạng, năm 1832, triều Nguyễn cho xây ở “chỗ quý tướng” một ngôi chùa lấy tên là Khải Tường.



Hình 59. Ảnh chùa Khải Tường do Emile Gsell chụp trong khoảng năm 1871-1874. Ảnh tư liệu internet.

Khởi thủy chùa Khải Tường chỉ cất sơ sài, đến năm Minh Mạng thứ 17 (1836) chùa được trùng tu khang trang hơn. Chùa được Thuận Thiên Cao Hoàng hậu tặng một tượng Phật Thích Ca bằng gỗ mít. Phật ngồi xếp bằng tròn trên tòa sen, hai tay chấp lại, hai ngón tay dính vào nhau và trên ngực có chạm chữ Vạn. Người Gia Định xưa tin tượng Phật này rất linh thiêng.

Năm 1859, cụ Nguyễn Tri Phương dựa vào chùa Khải Tường xây dựng phòng tuyến chống Pháp. Đêm 6/12/1860, quân ta phục kích giết chết tên quan ba Pháp Barbé. Sau ngày Pháp chiếm Gia Định, chùa Khải Tường bị phá hủy. Tượng Phật Thích Ca được chuyển đi nơi khác trước khi đưa về trưng bày ở Viện Bảo tàng trong khu vực Sở thú (ngày nay vẫn còn). Từ đó, ngoài bức tượng Phật Thích Ca, chùa Khải Tường không còn một dấu tích nào khác. Tuy nhiên qua nghiên cứu, ta có thể biết được chùa Khải Tường xưa tọa lạc tại miếng đất rộng ở góc hai con đường Testard (sau này tên là Trần Quý Cáp – nay là Võ Văn Tần) và đường Barbé (nay là Lê Quý Đôn), ngay phía sau trường Trung học Lê Quý Đôn. Đất xây chùa Khải Tường xưa, nay là nơi tọa lạc của bảo tàng Chứng tích chiến tranh (28 Võ Văn Tần, Q.3).

Cũng cần nhắc lại, trước năm 1963, khu đất cũ chùa Khải Tường được chế độ Ngô Đình Diệm dùng làm trường Đại học Y Dược. Khi chế độ Ngô Đình Diệm bị lật đổ, các tướng lãnh Sài Gòn lấy khu nhà này dành cho các cố vấn quân sự Mỹ trú đóng.

Nhắc đến đất Gia Định nhà Nguyễn luôn nhớ đến chùa Khải Tường.

Ở Huế có một ngôi làng của người Nam Bộ?

Từ đầu thế kỷ XIX, nhiều đợt nhân tài của Nam Bộ đã ra miền Trung giúp các nhà vua Nguyễn, hình thành ở Phú Xuân một bộ phận cư dân quê ở miền Nam. Để giúp cho bộ phận cư dân này có điều kiện gặp gỡ giúp đỡ nhau, cúng tế vào các ngày lễ tết, triều đình Huế đã cho thành lập một ngôi làng dành riêng cho bộ phận cư dân này. Làng có tên là làng Nam Trung (người miền Trung gốc ở miền Nam).

Theo tài liệu hiện có, người Nam Bộ ra định cư ở Phú Xuân có 3 đợt chính. Đợt “Trung tiến” đầu tiên là những công thần đã theo giúp chúa Nguyễn Phúc Ánh, trong thời gian kháng chiến (khởi binh từ Long Xuyên, năm 1778) người nổi tiếng trong đợt này là Phạm Đăng Hưng (1765 - 1825); đợt thứ hai kế tiếp trong khoảng thời gian từ 1802 đến 1862, nổi bật nhất là Phan Thanh Giản (1796 - 1867) quê quán trấn Vĩnh Thanh (Kiến Hòa sau này). Phan Thanh Giản là người Nam Bộ đầu tiên thi đỗ Tiến sĩ (khoa Bính Tuất - 1826).

Đợt “Trung tiến” thứ ba diễn ra vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, một số người Nam Bộ giỏi tiếng Pháp ra Huế giúp việc, lượng người Huế gốc Nam Bộ đông đúc hơn.

Những người gốc Nam Bộ này đã hình thành *Hội Nam châu tương tế* để gặp gỡ, đoàn kết và tương trợ lẫn nhau giữa những người miền Nam ra lập nghiệp ở Thừa Thiên. Trụ sở của *Hội Nam Châu hội quán* là một ngôi nhà lớn trên sở đất rộng 2 mẫu 3 sào, quà tặng của Hoàng Thái hậu Từ Dũ (con gái cụ Phạm Đăng Hưng, vợ vua Thiệu Trị, mẹ vua Tự Đức) ngay sau Phủ Đức Quốc Công từ (thờ cụ Phạm Đăng Hưng) và vườn Vĩnh Âm của Công chúa Diên Phước (chị vua Tự Đức, cháu ngoại cụ Phạm Đăng Hưng) cách đầu phía tây cầu Bạch Hổ ngày nay chưa đầy một trăm mét. Ngoài những kỳ đại hội, các ngày lễ tết cũng được tổ chức tại *Nam Châu hội quán* cho nên Trụ sở Hội được xem như một cái đình làng.

Từ đó phạm vi sinh hoạt của *Hội Nam châu tương tế* trở nên bé nhỏ, năm 1904, vua Thành Thái ban cấp thêm cho những người Huế gốc miền Nam 9 mẫu đất để làm Tế Điền, 7 sào đất làm Từ Đường Cửu Tộc tại huyện Phú Vang. Làng Nam Trung ra đời từ đó.

Làng Nam Trung thuộc xã Phú Đa, tổng Sứ Lỗ, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên. Làng còn được đặc cách khẩn thêm đất hoang cần thiết để mở rộng làng. Người có công khai phá hoàn chỉnh làng Nam Trung đầu tiên là cụ Phạm Năng Tuần (1857-1932), tước vị Hàn lâm Viện thị độc Phụng Thành Đại phu. Sau ngày thành lập (1904) cụ Trần Trạm (1857 - 1938), Phủ Doãn Thừa Thiên, là một trong những người đầu tiên nhập tịch sở bộ làng Nam Trung.

Từ Huế về làng Nam Trung rất thuận tiện. Trên đường Huế - sân bay Phú Bài, khi đến quá huyện sở Hương Thủy thấy có một con đường đất đỏ bên trái dẫn về hướng đông đó là ngã rẽ về làng Nam Trung. Con đường đất đỏ chạy qua thôn Thần Phù đến chợ Lương Văn và vượt qua cầu Phú Thứ đến làng Hòa Đa Đông. Từ đó đi thêm khoảng hơn hai cây số nữa thì đến làng Nam Trung. Nếu đi đò, có thể khởi hành từ bến An Cựu, xuôi dòng sông Lợi Nông, qua khỏi chợ Lương Văn, cặp bến Hòa Đa Đông và theo đường bộ cũng đến được

làng Nam Trung.

Làng Nam Trung không có hàng rào tre bao bọc chung quanh. “Dân làng” đều là quan lại khá giả ở Huế, người ở tại làng rất ít. Đó đây lác đác mấy nhóm nhà nằm cạnh các mảnh ruộng nhĩ đẳng hay mấy thửa đất khô trồng khoai sắn cần cỗi trông có vẻ nghèo nàn. Phía trước làng là con đường chạy về Phú Thứ và phía sau làng nối tiếp với một độn cát bạt ngàn từ Nam Trung đến Quảng Xuyên.

Từ buổi đầu tiên, làng Nam Trung hội tụ được 9 họ tộc, chánh quán miền Nam. Chín họ đó là họ Phạm Hữu (1), họ Phan (2), họ Trần (3), họ Nguyễn Trọng (4), họ Nguyễn Trung (5), họ Đoàn (6), họ Lê (7), họ Đặng Ngọc (8), họ Đinh (9). Về sau có thêm họ Hoàng Trọng. Nhưng không hiểu vì lý do gì nhà thờ Nam Trung tại huyện Phú Vang chỉ thờ sáu linh vị.

Nam Trung là một làng ngư cư tỉnh Thừa Thiên nhưng đã sản sinh ra khá nhiều khoa bảng, văn nghệ sĩ nổi tiếng.

Những người dân danh dự của Nam Châu Tương tế và làng Nam Trung nổi tiếng thế kỷ thứ XIX và đầu thế kỷ XX như các cụ Phạm Đăng Hưng, Phan Thanh Giản, Trần Đạo Tế, Trần Trạm (Cử nhân, 1879, Phủ doãn), Đặng Ngọc Oánh (Tuần Vũ), Phạm Hữu Văn (Tiến sĩ 1913), Nguyễn Trọng Tịnh (Phó bảng 1916...)

Hậu duệ của các cụ có nhiều người có tên tuổi, đặc biệt về văn học nghệ thuật.

Về họ Phạm Đăng có họa sĩ Phạm Đăng Trí, cháu Hoàng Thái hậu Từ Dũ, tốt nghiệp trường Mỹ thuật Đông Dương, một trong các họa sĩ nổi tiếng nhất của Huế.

Họ Phan Thanh có nhiều người rất nổi tiếng, như thầy Phan Thanh Hy dạy trường Quốc Học và con thầy là nhà thơ Phan Thanh Phước có tên trong Thi nhân Việt Nam.

Họ Đoàn có cụ Đoàn Nẫm - một mạnh thường quân của ngành hát tuồng Huế, trong nhà cụ ở An Cựu có rạp hát tuồng riêng; cụ Đoàn Nông là Giáo sư trường Quốc Học, người đầu tiên biên soạn sách *Sự tích và nghệ thuật Hát bội* (Mai Lĩnh, 12.1942), đây là cuốn sách quý trong tủ sách lịch sử hát tuồng Việt Nam; cụ Đoàn Tư Thành là Giám thị Trường Quốc Học được nhiều thế hệ học sinh yêu nước kính mến.

Họ Nguyễn Trung có Nguyễn Trung Nghệ, thầy dạy âm nhạc đầu tiên trong các trường Đồng Khánh và Khải Định Huế đầu thế kỷ XX.

Họ Trần có cụ Trần Trạm - Phủ Doãn Thừa Thiên năm 1908 - một người nổi tiếng lễ giáo, thanh liêm mẫu mực. Cháu cụ là Trần Ngọc Châu và Trần Ngọc Hiền hoạt động tình báo cho Cách mạng trước năm 1975 tại Sài Gòn Gia Định; có nhà văn nữ Trần Thị Diệu Tâm chủ quán An Hiên tại Paris (Pháp) cuối thế kỷ XX.



Hình 60. Trần Trạm – Người Nam Trung, Phủ doãn Thừa Thiên. Ảnh BAVH.



Hình 61. Gặp nhà văn Trần Diệu Tâm ở quán An Hiên Paris (1996). Ảnh NDX.

Họ Đặng Ngọc có Rạp hát bội *Đồng Xuân Lâu* nổi tiếng ở Huế (thường gọi là Rạp hát Bà Tuần - bà vợ ông Đặng Ngọc Oánh, Tuần vũ Bình Định). Ngoài rạp hát Bà Tuần, giới nghệ sĩ Huế còn nhắc đến người con trai của cụ là Đặng Ngọc Hùng hay cậu Năm Hùng. Cậu Năm Hùng đã cùng với Vũ Đức Duy khai sáng ra ngành Kịch nói ở Huế.

Họ Đinh có nhà kinh doanh Đinh Văn Sum chủ nhà in tại đường Gia Hội trước và sau năm 1945; có họa sĩ Đinh Cường - họa sĩ vẽ tranh trù tượng nổi tiếng ở Huế trước và sau năm 1975.

Ngoài những dòng họ gốc miền Nam đã nhập tịch làng Nam Trung, cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX còn có nhiều người miền Nam ra Huế làm việc, tuy không nhập tịch làng Nam Trung nhưng đã có nhiều sinh hoạt với Hội Nam Châu tương tế và làng Nam Trung. Đó là các ông Trương Vĩnh Ký (1837-1894) thầy dạy chữ Pháp và là cố vấn tham nghị của vua Đồng Khánh. Với tình đồng hương Nam Bộ, ông Trương nhiều lần được yết kiến Hoàng Thái hậu Từ Dũ. Ông Diệp Văn Cương, người xã An Nhơn (Gia Định) em rể vua Dục Đức. Sau khi vua Đồng Khánh qua đời, ông Diệp đã giao thiệp với phía Pháp giúp đưa Bửu Lân - con vua Dục Đức, lên ngôi lấy niên hiệu là Thành Thái. Con trai cụ Diệp Văn Cương, luật sư Diệp Văn Kỳ (1895 - 1945) là một nhà báo nổi tiếng hồi đầu thế kỷ. Ông là tác giả bài *Chuyện cũ Triều đình Huế, nhân vật mới, nhân vật cũ* rất được độc giả ưa thích. Thời gian gia đình cụ Nguyễn Sinh Sắc - thân sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh sau này, vào học hành và làm việc ở Huế, có quan hệ với gia đình họ Diệp. Nhờ thế, khi Nguyễn Tất Thành xuất dương tìm đường cứu nước (1911), “anh Thành” có được sự giúp đỡ của nhà báo Diệp Văn Kỳ.

Cũng từ Nam Bộ ra Huế làm việc với Chế độ bảo hộ trước năm 1930, có cụ Hồ Phú Viên. Cụ làm việc thâm niên được thăng hàm Hiệp tá, tương đương với chức Tuần Vũ theo phẩm hàm văn giải Nam triều. Vì thế người Huế thường gọi là cụ Tuần Viên. Cụ Tuần Viên rất gần gũi với sông Hương núi Ngự và làng Nam Trung.

Những người dân sáng lập làng Nam Trung đều làm quan to, có nhà cửa ở khắp thành phố Huế và vùng ngoại ô như Đông Ba, Gia Hội, Kim Long, Vĩ Dạ, An Cựu, Nam Giao, Nguyệt Biều. Tuy sống rải rác như thế nhưng đến ngày tế lễ con cháu các tộc họ đều về làng đông đủ. Do đặc điểm quan nhiều hơn dân, vì thế khi có việc làng, việc họ, làng họ phải đi thuê mướn dân các làng chung quanh đến làm công việc tạp dịch như mổ heo, hạ bò, mang vác cò lọng nghi vệ cúng tế.

Trên bản đồ Huế, trước năm 1975, địa danh *Thôn Nam Trung* ở huyện Phú Vang vẫn còn ghi rõ. Đến nay làng Nam Trung đã nhập vào làng Phú Đa nên không mấy người Huế còn nhớ đến tên làng Nam Trung. Tuy nhiên, địa danh “Làng Nam Trung” mãi mãi vẫn được lưu danh cùng với tên ông Phạm Hữu Văn (1882-1946), bút hiệu là Mai Nam (một cành mai miền Nam), trúng Cử nhân khoa Nhâm Tý (1912) và đậu Tiến sĩ khoa Quý Sửu (1913) trên bia Tiến sĩ ở Văn Thánh ở Huế và trong các sách *Quốc Triều Hương Khoa Lục*, *Quốc Triều Đăng Khoa Lục* của cụ Cao Xuân Dục. Cụ có người con trai là Giáo sư Phạm Biểu Tâm (1913-1999) là một bác sĩ y khoa, được xem là chuyên gia về phẫu thuật nổi tiếng

tại Việt Nam.

Làng Nam Trung là một trong những biểu hiện cho mối quan hệ sát son giữa Nam bộ và cố đô Huế.

皇朝維新癸丑科進士題名碑
賜第二甲進士出身一名
壬子科舉人
丁文執 年庚癸巳二十一歲 父安省興元府宜祿縣金原總金溪社
賜第三甲同進士出身五名
吏部行走舉人 出身
武二吉 年庚乙酉二十九歲 承天府香茶縣安寧總竹林社
富榮縣訓導舉人 出身
阮文檣 年庚壬申四十二歲 父安省英山府梁山縣鄧山總知禮社
丙午科舉人
枚有用 年庚辛未四十三歲 清化省河中府峨山縣茂林總峨路村
東山縣訓導舉人 出身
潘輝松 年庚戌寅三十六歲 河靜省德壽府千祿縣耕穫總收穫社
壬子科舉人
范友文 年庚壬午三十二歲 原嘉定改隸承天府富榮縣師魯總南中村

Hình 62. Nội dung bia Tiến sĩ năm 1913, tên của TS Phạm Hữu Văn ở bên lẻ trái: Dịch nghĩa: Đỗ Cử nhân khoa Nhâm Tý (1912), sinh năm Nhâm Ngọ, ba mươi hai tuổi, Nguyên quán ở Gia Định, sau đổi về làng Nam Trung, tổng Sư Lỗ, huyện Phú Vang, phủ Thừa Thiên.

Phụ lục.

Khóc cho tuổi già vô dụng

Vương Hồng Sển

Vừa rồi, ngày 29/4, một bạn trẻ đến nhà, cho tôi xem tờ *Lao Động* số 15/90 (20) đề ngày Chủ nhật 29/4/90. Nơi trang 3 có bài của ông Nguyễn Đắc Xuân, dưới nhan đề Điều tra xã hội: *Vấn đề lăng mộ vua chúa Nguyễn ở Huế bị đào: “Đâu rồi những báu vật?”*

Tôi đọc bài này mà nước mắt tuôn trào... và tự trách sống làm chi để nghe thấy những việc thương tâm như vậy. Và lại, còn 5 tháng nữa, đến ngày 27 tháng 9 âm lịch tới đây, là tôi ăn tuổi chín chục, đâu còn dư nước mắt khóc chuyện bá vợ. Với tuổi già lần thân, xin cho tôi tóm tắt kể lại những gì anh Nguyễn Đắc Xuân đã viết. Ban đầu tôi gọi “Ông” nay tôi gọi là “Anh”, rõ tôi lắm cảm và lần thân chưa? Lý do là giữa hai chúng tôi có chút tình biết nhau từ trước nơi trường Đại học Văn khoa Huế, Nguyễn Đắc Xuân là sinh viên, còn tôi là trợ giáo giảng viên chỉ dẫn môn *văn chương miền Nam* và xin nói luôn đây, tôi mà sức mấy mà dám lãnh dạy, Hán chưa từng học, Nôm vốn tịt mù, sở dĩ tôi ra ngoài ấy cốt để đi tìm đồ sứ cổ, và lo le bỏ túi, tôi không viết bài dạy nào, chỉ trình bày cho các sinh viên Huế năm đó - nam hay nữ - xin chấm dấu kỹ, tỷ như câu “*nước mắt đổ lộn mỡ*”, xin đừng đọc giọng Huế, lẫn lộn dấu huyền ra dấu nặng và đừng lộn dấu nặng ra dấu huyền. Một tỷ dụ khác năm đó tôi đến quán cơm, xin một móng *xào măng*, khi dọn ra tôi không thấy chút măng khô măng tươi nào, tôi hỏi chủ quán, ông tỉnh bơ, trả lời: “*mặn* vậy thôi chứ còn muốn *mặn* làm sao nữa?” Là giáo sư ra dạy tiếng miền Nam, tôi đành chịu thua ông chủ quán Huế! Tóm tắt để phê bình bài của anh Xuân, và xin anh Xuân đừng phiền.



Hình 63. Bên thầy Vương Hồng Sển lần cuối (10/1996). Ảnh NV Tú Anh

Bài anh viết khéo, khéo đón ngõ ngăn rào. Bấy lâu tôi từng đọc bài của anh trong báo *Sông Hương*, anh từng đi kháng chiến, nên anh mạnh viết, chớ như tôi, đã già, đã về vườn, không chút công với xã hội, tôi dư biết cho thân, thà làm dế trốn trong hang, có lẽ được yên thân chứ múa mép gáy, trẻ nhỏ biết chỗ trốn, chúng đổ nước ngập hang bắt về nuôi trong hộp diêm (hộp quẹt), thỉnh thoảng bắt ra đá độ, gãy càng, queo râu, toi mạng.

Vô đầu, anh nhắc một anh bạn tên Huế, đã từng cùng anh ở chung một cơ quan Tuyên huấn Thành ủy, nay anh Huế cho biết có lẽ vì thuở ban sơ, hồi năm 1975, người làm cách mạng, quen giọng gọi các vua chúa Nguyễn với danh từ “thằng nọ, thằng kia” đã bắc cầu cho bọn gian đào mồ cuộc mả. Và chúng đã đào phá lăng bà Từ Dũ, thái hậu nhà Nguyễn, để lấy vàng. Tôi không biết bọn quân gian ấy, cả thầy sáu tên, đã bị xử tội cách nào, nay chỉ biết số vàng chúng cướp đã bị Nhà nước thu lại. Việc đào phá lăng mộ xảy ra năm 1983, mà cho đến nay, 1990, mới được anh mạnh dạn phanh phui. Tuy giận ghét quân gian ăn trộm vàng nhưng, một lẽ khác, tôi lại thấy nhờ tay chúng mà của báu mới chường mặt ra. Và theo tôi, tội đáng trách nhất là ông, mấy ông cầm cân nảy mực, xử lý. Tôi không trách hết cả đám đầu. Tôi xin kể dài dòng ở đây cách thức anh Nguyễn Đắc Xuân đã theo dấu và dò lần từ đầu chí cuối. Thuê tóm được tang vật, giao cho ban quản lý Ngân hàng tỉnh Bình Trị Thiên (nay là Thừa Thiên Huế), nhưng việc theo dấu tang vật để thu lại, việc ấy không phải dễ dàng. Anh Xuân vào Đại Nội hỏi thăm, gặp ban Giám đốc Công ty Quản lý di tích, nơi cất giữ báu vật, thì đồng chí Giám đốc cơ quan này cho biết các báu vật ấy đã được giao cho Ngân hàng Bình Trị Thiên. Anh Xuân không nệ khó khăn, đi lần từ tòa án tỉnh, tòa án thành phố Huế, rồi qua ban trị sự Nguyễn Phước Tộc, ban trị sự Phủ Tuy Lý Vương. Các cơ quan này đều tận tình giúp anh Xuân và anh Xuân cho hay các cơ quan đã lập thông kê gần giống nhau.

Nhắc lại công an thành phố Huế bắt được vụ trộm vào ngày 18/5/1983. Các tang vật được niêm phong tại ngân hàng BTT vào năm 1983. Hội đồng niêm phong có chữ ký rõ ràng là các vị Nguyễn Văn Nhi (Công ty di tích Huế), Lê Minh Huê (Công an thành phố

Huế), Ánh Tuyết (Viện Kiểm Sát thành phố Huế). Đọc đến đây tôi thấy họ làm việc rất chu đáo, và như lời anh Xuân viết trong bài đã nhìn nhận các cơ quan và ngân hàng BTT làm việc rất chặt chẽ, nghiêm túc.

Và kể từ đây, việc làm mới thật là đáng trách.

“Vụ án được tòa án Bình Trị Thiên xử sơ thẩm và tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng xử phúc thẩm. Tòa sơ thẩm quyết định đem sung công một số báu vật, nhưng tòa xử phúc thẩm tại Đà Nẵng (ông Hàn Vi Định, ngồi đầu tòa, bồi thẩm có Nguyễn Trọng và Huỳnh Mao) lại quyết định cái án sơ thẩm (về vụ Hoàng Văn Huỳnh) giữ tất cả di vật vàng bạc châu báu đăng ký, gửi tại Ngân hàng BTT, theo phiếu gửi 785 gồm 19 khoản (chứ không phải là 18 như Xuân đã kể nơi đoạn trước) có danh sách kèm theo “nay đem vào sung công quỹ Nhà nước”.

Và đây nguyên văn bài của anh Nguyễn Đắc Xuân:

“Những báu vật đã bị hành quyết

Thực hiện quyết định của tòa án tối cao, ngày 26/12/1988, Ngân hàng BTT cùng với các vị Trần Văn Lượng (đại diện tòa án BTT), bà Nguyễn Thị Thu Dung (sở Tài chính), Hoàng Thị Như Ân (Viện Kiểm sát tỉnh BTT), Lê Duy Lâm (Công an thành phố Huế), (không có đại diện cơ quan văn hóa) tổ chức Hội đồng hóa nghiệm để sung số báu vật nêu trên vào công quỹ.

Nghe giải thích về việc hóa nghiệm này, tôi bàng hoàng. Sau cuộc *hóa nghiệm* này, tất cả những báu vật trên đã hiện ra trước mắt những nhà nội chính và tài chính ‘duy vật chất’ một số lượng tài sản như sau:

Vàng: 13 lượng 9 chỉ 5 phân

Bạc: 0,010kg

Ngọc: 1890 ca-ra

Tất cả số vật chất này đưa qua công ty vàng bạc bán được 23.325.122 đồng (thời giá lúc đó là 2.300.700 đồng/lượng). Số vòng ngọc bị rở, có cái bán 4.000 đồng, có cái chỉ bán được 2.000 đồng (tương đương một lon bia ở khách sạn du lịch). Lấy số tròn là 23.300.000 đồng. Đọc được sự sùng sốt của tôi, đồng chí Ưu giải thích thêm: ‘Không phải tất cả những báu vật trên đều bị Ngân hàng *hóa nghiệm*. Một số đã bị bọn tội phạm đem đi hóa nghiệm làm ra khâu trước, Ngân hàng chỉ thu lại bằng vàng chứ không phải bằng báu vật. Hơn nữa muốn nhập vô ngân sách Nhà nước trước nhất phải hóa nghiệm ra vàng rồi mới nộp được’.

Thế là tất cả những báu vật mà Công ty Quản lý di tích giờ này cứ tưởng đang được cất giữ rất bảo đảm ở ngân hàng tỉnh nhà thì ra chúng đã bị *hóa nghiệm* từ cuối năm 1988”.

Đọc đến đây lòng tôi bị cảm kích quá độ, tôi khóc ngay hay là nước mắt cứ tuôn trào.

Tôi nay thuật lại đây, lòng vẫn bồi hồi dứt đoạn, xin các độc giả niệm tình dung thứ và cho phép tôi được chép lại đây đoạn cuối của bài anh học trò cũ Nguyễn Đắc Xuân, mặc dầu như vậy là dài dòng, nhưng cốt để cho câu chuyện có thủ có vĩ. Bài anh Xuân viết tiếp:

“Đồng chí Ưu (Ưu đây là Lê Văn Ưu, người quản lý vàng bạc phạm pháp của ngân hàng tỉnh) cho biết số tiền trên đã được trích theo chế độ đã được ban hành để thưởng cho đơn vị đã phát hiện và tóm cổ được bọn tội phạm. Số còn lại theo quyết định 242 của tỉnh nộp 50% vào ngân sách thành phố và 50% vào ngân sách tỉnh.

Việc hóa nghiệm đó gây ra nhiều điều thiệt hại:

1. Dưới cái nhìn đơn thuần kinh tế: Nếu để nguyên những báu vật ấy trao cho mọi người biết đó là những báu vật của bà Hoàng thái hậu có thể lực nhất của triều Nguyễn là bà Từ Dũ, lại lấy được dưới mộ của bà theo cái giá của những nhà chơi đồ cổ, chắc phải lên đến hai trăm ba mươi triệu, một cái vòng ngọc ít nhất cũng bán 100.000 đồng chứ không phải chỉ bằng một tô bún hoặc lon bia xuất khẩu. Nói như thế cho hết lý chứ nữ nào lại đem cái di sản văn hóa của cha ông đi bán đấu giá?

2. Dưới con mắt của người làm văn hóa thì đó là một thiệt hại không thể bù đắp được. Những báu vật ấy góp phần biểu thị cho nền văn hóa vật chất của dân tộc ta thế kỷ XIX. Đó là những báu vật vô giá.

3. Dưới con mắt của người lao động (trí óc và chân tay), đó là một sự xúc phạm thô bạo. Tài năng của người nghệ sĩ, của người thợ làm nên tác phẩm để đời không được tôn trọng bằng vàng!

Có cách nào để sửa chữa sự sai lầm này? Câu trả lời xin nhường lại các cấp thẩm quyền”.

Tiếp theo đây, đến lượt tôi nói chuyện và bàn riêng với Nguyễn Đắc Xuân.

Tôi lấy làm hãnh diện được có một người bạn nhỏ tiếp tục biết “thương hoa tiếc ngọc”, biết muốn bảo tồn văn hóa là quan trọng. Tôi cũng xin lỗi anh Xuân, vì quá đau lòng trước một sự mất mát quá ư to lớn và không đáng phải xảy ra, anh có kể, nơi phần đầu bài, bảng danh sách các báu vật đã mất, và đến đây tôi chép lại như sau để tiện góp cùng anh chút ý kiến nghe hiểu riêng về chuyên môn.

Các báu vật đã mất, theo anh đã kể là:

- *Một vòng xuyên kim loại màu vàng* (Theo tôi hiểu, xuyên là một nữ trang để đeo nơi cổ tay người phụ nữ. Anh nói một vòng xuyên kim loại, như vậy là hết sức dè dặt, đáng khen. Tôi nhớ lúc trước, trào Pháp, họ cũng cẩn thận lắm và dùng danh từ hết sức đề phòng (đề phòng việc kiện thưa rắc rối), nên thay vì gọi “bằng vàng, bằng kim cương, hột xoàn hột thủy xoàn, họ dùng danh từ “phân hai” là “supposé or, supposé diamant”, có nghĩa “giả thiết cứ cho vật ấy là kim cương” (supposé diamant, supposé brillant), và như thế sẽ dứt khoát việc tranh giành kiện tụng cãi cọ về sau).

- *Một vòng xuyên kim loại bằng vàng ở giữa có khắc 4 chữ Hán (?)* (Đến đây tôi xin nêu một câu hỏi, tại sao lúc ấy không tìm người phiên âm 4 chữ Hán ấy, để hiểu nghĩa là gì, bộ ở Huế hết người thông thạo chữ Hán hay sao? Nếu phiên âm rành rẽ sẽ tránh được sự hồ hững về sau).

- *Một vòng đeo tay kim loại màu vàng có đính 11 hạt lỏng lánh (có lẽ là kim cương).* (Theo tôi hiểu, đích thực đó là kim cương vì đời bà Từ Dũ, trong Đại nội còn tích trữ nhiều kim cương báu vật lắm. Bà Thái hậu Từ Dũ đã mất rất nhiều kim cương châu ngọc trong năm ly loạn, lúc vua Hàm Nghi bôn đào lên Tân sở, binh Pháp xâm nhập phá phách Đại nội. Và gần đây, chính Ngô Đình Cẩn cũng đã đoạt một mớ kim cương của dòng họ Phạm ở Huế và khi ông ta bị bắt, tất cả đều biến mất).

- *Sáu chiếc nhẫn bằng vàng trên có đính một hạt trắng lỏng lánh* (kim cương chứ không phải đá tầm thường theo tôi hiểu).

- *Ba hộp kim loại màu vàng.*

- *Một miếng kim loại màu vàng trên có nhiều hạt li ti màu trắng,* (cũng chắc đó là kim cương, theo tôi) *sau có bản lề (tức vàng tháp).*

- *Một vòng đeo tay kim loại màu vàng.*

- *Chín mươi ba hạt kim loại màu vàng gồm ba loại hình tròn hạt cườm* (theo tôi, có lẽ đó là hạt chuỗi vàng nguyên chất, vàng cao).

- *Một đoạn kim loại màu vàng được uốn cong, có hai nhánh nhỏ* (Anh Xuân tả như vậy, nhưng không hiểu đó là gì, nếu có ảnh chụp mới biết được).

- *Bảy chiếc cúc cài áo kim loại màu vàng* (theo tôi, cúc là bông cúc bằng vàng đem vào áo quần để gài cho kín).

- *23 hạt bằng đá đủ màu đeo hình khuy nút.*

- *Bảy mặt đá màu xanh, hình chữ nhật, trên mặt đá có hình chim phượng* (theo tôi không phải mặt đá mà có lẽ là ngọc thạch, gọi là bích ngọc).

- *Sáu mặt đá màu xanh hình tơ(?)* (tôi không hiểu hình tơ là gì, xin anh Xuân vui lòng giải thích thêm), *trên mặt khắc hình chim phượng* (theo tôi, chim phượng là biểu hiệu của Hoàng hậu).

- *Ba mặt đá màu xanh hình vũm (trôm lòng), trên khắc hình con phượng.*

- *Vòng đeo tay bằng đá, trong có hai vòng màu xanh, một vòng trắng.*

Tất cả theo Nguyễn Đắc Xuân là 18 hiện vật, nhưng theo biên bản của tòa là 19 món.

Em Nguyễn Đắc Xuân! Cãi cọ nữa làm gì! Vật đào lên năm 1983, đến năm 1988, tòa án

tối cao Đà Nẵng đã hóa nghiệm (theo tôi hiểu là nấu chảy nữ trang vô giá thành vàng nguyên chất để tiện thu nạp vào kho Nhà nước, y như định lệ Nhà nước chỉ thu nhận vàng nguyên chất có số định ca-ra) bất chấp vàng ấy là nữ trang trong Đại nội, do thợ khéo đời thế kỷ XIX để lại, và những vật ấy do bọn trộm đào lấy trong lăng bà Hoàng thái hậu Từ Dũ). Thầy này, Sển này, chỉ khóc cho tuổi già bất lực, không muốn sống để thấy việc trái cựa như vậy. Nhà nước thì việc lớn lo không xiết, giao mọi việc cho người, kiểu mấy ông toà tối cao này, chỉ thấy không xa hơn chót mũi, chỉ biết ra lệnh “hóa nghiệm” rồi chia 50% cho chỗ này, 50% cho chỗ nọ, như vậy tưởng là xong việc, là hết sức công bằng, là phủ tay về ăn cơm và trứng giỡn với vợ con, là làm tròn phận sự... Thầy, Sển này, khóc cho thân thì ít mà khóc thật nhiều cho tiền đồ hậu vận của Nhà nước, thì đâu dư nước mắt khóc nữa, em Nguyễn Đắc Xuân!

Vương Hồng Sển
Viết 6 giờ chiều ngày 30/4/1990

Tái bút: Nói riêng với Nguyễn Đắc Xuân

Việc đã dĩ lỡ rồi, nay sửa chữa làm sao kịp. Nhè “con gà đẻ trứng vàng” mà đem giết như gà thịt! Mấy ông ở tòa án nhân dân tối cao kia, quả có óc quá địa phương và nhìn việc nước không xa hơn chót mũi của mình. Giả thử dùng hóa nghiệm, làm việc có chút lương tâm và hiểu trách nhiệm của mình, thì ắt đã không hư hại đến thế.

Theo thầy những trang sức của bà Từ Dũ, dùng hóa nghiệm và cứ đem trưng bày nơi tủ kính sáng sủa, nơi một bảo tàng viện, hoặc ở Hà Nội hoặc ở thành phố Hồ Chí Minh, nơi có nhiều khách viễn phương đến viếng; hoặc trình bày ở Viện Bảo tàng Huế, để cho dân, cho thợ trong xứ, cho người ngoại quốc theo tin đồn đến xem, thì lợi thu kê sao cho xiết, chớ nào chỉ mười mấy lượng vàng kia. Nếu tòa án tối cao kia có chút thông minh, biết mình không đủ tài phán đoán. Tại sao không gửi hồ sơ và mời vài cơ quan chuyên môn chuyên coi về giá trị vàng bạc kim cương để lấy ý kiến, như sở Văn hóa Huế chẳng hạn, chớ có đầu nẩu chảy cho đành. Thầy đây, vốn học chưa tới đâu, chữ Tây vừa đủ làm mọi kiểm com nuôi vợ con, và thiên bất đáo địa bất chí, Nho dốt, Hán Nôm tịt mù, nhưng kinh nghiệm thầy vẫn có thừa và không như mấy ông kia. Ít nữa cha mẹ thầy, vốn làm chủ lò thợ làm đồ kim hoàn (trước đây gọi là thợ bạc), đã dạy thầy: phàm đồ vàng y, vàng nguyên chất thì chủ lò phải chạm chữ “Y” (hiểu là vàng thật tốt, không pha), còn nếu là vàng thấp, do người đặt làm đem vàng tới thì chạm chữ “Công” (hiểu là “làm ăn tiền công” chủ lò không đảm bảo chất vàng tốt xấu)... và xưa không có “hóa nghiệm” ác ôn như vậy.

Xưa thợ khéo không thiếu, làm cây trâm cây thoa giát đầu hình chim phượng, thì chim ấy phải biết lay chuyển rung rinh như biết bay biết nhảy mỗi khi người đeo trâm hay đeo thoa đứng đi hay cử động mạnh... tức nhiên vàng ấy phải hàn phải đậu nhiều vảy, nhiều mảnh nhỏ, và vảy hàn ấy phải là vàng thấp, mau chảy, mau gắn vào mảnh khác. Và những vật ấy (cây thoa cây trâm), vẫn quý nơi sự khéo tay chứ không phải về tuổi vàng nữa. Nhờ có tuổi và đã lẫn lộn khá nhiều, thầy có chút hiểu biết khác người. Sở dĩ thầy rút lui từ năm 1963 vì khi ở Pháp học nghề khảo cổ nơi viện Guimet trở về, thầy có ngờ đâu các ông học Mỹ, học Pháp, thấy đều một kiểu Mã Tắc đời Tam Quốc làm thất cơ nơi ải Nhai Đình, nay việc đã rồi nói nữa làm chi. Và Xuân còn trẻ, sức còn dư, thầy xin phó thác cho Xuân đảm đương lấy. Thầy nói luôn, năm ni là năm tổ chức du lịch nhưng thầy cũng không giúp ích được vì tuổi cao không lao động nặng nổi. Và lại chùa miếu đã phá, lăng mộ đã đào, đâu còn gì để dẫn chứng, mà nghề nịnh bợ đặt điều nói dối thì thầy không làm.

*Wương Hồng Sển
Sáng 1/5/1990*

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

Sách và tài liệu tham khảo

1. **Bảo Đại**, *Le Dragon d'Annam*, Plon 1983.
2. **Daniel Grandclément**, *Bao Dai ou Les derniers jours de l'empire d'Annam*, NXB JC Lattès, Pháp 1997
3. **Charles B. Maybon & Russier**, *Notion d'histoire d'Annam (Sơ lược lịch sử nước Nam)* Hà Nội, IDEO, 1911.
4. **Hội Đồng Hoàng Tộc Nguyễn Phước Hải Ngoại**, *Công nghiệp thống nhất quốc gia của Hoàng đế Gia Long*, Cali 2002.
5. **Hội đồng trị sự Nguyễn Phúc Tộc**, *Nguyễn Phúc Tộc Thế Phả*, NXB Thuận Hóa - 1995
6. **Huỳnh Văn Tòng**, *Báo Chí Việt Nam từ khởi thủy đến năm 1945* NXB TP. HCM, 2000.
7. **J.B. Dronet**, *Vua Gia Long*, Hongkong Imprimerie de Nazareth, Hongkong 1913.
8. **Marcel Gaultier**, *Gia Long*, S.I.L.I. Ardin, Saigon, 1933.
9. **Nguyễn Đắc Xuân**, *Chuyện Nội cung Chín đời chúa, Chuyện nội cung các vua Nguyễn, Chuyện Nội cung Cựu hoàng Bảo Đại*, NXB Thuận Hóa.
10. **Nguyễn Liên Phong**, *Từ Dũ Hoàng Thái Hậu*, SG, 1913.
11. **Nguyễn Huyền Anh**, *Danh Nhân Từ Điển*, NXB Khai Trí, SG 1972.
12. **Nguyễn Hữu Thông**, *Danh lam thắng cảnh*, NXB Hội Nhà Văn, 1993.
13. **Nguyễn Q. Thắng - Nguyễn Bá Thế**, *Từ điển Nhân vật Lịch sử Việt Nam*, NXB Văn Hóa, HN 1999.
14. **Nguyễn Quang Hồng** (Chủ biên) *Văn Khắc Hán Nôm Việt Nam*, NXB KHXH, HN.1993.
15. **Nhiều tác giả**, *Từ điển Thành phố Hồ Chí Minh*, NXB Trẻ, 2001.
16. **Phạm Văn Sơn**, *Việt Sử Toàn Thư*.
17. **Quốc sử quán triều Nguyễn**, *Đại Nam Thực Lục*, Tập Một, Tập 9, NV Giáo Dục, HN 2002.

8. **Quốc sử quán triều Nguyễn**, *Đồng Khánh Khải Định Chính yếu*, NXB Thời Đại, TT VHVN Đông Tây, HN, 2010.
9. **Quốc sử quán triều Nguyễn**, *Đại Nam Thực Lục Chính Biên Đề lục kỷ Phụ biên*, Cao Tự Thanh dịch và giới thiệu, NXB Văn hóa Văn nghệ, TP. HCM, 2011.
10. **Quốc Sử quán triều Nguyễn**, *Đại Nam Nhất Thống Chí*, Thừa Thiên Phủ, T. Thượng, Tập Trung, bản dịch của Tu Trai Nguyễn Tạo, Nha Văn Hóa Bộ QGGD, SG, 1961.
11. **Quốc Sử Quán Triều Nguyễn**, *Đại Nam Liệt Truyện (Sơ tập)*, NXB Thuận Hóa, Huế, 1993.
12. **Thái Văn Kiểm**, *Đất Việt Trời Nam, An Giang Xưa và Nay*, NXB Nguồn Sống, SG, 1960.
13. **Toàn quyền Đông Dương**, *Souverains et Notabilités d'Indochine*, IDEO, 1943.
14. **Trần Đại Vinh**, Bia ký từ đường Trương Công chúa thứ mười ba, Văn bia phần mộ của Trương công chúa thứ 13 Tờ cáo mệnh tặng bà Cung tần Nguyễn Đình Thị Vĩnh Nguyên văn bản sách đồng phong tặng Định Hòa Thái Thái Trương công chúa (tài liệu lưu trữ tại chùa Đông Thuyền xuất bản).
15. **Trần Trọng Kim**, *Việt Nam Sử Lược*, Quyển II, Bộ GD, TT học liệu xuất bản, SG, 1971.
16. **Võ Hương An**, *Từ điển Nhà Nguyễn*, Nam Việt, Cali 2012.
17. **Trịnh Hoài Đức**, *Gia Định Thành Thông Chí*, Tập Trung, Quyển II, Nha Văn hóa Phủ QVK ĐTVH xuất bản SG, 1972.

TỦ SÁCH ALPHA DI SẢN - GÓC NHÌN SỬ VIỆT

Là một trong những quốc gia có truyền thống văn hóa lâu đời, nhưng một vấn đề Việt Nam đang phải đối mặt chính là sự đứt gãy về mặt lịch sử - văn hóa. Tức thế hệ trẻ ngày nay không còn được đọc hay hiểu được những gì ông cha ta đã viết. Ngoại trừ giới nghiên cứu, đại bộ phận học sinh, sinh viên ít hoặc không có thói quen tìm đọc những thư tịch cổ của ông cha. Góp phần dẫn đến tình trạng đó là việc rất nhiều tài liệu thư tịch cổ quý giá của ông cha ta hoặc nằm sâu trong các kho tàng của các viện nghiên cứu như Viện Sử học Việt Nam, Viện Triết, Viện Hán-Nôm, Thư viện Quốc gia..., hoặc thuộc về các tổ chức cá nhân sưu tầm sách cổ.

Trước thực tế trên, Công ty cổ phần sách Alpha (Alpha Books) xây dựng đề án Alpha Di sản, mục đích dịch thuật, tái bản các tài liệu, thư tịch cổ có giá trị... Hơn hết, Alpha Books mong muốn xây dựng lại nguồn tài liệu phong phú, đa dạng, chất lượng cho các cơ quan, trường học, thư viện, các trung tâm nghiên cứu và cá nhân, nhằm gìn giữ vốn quý văn hóa của dân tộc.

Dự kiến xuất bản:

1. *Hải ngoại kỷ* - Thích Đại Sán
2. *Xã hội Việt Nam từ thế kỷ thứ XVII* - Nguyễn Trọng Phấn
3. *Ngô vương quyền* - Trần Thanh Mại
4. *Tang thương ngẫu lục* - Phạm Đình Hổ
5. *Việt Nam phong sử* - Nguyễn Văn Mại/Tạ Quang Phát
6. *Nguyễn Văn Vĩnh* - Nhất Tâm
7. *Chuyện một nhà sinh ba vua* - Nguyễn Đắc Xuân
8. *Việt sử giai thoại* - Đào Trinh Nhất
9. *Gia Long tâu quốc* - Tân Dân Tử
10. *Gia Long Phục quốc* - Tân Dân Tử
11. *Hoàng tử Cảnh như Tây* - Tân Dân Tử
12. *Việt Thanh chiến sử* - Nguyễn Tử Siêu

1. Năm Cảnh Hưng thứ 32 (Năm 1772)

1. Cũng như ngôi Thái tử, nghĩa là khi nào Vua chết thì được cử lên thay.

2. Người được nối ngôi chúa được gọi là Thế tử, theo cách gọi của con Vua chư hầu đời Chiến quốc.

3. Trịnh Giang vu cho Lê đế Duy Phương thông gian với phi tần của cha là Trịnh Cương mà làm tội.

4. Theo các nhà viết sử thì sau khi giết được Thái tử Duy Vĩ, Trịnh Sâm có ý cướp luôn cả ngôi báu của nhà Lê. Một hôm, ăn chay, tắm gội rất sạch sẽ, Sâm lên Tây hồ, định cầu chiêm bao, nghĩa là nhờ thần thánh quyết định giúp một việc mà chính Sâm còn do dự chưa dám làm. Nhưng dọc đường, bỗng phát có người như Thái tử Duy Vĩ đứng ngăn lấy kiệu, Sâm sợ hãi, phải truyền quay về. Đêm ấy Sâm nằm mơ thấy có người áo đỏ, khăn hồng, tay cầm chiếc bơi chèo, vén màn lên chòng chọc nhìn mình. Sâm hỏi: “Ai?” thì người ấy đáp: “Ta là Thái tử Duy Vĩ đây!” Từ đó Sâm vì lo sợ quá mà thành bệnh, không thuốc thang nào khỏi nữa.

1. Có nơi chép là Duy Du.

1. Dương Khuông là em ruột Dương Thái phi, mẹ Trịnh Khải.

1. Chỉ Nguyễn Huệ.

2. Khi lên ngôi, Duy Khiêm đổi là Duy Kỳ.

1. Duy Kỳ lên làm Vua lấy niên hiệu là Chiêu Thống.

1. Trần Công Sán là thầy học cũ của Cảnh.

1. Tự tập lại làm một điều gì đó.

1. Ninh Bình.

2. Con vua Chiêu Thống.

3. Danh vị cấp riêng cho con trai của quan lớn, thời phong kiến.

4. Việc chiến tranh, việc quân sự.

5. Thúc giục.

6. Dụng ý của Phúc Khang An là tỏ ra cho sứ Tây Sơn biết rằng nhà Thanh không có ý gì giúp vua Chiêu Thống cả.

1. Hòa Thân.

2. Dàn xếp phân minh.

3. Không có biệt tài về nghệ dịch thơ chữ Hán, những bài trên này đều dịch lược để cung một sử liệu cho các độc giả. Nếu có câu nào không lột được hết ý nghĩa của nguyên văn xin các Ngài vui lòng tha thứ và sửa giúp cho.

4. Trách móc dai dẳng.

5. Chửi mắng thậm tệ.

1. Vợ vua Chiêu Thống.

2. Thừa thãi.

3. Chỉ Hòa Thân.

1. Tức bản đồ.

2. Duyên Tụ công tên là Lê Duy Hoán, con trai Hoàng đệ Duy Chỉ, được vua Gia Long cho giữ việc kỹ tự nhà Lê.

Thợ gạch.

Trịnh Cương.

Độc Thưởng trì cung của Phan Trần Chúc.

Quảng Yên.

Nơi Cù, Tuyển khởi binh.

Hải Dương.

“Hai bên bờ hàng ngàn núi như những cái măng ngọc đứng sừng, ở giữa là dòng sông khác nào con rắn

xanh lượn bờ, non sông còn như cũ nhưng người anh hùng đã qua đi mất rồi. Trời đất vô tình bày ra nhiều sự biến đổi” – Xem toàn bài ở sách Nguyễn Trãi của Trúc Khê.

Tiến sĩ võ.

Độc Thương trì cun.

Thanh Hoa.

Cung miếu là nơi thờ tổ tiên chúa Trịnh cũng như Thái miếu của nhà vua.

Nguyễn Bình Khiêm.

Phùng Khắc Khoan.

Kinh bang tế thế. (BT)

Thanh Hoa ngoại là Ninh Bình.

Kinh thành.

Trịnh Tùng.

Lê còn Trịnh còn, Lê mất Trịnh mất.

Không phải để không phải bá, quyền hơn mọi người, tám đời làm vua chúa, tại vạ ở trong nhà mà ra.

Nguyễn Đăng Giai (?-1854) tự Toản Phu; là người làng Phù Chánh, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

Xuất thân trong một gia đình vọng tộc, nội ông là tiến sĩ Nguyễn Đăng Hoành, cha ông là Hiệp biện Đại học sĩ Nguyễn Đăng Tuân (thầy dạy vua Thiệu Trị). Thuở nhỏ, Nguyễn Đăng Giai theo học với thân phụ. Năm Minh Mạng thứ nhất (1820), ông đỗ hương tiến (cử nhân). (Biên tập viên chú thích viết tắt là BT)

Viện Viễn Đông Bác cổ (tiếng Pháp: École française d’Extrême-Orient, viết tắt EFEO) là một trung tâm nghiên cứu của Pháp về Đông phương học. (BT)

Ồn thỏa và thỏa đáng. (BT)

Cự là to lớn, cự tộc là gia tộc, dòng họ lớn. (BT)

Nghèo mà trong sạch. (BT)

Thao: chí nguyện, phẩm cách, đức hạnh; thủ: giữ vững nắm chắc. Thao thủ là luôn giữ chí nguyện bình sinh, giữ chắc phẩm hạnh của mình. (BT)

Thiết: thành lập, sáng lập, dựng lên. (BT)

Cảnh tượng không thật. (BT)

Ý nói ông đồ nghèo kiệt xác. (BT)

Cả đời, cả cuộc đời. (BT)

Theo sách Luận ngữ tứ thư huấn nghĩa, đời Chu có một nhà bốn lần sinh đôi, cặp đầu đặt tên: Bá Đạt, Bá Quát; cặp kế: Trọng Đột, Trọng Hốt; cặp thứ ba: Thúc Dạ, Thúc Hạ; và cặp cuối là: Quý Tuy, Quý Oa. Lớn lên đều đỗ tiến sĩ. Ông Đồ họ Cao lấy điển tích này mà đặt tên con là: Bá Đạt, Bá Quát (vì hai người con này cũng sinh đôi). (BT)

Sài không phải tên gọi của một bệnh mà là tên gọi các Chứng (triệu chứng của các bệnh khác nhau).

Chứng sài thường dùng để gọi những triệu chứng bất thường của trẻ nhỏ từ sơ sinh đến 2-3 tuổi, cũng có khi là chứng của một bệnh lạ, hoặc bệnh nặng, bệnh nguy hiểm... (BT)

Chu Thần là tên tự của ông Cao Bá Quát. Cao Bá Quát là chú, còn cháu là ông Cao Bá Nhạ, tác giả Tự tình khúc.

Tuần là tài giỏi xuất chúng, đỉnh là thông minh vô cùng. Tuần đỉnh ám chỉ người có tài năng hơn người. (BT)

Trác là cao siêu xuất chúng, lạc là nổi bật, rõ ràng. Trác lạc nghĩa là xuất chúng, trác tuyệt siêu quần. (BT)

Hiếu: bảo cho mà biết; bảo: bảo ban răn dạy. (BT)

Sách là quy tắc, khuôn phép. Sách lệ là Bá Đạt coi lời cha như là khuôn phép mà mình phải noi theo.

(BT)

Lăng tăng nghĩa gốc là chấp trùng cao vút, nghĩa bóng là chỉ người tính tình cương trực, kiên trinh, bất khuất. (BT)

Tập là học đi học lại nhiều lần, tập văn là vừa học văn thơ và vừa thực hành làm văn thơ. (BT)

Phát là dấy lên, hưng khởi, trở nên, phát việt là trở nên siêu việt, giỏi dang, xuất sắc. (BT)

Phú thân 富紳, một vị quan thân giàu có.

Vì nể nghĩa là kiêng nể. (BT)

Nghĩa là kẻ hậu sinh đáng sợ, lời cụ Không.

Trình, Chu là hai vị đại nho đời Tống, tức Trình Di và Chu Hy.

Thất niêm nghĩa là mất sự dính nhau. Phép làm thơ luật, nếu hai câu trên thế này: bằng bằng bằng trắc trắc, trắc trắc trắc bằng bằng, thì hai câu dưới phải là: trắc trắc bằng bằng trắc, bằng bằng trắc trắc bằng, như thế tức là đúng niêm. Nếu câu thứ ba ở đây lại mở đầu bằng hai tiếng bằng bằng thì đối với trên tức là thất niêm.

Đỗ thứ nhì.

Những thuyết nói hai anh em cùng đỗ một khoa, Quát đỗ giải nguyên, Đạt đỗ á nguyên, chỉ là ngoa truyền.

Níp là rương tre, đồ đựng sách vở. (BT)

Nếu là sách vở hay văn cũ thì còn phải tội và bị tước mất cả chân cử, tú đã có.

Chuốc lấy, rước lấy. (BT)

Thuộc tỉnh Hưng Yên ngày nay. (BT)

Rừng đao núi kiếm, ý nói đao kiếm lắm le chực giết. (BT)

Căng người ra để đánh đòn, dùng hết sức bình sinh để đánh. (BT)

Kiểm duyệt xóa hơn 1 dòng.

Ánh mắt nhìn chéch về một hướng, mi hơi khép lại, thường tỏ ý sợ hãi hay gian xảo. (BT)

Nay thuộc Hà Nội. (BT)

Có lòng phản nghịch, giành mất quyền của vua. (BT)

Như khật khưỡng, từ gợn tả dáng đi không vững, lúc nghiêng bên này, lúc ngả bên kia. (BT)

Nghỉ ngơi. (BT)

Từ mô phỏng tiếng động mạnh và đột ngột. (BT)

Cô đầu là danh từ thuộc loại từ cũ, để chỉ các ả đào. Thú chơi cô đầu thịnh hành nhất vào những năm thuộc Pháp và ở phía Bắc.

Người đẹp khó được lần thứ hai.

Chàng tài tử phong lưu có nhiều xuân tứ, nàng Tiêu đứt ruột ở trong một bức thư. Hai câu thơ này của Dương Cự Nguyên (tự Cảnh Sơn, người Hà Trung, đỗ tiến sĩ năm Trinh Nguyên thứ 5 (790) đời Đường) vịnh nàng Thôi Oanh Oanh. Nàng Tiêu trở Oanh Oanh, mà đó là tiếng trỏ chung về con gái. Các bản khác đề là Trường đoạn Tiêu lang là nhầm.

Việc đời thăng trầm anh đừng hỏi, kia hãy xem giữa chỗ khói sóng mù mịt, có chiếc thuyền đánh cá lên đèn.

Duy ngọn gió mát ở trên sông, với bóng trăng ở ngàn núi.

Kìa anh chẳng thấy nước sông Hoàng hà từ chỗ cao như trên trời chảy xuống. Câu này ở đầu bài Tương tiễn tửu của Lý Bạch.

Phương Bắc có một cô gái đẹp tuyệt vời. Câu này trong bài thơ của Lý Duyên Niên.

Thái độ đùa cợt thái quá, thiếu đứng đắn, không lịch sự. (BT)

Ô tướng quân là quan tướng quân Qua; Mao động chủ là bà Chúa động Lộng (nói nhả).

Âm dương nung đúc.

Rời, chuyển.

Bá Di đòi Ân khi Vũ Vương dấy quân đánh Trụ, ông giằng cương ngựa can ngăn không được. Trụ mất nước, Vũ vương lập nhà Chu, Bá Di cùng em là Thúc Tề không ăn thóc nhà Chu, bỏ lên núi Thù Dương hái rau vi ăn thay cơm rồi chết ở đó.

Lã Vọng tức Khương Tử Nha nhà nghèo, làm các nghề vật kiếm sống nhưng nhiều lần thất bại. Vợ kèo nèo, ông nói: người ta dù khát cũng không uống nước song đục. Ông thường ngồi câu cá trên song Vị Thủy, sau giúp Vũ vương khởi nghiệp lập ra nhà Chu, lúc ông đã ngoài tám mươi tuổi.

(Từ cũ) nghĩa là mãi, mãi mê.

Khóa lợi, giảm danh: Danh lợi trói buộc người ta như cái khóa và cái dây buộc mõm ngựa.

Chăm lo, nuôi nấng chu đáo hoặc giúp đỡ một cách ân cần. (BT)

Kiểm duyệt xóa hơn 2 dòng.

Sự bốn cột bằng lời nói. (BT)

Kẻ sĩ tham gia ứng thí gọi là thí sĩ. (BT)

Nghĩa như phát lưu, đầy người có tội đi nơi xa. (BT)

Theo sách Đại Nam liệt truyện của Quốc sử quán thì ông Quát cùng bạn đồng sự là Phan Nhạ dung khởi đèn chữa những 24 quyển văn, rồi có năm quyển được đỗ. Việc vỡ ra, quan Giám sát trường thi là Hồ Trọng Tuấn đàn hặc, ông Quát bị kết vào tội tử. Vua Thiệu Trị gia ân giảm xuống giam giam hậu. Sau ông được ân xá và khởi dụng.

Tân là vị cay, khô là vị đắng. Tân khô là cay đắng, nhọc nhằn, vất vả. (BT)

Đào Trí Phú (? - 1854?), trước có tên là Đào Trí Kính, là quan triều Nguyễn, sinh tại làng Phước Kiển, thuộc Long Thành, dinh Trấn Biên (nay thuộc xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai). (BT)

Phối là đầy tội nhân đi xa, sở là nơi, chỗ, trụ sở. Phối sở là chỉ nơi mà Cao Bá Quát bị đi đầy, nơi quản giáo ông. (BT)

Hiệu là công hiến, phụng sự; lực là sức lực. Ý nói dốc sức trợ giúp. (BT)

Quyền là chức quyền, quyền hành; yếu là trọng yếu, quan trọng. Ở đây ám chỉ những trọng thần của triều đình. (BT)

Con trai thứ 10 của vua Minh Mạng, và là em vua Thiệu Trị. (BT)

Tức là Tùng Thiện công. (BT)

Con thứ 11 của vua Minh Mạng. (BT)

Ông là con thứ mười hai của vua Minh Mạng, là anh em cùng cha khác mẹ với Miên Thẩm (Tùng Thiện Vương), Miên Trinh (Tuy Lý Vương) (BT)

Nguyễn Phúc Miên Định là con trai thứ 3 của vua Minh Mạng. (BT)

Nguyễn Phúc Miên Thủ - con trai thứ 9 của vua Minh Mạng. (BT)

Nguyễn Phúc Miên Triện - con trai thứ 66 vua Minh Mạng. (BT)

Từ biểu thị mức gần là như thế. (BT)

Viết tắt của Tùng Thiện công và Tuy Lý công. (BT)

Là từ cũ, chỉ chung người đi ở, phải đem thân ra hầu hạ, phục dịch kẻ khác. (BT)

Lễ trọng bậc hiền, nhún nhường kẻ sĩ.

Câu chuyện này nhiều người truyền lại, nhưng tác giả hơi ngờ. Theo sách Đồi tài hoa của Nguyễn Văn Đê thì việc này là của ông Thủ khoa Nguyễn Hàm Ninh. Cũng có người lại cho việc này là của người Tàu. Xin cứ tạm để vào đây để đợi xét.

Vời tức mời. (BT)

Tức Hồng lĩnh ở Nghệ An. (BT)

Kiểm duyệt xóa hai dòng.

莫我知也夫, nghĩa là đời chẳng có kẻ nào biết ta.

Khuất Nguyên phần uất rồi tự trầm ở sông Mịch La.

Kiểm duyệt xóa hai dòng.

Lương vàng: Thừa xưa quan lại thường lĩnh lương bằng thóc.

Nguyễn Bá Nghi (1807-1870), hiệu là Sur Phần, là một đại thần nhà Nguyễn trong lịch sử Việt Nam, người làng Thời Phố (sau đổi là Lạc Phố), huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Năm ông làm Tổng đốc Sơn Hưng Tuyên là vào năm 1862. (BT)

Chỉ vẽ điều linh, thê lương, âm đạm. (BT)

Tôi đã được thấy Tản Đà nôn tháo sau một bữa rượu quá say ở nhà người bạn tôi.

Tức thám hoa, bảng nhãn. (BT)

Tể tướng, phụ chánh. (BT)

Kiểm duyệt xóa hơn ba dòng.

Súc là cất, chứa lại; nhuệ: bén sắc. Dưỡng uy súc nhuệ là nuôi dưỡng uy phong, giữ gìn sự bén nhọn. (BT)

Kiểm duyệt xóa bỏ mấy dòng.

Cao Chu Thần quả có chí nguyện đế vương, cứ xem đôi câu đối ông làm sau khi bị bắt vào ngục như sau: Một chiếc cùm lim chân có đế, Ba vòng xích sắt bước thì vương. Nhà văn hào của chúng ta nếu không có cái mộng đế vương, thì sao lại gò chữ như vậy.

Bấy giờ ông Hoan làm Hộ lý Ninh Thái Tổng đốc, tức là quyền sung Tổng đốc Bắc Ninh và Thái Nguyên.

Có sách nói là Lê Duy Uẩn và Lê Duy Đồng, nhưng đây theo sách Đại Nam thực lục chính biên đề là Lê Duy Cự 黎維矩. Sách Đại Nam thực lục cả Tiền biên và Chính biên gồm những mấy trăm quyển, tư gia ít nhà có. Tôi đọc được ở viện Bác cổ Viễn Đông.

Bình Dương là kinh đô của vua Đường Nghiêu, nay là huyện lỵ Lâm Phần tỉnh Sơn Tây nước Tàu. Bồ Bản là kinh đô của vua Ngu Thuấn, nay ở huyện Vĩnh Tế tỉnh Sơn Tây.

Minh Điều và Mục Dã là hai nơi Thang, Võ đánh đuổi Kiệt, Trụ. Minh Điều ở Sơn Tây; Mục Dã ở Hà Nam.

Mỗi tiền quý là 60 đồng kẽm; mỗi tiền gián là 36 đồng.

Vĩnh Tường và Tam Dương khi ấy thuộc Sơn Tây, nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc. (BT)

Sách Đại Nam Thực lục chính biên nói ông Cao Bá Quát chết ở trận này, người bắn chết ông là viên xuất đội Đinh Thế Quang. Song xem những ký tái (ghi chép) của các tư gia và hợp với lời truyền thuyết của các cổ lão thì ông bị bắt sống rồi bị trảm khiêu chứ không phải là chết trận. Vì thấy cái thuyết bắt sống có nhiều chứng cứ hơn, nên ở đây tác giả đi theo thuyết ấy.

Tài diệu khó định được anh, em, trên, dưới.

Kiểm duyệt xóa hơn 2 dòng.

Từ biệt. (BT)

Ấu là con le.

Tự tích này do ông Dương Tự Quán, chủ hiệu sách Đông Tây Hà Nội là người xuất bản quyển Đòi tài hoa cho mượn. Đòi tài hoa là chuyện ông Nguyễn Hàm Ninh.

Ký vãng bất cửu, lời cụ Không Tử, nói việc đã qua rồi không bắt lỗi đến nữa.

Đằng là chép lại.

Linh Đài là tiếng để trở về tâm lòng người ta.

Sông Thiên Đức, tức sông Đuống.

Lã Mông Chính đời Tống, nhà nghèo nhưng chăm học, đêm nào cũng chong đèn đọc sách, sau đỗ đến Trạng nguyên, quan đến Tể tướng.

Đồng Trọng Thư đời Hán rất siêng học, có khi vây màn đọc sách, ba năm không trông ra đến vườn.

Lưu Hưởng đời Hán, đêm nào cũng đốt đèn Thái ất, cặm cụi làm sách.

Tư Mã Tương Như tên tự là Trường Khanh, người đời Hán, có tài văn chương. Thừa còn hàn vi vào đất Thục, qua cầu Thăng Tiên, có đề vào cầu mấy chữ rằng: “Nếu không làm nên có xe ngựa, sẽ không lại qua cầu này nữa”.

Tiếng dùng gọi người cha đã mất.

Thú, lệnh là Tri phủ, Tri huyện.

Trương Kham đời Hán làm Thái thú quận Ngưu Dương, có chính tích tốt. Gặp năm được mùa lúa tốt, dân đều ca tụng là do chính tích của Trương mà nên.

Phan Nhạc đời Tấn làm quan Lệnh huyện Hà Dương, trong huyện trồng toàn đào. Phan có chính tích tốt, dân đều ca tụng và gọi chỗ huyện lỵ là Thành Đào.

Triệu Biện đời Tống làm quan ưa sự giản dị, đi đến huyện nào cũng chỉ đem theo cái đàn và con hạc.

Mao Nghĩa đời Hán ở nhà nuôi mẹ, có chiếu vua bổ dùng làm quan lệnh huyện Lư Dương. Thụ phượng hoàng trở vào tờ chiếu nhà vua (phượng chiếu). Thừa xưa người Tàu thường dùng con phượng gỗ để ngậm tờ chiếu.

Lý Bạch là một tay thi bá đời Đường, có làm bài tự về một bữa yến hội, trong có câu “hội đào lý chi phương viện, tự thiên luân chi lạc sự”, nghĩa là họp nhau ở vườn đào mạn, tỏ bày sự vui trong tình anh em.

Tử Văn là quan tướng nước Sở, đời Xuân Thu bị tội cả nhà mắc oan.

Lưỡi dao ngắn, nói sự tự tử của ông Cao Bá Đạt.

Tục ngữ: Cáo chết ba năm quay đầu về núi.

Phó: phó mặc, ngạnh (cành cây), tích (dấu vết). Chiến Quốc sách: Cành cây đeo tượng, tượng bị dòng sông cuốn đi, ý nói người lênh đênh lưu lạc. (BT)

Dương Hổ là một viên quan tốt đời Tấn. Sau khi mất, nhân dân ở Tương Dương dựng bia lập miếu để ghi ân đức ở trên núi Nghiễn là nơi bình sinh ông vẫn hay đến chơi. Ai đi qua núi Nghiễn trông thấy tấm bia, cũng thương nhớ ứa nước mắt, nhân thế tấm bia ấy thành tên là “bia truy lệ”.

Áo lụa trắng

Khăn lượt đen.

Tang tử là cây dâu cây thị, nói chỗ quê hương của cha mẹ. Do chữ Kinh Thi: Duy tang dữ tử, tất cung kính chi (cây dâu cây thị của cha mẹ trồng để lại, cũng phải cung kính).

Ông Dịch Lương Công đi xa nhớ nhà, ngoảnh về thấy đám mây trắng trên núi Thái Hàng, ngậm ngùi than rằng: “Nhà cha mẹ ta ở dưới đám mây kia!”.

Cầu Bá Kiêu ở phía đông thành Trảng An bên Tàu có cây liễu, người đi tiễn biệt thường đến đây bẻ cành liễu để tặng biệt, vì thế cũng gọi là cầu Chiết Liễu, nghĩa là bẻ liễu.

Âu Dương Tu tên tự là Vĩnh Thúc, một nhà văn hào đời Tống, tráp Vĩnh Thúc là nói cái tráp đựng sách của ông ấy.

Đỗ Phủ tên tự là Thiếu Lăng, một thi hào đời Đường, tập Thiếu Lăng là nói tập thơ của Đỗ Phủ.

Phong là dồi dào, sắc là nghèo ngặt, ý nói tạo hóa cho cái nọ dồi dào, lại bắt cái kia nghèo ngặt.

Truyện Kiều: Lạ gì bỉ sắc tư phong.

Tư Mã Tương Như làm bài phú Lăng Vân, nổi tiếng là thánh phú.

Đào Am xưa có cái vườn trồng các thứ hoa.

Thanh dạ là đêm thanh.

Lưu niên là năm trôi, nói năm tháng trôi đi như nước.

Cây phần cây du, những thứ cây thường trồng ở thôn quê, nên người ta cũng gọi nơi quê hương là phần du.

Vương Sấn là người nước Ngụy đời Tam Quốc, một nhà văn sĩ có danh, có làm bài phú Đăng lầu, tả mỗi tình khi đứng trên lầu cao trông về quê cũ.

Hướng Tú là một nhà văn đời Tấn, có bài thơ nhớ quê.

Chữ gấm, chiếu vàng, đều là nói về sắc mệnh của nhà vua. Ý nói mong mỗi được tha.

La võng là lưới bẫy.

Kiều Tử là tên hai thứ cây, kiêu là thứ cây to, tử là thứ cây nhỏ, nghĩa bóng để ví với cha con.

Cơ là cái thúng, cừ là áo cừ. Hai chữ này dùng để nói con cháu biết nối được nghiệp của cha ông, ví như con nhà thợ làm cung, biết bắt chước cách làm cung mà uốn tre đan thành cái thúng, con nhà thợ hàn, biết bắt chước chắp vá các miếng da để làm thành áo cừ.

Đan là cái giỏ, biêu là cái bầu. Xưa ông Nhan Hồi, học trò đức thánh Khổng ở trong một ngõ hẻm, chỉ có một giỏ cơm, một bầu nước, lấy đó để sống mà vui với đạo học.

Nặng vo ve là nói những tiếng lao xao của quân lính đến bắt. Truyện Kiều tả lúc Vương Ông bị bắt cũng có câu: Đây nhà vang tiếng ruồi xanh.

Câu này ở về vùng Mỹ Đức.

Tức núi chùa Hương.

Ông Nhạ bị nhốt trong cũi, do 8 người khiêng.

Cửu mạch là chín lối.

Lục nhai là sáu đường, ở đây ám chỉ các đường lối ở những nơi dinh thự phổ phường.

Bảo kính là gương báu.

Con tê, sừng nó có một vệt sáng thông lên trời. Đuốc linh tê là nói đuốc sáng, ví với lòng công minh của người trên.

Tĩnh Đông, tức Hải Dương.

Tĩnh Bắc Ninh.

Bến Ái Mộ ở tỉnh Bắc Ninh.

Huyện Gia Lâm ở Bắc Ninh.

Hiển chỉ là ý chỉ của quan đại thần. Lệnh tiền là cái tên lệnh. Theo phép nhà Thanh, quan đại thần sai người đi truyền lệnh, có trao cho một lá cờ và một mũi tên mang đi để làm tin; trong lá cờ và trong mũi tên, đều có viết ba chữ “Thanh Hán lệnh”.

Đồng khí: Cùng chung khí mạch, ý nói cùng một tông phái.

Bình di: giữ đạo luân thường.

Phi tai: Tai bay, tai bay vạ gió.

Tiên nhân tích lũy: Sự tu nhân tích đức của người trước.

Phát phu: Tóc da.

Mộng hùng là chiêm bao thấy con gấu. Kinh Thi có một bài thơ nói chiêm bao thấy con gấu thì sinh con trai, chiêm bao thấy con rắn thì sinh con gái. Xin chớ ngâm chương mộng hùng, ý nói đừng sinh con giai mà nên tai vạ.

Sái lạc: tưới rảy.

Tiên phần: mồ mả người trước.

Khoan thải: Khoan tha cho.

Gia đình tự tục: Việc nối dõi của gia đình.

Đan thâm: Tấm lòng son.

Thơ Nam cai nói người con hiếu lần theo cái thềm phía nam hái hoa lan mà lòng quyến luyến cha mẹ.

Vì thế người ta thường dùng tiếng Nam cai để nói về nơi con hầu hạ cha mẹ.

Ngọc khuê ngọc chương.

Ngựa trắng tức là bạch câu, nói ví mặt trời đi nhanh như ngựa.

Chó xanh tức là đám mây xanh như hình con chó. Thơ ông Đỗ Phủ: Thiên thượng phù vân như bạch y, tư tu biến huyễn vì thương cầu = Đám mây nổi trên gò như tấm áo trắng, thoát chốc biến thành con chó xanh. Nói ví việc biến đổi không thường.

Tức Hương sơn, núi chùa Hương.

Bến Hán là bến sông Ngân Hán; hai sao là sao Ngâu sao Nữ, tức vợ chồng Ngâu.

Thất tịch: Đêm mùng 7 tháng 7.

Mao ốc: cái nhà lợp gianh.

Lương Hồng đời Hán là một nhà ẩn sĩ, có vợ là nàng Mạnh Quang, đối với chồng rất là cung kính, mỗi khi bưng cơm cho chồng, thường nâng mâm lên ngang lông mày.

Thuần là rau rút, lư là cá mè. Trương Hàn làm quan ở Kinh đô, thấy gió thu thổi, nhớ đến cá mè rau rút là những món ăn ở quê hương Giang Nam, bèn cáo quan về.

Bút giá: Cái giá gác bút.

Thi bình: Bức bình đề thơ.

Ông Đào Uyên Minh từng làm quan huyện Bành Trạch, nên cũng gọi là Đào Bành Trạch. Ông cáo quan về, thường có thần hoa cúc hiện lên thành người mặc áo trắng đến đưa rượu tặng.

Phạm Lãi thôi làm tướng nước Việt, về đi tiêu dao năm hồ, vui thú phong nguyệt, đổi tên là Đào Chu.

Dữu Tán ở ẩn trên một trái núi, trồng rất nhiều mai, sau người ta gọi núi ấy là Dữu Lĩnh, nghĩa là núi Dữu.

Hòn Cô Sơn ở Tây Hồ, thuộc tỉnh Chiết Giang nước Tàu. Lâm Bô đời Tống ở ẩn tại đây.

Tường vi tức là hoa tầm xuân. Thơ Đường: Bất hướng Đông sơn cửu, tường vi kỷ độ hoa? Nghĩa là:

Đã lâu không tới non Đông, tầm xuân không biết đã nở hoa mấy lần?

Tiền xuân la: Tên một loài cây có hoa đẹp. Giống cây này, sách Quần phương phổ gọi là tiền hồng la.

Thân cao hơn thước, dọc mềm lá xanh. Hoa nở về mùa hạ, có sáu cánh, tròn xoe như cắt. Còn một thứ nữa gọi là tiền thu la.

Võng Xuyên là nơi thôn cư thanh vắng mà nhà thi sĩ kiêm họa sĩ đời Đường là Vương Duy ở. Vương vẽ toàn cảnh chỗ ấy, tức là bức đồ Võng Xuyên.

Tất xuất: Con dế.

Hạ cửu: Chín mươi ngày mùa hạ.

Sương tảo sương cam là cây táo, cây cam đơm sương.

Thanh hạ nghĩa là lúc thanh thả, nhàn rồi.

Thông là hanh thông, tắc là ách tắc.

Cầm độc là chim muông; quan thường là mũ xiêm. Ý câu này nói lẽ đâu ăn ở như loài chim muông để làm cho ô danh cả đám sĩ phu.

Thiên la: Lưới gò.

Tùy ngộ nhi an: Tùy theo cảnh ngộ mà an phận.

Hóa cơ vãng phục: Cơ gò vận đi chuyển lại. Ý nói thái rồi đến bỉ, bỉ rồi lại thái.

Tác thiện: Làm điều lành. Lục trầm: Chết chìm trên cạn. Người làm lành mà phải chết chìm trên cạn, ý nói làm lành mà chẳng gặp lành.

Thận độc: Giữ nét thận trọng dù trong lúc vắng vẻ một mình.

Mạc ai: Đừng buồn nào. Khúc hát mạc ai nói đừng nên buồn nào làm gì.

Quang âm: Bóng sáng, tức trở vào thì giờ.

Do tôn trọng nguyên bản nên có một số thông tin, nội dung, chữ Hán chưa thực sự chính xác. Chúng tôi giữ nguyên bản gốc. (BT)

Câu này thấy xuất hiện trong bài Đăng Vương các tự của Vương Bột. Nguyên văn là 關山難越，誰悲失路之人？萍水相逢，盡是他鄉之客。(Quan san nan việt, thủy bi thất lộ chi nhân? Bình thủy

tương phùng, tận thị tha hương chi khách.) Trần Trọng San dịch là: Quan san khó vượt, nào ai sót thương người lạc lối? Bèo nước gặp nhau, hết thấy đều là khách tha hương. (BT)

Câu này xuất phát từ Kinh Thi, nghĩa là nhà Chu tuy là nước cũ, mà mệnh trời thời mới. (BT)

Nghĩa là: Núi nếu có thần thì hô chúc tuổi vua Hán (Hán Vũ đế); Biển như sinh thánh nhân thì làm im lặng sóng gió nhà Chu. (BT)

Là Tùng Thiện Công mới đúng. (BT)

Có lẽ tác giả bị nhầm, bởi Cao Bá Quát là một người kiêu căng, mà ở đây lại không nhận bồ chữ nào thì khá phi lý. Nguyên văn câu đúng phải là “Cả thiên hạ có bốn bồ chữ, một mình tôi chiếm hai bồ, anh tôi Bá Đạt và bạn tôi Nguyễn Văn Siêu giữ một bồ, còn một bồ thì phân phát cho các kẻ học.” Với tôn chỉ tôn trọng sách gốc, nên chúng tôi không sửa mà chỉ mạn phép chú thích ở đây, mong độc giả lượng xét. (BT)

Nguyên văn trong Nam Phong tạp chí chép là “Đào Trí Phú sang Tây Ban Nha”, có lẽ do nhầm lẫn. Bởi theo thông tin chúng tôi được biết thông qua phần nội dung trong sách Cao Bá Quát của Trúc Khê thì Đào Trí Phú chỉ sang Tân-gia-ba (tức Singapore ngày này) công cán mà thôi. (BT)

Tạm dịch: Có rượu làm người ta say, nên ta không biết khách là ai. (BT)

Xem bài “Le Protectorat général de L’Annam sous les Tang” (An Nam đô hộ phủ ở đời Đường) của H. Maspéro, BEFEO, XVIII.

Bản in của sách Việt sử cương giám khảo lược hiện có ở thư viện Viện Sử học lại không có bức thư ấy. Chúng tôi đã được đọc bức thư ấy trong một bản ở thư viện Huế, trước Cách mạng Tháng Tám. Địa lý bác học lịch sử tỉnh Quảng Bình theo Quốc triều thực lục; Những địa điểm lịch sử của tỉnh Quảng Bình.

An Nam đô hộ phủ ở đời Đường; Địa lý học chính trị ở các triều Lý, Trần, Hồ; Vấn đề Tượng quận; Nước Văn Lang; Cuộc viễn chinh của Mã Viện; Biên giới giữa Việt Nam và Campuchia từ thế kỷ VIII đến thế kỷ XIV.

Cuộc chinh phục đầu tiên của người Trung Quốc vào đất Việt Nam.

Xứ Bắc Kỳ xưa.

Tượng quận vị trí khảo, trong Nam Phong số 137, tháng 9 - 1928.

An Nam mậu dịch cảng Vân Đồn.

Đại Việt sử ký toàn thư, NXB Khoa học xã hội, HN.

Khâm định Việt sử thông giám cương mục, NXB Văn Sử Địa, HN.

Kiến văn tiểu lục, NXB Sử học, HN, 1962.

Đại Nam nhất thống chí dẫn sách ấy thì chép tên tác giả là Hoàng Trọng Chính.

Lịch triều hiến chương loại chí, bản dịch của Viện Sử học, NXB Sử học năm 1960 -1961.

Về các vấn đề “Đất Giao Chỉ”, “Kinh Dương Vương”, “nước Việt Thường”, “Vị trí Tượng quận”, xem Lịch sử cổ đại Việt Nam, “Nguồn gốc dân tộc Việt Nam” tr 22..., 28..., 37... “Vấn đề An Dương Vương và nước Âu Lạc”, tr. 80.

Lĩnh nam trích quái, sách số A 1920 của Thư viện KH trung ương.

Việt sử lược, sách dịch, Nhà xuất bản Văn Sử Địa, 1960.

Dư địa chí, sách dịch, Nhà xuất bản Sử học, 1960.

2. Nam Tề thư, q. 14; Tống thư, q. 38.

1. Cựu Đường thư, q. 41. “Phong Châu hạ”.

Độc sử phương dư kỷ yếu (Quảng Tây).

Thông điển, q.184.

Thái Bình hoàn vũ ký, q.170.

Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 11, 1960.

Sử ký, Bạch Khởi Vương Tiền truyện (q. 73).

Lộ sử, gồm 47 quyển, tác phẩm của La Tất đời Tống, chép từ đời Tam Hoàng Ngũ Đế, hay dẫn sách sấm vĩ và sách đạo gia, nhưng dẫn cứ rất rộng.

Hậu Hán thư, q. 24, q. 76.

Tập san Nghiên cứu lịch sử, số 22, 1961.

Đào Duy Anh Lịch sử cổ đại Việt nam, “Văn hóa đồ đồng và trống đồng Lạc Việt”, Hà Nội, 1975.

Thủy kinh chú q.36.

Hoa Dương quốc chí, q. 3.

Sách này xuất bản ở Côn Minh năm 1944.

Nam Bình châu là một châu của nhà Đường. Địa danh đại từ điển của Trung Quốc cho rằng, châu Nam Bình hiện nay ở trong lãnh thổ của nước ta.

Truyền thuyết trên đây đã được ông Lê Sơn ở làng Phín huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng viết thành một bài trường ca tiếng Tày do ông Lã Văn Lô dịch ra tiếng Việt và đăng ở tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 59 (tháng 5) và số 51 (tháng 6) năm 1963.

Thiện hạ quận quốc lợi bệnh thư, số 248 của Thư viện Khoa học trung ương.

Việt giang lưu vực nhân dân sử, Trung Hoa thư cục, Thượng Hải 1947.

Sự phát hiện truyền thuyết của người Tày đã khiến chúng tôi thay đổi ít nhiều ý kiến trong cái ức thuyết về sự thành lập của nước Âu Lạc mà chúng tôi đã trình bày trong sách Lịch sử cổ đại Việt Nam.

An Nam chí nguyên, bản in của Viện Viễn Đông bác cổ, do Gát-pa-đơn trình bày, 1932.

Xin kể một số làng ở Bắc bộ có tên đặt chữ Kê ở trên: Kê Vẽ (Ngạc Vĩ), Kê Noi (Nôi Duệ), Kê Đơ (Cầm Đa), Kê Trôi (Lôi Xả), Kê Mộc (Nhân Mục) ở tỉnh Hà Đông, Kê Thốn (Thuần Nội), Kê Thày (Lật Sài), Kê So (Sơn Lộ), Kê Bún (Phúng Thượng), Kê Mía (Cam Giá) ở tỉnh Sơn Tây, Kê Xuôi (Thụy Lôi) ở tỉnh Hưng Yên, Kê Sắt (Tráng Liệt) ở tỉnh Hải Dương.

R. Despierres. Cổ Loa, Société de géographie, Hà Nội, 1940.

Sách Đại Nam nhất thống chí cho chúng ta biết rằng huyện Yên Lãng là đất Phong Khê đời Hán, đến đời Nam Tề trở thành huyện Bình Đạo, đến đời Đinh, đời Lý thì đặt huyện Yên Lãng.

Dư địa chí của Cố Dã vương do L. Auroousseau dẫn trong bài “La première conquête”, BEFEO, XXIII.

Bách Việt tiên hiền chí là tác phẩm của Âu Đại Nhậm ở đời Minh Gia Tĩnh. Bài đề yếu là ở trong bộ Tứ khố toàn thư tổng mục, q. 58.

Hoài nam tử, thiên “Nhân gian huấn”.

Một số các dân tộc thiểu số ở miền Vân Nam có quan hệ với người Choang, tức là với người Việt tộc, cho nên người Lão qua và người Xa Lý ở Vân nam còn giữ trong truyền thuyết của họ sự tích nước Việt Thường xưa hiện chim trĩ trắng cho nhà Chu, đó không phải là chuyện ngẫu nhiên.

Thủy kinh chú tây nam chư thủy khảo, số 2.880 của Thư viện Khoa học trung ương.

Trong sách Lịch sử cổ đại Việt Nam (tập IV: “Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến”), xuất bản năm 1957, chúng tôi đã có sự nhận định về sông Uất sai lầm như thế, cho nên sự nhận định vị trí các huyện Khúc Dương, Câu Lậu và An Định của chúng tôi bấy giờ cũng là sai lầm.

BEFEO, XXXVII.

Giao châu ký do Hậu Hán thư (q. 113) dẫn, chép rằng huyện Phong Khê có đê, nước Long Môn sâu trăm tầm. Long môn tức là Thác Bờ, tức Vạn Pha. Như thế thì huyện Phong Khê đời Hán gồm cả miền Chợ Bờ. Chúng tôi đoán rằng cả miền bắc huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Đông (gồm cả Hà Nội), huyện Thạch Thất, tỉnh Sơn Tây và huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình cũng thuộc huyện Phong Khê xưa.

H. Maspéro, trong bài “Cuộc viễn chinh của Mã Viện” (BEFEO, XVIII) cũng cho rằng Lãng Bạc là miền đời huyện Tiên Du, tức huyện Từ Sơn ngày nay.

Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Tiền biên, q. 2.

Quảng dư ký, số 245 của Thư viện Khoa học trung ương.

BEFEO, XVIII - Về vấn đề “Cột đồng Mã Viện”, xem Lịch sử cổ đại Việt Nam, “Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến”, tr.68 - 73.

Sách chép Phố Dương. Nhưng Phố Dương là tên một huyện của quận Cửu Đức đời nhà Tấn. Quận Cửu Đức ở miền nam Nghệ Tĩnh. E. Gaspardonne (BEFEO, XXIX, tr. 101) ngỡ Phố Dương là ở sông Phố giang, tức sông Ngàn Phố, một nhánh của sông La giang ở Hà Tĩnh. Không có đường nào đi thẳng từ Thần Phù đến Phố Dương được. Chúng tôi chắc rằng đây là Tư Phố bị ghép lộn thành Phố Dương.

Vào Cửu Chân mà nói đến Tư Phố là quận trị thì phải lắm.

Nam Việt chí, dẫn trong sách Sơ học ký.

Trong sách Lịch sử cổ đại Việt Nam (1957), chúng tôi đã đoán Mã Viện đi theo đường sông Lèn. Hiện nay, chúng tôi cho điều nhận định ấy là sai.

O. Janse, Archaeological Research in Indochina I, “The district of Chiu-chen during the Han dynasty”, số 40 2.002 của Thư viện Khoa học trung ương.

Xem An Nam chí [nguyên] mục “Sơn xuyên”, Đại Nam nhất thống chí mục “Thanh Hóa”, Thanh Hóa tỉnh địa chí mục “Khế Sơn”.

Thư gửi cho Tô Trân và Phạm Hữu Nghi ở Quốc sử quán đề bàn về sách Dư địa chí, thư ấy phụ chép ở sách Việt sử cương giám khảo lược của Nguyễn Thông, bản sách này chúng tôi đã được thấy ở thư viện Huế trước cuộc Toàn quốc kháng chiến.

P’oung Pao, XL. Tr. 459.

Bài phê bình sách Le Royanme de Champa của G. Maspéro BEFEO, XIV, 9.

“Deux itinéraires de Chine en Inde”, BEFEO, IV.

Bài đã dẫn. BEFEO, XIV, 9.

Trong tập san Han Hioe, fase, 1-3, 1947, “Centre sinologique de Pékin”.

Đào Duy Anh, Lịch sử cổ đại Việt nam, tập IV.

Lịch sử cổ đại Việt Nam, tập IV; “Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến”, Hà Nội, 1975, tr 74-88.

Về vị trí của thành Khu Túc, xem Lịch sử cổ đại Việt Nam (đã dẫn), “Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến”, tr. 92-11.

Về mấy chữ “Độ Ty Ảnh Miếu Do Môn phố”, chúng tôi cũng hiểu khác ở Stein, Ông hiểu là Phạm Văn qua miếu Ty Ảnh (Ty Ảnh miếu) rồi do cửa sông (môn phố) mà đến vụng Cổ Chiến. Nhưng không có miếu Ty Ảnh nào cả, mà chỉ là cái cửa sông gọi là Miếu Do Môn ở huyện Ty Ảnh, chúng tôi cho rằng cửa sông ấy tức là cửa Nhật Lệ thuộc địa phận huyện Ty Ảnh bây giờ. Còn vụng Cổ Chiến đây là Vụng Chùa chứ không có thể là Vụng Ngọc ở Thanh Hóa, mặc dầu về sau có huyện Cổ Chiến ở Thanh Hóa. Xem Đào Duy Anh, Lịch sử cổ đại Việt Nam, tập II, “vấn đề An Dương vương và nước Âu Lạc”, 1957.

Tác giả sách Sử học bị khảo cũng cho rằng tại xã Lũng Khê còn có thành Liên Lâu cũ. Ở vùng ấy, như xã Tam Á, hiện nay còn có nhiều di tích của Sĩ Nhiếp. Sách An Nam chí [nguyên] chép rằng Sĩ Nhiếp nhà Ngô đóng trị sở ở thành Liên Lâu, thành do Sĩ Nhiếp xây. Những di tích của Sĩ Nhiếp còn lại ở miền ấy là chứng cứ cụ thể tỏ rằng những di tích xưa ở miền Lũng Khê, Tam Á quả là thuộc thành Liên Lâu là quận trị của Giao Chỉ ở đời Ngô và đời Hán.

Tấn thư (q. 15) chép rằng năm Vĩnh Hòa thứ 9 (sửa là thứ 1) đời Thuận đế, thái thú Giao Chỉ là Chu Xưởng xin lập làm châu, triều nghị không cho, tức cho Chu Xưởng làm thứ sử. Như thế thì Chu Xưởng làm thái thú Giao Chỉ trước năm 136 kia. Có lẽ Phương dư ký yếu chép lầm. Đời Kiến An thì thứ sử Giao Chỉ là Trương Tân và thái thú Giao Chỉ là Sĩ Nhiếp (năm thứ 8) xin đổi Giao Chỉ bộ làm Giao Châu.

Sách Archaeological Research in Indochina I, đã dẫn.

Thủy kinh chú, q. 36.

Ô Châu cận lục, số A. 263 của Thư viện Khoa học trung ương.

Tam quốc chí, Ngô thư, Sĩ Nhiếp truyện, Bộ Chắt truyện, Lữ Đại truyện, Tôn Hưu truyện, Tôn Hạo truyện : Ngụy thư, Tam thiếu đế kỷ - Tấn thư, Đào Hoàng truyện.

Tấn thư, Đào Hoàng truyện.

Tấn thư, Địa lý chí chép lại rằng năm Hoàng Vũ thứ 5, nhà Ngô lấy ba quận Nam Hải, Thương Ngô, Quế Lâm làm Quảng Châu và bốn quận Giao Chỉ, Nhật Nam, Cửu Chân, Hợp Phố làm Giao Châu; đến năm Vĩnh An thứ 7 chia lại Quảng Châu và Giao Châu cũng hễ. Đặt theo Ngô thư.

Lâm Ấp ký chép rằng: “Cửa sông Chu Ngô phía trong thông với hồ Vô Lao. Suối Vô Lao thông với cửa sông Thọ Linh”. Cửa sông Chu Ngô là cửa Việt. Hồ Vô Lao là ở đâu? Bờ biển miền Quảng Bình và Quảng Trị xưa có những phá lớn cũng như bờ biển miền Thừa Thiên ngày nay. Hồ Vô Lao có thể là một trong những phá ấy. Huyện Vô Lao nhà Tấn, tách đất huyện Tỹ Ảnh thì đặt hồ Vô Lao có thể ở vào miền nam Quảng Bình. Ở đây hiện nay còn có phá Thạch Bàn, tức Hạc Hải, thuộc huyện Lệ Thủy. Xem thêm bài “... Vấn đề nhà Tiền Lý” trong tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 5 – 1963.

Tấn thư cũng chép thế.

Phong Châu trước là quận Tân Xương, sau đổi làm Hưng Châu, đời Khai Hoàng đổi làm Phong Châu đến năm Đại Nghiệp thứ 3 bỏ Phong Châu gồm vào Giao Châu gọi là quận Giao Chỉ.

Bia này là do chính Lê Cốc tức Lê Ngọc dựng ở Bửu an đạo trưởng mà ông đã lập ở chỗ mình tự chọn làm sinh phần, tại địa phận làng Trường Xuân xã Đồng Minh huyện Đồng Sơn ngày nay. Cuốn bia còn rõ hàng chữ lạc khoản đề “Đại Nghiệp thập tứ niên”. Bia ấy chúng tôi phát hiện được ở đền thờ Lê Ngọc tại làng Trường Xuân, đã được Vụ Bảo tồn bảo tàng đem về bày ở Viện Bảo tàng lịch sử. Đó là cái bia xưa nhất của nước ta. Đời Đại Nghiệp chỉ đến năm 13 là hết. Nhưng khi dựng bia này Lê Ngọc chưa biết Dạng Đế đã bị giết và nhà Tùy đã đổ nên vẫn còn theo hiệu Đại Nghiệp.

Bài văn bia sao chép ở cuối đời Lê và những thần tích này chúng tôi đã biếu Thư viện khoa học trung ương.

Pelliot, “Deux itinéraires de Chine en Inde”, BEFEO, IV.

Pelliot, “Deux itinéraires de Chine en Inde”, BEFEO, IV.

Man thư, tác giả là thuộc viên của Thái Tập là kinh lược sứ ở An Nam đô hộ phủ tự tử trong cuộc xâm lược của người Nam Chiếu.

Sách Thiên Uyển tập anh chép chuyện Từ Đạo Hạnh thử phép ném một cây gậy xuống sông Tô lịch ở cầu Yên Quyết (tức Cống Cốt) thì thấy cây gậy trôi ngược dòng về phía cầu Tây dương (tức cầu Giấy), điều ấy chứng tỏ rằng nước sông Tô Lịch chảy từ sông Hồng vào, cho nên khi cái gậy trôi từ cống Cốt về cầu Giấy mới gọi là trôi ngược.

Phủ thành đô hộ châu về phía Bắc, nhìn về kinh đô nhà Đường, chứ không phải như thành Thăng Long là kinh đô độc lập ngoảnh mặt về Nam.

H. Maspéro, “La frontier de l’Annam et du Cambodge”, BEFEO, XVIII.

Sách Lịch triều hiến chương loại chí (Địa lý chí) của Phan Huy Chú cho Chi châu ở miền Hưng Hóa, Thanh Châu là miền Tuyên Quang, Võ Nga là miền Thái Nguyên. Võ An châu là miền Yên Bái tức Quảng Yên, không rõ ông căn cứ vào đâu. Sách Cương mục thì cho rằng châu Phúc Lộc là ở đất Thanh Hóa.

H. Maspéro, trong bài “Le Protectorate général de l’Annam sous les Tang”, BEFEO, X, cũng nghiên cứu về địa lý lịch sử của An Nam đô hộ phủ ở đời Đường và cũng chỉ định vị trí của các châu huyện. Chúng tôi đã nghiên cứu vấn đề ấy lại, tự trung có những chỗ chúng tôi đã kết luận tương tự với H. Maspéro, nhưng cũng có chỗ ý kiến của chúng tôi khác. Để tránh rườm rà, chúng tôi chỉ trình bày ý

kiến của chúng tôi, mà không nhắc lại ý kiến của H. Maspéro ở từng điểm. Duy về vấn đề vị trí của phủ thành Đô hộ có sự đối chiếu những ý kiến khác nhau mà trong ấy có chỗ chúng tôi tán thành ý kiến của H. Maspéro thì chúng tôi đã đặc biệt nêu lên.

Sách Cương mục chép là Trương Xá.

La thành hay Đại La thành vốn chỉ là cái thành xây ở xung quanh. Cao Biền xây thành ở xung quanh phủ thành đô hộ: về sau người ta thường cho Đại La thành là tên của thành ấy, đó là một sự sai lầm, nhưng lâu ngày dùng đã quen, chính bài chiếu dời đô của Lý Công Uẩn cũng xem Đại La thành là tên của thành ấy.

H. Maspéro, “La géographie politique de l’Annam sous le Lý, les Trần et les Hồ”, BEFEO, XVI.

Hiện nay tỉnh Thái Nguyên còn có huyện Phú Lương ở phía nam tỉnh Bắc Cạn, nằm trên hữu ngạn sông Cầu. Sử nhà Tống chép rằng Quách Quỳ đem quân đến sông Phú Lương. “Chỉ cách Giao Chỉ có một con sông”, mà theo sử nước ta thì Quách Quỳ đem quân đến sông Như Nguyệt. Sông Như Nguyệt là sông Cầu, khúc chảy qua làng Như Nguyệt. Sử nhà Tống gọi sông Phú Lương là chỉ sông Cầu, sông ấy chảy qua phủ Phú Lương của đời Lý, phủ ấy đại khái là cả miền trấn Thái Nguyên của đời Lê. Nhưng về sau tên sông Phú Lương lại được dùng để chỉ khúc sông Hồng ở gần Hà Nội. Nguyên sử, An Nam truyện chép rằng khi Sài Thung tới Thăng Long năm 1278 thì quan Thái úy (chỉ Trần Nhân Tông) dẫn bách quan từ bờ sông Phú Lương (ở đây chép chữ lương là ruộng chứ không phải lương là lạnh) ra mời Sài Thung vào quân, và chép rằng năm 1285 Ô Mã Nhi thua trận trên sông Phú Lương. Ở đây thì sông Phú Lương lại chỉ sông Hồng mà sử nước ta trước còn gọi là Lô Giang, nhưng về sau cũng theo sách Trung Quốc mà gọi là Phú Lương giang. H. Maspéro (BEFEO, XVI) và ông Hoàng Xuân Hãn (Lý Thường Kiệt II, Ch. X) đã nêu lên sự sai lầm ấy.

Toàn thư (q. 2) chép rằng năm 1036 đổi Hoan châu làm châu Nghệ An, Việt sử lược (q. 2) chép rằng năm 1101 đổi Hoan châu làm phủ Nghệ An, như thế có nghĩa rằng năm 1101 thăng châu Nghệ An làm phủ Nghệ An.

Để chỉ vị trí ngày nay của các châu chép trong Việt sử lược và Toàn thư, chúng tôi phần nhiều bằng cứ vào lời của sách Cương mục (Tb, q. 2, 3, 4, 5).

Năm Thiên Ứng Chính Bình thứ 11. Xem Cương mục, Chb. q. 6, 21; Lịch triều hiến chương loại chí, Dư địa chí.

Gần đây Viện Sử học có nhận được bản sao một cái mộc bài người ta mới đào được ở xã Thụy Khúc huyện Thụy Anh tỉnh Thái Bình, có lẽ mộc bài dùng làm tiêu chí của ruộng, trong ấy có những chữ Thiên Trường Long Hưng phủ an phủ sứ ty, thuộc đời Thiệu Long (năm 12). Điều ấy chứng tỏ rằng Thiên Trường và Long Hưng trước kia là hai lộ hay phủ bấy giờ đã được gộp làm một phủ mà chỉ đặt một an phủ sứ ty.

Cương mục, Chb. q. 11, tờ 28a.

Cương mục, Chb. q. 10, 46b, 50b

Thành Thuận Châu là ở địa điểm Cổ thành huyện Triệu Phong tỉnh Quảng Trị; thành Hóa Châu là ở địa điểm Cổ thành huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên.

Cương mục chép là Tân Yên, nhưng có lẽ là Tân Hưng vì đến năm Vĩnh Lộc thứ 5 nhà Minh mới đổi phủ Tân Hưng làm phủ Tân Yên.

Trong sách An Nam sử nghiên cứu I, Sơn Bản Đạt Lang có nghiên cứu kỹ về vị trí các phủ châu huyện nước ta trong thời kỳ thuộc Minh. Những tài liệu căn bản mà ông dùng là sách Đại Nam nhất thống chí và tập bản đồ 1/100.000, đó cũng là những tài liệu chúng tôi dùng. Có những điều rất thông thường mà ai dùng tài liệu ấy cũng có thể nhận định được, cho nên giữa những nhận định của ông và những nhận định của chúng tôi cố nhiên là có những chỗ giống nhau, nhưng cũng không phải là ít chỗ khác nhau. Ở đây chúng tôi chỉ nêu lên những điểm tương đồng mà chúng tôi cho là nhận định độc đáo của

Sơn Bản Đạt Lang và những điểm khác nhau chúng tôi thấy cần phải thảo luận, còn những điểm thông thường thì xin miễn nhắc ý kiến của Sơn Bản Đạt Lang để khỏi rườm rà vô ích.

Danh sách của sách Thiên hạ quận quốc về việc đổi tên phủ, châu, huyện không viết đến sự đổi tên huyện Đông Quan làm huyện Cổ Lan. Chúng tôi bằg vào Nhất thống chí mà chép tên huyện Đông Quan.

Do An nam sử nghiên cứu 1 dẫn.

Theo sự lệ thuộc ở đời thuộc Minh thì châu Yên Bang lệ vào phủ Tân Hưng. Ở đây chúng tôi theo tình hình đời Trần mà tách Yên Bang ra làm một lộ, tức lộ Hải Đông của đời Trần.

Sơn Bản Đại Lang, An Nam mậu dịch cảng Vân Đồn.

Trong danh sách phủ châu huyện của nhà Minh đã có huyện Tập Yên thuộc châu Tĩnh Yên phủ Tân Yên, lại có huyện Tân Yên thuộc phủ Lạng Sơn. Xem vị trí của hai huyện Tân Yên ấy thì thấy khác nhau. Huyện Tân Yên phủ Lạng Sơn năm Vĩnh Lạc 13 bị gồm vào huyện Đơn Ba thì phải là ở về phía đông nam Lộc châu, mà huyện Tân Yên thuộc phủ Tân Yên thì chính là huyện Tiên Yên tỉnh Hải Ninh ngày nay. Chúng tôi đoán rằng đời Trần có lẽ chỉ có một huyện Tân Yên thuộc lộ Yên Bang, nhà Minh tách ra đặt một huyện Tân Yên thứ hai cho lệ vào phủ Lạng Sơn, rồi đến năm Vĩnh Lạc thứ 13 lại bỏ mà gồm nó vào huyện Đơn Ba.

Có lẽ ta gọi là Chi Lăng mà người Minh gọi là Kê Lăng, vì theo tiếng Trung Quốc hai chữ Kê và Chi gần như đồng âm. Tên huyện ở đời Trần có thể cũng là Chi Lăng, nhưng vì chưa có chứng cứ chính xác nên chúng tôi vẫn để tên Kê Lăng theo danh sách của nhà Minh.

An Nam chí [nguyên] (q.2) chép gạch phủ cống năm Vĩnh Lạc thứ 15 đã chép một cách giữ thể diện rằng: “Nay trừ một phủ Thăng Hoa, nhân dân chưa phục nghiệp”. Sách Hoàng Minh thực lục là do sách An Nam sử nghiên cứu 1 của Sơn Bản Đại Lang dẫn.

Do An Nam sử nghiên cứu 1 dẫn.

Gần đây người ta gọi là Hiệp Sơn.

Sau khi nhượng đất ở miền sông Soi Rạp và cửa Soi Rạp cho chúa Nguyễn, người Chân Lạp ở đây rút về miền biên giới Việt Miên ở khoảng phía bắc tỉnh Định Tường đời sau, vẫn giữ tên quê cũ của họ là Soi Rạp.

Xem “Essai d’histoire des populations montagnardes du Sud - Annam jusqu’en 1945” của Bu-rốt (B. Bouroute), trong B S E I, premier trimestre, 1955; Phủ man tạp lục, của Nguyễn Tấn.

Bắt đầu gọi là Bắc Kỳ thập tam tỉnh là từ năm Minh Mệnh thứ 15 (xem Minh đô sử, q. 85, tập 37, mục “Hà Nội”).

Pelliot. “Les deux itinéraires de Chine en Inde”, BEFEO.IV.

Maspéro, Le Royaume du Champa.

Từ trước người ta đều giải thích việc này là Lê Hoàn cho đào kênh từ Đan Nê đến sông Bà Hòa.

Nhưng xét địa thế, từ Đan Nê ở Yên Định đến Bà Hòa ở phía nam huyện Tĩnh Gia nhiều núi non cách trở, không thể có đường kênh được. Tưởng nên hiểu là Lê Hoàn thấy đường bộ từ Đan Nê đến phía nam Tĩnh Gia đường đi vất vả nên sai đào kênh tục gọi là sông Nhà Lê để có thể từ sông Đáy đi luôn đường sông mà vào Nghệ An được. Trong các tác phẩm trước, chúng tôi cũng phạm sai lầm ấy.

Toàn thư, q.1.

Cương mục dẫn Đại Thanh nhất thống chí nói rằng thành Phật Thệ ở xã Nguyệt Biều, huyện Hương Thủy, phủ Thừa Thiên là sai. Nhất thống chí của ta chép rằng phế thành Chá Bàn là ở khoảng giữa hai huyện Tuy Viễn và Phù Cát, là đô thành xưa của Chiêm Thành.

Cương mục chú rằng núi Ma Cô tức là núi Lễ Đễ, ở ngoài biển thuộc huyện Kỳ Anh. Nhưng Nhất thống chí (Quảng Bình) lại chép núi Lễ Đễ, tức núi Ma Cô, là ở phía bắc huyện Bố Trạch tỉnh Quảng Bình. Xét Lý Thái Tông đi đánh Chiêm Thành đến núi Ma Cô rồi đến vụng Hà Nãi mà chúng tôi đoán

là vụng Chúa thì núi Ma Cô ở ngoài biên phía nam huyện Kỳ Anh là đúng, có lẽ là Mũi Don hay hòn Sơn Dương ở phía nam cửa Khẩu huyện Kỳ Anh. Vụng Hà Nã, Việt sử lược chép là Truy Loan, tức vụng Truy, chúng tôi đoán là vụng Chúa, tức Tự Loan.

Phủ biên tạp lục chép rằng bãi biển cửa Nhật Lệ đến cửa Minh Linh tức cửa Tùng, là Đại trường sa, từ cửa Việt đến cửa Tư Dung là Tiểu trường sa.

Hoàng Xuân Hãn, Lý Thường Kiệt I.

Hoàng Xuân Hãn, Lý Thường Kiệt I.

Xem thêm G.Mapéro, Le royaume de Champa.

G.Mapéro, L'empire Khmer, Pnom-Penh, 1904. A. Leclere, Histolre du Combodge, Paris 1914.

Theo L'empire Khmer, G. Mát-pê-rô cho rằng vì việc tranh lập, con vua nước Chân Lạp cầu cứu với chúa Nguyễn, chúa Nguyễn nhân cơ hội ấy phát binh đánh Chân Lạp. Đó là lần đầu tiên chúa Nguyễn lợi dụng cuộc nội tranh của vương thất Chân Lạp.

Đại Nam thực lục tiền biên, q. 4.

Theo tài liệu Việt Nam, Đại Nam thực lục tiền biên, q. 5. L'empire Khmer, G. Maspéro thì chép thế thứ các vua Chân Lạp hơi khác.

Xem Phủ biên tạp lục, q. 1 ; Đại Nam thực lục tiền biên, q. 7; Đại Nam Việt truyện chinh biên sơ tập, q. 31 ; Gia Định Thông Chí. P.Boudet, "La conquête de la Cochinchine par les Nguyễn et les émigrés chinois" BEFEO. XLII.

Khâm châu chí của Trung Quốc thì chép rằng: "Nhà Mạc xin trả lại những đất họ đã lấn của nội địa. Bèn sai đô chỉ huy sứ là Vương Tướng phân định cương giới, dựng mốc đá và thề, động Kim Lặc lấy sông Đàm Lân làm giới hạn, động Liễu Cát lấy sông Mang Khê làm giới hạn, động Tư Lãm (sử ta chép là Tư Phù) lấy sông Tam Kỳ làm giới hạn, động Cổ Sâm lấy sông Cổ Sâm làm giới hạn".

Mười châu: Tức là mười châu đất Quảng Nguyên mà nước Nam Hán trước kia đã phong cho Nùng Dân Phú làm thủ lĩnh.

Hoàng Xuân Hãn, Lý Thường Kiệt I.

Châu Vy Long: Toàn thư chép rằng: năm trước [1012] người Man vượt qua Đồng Trục, đến bến Kim Hoa để buôn bán với châu Vy Long. Vua sai người đến bắt người Man và hơn sáu vạn con ngựa. Đến nay châu Vy Long làm phản, phụ vào người Man, vua thân chinh đánh dẹp. Toàn thư lại chép rằng năm 1014, tướng Man là Dương Trừng Húc và Đoàn Kinh Chi đem hai mươi vạn người vào cướp, đóng ở bến Kim Hoa, sắp đặt lại quân dinh gọi là trại Ngũ Hoa. Châu mục châu Bình Lâm là Hoàng An Vinh làm tờ tâu lên. Vua sai Dục Thành vương đi đánh dẹp. Theo Cương mục chú thì châu Bình Lâm là ở miền huyện Quảng Nguyên tỉnh Cao Bằng, tức bến Kim Hoa cũng ở miền ấy. Cũng theo Cương mục chú thì châu Vy Long thời thuộc Minh đổi làm châu Đại Man, là đất huyện Chiêm Hóa tỉnh Tuyên Quang ngày nay.

Châu Định Nguyên: Toàn thư (bản, q.2) chép rằng vua thân chinh châu Định Nguyên, tháng 8 xuất quân, đến Đăng châu thì Đào thị dâng con gái, vua nạp làm phi; ngày 17 đến Định châu, Đăng châu nay là miền Phú Thọ, do đó ông Hoàng Xuân Hãn (Lý Thường Kiệt I) đánh Định châu là ở miền Yên Bái. Văn Uyên: nay là huyện Văn Uyên tỉnh Lạng Sơn. Đô Kim: nay là huyện Hàm Uyên tỉnh Tuyên Quang. Thường Tân: có lẽ cũng thuộc miền Tuyên Quang Hà Giang, không rõ ở đâu. Bình Nguyên: đời Lê đổi lại làm Vy Xuyên, nay là huyện Vy Xuyên tỉnh Hà Giang.

Quảng Nguyên: đời Lê đổi làm Quảng Uyên, tương đương với miền các huyện Quảng Uyên, Phúc Hòa và Thạch An tỉnh Cao Bằng ngày nay.

Na Lữ: Nhất thống chí (Cao Bằng) chép rằng ở phía tây huyện Thạch Lâm, trong núi phường Na Lữ còn có thành đất chân xây bằng đá. Nùng Tồn Phúc hẳn là giữ thành ấy. Na Lữ ở phía Tây thị trấn Cao Bằng.

Đại Lý: Đồi Đường người Nam Chiếu dựng nước ở miền Vân Nam gọi là nước Đại Mông, kinh đô là thành Thư Dương, tức huyện Đại Lý ngày nay; sau đổi làm nước Đại Lễ; đến đời Ngũ đại do Đoàn Tư Bình chiếm, lại đổi là nước Đại Lý.

Qui Hóa châu, Thuận An châu: Trung Quốc địa danh đại từ điển nói rằng châu Qui Hóa đời Tống trị sở ở tại huyện Nghi Sơn tỉnh Quảng Tây. Nhà Tống đặt chân ấy với đất Vật Dương do Nùng Trí Hội nộp, mà châu Thuận An thì nhà Tống đặt tên với đất Vật Ác do Nùng Tôn Đản nộp và các đất Lôi Hỏa, Kê Thành, Ôn Nhuận. Theo lời tri châu Ung Châu là Lưu Sở thì khi Lưu Kỷ nộp Quảng Nguyên cho Tống (1076-1077), nhà Tống lấy châu Thông Nông cho Trí Hội; đất Thông Nông là đất tách ở Quảng Nguyên ra tất phải ở sát với châu Qui Hóa mà Trí Hội đã được coi. Hiện nay ở phía tây Cao Bằng còn có làng và tổng Thông Nông. Việt sử lược chép rằng khi Nùng Trí Cao khởi nghĩa thì lấy đất Vật Dương thuộc châu An Đức. Hiện còn có địa điểm An Đức ở phía tây châu Qui Thuận của Trung Quốc. Đất Lôi Hỏa (hay Hỏa Động, theo Tư trị thông giám trường biên) thì không còn tên, nhưng có Hỏa Động ở phía nam Tĩnh An là trị sở châu Qui Thuận, có thể đó là Hỏa Động đời Tống. Và chẳng theo lời tâu của tri châu Quế châu là Hùng Bản thì “các châu Qui Hóa Thuận An là đất cổ hòng của Hữu Giang, chế ngự các đường trọng yếu đi các nước Giao Chỉ Đại Lý”. Như thế thì hai châu ấy tất là ở về châu Qui Thuận tỉnh Quảng Tây ngày nay. Có thể tên Qui Thuận là do hai tên Qui Hóa và Thuận An hợp lại mà thành. Tóm tắt những luận chứng của ông Hoàng Xuân Hãn như trên, chúng tôi tán thành ý kiến cho rằng đất Vật Dương, Vật Ác là một dải đất phía bắc biên thủy huyện Thạch Lâm, tức phần tây bắc tỉnh Cao Bằng ngày nay.

Do Phương Đình dẫn.

Sự xác minh đường biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc do nước Pháp và nước Trung Hoa tiến hành sau Hòa ước Thiên Tân năm 1885 không thay đổi gì về tình hình biên giới của hai nước ở phía này..

Do Phương Đình dẫn.

Sau khi thực dân Pháp đã xâm lược nước ta, đã từng xảy ra cuộc tranh chấp biên giới giữa nước Pháp và nước Xiêm. Nước Xiêm muốn nhân cơ hội nước ta suy vong mà lấn chiếm miền đất Ai Lao thần phục nước ta từ đời Minh Mệnh. Nhưng nước Pháp, một mặt mượn cớ rằng những đất ấy vốn là của đất nước Việt Nam, một mặt sai phái đoàn Pa-vi (Pavie) đi dụ dỗ các tù trưởng người Ai Lao, đã buộc nước Xiêm phải ký hiệp ước năm 1893 nhận từ bỏ những đất Ai Lao ở hữu ngạn sông Mê Kông cho Pháp chiếm lãnh. Nước Pháp bèn đem đất các phủ Trấn Nam ở phía tây Thanh Hóa, các phủ Lạc Biên, Trấn Ninh, Trấn Biên, Trấn Định, Trấn Tĩnh ở phía tây Nghệ An cùng chín châu thuộc đạo Cam Lộ cho vào khu vực Hạ Lào mà họ đã tổ chức với những đất khác đã chiếm được của Ai Lao.

“La frontière de l’Annam et du Cambodge du VIIIe au XVe siècle”, BEFEO, XVIII.

Do Pen-li-ô dẫn trong bài “Hai lộ trình từ Trung Quốc sang Ấn Độ”, BEFEO IV.

Eric Seidenfaden “Complément à Pinventaire des monument du Cambodge pour les quatre provinces du Siam oriental, BEFEO, XXII, tr.56.

Hoàng Thịnh Chương, Văn Đan Quốc, Lão qua lịch sử địa lý tân thám, trong Nghiên cứu lịch sử số 5, 1962.

Về đường tiến quân của quân Nguyên, sách Việt sử thông giám cương mục, tham khảo Nguyên sử nên chép kỹ hơn Toàn thư, nhưng vì đặt sai vị trí các đèo ải nên chép sai cả, chúng tôi không dẫn.

Duy có một điểm không đúng là núi Châu Cốc, tức Hang Sơn, không ở trên dòng sông này mà chính ở tả ngạn dòng sông Thủ Chân trong địa phận huyện Đông Triều kia. Đó có thể là một điểm sai lầm của các tác giả.

Điểm này sai, vì Trúc Động thực tế lại ở trên nhánh chép là nhánh thứ hai ở dưới này kia.

Nếu sông Bạch Đằng ở vị trí như ngày nay thì phải nói: trên tiếp sông Giáp Giang (sông Đá Bạc) rồi

hợp với sông Đô Lý (sông Giá) mà ra biển.

Trước khi người ta đắp con đê giữ nước sông Chanh ở trong lòng nhỏ (năm 1925) thì những khi nước lớn, nước sông vẫn tràn ngập cả bãi sù ở bên sông.

Chúng tôi chỉ xin tóm tắt ức thuyết về sự thành lập Hồ Tây; xưa kia sông Hồng chảy theo khúc ngày nay đã trở thành Hồ Tây mà sao sông Đuống là dòng chính. Về sau sông Hồng đương chảy từ Tây sang Đông lại xói đất mà cho một phần lớn nước chảy về phía đông nam, do đó nước không vào khúc Hồ Tây nữa, mà những đất xói ở phía đông các làng Phú Gia, Phú Thọ thì bị kéo về phía đông nam mà thành hai bãi cát đóng hai cửa của khúc Hồ Tây, thành hai làng Quảng Bá và Nghi Tàm. Nước sông Hồng do đó không chảy từ khúc Hồ Tây sang sông Đuống nữa, đồng thời phù sa đọng lại đã làm thành bãi cát đóng cửa sông Đuống. Muốn cho sông Đuống vẫn thông được, người ta đã phải đào một khúc ở đầu, từ Xuân Canh đến Đông Ngàn (xem ý kiến của ông Nguyễn Thiệu Lâu về sự thành lập Hồ Tây ở bài “Địa lý lịch sử miền Hà Nội” trong tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 17, 1960).

Sách Lĩnh Nam trích quái thuộc đời Trần chép truyện Rùa vàng, đã gọi sông Thiên Đức là Tiểu Giang, tức sông nhỏ.

Theo các thi nhân đời Trần mô tả thì sông Bạch Đằng ấy bây giờ quả là một nơi hùng tráng hiem yếu thực. Bài phú Bạch Đằng giang của Trương Hán Siêu có những câu: “Tiếp kênh ba ư vô tế, trảm diên vĩ chi tương mâu. Thủy thiên nhất sắc, phong cảnh tam thu. Chữ định kỷ lô, sắc sắc suru suru” (Trong bát ngát nổi sóng kênh, ngọn sóng bạc như đuôi diên vắn vít. Nước trời một bức, phong cảnh ba thu. Lau bãi sậy ghèn, vi vu sào sạt). Bài thơ Bạch Đằng giang của Trần Minh Tôn có câu: “Giang thủy định hàm tà nhật ảnh, Thác nghi chiến huyết vị tăng can” (Mặt nước mênh mông chiều chiếu bóng, nghĩa là chiến huyết vẫn chưa khô).

Ch. B. Maybon, Histoire moderne du pays d’Annam, Appendice I: “La Rivière du Tonkin,” Paris, 1919.

Những cọc phát hiện ở tả ngạn sông Giá có lẽ cũng như những cọc ở Gia Đước đều là công sự hỗ trợ cho công sự chính là cọc đóng ngang sông Bạch Đằng. Về những cọc ở Đền Công và Vạn Muối thì chúng tôi chưa biết rõ vị trí nên không có ý kiến.

Tức Ngô Thời Sĩ

Kéo. (BT)

Bấp đùi. (BT)

Khoảng giữa thế kỷ. (BT)

Trịnh Bồng là con cả Uy Nam vương, thuộc về ngành trưởng.

Tướng của Nguyễn Hữu Chỉnh.

Trịnh Bồng.

Chỗ mọi người đều nghe, thấy. (BT)

Khóm. (BT)

Dòng chữ viết nhỏ đề tên họ và ngày tháng ở trên các bức họa hay các bức đối trướng. (BT)

Bầu rượu khi về nên gượng uống. Tờ mây lúc rảnh chớ năng coi Bông hoa trong động còn tươi mãi, Dòng nước vòng tràn luống chảy xuôi!

Bài này nguyên có tên là Tiên tử tống Lưu Nguyễn xuất động. (BT)

Trong động cát xanh trời đất lạ, Bên cây lá thắm, tháng ngày dài. Dưới hoa ước có ai ra đó, Để chó nhà tiên khởi sủa người.

Tiên tử tống Lưu Nguyễn xuất động. (BT)

Ở đây ý nhắc đến bài Lưu Nguyễn động trung ngộ tiên tử. (BT)

Lấy vợ khác, sau khi vợ trước chết.

Nhất.

Nhị.

Tháng thứ hai của mùa xuân. (BT)

Tức “cửa thành bị cháy, tai họa lây cả cá”, ý nói tới những tai họa do bên ngoài đưa đến một cách oan uổng. (BT)

Lòi ra, trời ra. (BT)

'Dân tộc ta vốn dòng dõi rồng tiên. Ruộng đất ta phì nhiêu, dài mấy trăm muôn dặm, đầy những núi non linh tú. Kể từ Hồng Bàng lập quốc tể đến giờ, lịch sử truyền nối hơn 4.000 năm, trải qua các triều đại Kinh Dương Vương, Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành, Lý, Trần, Hậu Lê rồi đến bản triều Nguyễn thì, mỗi đời kế tiếp mở mang bờ cõi thêm to, diêm tô non sông thêm đẹp. Phải biết tổ tiên ta đã tốn bao nhiêu thông minh, bày tỏ biết bao nhiêu thông minh, bày tỏ biết bao nhiêu nghị lực, hy sinh biết bao nhiêu máu thịt, mới xây dựng lên được giang sơn gấm vóc này để lại chúng ta.'

Bốn bề.

Rọi.

Chàng chịt.

Chim đỗ quyên, chim quốc.

Vàng.

Mưa bụi, mưa phùn.

Dứt, yên tĩnh.

Chùa Ứng Tâm ở làng Cổ Tháp, huyện Đông Ngạn, phủ Từ Sơn, thuộc tỉnh Bắc Ninh, bây giờ ở làng Đình Bảng, là nơi thờ nhà Lý. (*)

Nhuộm.

Hăm hở.

Kết tử thọ thai.

Ô uest.

Giữ ở lại, chứa chấp.

Ý nói chỉ có một manh áo mỏng.

Ý nói chân đất bước thấp bước cao chậm chạp.

Mang thai.

(Hoặc khúc nhô): nổi niềm khó nói, đầu đuôi sự việc.

Tức lẻ loi, vợ chồng mất đi một người.

Ngán ngùi.

(hay méc): mách lẻo.

Lưu đây 3 ngàn dặm.

Mách lẻo.

Gắn chặt, sâu đậm.

Từ dùng cuối câu như muốn thuyết phục người nghe.

Khâu từng mũi một.

Miệng lưỡi thế gian.

Chần chừ, do dự, không dứt khoát, không quyết tâm.

Gò đất.

Nòng nặc.

Đồ đựng bằng gốm hình trụ tròn, có nắp đậy.

Lẻ.

Quay lại, xoay lại.

Với.

Xông tới, tiền thẳng đến.
Bén bảng.
Bọn trẻ con.
Xoay, quay.
Chăm gáy, dài kín gáy.
Nhắc.
Vích đốc: (ngồi hoặc nằm) bắt chéo chân, dáng điệu trịch thượng.
Ý cả câu là biết cái này mà không biết cái kia.
Tiếng vật nặng rơi.
Luồn.
Tránh.
Điện chớp.
Ghim.
Cơn giận.
Trải.
Bới móc.
Cô độc một mình.
Đưa người chết đến nơi chôn cất.
Bày đặt, xếp đặt.
Hầu gái.
Lướt buột.
Tự tự xưng thân mật với người vai dưới.
Tái mét, tái le tái lét.
Xấn.
Hợp ý.
Không nơi nương tựa.
Ý là không nở khoanh tay đứng nhìn.
Xuôi tình.
Chọn ngày.
Vợ chồng.
Rút rè.
(hay nói cả dọc) Nói một hồi.
Hò là cái cung, thổi là mũi tên, ý chỉ chí nam nhi.
Biến âm của “đã”.
Cát nhật, ngày tốt.
Chiều.
(hay chun) chui.
(Lông, tóc, vây) dựng ngược lên, sẵn sàng đánh trả.
Bắt bồi thường.
Cúng tổ tiên.
Ý nói ở chỗ an nhàn.
Ít ỏi.
Nói tốt, nói hay.
(hay Bảng hổ) Bảng vẽ hình con hổ dùng nêu tên những người đỗ Cử nhân, thời phong kiến.
Thẹn thùng.

Vâng.
Giữ gìn, chăm lo cho cha.
Dùng dăng, lưỡng lự.
Siêu phàm thoát tục.
Mê mải.
Túi bụi.
Khoan dung, tha thứ.
Té nhào, ngã nhào.
Tởm.
Đen thùi lùi, đen lùi lũi.
Hoa lệ.
Khăn xanh.
Mài răng nghiền lợi.
Nửa là.
Chớ có.
(từ cũ) Lắng tai, dỏng tai.
Bất chấp kỷ cương, xem thường phép tắc.
Cặp.
Trối trật cánh khuấy.
Tránh.
Vô tội.
Nửa vui nửa buồn.
Giận lẫy, giận dỗi.
(cũng gọi là sạt sành, vạc sành hoặc nhạc sành): con muồm muỗm.
Lấy đi mau lẹ
Cấm tức.
Lững thững.
Ngắm nghía.
(hay chòm) chòm dậy.
Tùng người.
(hay chấp nhất): chê trách những chuyện nhỏ mọn, không đáng.
Dáo dác.
Son.
Chân mày.
Bụi tuôn gió cuốn.
Cất bước.
Té xỉu.
Đều do.
Phảng phất.
Vật vĩa.
Hãy, nên.
Lỗ chỗ.
Đầu vắn khăn nâu.
Chia tay.
Dáo dác.

Sắm ghe.
Bát kê.
Mặc kệ, để cho tùy ý.
Bấm đầu.
(hay chộn rộn) nhón nháo, lộn xộn.
Phanh ngực.
Quần tít.
xỉ tiết.
Tươi tắn, thoải mái trong lòng.
Lòa xòa.
Mái chèo ngắn.
Cấp tốc.
Chìm ngấm.
Giết chết.
Bỗng nhiên.
Núi sông cách trở.
Quá giang.
Chỗ thủng.
Hắn hoi.
Đề lộ, tiết lộ.
Đường nhỏ.
Thấp thỏi ti tiện, thấp kém ti tiện.
Úc hiếp.
Thông dong.
Vớ.
Lam lũ.
Xoay xở.
Có vẻ như.
Xô, đẩy.
Bụng cả mả, rời cả mả.
Cô bắt địch chúng, ít khó chống lại nhiều.
Trọc phú.
(hay phớn phở): rạng rỡ, vui sướng.
Rề rề, chậm trễ.
Hắc Tòng Lâm.
Đụi.
Tất nhiên.
Dò bầy.
Vừa: đồ chứa, hình giống cái chén. Mủng vừa, vật dụng thời xưa dùng mức nước, được làm từ phân nửa cái gáo dừa.
Dàn nhạc.
Bài trí.
Hoàn thuốc.
(hay đây): túi bằng vải, đựng đồ mang đi đường.
Bền lễn.

Khâu từng mũi qua nhiều lớp để làm cho chắc. Ý ở đây là ghép lá để mức nước.

Đu đủ.

Biến âm của đã.

Tiết lộ.

Dừng bước.

Từng đoạn từng hồi.

Coi thường, xem thường.

Chống nạnh.

Tài sơ học thiên.

Mãi.

Máu nhuộm.

Mậu Tuất

Tiên phong.

Diệt hang ổ.

Hun đúc.

Dón dác.

Tinh thông.

Trừ tặc.

Ham sống sợ chết.

Lục tục.

Mưa rào.

Bấm quẻ.

(từ cũ) Cánh quân bên phải.

Dong.

(hay bồ cắt) Loài chim dữ, bay rất nhanh.

(hay ngạc ngư) Cá sấu.

Từng người.

Đánh trống, đội đơn.

Thì thầm nhỏ to.

Bài báng, bài bác.

Biếng nhác, trễ nải.

(từ cũ) Loạn.

Tại, ở.

Huýt sáo gió.

Cành cây có nhiều nhánh nhỏ.

Đen trũi, đen nhẻm.

(hay xà niêng) Là từ để chỉ một sinh vật huyền thoại lưu truyền phổ biến ở các tỉnh Tây Nguyên, Trung Bộ và Đông Nam Bộ. Thường xà niêng được kể là người đi lạc trong rừng lâu ngày nên biến thành vượn.

Có mắt không trông.

Dạ xoa.

Vơ hết.

Thua đậm.

Lưng voi.

Hung hăng.

Khí giới.
Đại thụ.
Tại đây.
Trực sẵn, khi cần thiết là hành động.
Canh gác.
Bầu bạn.
Khải hoàn.
Khốn đốn.
(từ cũ) Sửa chữa lỗi lầm.
Về ẩn cư.
Thếp vàng.
Hoa sầu liễu úa.
Chặn, chặn.
Phôi pha.
Phôi pha.
Dà: cây có vỏ màu nâu đỏ, dùng để nhuộm vải. Đồ dà tức áo nâu sồng, ý chỉ người tu hành.
Nói pha trò.
Rầu rầu.
(hay bơi bn lang tịch) Mm chn ngồn ngang. Ý chỉ từng chn tạc chn th với nhau.
Tiền hậu bất nhất.
Thọ phạt.
Thoi đưa điện chớp.
Chênh bóng, chéch bóng.
Diu đỡ.
Dục dặc: dùng dăng, lưỡng lự.
Nút.
Đèn đuốc.
Tuông: xông bừa tới.
Giông.
Mang theo.
Dây cương.
Ban tặng, ban cho.
Đơm.
Tình cờ.
Hung cát, tốt xấu.
Tương lai, mai sau.
Không nề hà.
Huống hồ, huống chi, hơn nữa.
Cà nhắc.
Lâm râm.
Cáu bản, ghét bản.
Câu liêm: dao quắm hình lưỡi liềm lắp vào cán dài.
Củi, gỗ, cành khô.
Vít.
Réo rắt.

Thẹn thùng.
Nồng nàn.
Héo hon.
Thư thả, trì hoãn.
Kiêng nể.
Lườm nguýt.
Lơ đễnh.
Trách mắng, quở mắng.
Thỏa thuê.
Giòn giã.
Nóng vội.
Bờm xòm, rối bù.
Duyên vợ chồng khăng khít.
Yokohama thủ phủ tỉnh Kanagawa của Nhật Bản. (BT) * Tất cả chú thích đề BT trong sách này là của người biên tập.
Người Nhữ Nam thời Đông Hán. (BT)
Lự đạn. (BT)
Tòa án do thực dân Pháp lập ra để xét xử các vụ án chính trị.
Phong trào quần chúng do các nho sĩ lãnh đạo. (BT)
Kỳ Ngoại hầu Cường Để (畿外侯彊柢; 1882-1951), Ông tên thật là Nguyễn Phúc Đan (阮福單), Hoàng thân triều Nguyễn (cháu năm đời của Nguyễn Phúc Cảnh), và là một nhà cách mạng Việt Nam vào đầu thế kỷ XX. (BT)
Pyotr I: tiếng Anh là Peter I hay tiếng Pháp là Pierre I (sinh 10 tháng Sáu năm 1672 tại Moskva – mất 8 tháng Hai năm 1725 tại Sankt-Peterburg) là Sa hoàng của nước Nga cũ và sau đó là Hoàng đế của Đế quốc Nga (từ năm 1721). Ông được tôn là Pyotr Đại đế (hay Pierre Đại đế, Pi-e Đại đế, tiếng Nga: Пётр Великий, Pyotr Velikiy). Ông được xem là một trong những nhà cải cách kiệt xuất trong lịch sử Nga. (BT)
Nước Tần.
Sẵn sàng bỏ tiền của giúp đỡ người khác. (BT)
Nghĩa là: xui khiến nên (từ cũ), giống như run rủi. (BT)
Washington.
(Từ cũ) Mật thám. (BT)
Biết mình biết người.
Số còn lại
Thành phố tỉnh lỵ của tỉnh Battambang, Campuchia.
Tòa án do thực dân Pháp lập ra để xét xử các vụ án chính trị.
Giám, không cho ra ngoài.
Tức lưu đày.
Chỉ kẻ làm mật thám cho quân thù để hại đồng loại. (BT)
Trốn, bỏ trốn. (BT)
Singapore. (BT)
Râm rộ. (BT)
Người làm chứng. (BT)
Em ruột. (BT)
Không ngờ được, không liệu trước. (BT)

Bình thần, bình tĩnh như thường. (BT)

Quảng Châu Loan (chữ Hán: 廣州灣; tiếng Pháp: Kouang-Tchéou-Wan hay Kouang-Tchéou-Ouan) là một vùng đất ở miền nam Trung Hoa, ven bờ đông bán đảo Lôi Châu, thuộc tỉnh Quảng Đông. Khu vực này từ năm 1898 là nhượng địa tô giới của Pháp ký với nhà Thanh hạn kỳ 99 năm nhưng đến năm 1946 thì đã hoàn lại Chính phủ Trung Hoa. Nay vùng đất này thuộc Trại Giang, tỉnh Quảng Đông. (BT)

Tương truyền người bị hổ ăn thịt, cái hồn vẫn phải theo đuổi hổ, rình mò run rủi làm sao, có người khác cho hổ ăn, bấy giờ mình mới được siêu thoát. Đến lượt hồn sau cũng thế. Người ta gọi cái hồn đi bắt mồi cho hổ như thế là trình. Nhân đấy thành ra danh từ chỉ tỏ như kẻ làm mật thám cho quân thù để hại đồng loại.

Kết án vắng mặt. (BT)

Hay còn gọi là vả là đại từ chỉ người đàn ông mình coi thường. (BT)

Cơ quan mật thám của Pháp, thời thực dân. (BT)

Đày người có tội đi xa. (BT)

Tứ hung: Nhất Đạc, nhì Ke, tam Ma, tứ Bích tức là Darles, Ec kert, Delamarre, và Bride, bốn vị công sứ bạo ngược xứ Bắc. Bà con ta gọi là tứ hung và xếp thành một câu ca dao.

Tức làu thông, thuộc làu. Ở đây ý của tác giả là thông thạo tiếng Việt. (Bt)

Việc vất vả mà người tù phải làm dưới sự kiểm soát của lính, thời thực dân.

Kính yêu, cảm mến. (BT)

(Từ cũ) điện báo, đánh điện. (BT)

Năm 1913, khâm sứ Huế là Mahet tự tiện đào mả vua Tự Đức, vì nghe nói mả vua chôn theo rất nhiều bạc vàng châu báu. Muốn trốn tránh trách nhiệm, Mahet làm giấy bảo các cụ thượng bên bộ ký tên vào. Lúc ấy duy có Nguyễn Hữu Bài không ký, cũng như hồi năm 1907, Ngô Đình Khả không chịu ký tên vào giấy của triều đình xin bỏ vua Thành Thái. Nhân đấy ở kinh đô có câu phong dao “Bỏ vua không Khả, đào mả không Bài” (Phế quân vô Khả, quật chủng vô Bài).

Vua Thành Thái bị phế năm 1907, người Pháp lấy cơ nhà vua rối loạn thần kinh, nhưng sự thật là vua không chịu ký nhượng Bắc kỳ làm thuộc địa. Vua Duy Tân bị phế năm 1916, sau cuộc khởi nghĩa thất bại. Cả hai cha còn đều bị đày sang cù lao Réunion gần Phi châu.

Việc đầu độc ở trại lính tây Hà Nội về mùa hạ năm 1908. Đảng viên cách mạng hợp với Đề Thám định đánh úp lấy Hà Nội cổ động được một số lính tập chịu làm nội ứng, đánh thuốc độc vào đồ ăn của quân lính tây, rồi quân ở ngoài sẽ kéo về tiến công. Nhưng việc không thành, vì có kẻ phản bội, chỉ thu được kết quả là ít nhiều lính tây trúng độc chết.

Năm 1909, một số Đông du học sinh ta hợp với đảng viên cách mạng Tàu nổi lên ở Lạng Sơn, giết Tây chết nhiều.

Các cụ Lương Văn Can, Nguyễn Quyền, Đào Nguyên Phổ, Phan Tuấn Phong, Lê Đại, Dương Bá Trạc... lập trường Đông Kinh Nghĩa Thục bề ngoài là cơ quan giáo dục, nhưng bề trong chính là công cuộc cách mạng kháng thực dân. Lúc ấy là năm 1907.

Năm 1908, dân tỉnh Quảng Nam khởi lên phong trào kháng cự sưu thuế, kéo nhau đi hàng vạn người lên biểu tình ở trước tòa sứ. Phong trào ấy tràn lan tới các tỉnh Bình Định, Thừa Thiên, ra đến Nghệ, Tĩnh. Người Pháp lấy võ lực đàn áp, bắn chết lương dân vô số. Lòng người công phần lạ lòng.

Năm 1913, Nguyễn Khắc Cần ném bom vào nhà hàng Hà Nội Hôtel, giết chết hai võ quan Pháp là Chapuis và Montgrand.

Lúc bắt đầu Âu chiến 1914-1918, một nhóm ái quốc ở Nam phàn, phần nhiều là người có chân trong hội bí mật Thiên Địa hội, họp nhau khởi nghĩa, tôn Phan Xích Long làm Minh chủ, để hiệu triệu dân chúng cho dễ, vì Xích Long là người tu hành nổi tiếng bùa phép. Phong trào này đại khái cũng như phong trào Kỳ Đồng và Thiên Binh ở Bắc, năm 1897.

Tức Paris.

Dịp may hiếm có, nghìn năm có một.

Hăng hái, phấn khởi. (BT)

Cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên năm 1917, khởi lên từ đêm 30 rạng 31 tháng Tám dương lịch, quân cách mạng chiếm giữ tỉnh thành từ đây cho đến quá trưa hôm 5 tháng Chín mới rút lui; tính ngày là 7 ngày, nhưng tính giờ thì được 5 ngày trọn.

Hãy đọc Nguyễn Thái Học do Nhượng Tổng biên soạn, Tân Việt xuất bản.

Thê nô: cũng như thê tử, nghĩa là vợ con.

Vân tiên: tờ mây. Đòi nhà Đường chế ra thức giấy vẽ mây, gọi là Vân lam chỉ, để viết thư từ. Nhân đây người sau gọi bóng thư từ là tờ mây.

Hải Ninh: Thuộc về Móng Cái, giáp Đông Hưng nước Tàu. Phu nhân đi sang Tàu gặp ông Lập Nham về đón ở đó

Định tỉnh: Sớm thăm tối viếng. Kinh Lễ dạy: Đạo người làm con, chiều hôm thì định, sáng sớm thì tỉnh. Định là buổi tối phải lo quét giường, trải chiếu, giũ chăn, buông màn, để cha mẹ yên nghỉ; Tỉnh là sáng sớm hỏi thăm cha mẹ đêm qua có yên giấc không?

Liên uyên tịnh phượng: Loài chim uyên ương và phụng hoàng, bao giờ con đực con cái cũng sống có đôi, bay sát cánh, không hề lìa nhau. Bởi vậy người ta lấy uyên ương và phụng hoàng, để ví với cảnh vợ chồng sum vầy hòa hảo, không lúc nào xa cách.

Hiệp ước hòa chung: Ý nói âm nhạc hiệp vận hòa nhịp với nhau cũng như cuộc đời hòa hảo của đôi vợ chồng.

Hồng nữ Vệ công: sự tích nàng Hồng Phát và Lý Tĩnh đời nhà Đường. Lúc ấy thiên hạ đại loạn, Lý Tĩnh còn là một người học trò hàn vi, có dịp đến ra mắt một nhà quyền quý đương thời, Hồng Phát có mắt xanh, đón biết anh hùng ở giữa trần ai, liền bỏ nhà đi theo họ Lý. Quả nhiên về sau Lý theo giúp vua Đường Thái Tông đánh Đông, dẹp Bắc, dựng nghiệp thống nhất, được phong Vệ Quốc công.

Cờ Ngũ tinh: có 5 ngôi sao. Ta xem đây có thể biết ông Lập Nham từ khi còn ở hải ngoại đã cùng các bạn đồng chí dự bị một chương trình thực hành cách mạng, cả đến hiệu cờ cũng đã định sẵn. Đến năm 1917 ngọn cờ pháp phối trên tỉnh thành Thái Nguyên bảy ngày về tay cách mạng, tức là Ngũ tinh.

Ninh gia: về thăm nhà. Người đàn bà đi lấy chồng lúc trở về thăm nhà mình, gọi là quy ninh hay là ninh gia.

Nắm đất Cần Thơ: Cụ Cả Cương, thân phụ của Lập Nham phu nhân vì cách mạng mà bị thực dân Pháp đưa vào an trí tại tỉnh Cần Thơ rồi cụ qua đời ở đó.

Nam vang Lung cỗi: Lúc này cụ Cử Nhị Khê, thân phụ ông Lập Nham đã bị Pháp bắt giam một độ rồi đưa sang an trí tại Nam Vang kinh đô nước Cao Miên.

Dụ hậu quang tiên: Gây dựng người sau, rõ ràng đời trước; ý nói dạy dỗ con cháu cho nên người, rạng vẻ tổ tiên.

Bĩ cực thái hanh: Hết lúc bĩ đến lúc thái.

Cửa Nghĩa môn: Cổng nhà Lập Nham phu nhân ở Động Trung, Thái Bình, đề hai chữ Nghĩa môn tự đời Tổ phụ để lại.

Ôn Như: Biệt hiệu cụ Cử Nhị Khê.

Theo Từ điển văn học (bộ mới), sách đã dẫn, tr. 383.

Vũ Bằng, 40 năm nói láo, Nxb VHTT, 1993, tr. 174-175.

Mục từ do Nguyễn Q. Thắng soạn, in trong Từ điển Văn học bộ mới, Nxb Thế giới, 2004, tr. 383.

Vũ Ngọc Phan, Nhà văn hiện đại tập I, Nxb Khoa học – Xã Hội, 1989, tr. 466.

GS. Trịnh Vân Thanh, Thành ngữ điển tích danh nhân từ điển quyển I, tác giả tự xuất bản, Sài Gòn, 1966, tr. 220.

Nguyễn Q. Thắng & Nguyễn Bá Thế, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam, NXB Khoa học – Xã Hội, 1992, tr. 127-128.

Vụ mưu sát và binh biến trong hàng ngũ bồi bếp và binh lính người Việt Nam phục vụ cho quân Pháp đóng ở thành Hà Nội diễn ra ngày 27 tháng Sáu năm 1908. Mục đích của họ nhằm đầu độc quân Pháp để chiếm Hà Nội, thêm sự tiếp ứng và chỉ đạo từ bên ngoài của nghĩa quân Hoàng Hoa Thám, cùng với sự tham gia của Phan Bội Châu trong việc vạch kế hoạch để tạo cuộc khởi nghĩa đánh đuổi người Pháp.

Peter Zinoman (2001). The colonial Bastille: a history of imprisonment in Vietnam, 1862-1940, trang 166.

Trích Trần Huy Liệu Loạn Thái Nguyên, lực lượng Pháp có hơn 500 quân chính qui được trang bị trọng pháo.

Những phong trào chống Pháp đầu thế kỷ XX Theo tài liệu này thì Lương Ngọc Quyến nhờ Trịnh Văn Cấn bắn vào ngực để quyền sinh.

Trần Huy Liệu, trang 111.

Peter Zinoman (2001). The colonial Bastille: a history of imprisonment in Vietnam, 1862-1940, trang 167,

1. Tiềm Đế: Chỗ ở của các ông vua khi chưa lên ngôi.

2. Công chúa lấy chồng gọi là hạ giá.

3. Lê thứ: dân chúng

4. Theo Nguyễn Q. Thắng, “Diệp Văn Kỳ - nhà báo đòi tự do báo chí với Phan Yên báo” (in trong Hương gió phương Nam. NXB Văn học, 2011, tr. 129).

5. Theo Vương Hồng Sển, Sài Gòn năm xưa. NXB TP. Hồ Chí Minh, 1991, tr. 262.

6. Nguyễn Q. Thắng & Nguyễn Bá Thế, Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam. NXB Văn Hóa, 1999, tr. 90.

7. Theo Vũ Ngự Chiêu, Các Vua cuối nhà Nguyễn, 1883 - 1945, (Tập I, Văn Hóa 1999) thì ông được một đại diện chủ thuê đi học thay cho con trai để đối phó với chính sách cưỡng bức con cái các điền chủ người Việt đi học tiếng Pháp và chữ quốc ngữ.

8. Thủ đô nước Algérie - một thuộc địa của Pháp ở Bắc Phi, nơi vua Hàm Nghi bị đày năm 1889.

9. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam Thực lục, Tập Chín, NXB Giáo Dục, HN. 2007, tr. 323.

10. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đồng Khánh - Khải Định Chính yếu, NXB Thời Đại, TT VH NN Đông Tây, 2010, tr.120.

11. Theo Vũ Ngự Chiêu, Các Vua cuối nhà Nguyễn, 1883 - 1945, thì bà là vợ nhỏ của ông. Vợ lớn là tiểu thư của nhà đại điền chủ ở Gò Vấp, người đã thuê ông đi học thay con trai.

12. Hội đồng Trị sự Nguyễn Phúc tộc, Nguyễn Phúc tộc Thế phả, NXB Thuận Hóa, 1996, tr. 391.

13. Xem thêm Nguyễn Đắc Xuân, Chín đời Chúa, Mười ba đời vua Nguyễn, NXB Thuận Hóa, 2001, trang 155.

14. QSQTN, Đại Nam Thực lục Chính biên Đệ lục kỷ Phụ biên, NXB VHVN, TP. HCM, 2011, tr.92.

15. Các tài liệu ghi năm ra đời và năm đình bản của Phan Yên báo không giống nhau. Theo Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam thì đây là “tờ báo tiếng Việt thứ hai sau Gia Định báo, ra đời 1898, do Diệp Văn Cương sáng lập và làm chủ nhiệm, xuất bản được 7 - 8 số thì bị nhà cầm quyền Pháp đình bản vì đăng nhiều bài phê phán chủ nghĩa thực dân, đặc biệt là loạt bài ‘Đòn cân Archimede’ ký tên Cuồng Sĩ” (bản điện tử: Nguyễn Q. Thắng thì cho rằng “năm chào đời của Phan Yên báo có thể là năm 1897, hoặc 1898. Minh Hiền, trong bài “Sĩ Tải Trương Vĩnh Ký - Trên địa hạt Nhà văn hóa tiên phong làm báo bằng chữ quốc ngữ viết bằng văn xuôi”, cho biết “Phan Yên báo ra đời tháng 12 năm 1898, đến tháng 2 năm 1899, được 7 số thì bị cấm lưu hành”. TS. Huỳnh Văn Tòng, Báo Chí Việt Nam từ

khởi thủy đến năm 1945 (NXB TP. HCM, 2000), cho rằng Phan Yên Báo (1898-1899) do Diệp Văn Cương biên tập, tr. 433.

16. Sáu nghị viên bản xứ bấy giờ gồm Trần Bá Diệp, Diệp Văn Cương, Dương Văn Mên, Nguyễn Xuân Phong, Phan Tấn Bình, Lê Văn Trung.

17. Biên bản Hội đồng Quản hạt Nam kỳ, phiên họp 27 tháng 4 năm 1907, trang 31.

18. Lê Nguyễn, Thành cổ Sài Gòn và Mấy vấn đề về triều Nguyễn, Nhà xuất bản Trẻ 2006. tr. 69.

19. Theo sách Sài Gòn năm xưa. NXB TP. Hồ Chí Minh, 1991, tr. 263.

20. Bà cô của diễn viên điện ảnh Diễm My (sinh 1962) ngày nay.

21. Hương thơm của phương Nam.

22. Ngày nay đổi lại thành trường Bùi Thị Xuân.

23. Đề độc giả có thêm thông tin về chuyện tình của Bảo Đại, chúng tôi xin trích dịch một đoạn hồi ký của chính Bảo Đại (Le Dragon d'Annam) nói về việc ông quen biết và hỏi cưới Hoàng hậu Nam Phương như thế nào.

24. Từng làm Khâm sứ Trung Kỳ, làm Toàn quyền Đông Dương và là người được vua Khải Định phó thác đỡ đầu cho Bảo Đại trong thời gian Bảo Đại du học tại Pháp. NDXX.

25. Biệt thự của ông bà Nguyễn Hữu Hào về sau thừa kế cho Hoàng hậu Nam Phương. Hiện nay vẫn còn ở số 4 Hùng Vương TP Đà Lạt. Bảo tàng Lâm Đồng cho phục hồi biệt thự cũ và tổ chức thành bảo tàng Hoàng hậu Nam Phương với tên gọi Cung Nam Phương.

26. Commis (tiếng Pháp) thầy ký.

27. Nguyễn Ánh tên đầy đủ là Nguyễn Phúc Ánh, sử sách thường viết là Nguyễn Ánh. Năm 1780, Nguyễn Ánh xưng vương, từ đó gọi ông là Nguyễn Vương. Cho đến năm 1802, Nguyễn Vương lên ngôi Hoàng đế với niên hiệu Gia Long. Những sự kiện diễn ra trong thời kỳ nào thì viết đúng tên gọi của thời kỳ đó: Từ khi sinh ra đời (1762) cho đến năm xưng Vương viết là Nguyễn Ánh hoặc Nguyễn Phúc Ánh, sau năm 1780 viết Nguyễn Vương, chỉ viết Gia Long từ sau năm 1802. Tuy nhiên dân gian tùy cách hiểu và sự tôn kính của họ, họ có thể gọi Gia Long ngay khi Nguyễn Phúc Ánh mới đến Nam Bộ vào năm 1775.

28. Trong Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, ra đời từ đầu triều Nguyễn, tại Mục Toàn Thành Cương Vực có hàng trăm Thôn, Phường, Ấp, Điểm có chữ Long. Riêng ở tỉnh Tiền Giang ngày nay có đến 45 địa danh có từ Long (Theo Từ điển Tiền Giang, tập II).

29. Đề tài này tôi đã có ba bài viết: Giếng Ngự ở hòn đảo Ngọc, tạp chí Kiến Thức Ngày Nay, Số 685 ngày 20/8/2009, tr.8-11, sau đăng lại trong Nghiên cứu triều Nguyễn và Huế xưa, tập I, NXB Thuận Hóa 2011, tr. 69-71 (Viết về sự tích cái giếng của chúa Nguyễn Vương bên bờ biển đảo Phú Quốc)./ Về thăm Nước Xoáy (Hồi Oa) - nơi khởi đầu thời kỳ Trung hưng của nhà Nguyễn tại Nam Bộ, tạp chí Kiến Thức Ngày Nay số 521, Xuân Ất Dậu 2005, tr.47-51, sau đăng lại trong Nghiên cứu triều Nguyễn và Huế xưa, tập I, NXB Thuận Hóa 2011, tr. 63-68. / Năm 1783, Nguyễn Ánh có chạy ra Côn Đảo hay không? Tham luận Hội thảo khoa học, sau đăng web gactholoc.net tại địa chỉ <http://gactholoc.net/c16/t16-107/nam-1783-nguyen-anh-co-chay-ra-con-dao-hay-khong.html>

30. Tương truyền, xưa kia sau khi thất thủ trong trận quyết chiến tại Rạch Gầm - Xoài Mút (nay thuộc huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang) với quân Tây Sơn, chúa Nguyễn Ánh (chúa Nguyễn) quay thuyền lại đưa toàn bộ bầu đoàn thể tử ngược dòng sông Tiền tìm đường lánh nạn. Trên đường bôn tẩu, chúa Nguyễn phải ngậm ngùi bỏ lại sau lưng hàng trăm cung tần mỹ nữ dọc đôi bờ sông này cho thuyền bót nặng. Những địa danh được cho là chúa Nguyễn chọn để các thể tử làm nơi tá túc, gồm: Nha Môn và Mỹ Lương (huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang). Lúc chia tay, chúa Nguyễn ban cho các mỹ nhân rất nhiều tiền vàng để tự tìm kế mưu sinh và dặn dò: “Ta đi chuyến này chắc khó có ngày đoàn tụ. Vì vậy, các nàng được phép “đi bước nữa” để sinh con đẻ cái...”. Và có lẽ vì thế mà từ xưa đến nay, vùng đất

Nha Mân và Mỹ Luông luôn có nhiều gái đẹp.

31. Theo Thái Văn Kiểm, Đất Việt Trời Nam, An Giang xưa và Nay, NXB Nguồn Sống, SG 1960, tr. 55-56.
32. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, Tập Một, NXB Giáo Dục, HN 2002; tr. 205.
33. Trần Trọng Kim, Việt Nam Sử Lược, Quyển II, Bộ GD, TT học liệu xuất bản, SG 1971, tr.107.
34. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam Liệt truyện, Bản dịch của Viện Sử học, Tập II, NXB Thuận Hóa Huế 1993, tr.115.
35. Theo Nguyễn Huyền Anh, Việt Nam Danh Nhân từ điển, Khai Trí, SG 1972, tr.110 - 111.
36. Phạm Văn Sơn, Việt Sử Toàn Thư, tr.395.
37. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, Tập Một, NXB Giáo Dục, HN 2002, tr. 632.
38. Thái Văn Kiểm, Đất Việt Trời Nam, An Giang Xưa và Nay, NXB Nguồn Sống, SG 1960, tr.56.
39. Trích dẫn theo Th.s Nguyễn Hữu Hiếu, An Giang trong lịch sử đồng bằng sông Cửu Long. Trích từ kỷ yếu Hội thảo Khoa học “Lễ hội đua bò Bảy Núi, An Giang”.
40. Tân Dân Tử tên thật là Nguyễn Hữu Ngỡ, sinh năm 1875, quê quán ở huyện Thủ Đức, tỉnh Gia Định, xuất thân trong gia đình có truyền thống Nho học, được học chữ Hán từ nhỏ, lớn lên học trường Pháp Việt nên am tường cả Hán văn và Pháp văn, tốt nghiệp trường Thông ngôn Sài Gòn, được bổ làm Kinh lịch ở Chợ Lớn, về sau được thăng chức Huyện hàm. Ông có hai đời vợ và hai người con. Ông mất năm 1955 tại Sài Gòn, hưởng thọ 80 tuổi. Tác phẩm: Giọt máu chung tình. Tông đình thăm kịch (tiểu thuyết, 3 tập), Gia Long tẩu quốc (tiểu thuyết 5 tập), Hoàng tử Cảnh như Tây (2 tập); Gia Long phục quốc, (4 tập), Tham ất phải thâm (tiểu thuyết xã hội, 2 tập)... Tân Dân Tử đã viết bộ ba tiểu thuyết dài hơi về cuộc đời của vua Gia Long Nguyễn Ánh. Tân Dân Tử được xem là “nhà văn viết về sự nghiệp vua Gia Long đồ sộ và trọn vẹn nhất”.
41. Tập 4 Gia Long Phục Quốc của Tân Dân Tử, Phạm Đình Khương xuất bản, SG, 1932, tr. 257.
42. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, tập 1, NXB Giáo Dục, Hà Nội, 2002, tr.227-232.
43. Đăng trên tạp chí Kiến Thức Ngày Nay, số 521 đặc biệt mừng Xuân Ất Dậu, 1/2/2005.
44. Theo sách các ngôi chùa xứ Huế trước đây còn có thêm một cây đại đao.
45. Con gái vua là Công chúa, chị em của vua là Trưởng công chúa, cô của vua là Thái trưởng công chúa, bà cô của vua là Thái thái trưởng công chúa.
46. Công chúa Ngọc Cơ (1808 - 1856) con gái thứ 13 của vua Gia Long và bà Nguyễn Thị Vĩnh (người Bắc Ninh), hạ giá cho ông Nguyễn Huỳnh Thành, nhưng sau ông Thành và hai người con đều chết. Bà chúa làm chùa Đông Thuyền để thờ mẹ và thờ bà. Bà hiến nhà đất cho dân Dương Xuân để đời đời thờ phụng cúng giỗ mẹ con bà. Chùa Đông Thuyền tọa lạc ngang lưng chừng đồi sau khu lăng mộ của Công chúa và Phò mã Phạm Thuật.
47. Báo Trung Bắc Tân Văn, số ra ngày 10-7 và 11-7-1924, dẫn lại từ Tuyền tập Đạm Phương nữ sử, NXB Văn Học, HN 2010, tr.206-210.
48. Trích Vĩ Dạ hợp tập. Chép lại trong Vua Minh Mạng với Thái y viện và ngự dược của Lê Nguyễn Lưu và Phan Tấn Tô, NXB Thuận Hóa, 2007, tr. 100.
49. Du Lịch Việt Nam, xuân 2005.
50. Quốc Sử Quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, Tập Một, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr. 217-218.
51. Trần Trọng Kim, Việt Nam sử lược, Bộ Giáo Dục, Trung tâm học liệu xuất bản, dùng bản đã số hóa; tr.146b và 147a.
52. Đại Nam thực lục Sdd, tr. 228.
53. Notion d’histoire d’Annam (Sơ lược lịch sử nước Nam) (viết chung với Russier, Hà Nội, IDEO, 1911).

54. Lectures sur l'Histoire Moderne et Contemporaine de Pays D'Annam de 1428 à 1926 (Bài đọc lịch sử cận và hiện đại nước Nam từ 1428 đến 1926) của Charles B. Maybon, Imprimerie d'Extrême-Orient, Hà Nội, 1927.
55. Lectures sur l'Histoire Moderne et Contemporaine de Pays D'Annam de 1428 à 1926, tr. 81.
56. Bình luận của nhà sử học Phan Khoang: “Ông Maybon nghĩ rằng các sách nói rằng bảy giờ Nguyễn Vương bị đuổi bắt và phải nhiều lần từ Côn Lôn chạy qua Phú Quốc và Phú Quốc về Côn Lôn; lại nói khi Tây Sơn biết Ngải ở Côn Lôn lại đem thuyền đến vây đảo này ba vòng. Nguyễn Vương bảy giờ đã mệt mỏi, không thể nào chạy được xa xôi nhiều vòng từ Phú Quốc đến Côn Lôn mà quân Tây Sơn cũng không đủ ghe thuyền mà bao vây Côn Lôn đến ba vòng. Vậy Côn Lôn đây có lẽ chỉ đảo KohRong (Cao-mán) trong vịnh Xiêm La, gần đảo Phú Quốc, nhỏ, quân Tây Sơn có thể vây ba vòng được”. Việt Pháp bang giao sử lược, Phan Khoang, Nhà in Nguyễn Văn Bửu, 1950, chú thích (1), tr. 51; hoặc Việt sử xứ Đàng Trong, Phan Khoang, Nhà xuất bản Khai Trí, Sài Gòn, 1970, tr. 647-648.
57. Quách Tấn - Quách Giao Nhà Tây Sơn, Sở Văn hóa và Thông tin Nghĩa Bình, Quy Nhơn, 1988, tr.105-106.
58. Marcel Gaultier, Gia Long, tựa của Toàn quyền Pirre Pasquier, S.I.L.I. C Ardin, Saigon, 1933, tr. 89-90, nhưng sách in sai là 93.
59. Marcel Gaultier, Sdd.tr. 90 nhưng sách in nhầm tr.93.
60. Marcel Gaultier, Sdd.tr 95.
61. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục chính biên, Đệ tứ kỷ, Q. XXVII, bản dịch tập 7, NXB Giáo Dục, HN 2006, tr. 733.
62. Cao Xuân Dục (chủ biên), Quốc triều chánh biên toát yếu, Nhóm Nghiên cứu lịch sử Việt Nam, SG 1972, tr.317.
63. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục chính biên, Đệ tứ kỷ, Q.XXVII, bản dịch, tập 7, tr.319, 783.
64. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục chính biên, Đệ tứ kỷ, Q.XXVII, bản dịch, tập 7, tr. 797.
65. Trích lại từ Võ Duy Dương với cuộc kháng chiến Đồng Tháp Mười, công trình biên khảo của Tổ nghiên cứu Lịch sử Dân Tộc, thuộc ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Đồng Tháp, do Nguyễn Hữu Hiếu chủ biên, NXB Đồng Tháp, 1992, tr. 279.
66. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục chính biên, Đệ tứ kỷ, bản dịch, tập 8, tr. 81-82.
67. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục chánh biên, Đệ tứ kỷ, bản dịch tập 8, tr. 283, 461.
68. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam liệt truyện, Nhị tập, bản dịch, tập 3, NXB Thuận Hóa, Huế, 2006, tr. 181.
69. Trần Thị Sanh làm “vợ nhỏ” Trương Định vào năm kỷ Hòa ước Nhâm Tuất (1862) nhưng bà viết đơn nhận làm vợ nhỏ Trương Định hai năm, bắt đầu từ năm 1859 - năm Trương Định chưa cầm đầu nghĩa quân chống Pháp. Khai như thế để chứng tỏ bà không liên hệ gì với những hoạt động chống Pháp của Trương Định từ năm 1861 trở đi.
70. Thư viết tay vào tháng 3/1859 của Petrus Key (Trương Vĩnh Ký) gửi cho “sếp lớn” của Hải quân Pháp tại Gia Định, lưu trữ tại Văn khố Hải quân Pháp (Paris): SHM (Vincennes), GG2 99:2 do tiền sử học Vũ Ngự Chiêu sưu tập.
71. Chỉ quan quân nhà Nguyễn.
72. Kẻ thù của Trương Vĩnh Ký lúc đó là quan quân nhà Nguyễn, và Trương xác nhận mình là người cùng chung một chỗ đứng với quân viễn chinh Pháp (noa ennemis).
73. Như chú thích (2) trang 244.
74. Nguyễn Văn Trấn, Trương Vĩnh Ký con người và sự thật, TP. HCM 1993, trang 17).

75. Mẫn Quốc, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, HN, số 3/64 (60).
76. Nguyễn Thế Anh, Monarchie et fait colonial au VN, L'Harmattan, 1992, trang 138
77. Vũ Ngự Chiêu, Các nhà Vua dưới triều Nguyễn, tập 1, NXB Văn Hóa (Hoa Kỳ) 1999, trang 140).
78. Đại Nam Thực lục Chính biên, tập 37, bản dịch, Hà Nội 1997, trang 147.
79. Thư của Trương Vĩnh Ký gửi bác sĩ Chavanne, theo Khổng Xuân Thu.
80. Thư của Trương Vĩnh Ký gửi P. Bert ngày 17/7/1886, trích lại của Nguyễn Sinh Duy, Cuốn sổ bình sanh của Trương Vĩnh Ký, Nam Sơn, Sài Gòn, 1974, trang 78.
81. Mẫn Quốc, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, HN, số 3/64 (60).
82. Thư P. Ký gửi Paul Bert, ngày 4/11/1886, NVTrần, sách đã dẫn, tr.90.
83. Như chú thích (2) trang 88.
84. Dương Kinh Quốc, Việt Nam, Những sự kiện lịch sử, tập 1, tr.34.
85. Petrus Ký, Erudit Cochichinois par Jean Boucht, Im. Commerciale, 1925, trích lại của Nguyễn Sinh Duy Sdd, tr.82.
86. Trích lại của Nguyễn Sinh Duy, Sdd, tr.84.
87. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, tập Chín, NXB Giáo dục, 207, tr. 284).
88. P. Ký gửi Paul Bert ngày 5/10/1886, trích lại của Nguyễn Văn Trấn, Sdd, tr. 88).
89. Như chú thích (1) tr. 253, trang 90.
90. Như chú thích (1) tr. 253, trang 92.
91. Trương Vĩnh Ký có một người đồng châu là Nguyễn Văn Tạo cùng ở chung và cùng làm thông ngôn như Trương.
92. Theo báo Sông Hương, số 28, ngày 20/2/1937.
93. Như chú thích (1) tr. 253, trang 75.
94. T.V. Ký gửi vua Đồng Khánh ngày 27/9/1886, Nguyễn Sinh Duy, Sdd, tr.84).
95. Ngoài những vụ việc nêu trên, nhiều tài liệu còn cho biết chính T.V. Ký là người đã thiết kế kế hoạch cho vua Đồng Khánh tuần du hiểu dụ quân dân Quảng Trị - Quảng Bình trong mấy tháng, T.V. Ký cũng nhúng tay vào việc chiêu hồi vị tướng đã có nhiều chiến công Hoàn Kế Viêm. T.V. Ký đã tham mưu cho vua Đồng Khánh cử con cháu những nhà yêu nước đối phó với các lực lượng Cần Vương, tham mưu cho vua Đồng Khánh giao cửa biển Đà Nẵng làm nhượng địa cho Pháp. T. V. Ký đã chuẩn bị vai trò mới của mình sau khi Pháp đã bình định xong các lực lượng Cần Vương... Nhưng vì khuôn khổ bài viết không cho phép nên chúng tôi sẽ viết tiếp trong một dịp khác - NĐX.
96. Như chú thích (1) tr. 253, trang 94.
97. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 60, tháng 3/1963 và tham khảo thêm (Documents pour servir à l'histoire de Sai Gon par J.Bouchot, tr. 422).
98. Ông Nguyễn Văn Xuân sinh năm 1857.
99. Vua Tự Đức trị vì từ năm 1847 đến 1883.
100. Kinh là kinh đô, cũng gọi là đất Thần Kinh, đất Huế.
101. Tôn Thất là dòng họ nhà vua tức là họ Nguyễn Phước, con cháu 9 đời chúa Nguyễn, con cháu 13 đời vua có chữ lót theo bài thơ Đế hệ thi và bài thơ Phiên hệ thi.
102. Quan Thượng ở đây chỉ ông Cao Hữu Bằng, người Thừa Thiên, sinh năm 1799, đậu Cử nhân năm Ất Dậu (1825), đầu năm 1850 được cử vào làm Tuần phủ An Giang, rồi thăng lên làm hộ lý Tổng đốc An Hà (An Giang và Hà Tiên) cuối cùng làm Tổng đốc An Hà, mất vào tháng 7 năm Kỷ Vị (1859), (Theo Đại Nam Liệt truyện và Đại Nam Thực lục).
103. Tức là vua Tự Đức truyền dạy đưa quan tài ông Tổng đốc Cao Hữu Bằng về Huế.
104. Chưa biết thuộc huyện nào.
105. Chiêu an: Dỗ dành quân đối phương hàng phục cho được yên, tức quân Pháp dỗ dành quân của

nhà vua nước Nam.

106. Quan trên của người Pháp chứ không còn của triều đình Nguyễn nữa.

107. Lang-sa dịch chữ Français.

108. Tư bề tức là bốn bề.

109. Mười tư tức là mười bốn (14).

110. Trò biện có lẽ là người học trò của lớp trước dạy lại cho lớp sau mới vào theo kiểu học chữ Nho ngày xưa ở Việt Nam.

111. Không hiểu nghĩa dung lô là gì!

112. Nhộn nhàn có lẽ là rộn ràng.

113. Tỷ muội là chị em.

114. Tốt và xấu.

115. Tuyền là trợn, vện.

116. Chung sống với nhau đầm ấm, sớm tối có nhau, vui buồn có nhau.

117. Lươn dươn là lương duyên tức là tình duyên tốt đẹp.

118. Thung huyên là cha mẹ.

119. Mai dong là mai mối, người thông tin hai bên nam nữ thuận tình cưới hỏi nhau.

120. Ngươn phối tức nguyên phối tức cưới hỏi.

121. Giấy thép là Bưu điện (poste), tiên chinh là trước hết.

122. Bậ, tiếng xưng hô thân mật, có nghĩa là em.

123. Bàn bu rô tức bàn bureau, bàn làm việc, bàn giấy.

124. Tức Guichet, cửa thu tiền ở nhà Bưu điện.

125. Giấy loạn tức gây loạn.

126. Thác hoan sợ chết.

127. Mắc nạn.

128. Sơn đá tức là soldat, lính, chỉ lính Pháp, lính bản địa tập bắn súng để canh gác công sở gọi là lính tập.

129. Tức Matelot, thủy thủ, lính thủy.

130. Nửa đêm, giờ Tý, canh Ba đều chỉ lúc nửa đêm, từ 11 giờ đêm đến 1 giờ sáng.

131. Tức lính matelot, thủy thủ, lính thủy

132. Lầm vồ, không hiểu chữ này có nghĩa gì.

133. Sơn đá tức soldat, ý nói lính Tây.

134. Đồn cự, đồn lính cũ, đồn lính đã có từ trước.

135. Dây thép tức bưu điện.

136. Phía hậu tức phía sau.

137. Phía tiền tức là phía trước.

138. Giặc Cù La, không hiểu giặc gì, giặc đến từ Lào hay Thái Lan chăng?

139. Các chú tức người Tàu, người Trung Hoa.

140. Căn do là lý do, là nguyên nhân.

141. Hướng đạo, dẫn đường.

142. Quân đội là hai chức quân, chức đội chỉ huy quân đội xưa.

143. Khoảng nửa đêm.

144. Đồn trọt hay đồn trọc? Chưa hiểu rõ được.

145. Rửa đường là gì ? Chưa hiểu rõ.

146. Cửa trước.

147. Bửa là bổ, dùng dao, rựa tách ra làm đôi.

148. Nồi hỏa tức là nồi lửa.
149. Thất rời tức là mất rời.
150. Lăn bản, cũng nói là xăn bản, loanh quanh, không chịu rời ra.
151. Nghị là quyết nghị, bãi là bãi bỏ. Nghị bãi là quyết định bãi bỏ.
152. Đại Nam Thực lục Chính biên, T.III, NXB Sử học, Hà Nội 1963, tr. 24.
153. Bắc thành Địa dư chí, quyển 1, 2 bản chữ Hán và bản dịch của Đặng Chu Kinh, Phủ QVKĐTVH, SG. 1969, tr.4.
- Nham: Chữ viết nháp, viết thử. (BT) Những chú thích đề BT trong sách này đều là của người biên tập
- Thông: Thứ chậu to, thường bằng sứ, dùng đựng nước hay trồng cây cảnh. (BT)
- Giấy quyen: Giấy bản mỏng, mịn và đẹp, thường dùng để vẽ, viết bằng bút lông hoặc để cuốn thuốc lá. (BT)
4. Nhiều nhôi như nhiều nhận. (BT)
5. Quên lửng nghĩa như quên bẵng đi. (BT)
6. Xà mâu: (Từ cũ) vũ khí cổ có cán dài, lưỡi nhọn, dài và cong queo như hình con rắn. (BT)
7. Hèo: Loài cây thuộc họ dưa, giống cây song, thân thường dùng để làm gậy. Gậy được làm bằng thân cây hèo. (BT)
8. Thoi: Đánh mạnh bằng cánh tay đưa thẳng vào đối tượng. (BT)
9. Rủ: Thuyết phục người khác cùng đi, cùng làm với mình. (BT)
10. Khứng: Vui lòng. (BT)
11. Trần thiết: Bày biện sắp đặt. (BT)
12. Khổ hình: Sự trừng phạt nặng nề về thể xác. (BT)
13. Căng nọc: Nói lối đánh đập của phong kiến, bắt người có lỗi nằm dài rồi trói chân tay và đóng cọc để căng thẳng người ra mà đánh. (BT)
14. Nọc: Cọc đóng xuống đất để buộc người căng ra mà đánh, xưa bọn quan lại vẫn dùng để tra tấn. (BT)
15. Ổn ợt nghĩa như nhờn nhợt. (BT)
16. Ống xối: Máng dẫn nước. (BT)
17. Nhất sinh: Cả đời, một đời. (BT)
18. Kỳ vị: Mang màu sắc kỳ lạ, kỳ quái. (BT)
19. Nhục nhãn: Con mắt thịt của phạm phu, chỉ thấy trong phạm vi nhỏ hẹp; nếu bị vật gì che ngăn thì không thấy. (BT)
20. Gạnh: Vú nuôi các hoàng tử cùng con quan. (BT)
21. Hối quá: Giận điều làm lỗi của mình. (BT)
22. Nữ tường: Tường thấp, ngày xưa xây trên thành, mặt tường lồi lõm, khoét lỗ để bắn, dùng để bảo vệ thành. (BT)
23. Cọp rọp: Bộ hay đau ốm, bộ già yếu. (BT)
24. Phi phận: Không phải phận việc của mình làm. (BT)
25. Vô cớ: Vô cớ, vô duyên vô cớ. (BT)
26. Ủy lạo: Vỗ về an ủi. (BT)
27. Tạm dịch: Ngang lưng đeo thanh gươm cổ, hơi tỏa như cầu vồng. Thẻ 1 lòng chung thủy trước thù nhà nhục nước. (BT)
28. Trúc: Đổ, đánh đổ, đổ sụp. (BT)
29. Thôi sơn hay đâm thẳng là chỉ một cách sử dụng đòn tay trong võ thuật. (BT)
30. Phương chi: Huống hồ, vả lại. (BT)
31. Bạt sơn: Nhổ núi, hình dung sức mạnh phi thường. (BT)

32. Hồi ty: Tránh đi hoặc né tránh. (BT)
33. Hình thuần: Hình bầu dục. (BT)
34. Bàng quan: Người đứng ở một bên mà coi, chỉ người ngoài cuộc. (BT)
35. Tuần tiễu: Đi các nơi để xem xét tình hình giặc cướp, giữ gìn trật tự. (BT)
36. Tránh trút: Lánh mình, không chịu làm việc gì. (BT)
37. Khôn thì sống mông thì chết: Biết kiêng cữ, biết nghe lời thì là vô sự. (BT)
38. Chăm chỉ nghĩa như chăm chú. (BT)
39. Vô loại: Không thành cái loài gì. Chỉ kẻ xấu xa, không phải loài người. (BT)
40. Tang: Vỏ trống bằng gỗ. (BT)
41. Hậu tập: Đi phía sau nhằm đánh úp quân địch. (BT)
42. Công phần: Lòng tức giận chung của mọi người. (BT)
43. Choa: Từ dùng để tự xưng, có nghĩa là ta, tao. (BT)
44. Đồn số của chiến thuyền Trung Hoa thời bấy giờ tính bằng học, và hạng lớn cũng được ba nghìn học. (Lời tác giả)
44. Đồn số của chiến thuyền Trung Hoa thời bấy giờ tính bằng học, và hạng lớn cũng được ba nghìn học. (Lời tác giả)
45. Bàng thính: nghĩa như dự thính, tức là ngồi một bên mà nghe. không được góp ý kiến, không được nhìn nhận là chánh thức. (BT)

Table of Contents

[MỤC LỤC](#)

[LỜI GIỚI THIỆU](#)

[Quy cách biên tập](#)

[Lời nói đầu](#)

[Phần I. Chuyện kể](#)

[Phụ nữ Nam kỳ làm vợ các vua Nguyễn](#)

[Các ông Phò mã người Nam bộ](#)

[Công chúa Ngọc Cơ - cháu ngoại tỉnh Bắc Ninh làm dâu Nam Bộ](#)

[Vì sao nhà Nguyễn kiêng tên “Hoa”?](#)

[Hoàng thái hậu Từ Dũ - một bậc mẫu nghi thiên hạ](#)

[1. Cõi trọng sự sống](#)

[2. Gương cần kiệm](#)

[3. Mang nặng hồn Việt](#)

[Phan Thanh Giản lấy thân mình cản bánh xe vua](#)

[Diệp Văn Cương làm rể xứ Huế, làm thầy dạy Pháp văn đầu tiên cho người Huế](#)

[Con gái Gò Công làm Hoàng hậu cuối cùng của triều Nguyễn](#)

[HƯƠNG THƠM CỦA PHƯƠNG NAM\(23\)](#)

[HOÀNG HẬU NAM PHƯƠNG VỚI TUẦN LỄ VÀNG Ở HUẾ](#)

[HOA HẬU NAM PHƯƠNG THAY MẶT PHỤ NỮ VIỆT NAM KÊU GỌI THẾ GIỚI](#)

[BỆNH VỰC CHO NƯỚC VIỆT NAM ĐỘC LẬP](#)

[HOÀNG HẬU NAM PHƯƠNG VỚI “TIỀN QUÂN CA”](#)

[VỀ THĂM LÀNG CHABRIGNAC \(PHÁP\) - NƠI Ở NHỮNG NĂM CUỐI ĐỜI CỦA](#)

[HOÀNG HẬU NAM PHƯƠNG](#)

[CHUYÊN NƯỚC, CHUYÊN NHÀ KHÔNG VUI](#)

[LÀM DÂN LÀNG CHABRIGNAC](#)

[Đám cưới công chúa Phương Liên một kỷ niệm sâu sắc của dân](#)

[làng](#)

[MỘT CÁI CHẾT BẤT NGỜ](#)

[Chuyện tình “Hương Giang dạ khúc” của Lưu hữu Phước](#)

[Nghệ sĩ sân khấu Kim Cương có phải là cháu nội vua Thành Thái không?](#)

[Nữ nghệ sĩ Kim Cương có phải là cháu nội vua Thành Thái không](#)

[NGƯỜI TÌNH CỦA VUA THÀNH THÁI TẠI SÀI GÒN](#)

[NGHỆ SĨ KIM CƯƠNG - KẾT TỤ CỦA BA DÒNG MÁU ĐAM MÊ SÂN KHẤU](#)

[Phần II. Bút ký](#)

[Giếng Ngư ở hòn Đảo Ngọc](#)

[Nguyễn \(Phúc\) Ánh - Nguyễn Vương Hoàng đế Gia Long trong đời sống tâm linh của người dân](#)

[An Giang](#)

[NGUYỄN ÁNH ĐẾN AN GIANG QUA SỬ SÁCH](#)

[VUA GIA LONG VỚI AN GIANG](#)

[NGUYỄN \(PHÚC\) ÁNH - NGUYỄN VƯƠNG - VUA GIA LONG TRONG ĐỜI SỐNG](#)

TÂM LINH CỦA NGƯỜI DÂN AN GIANG

Về thăm Nước Xoáy (Hồi Oa) - nơi khởi đầu thời kỳ Trung hưng của nhà Nguyễn tại Nam Bộ

Ngày xuân đi thăm phủ thờ Tả tướng quân Lê Văn Duyệt tại Huế

Đi viếng nhà thờ - lăng mộ Công chúa Qui Đức & Phò mã Phạm Thuật ở Huế

Bach Dinh ở Cap Saint-Jacque (Vũng Tàu) “Dinh vua Thành Thái”(49)

Phần III. Nghiên cứu

Năm 1783, Nguyễn Ánh có chạy ra Côn Đảo hay không?

VÀI NGHI ÁN

CÁC HỌC GIẢ TRẢ LỜI

Cuộc kháng chiến chống Pháp của Trương Định không nằm ngoài chủ trương của vua Tự Đức

TRẦN THỊ SANH

‘Xuất’ và ‘Xử’ trong cuộc đời chính trị của Trương Vĩnh Ký

TRƯƠNG VĨNH KÝ NHẬN NHIỆM VỤ “PHỨC TẠP VÀ QUAN TRỌNG” GIÚP

NHỮNG NGƯỜI ĐÃ GIẢI PHÓNG CHO ÔNG

ÔNG HÀN LÂM VIỆN THỊ GIẢNG HỌC SĨ SÙNG THAM TÁ VIỆN CƠ MẬT TRIỀU

ĐÌNH HUẾ

Souvenir de la vie d'un père Pour ses enfants

SOUVENIR DE LA VIE D'UN PÈRE POUR SES ENFANTS

Phần IV. Hỏi đáp

Các chúa Nguyễn bắt đầu mở nước về phía Nam như thế nào và khi nào kết thúc?

Có phải niên hiệu Gia Long, lấy từ tên Gia Định và Thăng Long không?

Nơi nào trên Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay có lịch sử gắn bó với đời tư các vua Nguyễn một cách sâu sắc?

Ở Huế có một ngôi làng của người Nam Bộ?

Phụ lục.

Khóc cho tuổi già vô dụng

Tái bút: Nói riêng với Nguyễn Đắc Xuân

Sách và tài liệu tham khảo

TỦ SÁCH ALPHA DI SẢN - GÓC NHÌN SỬ VIỆT

